

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

---

**BÁO CÁO THUYẾT MINH TỔNG HỢP  
QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 VÀ KẾ HOẠCH  
SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2021 – HUYỆN THỌ XUÂN**

*Thọ Xuân, năm 2021*

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**BÁO CÁO THUYẾT MINH TỔNG HỢP  
QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 VÀ KẾ HOẠCH  
SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2021 CỦA HUYỆN THỌ XUÂN**

*Ngày tháng năm*  
**SỞ TÀI NGUYÊN & MÔI TRƯỜNG**  
**GIÁM ĐỐC**  
(Ký tên, đóng dấu)

*Ngày tháng năm*  
**UBND HUYỆN THỌ XUÂN**  
**CHỦ TỊCH**  
(Ký tên, đóng dấu)

## **ĐẶT VẤN ĐỀ**

### **I. SỰ CẦN THIẾT PHẢI LẬP QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT**

Đất đai là tài nguyên Quốc gia vô cùng quý giá, là thành phần quan trọng hàng đầu của môi trường sống, là tư liệu sản xuất đặc biệt không thể thay thế được của sản xuất nông - lâm nghiệp, là địa bàn phân bố các khu dân cư, xây dựng các công trình kinh tế, văn hoá, xã hội, an ninh quốc phòng. Đất đai là một trong những nguồn lực để phát triển, trong khi đó quỹ đất lại bị giới hạn, các nhu cầu về đất ngày càng tăng, nhất là trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

Hiện nay, Thọ Xuân được xác định là một trong các trung tâm kinh tế động lực của tỉnh (Nghị quyết số 58/NQ-TW ngày 05/08/2020) và phấn đấu trở thành một trong những huyện dẫn đầu của tỉnh về phát triển kinh tế - xã hội vào năm 2025; đến năm 2030 trở thành thị xã Thọ Xuân; 100% số xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao, 30% số xã đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu (Nghị quyết đại hội Đảng bộ huyện Thọ Xuân lần thứ 27); cảng hàng không Thọ Xuân được quy hoạch nâng cấp thành Cảng hàng không quốc tế, sẽ góp phần vào tăng trưởng nền kinh tế của huyện, tỉnh và cả nước.

Thọ Xuân còn là huyện có nhiều tiềm năng, thế mạnh về phát triển công nghiệp chất lượng cao, làng nghề truyền thống, nông nghiệp công nghệ cao, du lịch sinh thái, văn hóa lịch sử,... trong đó có tiềm năng về đất đai. Vì vậy, muốn quản lý và sử dụng tài nguyên đất đai có hiệu quả, hợp lý, tiết kiệm và bền vững cần phải tiến hành lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

Hiến pháp nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam quy định: “Đất đai thuộc sở hữu toàn dân do Nhà nước thống nhất quản lý theo quy hoạch và Pháp luật”. Theo Luật đất đai năm 2013, Điều 37, “kỳ quy hoạch sử dụng đất là 10 năm”. Vì vậy, đến nay đã hết kỳ quy hoạch, do đó huyện Thọ Xuân đã phối hợp với Đoàn Đo đạc Bản đồ và Quy hoạch - Sở Tài nguyên Môi trường Thanh Hóa lập phương án “Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện Thọ Xuân - tỉnh Thanh Hóa”.

### **II. NHỮNG CĂN CỨ PHÁP LÝ**

- Luật Đất đai số 45/2013/QH13, ngày 29/11/2013;
- Luật Quy hoạch số 21/2017/QH14 ngày 24 tháng 11 năm 2017;
- Luật Lâm nghiệp số 16/2017/QH14, ngày 15/11/2017;
- Luật Đô thị số 79/2006/QH11, ngày 19/11/2006;
- Luật Phòng chống thiên tai số 33/2013/QH13, ngày 19/6/2013;
- Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật phòng, chống thiên tai và Luật đô thị số 60/2020/QH14, ngày 17/6/2020
- Luật Di sản văn hoá số 28/2001/QH10 ngày 29/6/2001 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Di sản văn hoá số 32/2009/QH12 ngày 18/6/2009;
- Luật Thể dục, thể thao số 77/2006/QH11 ngày 29/11/2006 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thể dục, thể thao số 26/2018/QH14 ngày

14/6/2018;

- Luật Tín ngưỡng, tôn giáo số 02/2016/QH14 ngày 18/11/2016;
- Luật Du lịch số 09/2017/QH14 ngày 19/6/2017;
- Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết về thi hành Luật Đất đai;
- Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính Phủ về sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;
- Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 quy định chi tiết một số điều, khoản của Luật Đất đai về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;
- Nghị định số 166/2018/NĐ-CP ngày 25/12/2018 của Chính phủ quy định thẩm quyền, trình tự, thủ tục, phê duyệt quy hoạch, dự án bảo quản, tu bổ phục hồi di tích lịch sử - văn hoá, danh lam thắng cảnh;
- Thông tư số 37/2014/TT-BTNMT ngày 30 tháng 06 năm 2014 của Bộ tài nguyên và Môi trường Quy định chi tiết về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;
- Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh và thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;
- Thông tư số 27/2018/TT-BTNMT ngày 14 tháng 12 năm 2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất;
- Nghị quyết số 1210/2016-UBTVQH13 ngày 25 tháng 05 năm 2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội về phân loại đô thị;
- Nghị quyết số 58/NQ-TW ngày 05/08/2020 của Bộ chính trị về xây dựng phát triển tỉnh Thanh Hóa đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;
- Hướng dẫn số 4688/HD-BVHTTDL của Bộ Văn hóa, thể thao và du lịch hướng dẫn thực hiện tiêu chí 06 về cơ sở vật chất văn hóa và tiêu chí 16 về văn hóa trong bộ tiêu chí Quốc gia xây dựng nông thôn mới;
- Nghị quyết số 121/NQ-HĐND ngày 13/12/2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh khóa XVII, kỳ họp thứ 07 thông qua danh mục các dự án phải thu hồi đất năm 2019;
- Nghị quyết số 230/NQ-HĐND ngày 12/12/2019 của Hội đồng nhân dân về việc chấp thuận danh mục dự án phải thu hồi đất và chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa; quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sản xuất trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa năm 2020;
- Nghị quyết số 279/NQ-HĐND ngày 16/6/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thanh Hoá về việc chấp thuận bổ sung danh mục dự án phải thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ và quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa, đợt 1, năm 2020;

- Nghị quyết số 329/NQ-HĐND ngày 21/9/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thanh Hoá về việc chấp thuận bổ sung danh mục dự án phải thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ và quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa, đợt 2, năm 2020;

- Nghị quyết số 380/NQ-HĐND ngày 16/12/2020 về việc chấp thuận danh mục các công trình, dự án phải thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ và quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa, đợt 3, năm 2020;

- Nghị quyết số 390/NQ-HĐND ngày 26/4/2021 về dự kiến lần 1 kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách Nhà nước giai đoạn 2021-2025 do tỉnh Thanh Hóa quản lý;

- Nghị quyết số 405/NQ-HĐND ngày 26/4/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thanh Hoá về việc chấp thuận bổ sung danh mục dự án phải thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ và quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa năm 2021;

- Nghị quyết số 16-NQ/TU ngày 20/4/2015 của Ban chấp hành Đảng bộ tỉnh Thanh Hóa về tái cơ cấu ngành nông nghiệp đến năm 2020, định hướng đến năm 2025 theo hướng nâng cao năng suất, hiệu quả, khả năng cạnh tranh và phát triển bền vững;

- Nghị quyết số 13-NQ/TU ngày 11/1/2019 của Ban chấp hành Đảng bộ tỉnh Thanh Hóa về tích tụ, tập trung đất đai để phát triển nông nghiệp quy mô lớn, công nghệ cao đến năm 2025, định hướng đến năm 2030;

- Nghị quyết số 84/NQ-HĐND ngày 07/12/2017 của HDND tỉnh về việc phê duyệt quy hoạch phòng chống lũ các tuyến sông có đề trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa đến năm 2015 và định hướng đến năm 2030 (hợp phần sông Mã);

- Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Thanh Hóa lần thứ XIX nhiệm kỳ 2020 - 2025;

- Nghị quyết Đại hội Đảng bộ huyện Thọ Xuân lần thứ 27 ngày 23/07/2020;

- Quyết định số 2164/QĐ-TTg ngày 11/11/2013 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống thiết chế văn hóa, thể thao cơ sở giai đoạn 2013-2020;

- Quyết định số 1252/QĐ-UBND ngày 11/04/2016 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc phê duyệt chương trình phát triển tỉnh Thanh Hóa giai đoạn đến năm 2020 và giai đoạn 2021-2030;

- Quyết định số 1026/QĐ-TTg ngày 08/6/2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt quy hoạch xây dựng vùng tỉnh Thanh Hóa đến năm 2035, tầm nhìn đến năm 2065;

- Quyết định số 492/QĐ-UBND ngày 09/2/2015 của Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt Chiến lược phát triển du lịch Thanh Hóa đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2030;

- Quyết định số 25/2018/QĐ-UBND ngày 10/8/2019 về việc ban hành tiêu chí, điều kiện, trình tự, thủ tục, hồ sơ xét, công nhận và công bố xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa giai đoạn 2018-2020;

- Quyết định số 37/2019/QĐ-UBND ngày 28/11/2019 về việc sửa đổi một số nội dung của quy định tiêu chí, điều kiện, trình tự, thủ tục, hồ sơ xét, công nhận và công bố xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa giai đoạn 2018-2020 ban hành kèm theo quyết định số 25/2018/QĐ-UBND ngày 10/8/2018;

- Quyết định số 26/2019/QĐ-UBND ngày 21/08/2019 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc ban hành bộ tiêu chí thôn, bản nông thôn mới kiểu mẫu trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa giai đoạn 2019-2020;

- Quyết định số 872/QĐ-TTg ngày 17/6/2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Thanh Hóa đến năm 2020, định hướng đến năm 2030;

- Quyết định số 819/QĐ-UBND ngày 07/03/2019 của UBND tỉnh về việc ban hành chương trình hành động thực hiện Nghị quyết số 13-NQ/TU ngày 11/1/2019 của ban chấp hành Đảng bộ tỉnh về tích tụ, tập trung đất đai để phát triển nông nghiệp quy mô lớn, công nghệ cao đến năm 2025, định hướng đến năm 2030;

- Quyết định số 2055/QĐ-UBND ngày 17/6/2013 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc quy hoạch tổng thể thủy lợi tỉnh Thanh Hóa đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030;

- Quyết định số 31/2018/QĐ-UBND ngày 09/11/2018 của UBND tỉnh về quy định phạm vi vùng phụ cận công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh, thuộc trách nhiệm của UBND tỉnh Thanh Hóa;

- Quyết định số 1500/QĐ-UBND ngày 29/4/2020 của UBND tỉnh về việc ban hành danh mục sản phẩm nông nghiệp chủ lực tỉnh Thanh Hóa;

- Quyết định số 3335/QĐ-UBND ngày 31/8/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa về việc bổ sung quy hoạch phát triển mạng lưới kinh doanh xăng dầu và khí dầu mỏ hóa lỏng tỉnh Thanh Hóa đến năm 2020, định hướng đến năm 2025;

- Quyết định số 4388/QĐ-UBND ngày 09 tháng 11 năm 2016 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch phát triển hệ thống chợ trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa đến năm 2020, định hướng đến năm 2025;

- Quyết định số 2870/2017/QĐ-UBND ngày 08/8/2017 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc phê duyệt quy hoạch thăm dò, khai thác khoáng sản đất sét làm gạch, ngói nung tuynel tỉnh Thanh Hóa đến năm 2025;

- Quyết định số 5368/QĐ-UBND ngày 28/12/2018 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc phê duyệt Quy hoạch thăm dò, khai thác và sử dụng khoáng sản cát, sỏi làm vật liệu xây dựng tỉnh Thanh Hóa đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2030.

- Quyết định số 165/QĐ-UBND ngày 13 tháng 1 năm 2021 của chủ tịch UBND tỉnh về việc phê duyệt bổ sung các Quy hoạch thăm dò, khai thác khoáng sản đã phê duyệt trước ngày 01/01/2019;

- Quyết định số 4343/QĐ-UBND ngày 14/10/2020 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc phê duyệt bổ sung các Quy hoạch thăm dò, khai thác khoáng sản đã phê duyệt trước ngày 01/1/2019;

- Giấy phép thăm dò khoáng sản số 88/GP-UBND ngày 11/6/2021 của UBND tỉnh Thanh Hóa cho phép Tổng Công ty CP Hợp Lực (Mã số thuế: 2801178302, địa chỉ: 595 Nguyễn Chí Thanh, phường Đông Thọ, thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa) được thăm dò khoáng sản cát làm vật liệu xây dựng thông thường tại 03 điểm mỏ cát trên sông Âm và sông Chu, đoạn qua xã Xuân Bái, huyện Thọ Xuân và xã Phùng Minh, xã Phúc Thịnh, huyện Ngọc Lặc, tỉnh Thanh Hóa;

- Giấy phép khai thác khoáng sản số 47/GP-UBND ngày 04/5/2013 của UBND tỉnh Thanh Hóa cấp phép cho công ty cổ phần vật liệu xây dựng Hùng Cường được phép tiến hành khai thác mỏ 17, xã Thọ Nguyên, huyện Thọ Xuân;

- Giấy phép khai thác khoáng sản số 28/GP-UBND ngày 03/4/2013 của UBND tỉnh Thanh Hóa cấp phép cho doanh nghiệp tư nhân Hải Lam được phép tiến hành khai thác mỏ 18, xã Xuân Thành, Hạnh Phúc, Xuân Lai, huyện Thọ Xuân;

- Giấy phép khai thác khoáng sản số 145/GP-UBND ngày 23/4/2014 của UBND tỉnh Thanh Hóa cấp phép cho công ty TNHH TMDV Lâm Tuấn được phép tiến hành khai thác mỏ 28, xã Xuân Hòa, Xuân Tín, Thọ Lập, huyện Thọ Xuân;

- Giấy phép khai thác khoáng sản số 234/GP-UBND ngày 07/6/2017 của UBND tỉnh Thanh Hóa cấp phép cho công ty TNHH sản xuất Thương mại và dịch vụ Cường Mạnh được phép tiến hành khai thác mỏ 25, xã Thọ Nguyên, huyện Thọ Xuân;

- Giấy phép khai thác khoáng sản số 78/GP-UBND ngày 01/3/2018 của UBND tỉnh Thanh Hóa cấp phép cho công ty TNHH Phát triển TM và VT Tân Phát được phép tiến hành khai thác mỏ 20, xã Thọ Nguyên, huyện Thọ Xuân;

- Giấy phép khai thác khoáng sản số 329/GP-UBND ngày 04/5/2013 của UBND tỉnh Thanh Hóa cấp phép cho công ty cổ phần khoáng sản Phong Thủy được phép tiến hành khai thác mỏ 11, xã Xuân Lai, huyện Thọ Xuân;

- Quyết định số 2491/QĐ-UBND ngày 13 tháng 07 năm 2017 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc phê duyệt quy hoạch nghĩa trang vùng tỉnh Thanh Hóa đến năm 2035;

- Quyết định số 1592/QĐ-UBND ngày 08/5/2020 của chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa về việc phê duyệt phương án xử lý chất thải rắn tỉnh Thanh đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2030;

- Quyết định số 4495/QĐ-UBND ngày 21 tháng 11 năm 2016 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc phê duyệt quy hoạch cấp nước đô thị vùng tỉnh Thanh Hóa đến năm 2020, định hướng đến năm 2030;

- Quyết định số 2055/QĐ-UBND ngày ngày 17 tháng 06 năm 2013 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc phê duyệt quy hoạch tổng thể thủy lợi tỉnh Thanh Hóa đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030;

- Quyết định số 311/QĐ-UBND ngày 25/01/2016 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc công bố số liệu hiện trạng rừng và đất lâm nghiệp năm 2015 tỉnh Thanh Hóa;

- Quyết định số 3230/2017/QĐ-UBND, ngày 29/8/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa về việc phê duyệt quy hoạch 03 loại rừng tỉnh Thanh Hóa giai đoạn 2016-2025;

- Quyết định số 2888/QĐ-UBND ngày 09 tháng 8 năm 2017 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc phê duyệt quy hoạch phát triển cụm công nghiệp tỉnh Thanh Hóa đến năm 2025, định hướng đến năm 2030;

- Quyết định số 4366/QĐ-UBND, ngày 25/10/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa về phê duyệt Đề án “Bố trí Công an chính quy đảm nhiệm các chức danh Công an xã trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa”;

- Quyết định số 3975/QĐ-UBND ngày 18 tháng 11 năm 2014 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch tổng thể phát triển đô thị tỉnh Thanh Hóa đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030;

- Quyết định 44/2019/QĐ-UBND ngày 23/12/2019 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc ban hành Bảng giá đất thời kỳ 2020-2024 trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa;

- Quyết định số 2539/QĐ-UBND ngày 26/06/2019 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc phê duyệt quy hoạch vùng huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa đến năm 2040, tầm nhìn đến năm 2070;

- Quyết định số 531/QĐ-UBND ngày 25/02/2014 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất kỳ đầu (2011-2015), huyện Thọ Xuân;

- Quyết định số 1831/QĐ-UBND ngày 16/5/2019 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, huyện Thọ Xuân;

- Quyết định số 1708/QĐ-UBND ngày 18/5/2020 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2020, huyện Thọ Xuân;

- Quyết định số 4480/QĐ-UBND ngày 15/12/2014 của UBND tỉnh Thanh Hóa quyết định phê duyệt điều chỉnh quy hoạch chung đô thị Lam Sơn - Sao Vàng đến năm 2030, tầm nhìn sau năm 2030;

- Quyết định số 819/QĐ-UBND ngày 15 tháng 3 năm 2010 của UBND tỉnh Thanh Hóa phê duyệt điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng và mở rộng Thị trấn Thọ Xuân, huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa đến năm 2025;

- Quyết định số 4265/QĐ-UBND ngày 03 tháng 2 năm 2013 của UBND tỉnh Thanh Hóa phê duyệt quy hoạch chung xây dựng đô thị Xuân Lai, huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa đến năm 2025;

- Quyết định số 3785/QĐ-UBND ngày 30/09/2016 về việc phê duyệt Quy hoạch chi tiết phân khu tỷ lệ 1/2000 phân khu số 1 - khu dân cư đô thị thuộc đô thị Lam Sơn - Sao Vàng, huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa;
- Quy hoạch phân khu theo tỷ lệ 1/2000 - Phân khu số 1 khu dân cư đô thị thuộc đô thị Lam Sơn - Sao Vàng, huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa;
- Quyết định số 4596/QĐ-UBND ngày 25/11/2016 về việc phê duyệt Quy hoạch chi tiết phân khu tỷ lệ 1/2000 phân khu số 2 - khu dân cư đô thị Lam Sơn - Sao Vàng, huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa;
- Quyết định số 3365/QĐ-UBND ngày 08/09/2017 về việc phê duyệt Quy hoạch chi tiết phân khu tỷ lệ 1/2000 phân khu số 3 - khu dân cư đô thị thuộc đô thị Lam Sơn - Sao Vàng, huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa;
- Quyết định số 3411/QĐ-UBND ngày 11/09/2017 về việc phê duyệt Quy hoạch chi tiết phân khu tỷ lệ 1/2000 phân khu số 8 - khu công viên cây xanh đô thị thuộc đô thị Lam Sơn - Sao Vàng, huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa;
- Quyết định số 3495/QĐ-UBND ngày 18/10/2017 về việc phê duyệt Quy hoạch đô thị phố Đầm, huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa đến năm 2030;
- Quyết định số 3227/QĐ-UBND ngày 29/08/2017 về việc phê duyệt quy hoạch tổng thể phát triển giao thông vận tải tỉnh Thanh Hóa đến năm 2025, định hướng đến năm 2030;
- Quyết định số 1136/QĐ-BGTVT ngày 12 tháng 06 năm 2020 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc phê duyệt quy hoạch cảng hàng không quốc tế Thọ Xuân thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;
- Quyết định số 2016/QĐ-UBND ngày 19/6/2002 về việc quy hoạch chi tiết bảo tồn, tôn tạo, phát huy giá trị khu di tích lịch sử Lam Kinh;
- Quyết định số 120/QĐ-UBND ngày 09 tháng 1 năm 2013 của UBND tỉnh Thanh Hóa phê duyệt quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 khu du lịch Lam Kinh, tỉnh Thanh Hóa;
- Quyết định số 2468/QĐ-UBND ngày 16 tháng 7 năm 2013 của UBND tỉnh Thanh Hóa phê duyệt quy hoạch bảo tồn và phát triển bền vững rừng đặc dụng khu du lịch lịch sử Lam Kinh đến năm 2020;
- Quyết định số 314/QĐ-UBND ngày 21/01/2020 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc điều chỉnh thay đổi quy mô, địa điểm, số lượng công trình, dự án trong điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, huyện Thọ Xuân;
- Quyết định số 1907/QĐ-UBND ngày 27/05/2020 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc điều chỉnh thay đổi quy mô, địa điểm, số lượng công trình, dự án trong điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, huyện Thọ Xuân;
- Quyết định số 3884/QĐ-UBND ngày 11/10/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc phê duyệt quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Công viên sinh thái tre luồng Thanh Tam tại các xã: Xuân Bái, Thọ Xương, Xuân Phú huyện Thọ Xuân và xã Thọ Thanh, huyện Thường Xuân; tỉnh Thanh Hóa;

- Công văn số 3301/SCT-MĐT ngày 17/12/2020 về việc đăng ký nhu cầu sử dụng đất của ngành, lĩnh vực trong Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, kế hoạch sử dụng đất năm 2021 cấp huyện;

- Công văn số 1484/PCTH-BATH ngày 09/6/2021 của Công ty điện lực Thanh Hóa và đăng ký nhu cầu của Ban Quản lý dự án lưới điện Miền Bắc - Tổng Công ty điện lực Miền Bắc, Tổng Công ty Truyền tải điện Quốc gia.

- Đề án "Phát triển du lịch huyện Thọ Xuân giai đoạn 2020 - 2025 và định hướng đến năm 2030;

- Kế hoạch số 119/KH-UBND ngày 11/9/2014 của Chủ tịch UBND tỉnh thực hiện quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống thiết chế văn hóa, thể thao cơ sở giai đoạn 2013-2020, định hướng đến năm 2030 tỉnh Thanh Hóa;

- Kết luận số 81/KL-TW ngày 29/7/2020 của Bộ chính trị (khóa XII) về đảm bảo an ninh lương thực Quốc gia đến năm 2030;

- Kết quả kiểm kê đất đai và xây dựng bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2019 của huyện Thọ Xuân.

### **III. Tài liệu tham khảo**

1. Định hướng của các phòng, ban, ngành;
2. Dự thảo Quy hoạch khu phức hợp dịch vụ hàng không FLC Thọ Xuân;
3. Các tài liệu khác có liên quan.

# PHẦN I: ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ - XÃ HỘI

## I. ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

### 1.1. Phân tích đặc điểm điều kiện tự nhiên

#### 1.1.1. Vị trí địa lý

Huyện Thọ Xuân nằm ở vị trí chuyển tiếp giữa vùng đồng bằng với vùng miền núi phía Tây tỉnh Thanh Hoá, có toạ độ địa lý từ 19<sup>0</sup>50' - 20<sup>0</sup>00' vĩ độ Bắc và 105<sup>0</sup>25' - 105<sup>0</sup>30' kinh độ Đông.

Thọ Xuân có ranh giới hành chính tiếp giáp với các huyện như sau:

- Phía Bắc giáp huyện Ngọc Lặc, Yên Định.
- Phía Đông giáp huyện Thiệu Hoá.
- Phía Tây giáp huyện Thường Xuân, Ngọc Lặc.
- Phía Nam giáp huyện Triệu Sơn.

Thị trấn Thọ Xuân là trung tâm hành chính, chính trị - kinh tế văn hoá của huyện, cách Thành phố Thanh Hoá 38 km về phía Tây Bắc, cách khu công nghiệp Lam Sơn - Sao Vàng 20 km về phía Đông; Quốc lộ 47 từ huyện Triệu Sơn qua huyện lỵ Thọ Xuân nối với khu công nghiệp Lam Sơn và đường Hồ Chí Minh.

Đường Hồ Chí Minh chạy qua lãnh thổ huyện có chiều dài 12,80 km qua thị trấn Lam Sơn. Mạng lưới Quốc lộ và Tỉnh lộ cùng các đường liên xã, liên thôn trong địa bàn huyện đã tạo ra mạng lưới giao thông khá hoàn chỉnh.

Với những lợi thế trên, Thọ Xuân có nhiều khả năng mở rộng giao lưu đầy nhanh quá trình phát triển kinh tế - văn hoá - xã hội trong kỳ quy hoạch.

#### 1.1.2. Địa hình, địa mạo

Thọ Xuân là vùng đồng bằng bán sơn địa nằm ở phía Tây Bắc tỉnh Thanh Hoá. Địa hình Thọ Xuân được chia làm hai vùng cơ bản: Vùng trung du và vùng đồng bằng.

\* **Vùng trung du:** nằm về phía Tây Bắc và Tây Nam của huyện. Đây là vùng đồi thoải, thích hợp cho việc trồng các loại cây công nghiệp, cây ăn quả, phát triển lâm nghiệp.

Vùng này được chia thành hai tiểu vùng:

Tiểu vùng đồi thấp bao quanh phía Tây Bắc của huyện gồm các xã: Thọ Lập, Xuân Thiên, Quảng Phú, Thuận Minh, Xuân Lam (nay là TT Lam Sơn).

Tiểu vùng đồi bao quanh phía Tây Nam của huyện gồm các xã: Thọ Lâm, Thọ Xương, Xuân Phú, Xuân Bái, Xuân Sơn (nay là Xuân Sinh), thị trấn Lam Sơn, thị trấn Sao Vàng, Xuân Thiên.

Địa hình phức tạp, có nhiều đồi thấp bát úp, xen kẽ với đất trồng lúa.

\* **Vùng đồng bằng:** nằm hai phía tả và hữu ngạn sông Chu. Vùng này được chia thành hai tiểu vùng:

- Tiểu vùng hữu ngạn sông Chu: gồm các xã: Xuân Hồng, thị trấn Thọ Xuân, Tây Hồ, Bắc Lương, Nam Giang, Xuân Phong, Thọ Lộc, Xuân Trường, Xuân Giang, Xuân Hoà, Thọ Hải.

Tiểu vùng hữu ngạn sông Chu, nhất là phần phía Đông Nam của huyện phần lớn là bình địa, có nhiều cánh đồng rộng lớn xen kẽ với làng xóm, công tác tưới tiêu nước được chủ động bằng hệ thống thủy nông sông Chu, nên đất đai rất phì nhiêu, cảnh quan trù phú.

- Tiểu vùng tả ngạn sông Chu: gồm các xã: Phú Xuân, Xuân Lai, Xuân Minh, Xuân Lập, Trường Xuân; có địa hình phức tạp, các cánh đồng thường là lòng chảo.

Trên cơ sở địa hình tự nhiên, cùng với các yếu tố hiện trạng phát triển kinh tế - xã hội và định hướng phát triển để hình thành nên các phân vùng phát triển, gồm 03 phân vùng: vùng kinh tế động lực Lam Sơn - Sao Vàng, vùng kinh tế Đông hữu ngạn sông Chu, vùng kinh tế tả ngạn sông Chu.

#### 1.1.3. Khí hậu

Khí hậu của huyện Thọ Xuân mang đặc trưng khí hậu của khu vực nhiệt đới, gió mùa ẩm, có mùa đông lạnh.

\* **Chế độ nhiệt:** Tổng nhiệt độ năm từ 8.500 - 8.700<sup>0</sup>C, nhiệt độ không khí trung bình cả năm là 23,4<sup>0</sup>C. Mùa hè (từ tháng 5 - 9) nhiệt độ trung bình 27<sup>0</sup> C, cao tuyệt đối là 39,3<sup>0</sup> C. Mùa đông (từ tháng 12 - tháng 2 năm sau) nhiệt độ trung bình 16 - 18<sup>0</sup>C, nhiệt độ thấp tuyệt đối 4,4<sup>0</sup> C.

\* **Chế độ mưa:** Lượng mưa bình quân năm đạt 1.911 mm; năm cao nhất đạt 2.929 mm; năm thấp nhất đạt 1.459 mm. Mưa ở Thọ Xuân có thể chia làm 2 thời kỳ: mùa mưa và mùa khô.

- Mùa mưa chính (từ tháng 5 - 10) lượng mưa chiếm 85% tổng lượng mưa cả năm, mưa nhiều vào các tháng 8, 9, 10; lượng mưa 3 tháng này có thể chiếm 50% - 60% tổng lượng mưa cả năm. Mùa mưa phụ (còn gọi là mưa tiểu mãn) từ tháng 5 - 6, xuất hiện mưa dọc dãy núi phía Đông Bắc (thượng nguồn sông Chu, sông Cầu Chày) gây lũ tiểu mãn.

- Từ tháng 12 đến tháng 4 năm sau là mùa khô, tổng lượng mưa các tháng này khoảng 150 mm - 180 mm, chiếm khoảng 10 % - 15 % tổng lượng mưa cả năm.

Với đặc điểm thời tiết - khí hậu như trên đòi hỏi chính quyền địa phương phải chủ động trong công tác phòng chống bão lụt, bố trí cơ cấu cây trồng, vật nuôi, chống úng, chống xói mòn, rửa trôi vào mùa mưa và chống hạn vào mùa khô.

\* **Độ ẩm không khí:** Bình quân năm 86%; trung bình năm cao 97%; Trung bình năm thấp 60%. Độ ẩm không khí thấp tuyệt đối 18%.

\* **Gió bão:** Hàng năm Thọ Xuân chịu ảnh hưởng của hai loại gió mùa:

+ Mùa đông: gió mùa Đông Bắc thường rét, khô và hanh; xuất hiện từ tháng 9 đến tháng 3 năm sau.

+ Mùa hè: Có gió Đông Nam từ tháng 4 đến tháng 8 mang hơi nước từ biển vào, thường có mưa.

Ngoài ra, trong mùa này có gió Tây Nam (gió Lào) xuất hiện vào tháng 5 đến tháng 7 gây ra tình trạng nóng và khô hạn.

Hướng gió thịnh hành nhất là Đông và Đông Nam, tốc độ trung bình 1,3 m/s, lớn nhất là 20m/s.

Từ tháng 7 đến tháng 10 thường có bão đổ bộ từ biển vào, tốc độ gió thường cấp 8 - 9, cá biệt có cơn cấp 11 - 12 kèm theo mưa to gây tác hại đến cây trồng, vật nuôi.

**\* Sương:**

+ Sương mù: Số ngày có sương mù trong năm từ 21 - 26 ngày thường xuất hiện tập trung vào các tháng 10, 11 và 12, có tác dụng tăng cường độ ẩm không khí và độ ẩm cho đất.

+ Sương muối: Những năm rét nhiều sương muối xuất hiện vào tháng 1 và tháng 2 gây ảnh hưởng xấu đến sản xuất.

**1.1.4. Thủy văn**

Thọ Xuân nằm trong vùng thủy văn sông Chu, có 3 con sông chảy qua: sông Chu, sông Hoàng, sông Cầu Chày. Ngoài ra, còn có nhiều kênh rạch nội địa như sông Dừa, khe Trê.

**\* Sông Chu:** Toàn bộ chiều dài sông là 270 km, diện tích lưu vực 7.500km<sup>2</sup>: phần chảy qua huyện Thọ Xuân dài 29,4 km. Sông có độ dốc lớn, bề ngang sông hẹp, dòng chảy uốn khúc. Lưu lượng nước lũ lớn nhất tại Bái Thượng đạt 6.000m<sup>3</sup>/s, lưu lượng trung bình đạt 25m<sup>3</sup>/s, kiệt nhất đạt 19m<sup>3</sup>/s.

Sông Chu có vai trò quan trọng trong giao thông thủy, cung cấp nước cho sản xuất và đời sống của nhân dân trong vùng.

Trong mùa mưa lũ, vấn đề bảo vệ an toàn các tuyến đê sông Chu là nhiệm vụ hết sức quan trọng nhằm tránh xảy ra vỡ đê, ảnh hưởng đến tính mạng, tài sản của người dân.

**\* Sông Cầu Chày:** Bắt nguồn từ dãy núi Ngọc Khê, diện tích lưu vực: 551 km<sup>2</sup>, trong đó đoạn chảy qua địa phận huyện Thọ Xuân là 24 km, lưu lượng lũ lớn nhất đạt 136m<sup>3</sup>/s lưu lượng kiệt đạt 0,7m<sup>3</sup>/s.

**\* Sông Hoàng (sông Nhà Lê):** Bắt nguồn từ dãy núi phía Tây nông trường Sao Vàng, có chiều dài là 81 km, diện tích lưu vực 105 km<sup>2</sup>, lưu lượng lũ lớn nhất đạt 67,5 m<sup>3</sup>/s, lưu lượng kiệt nhỏ nhất đạt 0,1 m<sup>3</sup>/s.

**\* Sông Dừa:** Là nhánh của sông Hoàng dài 10 km chạy qua các xã Xuân Hồng, Xuân Phong, có tác dụng tiêu nước là chủ yếu.

**\* Khe Trê:** Bắt nguồn từ xã Nguyệt Ấn (huyện Ngọc Lặc) chảy qua các xã Xuân Thiên, Thọ Minh (nay là Thuận Minh) rồi đổ ra sông Chu, lòng khe hẹp và sâu.

Ngoài hệ thống sông, trên địa bàn huyện còn có nhiều hồ, ao nằm phân tán rải rác. Đáng kể nhất là:

- Hồ Mọ ở xã Quảng Phú, diện tích 39,8 ha.
- Hồ Cửa Trát ở xã Xuân Phú, diện tích 17,5 ha.
- Hồ Sao Vàng ở thị trấn Sao Vàng, diện tích 12 ha.
- Hồ Đoàn Kết ở thị trấn Lam Sơn, diện tích 8,75 ha.
- Hồ Cây Quýt ở xã Xuân Thắng (nay là TT Sao Vàng), diện tích 3 ha.
- Hồ Đông Trường ở thị trấn Sao Vàng, Xuân Quang (nay là Xuân Sinh), Xuân Trường với diện tích là 0,95 ha.

## **1.2. Phân tích đặc điểm các nguồn tài nguyên**

### **1.2.1. Tài nguyên đất**

#### **\* Đất phù sa (P) - Fluvisols (FL):**

Đất phù sa có diện tích 14.531,03 ha, chiếm 49,56% diện tích tự nhiên. Phần lớn diện tích phân bố ở các xã thuộc vùng đồng bằng của huyện, một số diện tích nằm xen trong các vùng đồi núi.

Căn cứ vào hình thái bề ngoài cũng như các kết quả phân tích các đặc tính hiện tại của đất, đất phù sa của huyện được chia thành các đơn vị đất sau:

- Đất phù sa trung tính ít chua (P) - Eutric Fluvisols (FLe): Diện tích 7.189,74 ha, chiếm 24,5% diện tích tự nhiên. Loại đất này phân bố ở các xã Xuân Thiên, Xuân Phong, Xuân Trường, Xuân Quang (nay là Xuân Sinh), Xuân Thành (nay là Xuân Hồng).

Đất có thành phần cơ giới biến động từ cát pha đến sét. Cấu trúc đất thường ở dạng viên, cục trên chân ruộng trồng màu, còn ở ruộng trồng lúa đất có cấu trúc dạng tầng.

Hàm lượng lân dễ tiêu đạt mức trung bình đến giàu ở tầng canh tác ( $P_2O_5dt > 10mg/100g$  đất), ở các tầng dưới ở mức nghèo. Hàm lượng kali dễ tiêu ở mức rất nghèo ( $K_2Odt < 5mg/100g$  đất).

Dung tích hấp thụ cation thấp ( $CEC < 12$  ldl/100g đất). Độ bão hoà bazơ cao,  $BS > 60\%$ . Các cation bazơ trao đổi ( $Ca^{+}$ ,  $Mg^{+}$ ,  $K^{+}$ ,  $Na^{+}$ ) chiếm tỷ lệ khá cao trong tổng số cation trao đổi. Vì vậy, đây là yếu tố khá thuận lợi cho sự sinh trưởng, phát triển của cây lúa và các loại cây nông nghiệp ngắn ngày khác.

- Đất phù sa gley (Pg) - Gleyic Fluvisols (FLg): Diện tích 4.771,85 ha, chiếm 16,28% diện tích tự nhiên. Phân bố chủ yếu ở các xã: Xuân Lập, Tây Hồ, Thọ Lộc, Xuân Sơn (nay là Xuân Sinh), Xuân Thắng (nay là TT Sao Vàng), Nam Giang, Xuân Lai, Xuân Tín, Xuân Minh, Xuân Trường, Xuân Hoà, Xuân Yên (nay là Phú Xuân).

Căn cứ vào độ bão hoà bazơ, đất phù sa gley của Thọ Xuân được chia thành 2 đơn vị phụ:

- Đất phù sa gley bão hoà bazơ (Pge) - Eutri Gleyic Fluvisols (FLg - e)

- Đất phù sa gley chua (Pgd) - Dystri Gleyic Fluvisols (FLg - d)

Đất có thành phần cơ giới từ thịt nhẹ đến thịt nặng. Đất có tầng đất mặt ở trạng thái nhão khi bão hoà nước nhưng khi khô trở nên cứng rắn. Cấu trúc đất thường là dạng tầng, ở trạng thái ướt đất có tính dính cao. Nhìn chung đất có độ xốp thấp.

Đối với loại đất này nên tập trung vào thâm canh cây lúa, cần bón thêm vôi cho vùng đất thuộc đơn vị đất phù sa gley chua. Vấn đề thuỷ lợi (tiêu nước) cần phải được giải quyết để hạ thấp mực nước ngầm, giảm bớt quá trình khử xảy ra trong đất. Trong thực tế đây là vấn đề khó, vì biện pháp thuỷ lợi không thể giải quyết cục bộ cho một diện tích nhỏ hẹp trong lúc đơn vị đất này lại phân bố xen kẽ với những đơn vị đất khác. Vì thế giải pháp tốt nhất là chuyển đổi cơ cấu cây trồng hợp lý, ví dụ từ 2 lúa chuyển sang 2 lúa - 1 màu,...

- Đất phù sa có tầng đầm rỉ (Pr) - Cambic Fluvisols (FL): Diện tích 2.569,44 ha, chiếm 8,76% diện tích tự nhiên, phân bố chủ yếu ở các xã: Thọ Nguyên (nay là Xuân Hồng), Xuân Sơn (nay là Xuân Sinh).

Đối với đất phù sa có tầng đầm rỉ gây phân bố ở địa hình thấp hơn chuyên để trồng lúa. Còn đất phù sa biến đổi bão hoà bazơ tùy thuộc vào hệ thống thủy lợi của từng vùng có thể thâm canh cây lương thực các loại.

**\* Đất xám (X) - ACrisols:**

Đất xám có diện tích 6.892,32 ha, chiếm 23,51% diện tích tự nhiên; phân bố tập trung ở các xã Xuân Phú, Thọ Lâm, Xuân Thắng (nay là TT Sao Vàng), Xuân Châu (nay là Thuận Minh). Nhóm Acrisols của huyện có một đơn vị đất là đất xám Feralit - Ferralic ACrisols (ACfa).

Căn cứ vào quá trình xảy ra trong đất, đơn vị đất này được chia thành đơn vị phụ sau:

- Đất xám feralit điển hình ( $X_{fh}$ ) - Hapli Ferralic Acrisols (ACfa- h)
- Đất xám feralit đá lẫn nông ( $X_{fd}$ ) - Epilithi Ferralic Acrisols (ACfa- II)

Đơn vị đất này hiện nay được sử dụng rất đa dạng, từ cây lương thực hàng năm như ngô, lúa, sắn đến cây công nghiệp như mía và một phần lớn diện tích đang là rừng thứ sinh hay cây cây nguyên liệu giấy (luồng, keo).

Đối với đất xám feralit điển hình có thể trồng cây cao su, cà phê, mía, lạc, vừng. Phần đất dốc của đơn vị phụ đất này dành cho trồng chè, keo, mỡ; hạn chế trồng luồng vì với phương thức khai thác như hiện nay đất sẽ bị phá hoại rất nhanh chóng.

Trên đất xám feralit đá lẫn nông hoặc sâu tốt nhất là tái thiết rừng vì phần lớn đất có độ dốc tương đối lớn hoặc ở những nơi thường chịu sự xói lở và tích tụ bởi tác động của lũ lụt.

*(Nguồn: Theo báo cáo thuyết minh bản đồ đất huyện Thọ Xuân năm 2013)*

**1.2.2. Tài nguyên nước**

**\* Nước mặt:** Thọ Xuân có nguồn nước mặt khá phong phú với hệ thống sông Chu, sông Hoàng, sông Cầu Chày; ngoài ra còn có các kênh rạch nhỏ và các hồ nước như: hồ Sao Vàng, hồ Cửa Trát. Nguồn nước mặt phục vụ cho sản xuất nông nghiệp chủ yếu được lấy từ sông Chu, sông Cầu Chày và hệ thống sông Nông Giang.

**\* Nước ngầm:** Nước ngầm ở Thọ Xuân đặc trưng cho nước ngầm vùng sông Chu, độ sâu đến tầng nước ngầm khoảng 15 - 20 m. Nước ngầm ít được khai thác và sử dụng. Gần đây, nước ngầm đã bắt đầu được đưa vào khai thác, sử dụng phục vụ cho sinh hoạt và sản xuất của nhân dân. Đến nay, đã có 95% số hộ dùng nước hợp vệ sinh, nhiều hộ đã có giếng khoan.

**1.2.3. Tài Nguyên rừng**

Tài nguyên rừng của Thọ Xuân nghèo, chủ yếu là rừng trồng mới được khôi phục.

- Hiện tại Thọ Xuân có 2.514,02 ha đất lâm nghiệp, trong đó đất rừng sản xuất là 2.447,05 ha, rừng đặc dụng là 66,97 ha; tập trung ở các xã bán sơn

địa như: Xuân Phú, Xuân Thắng (nay là TT Sao Vàng), Quảng Phú, Xuân Châu (nay là Thuận Minh), Xuân Sơn (nay là Xuân Sinh). Diện tích rừng không nhiều nhưng có ý nghĩa rất lớn về môi trường ở tiểu vùng, đảm bảo cân bằng sinh thái và góp phần quan trọng trong phát triển kinh tế trang trại nông nghiệp của huyện hiện nay.

- Thảm thực vật: Thảm thực vật tự nhiên chủ yếu là các loại đồng cỏ, cây lùn, chỉ có ý nghĩa phòng hộ giữ đất, giữ nước hoặc làm bãi chăn thả. Thảm thực vật trồng chủ yếu là cây mía, cây lương thực các loại và cây lâm nghiệp: bạch đàn, keo, xoan và cây ăn quả.

- Động vật: Do rừng bị khai thác cạn kiệt, cùng với quá trình phát triển đã làm nhiều loại động vật phải di cư nơi khác hoặc tự tiêu diệt.

Tài nguyên động, thực vật hiện có trên địa bàn huyện có giá trị không đáng kể, kinh tế thấp, không có động thực vật quý hiếm, mật độ, số lượng thưa thớt.

#### *1.2.4. Tài nguyên khoáng sản*

Khoáng sản ở Thọ Xuân chủ yếu là đá vôi, đá xây dựng, tập trung ở các xã: Thọ Lâm, Xuân Phú, Xuân Thắng (nay là TT Sao Vàng), Xuân Châu (nay là Thuận Minh). Ngoài ra, nhiều xã ven sông Chu có thể khai thác đá sỏi, cát xây dựng, nhiều xã có thể khai thác đất sét làm gạch ngói.

Nhìn chung, tài nguyên khoáng sản của huyện tuy không phong phú và đa dạng, nhưng là một nguồn lực quan trọng để khai thác phục vụ cho công cuộc phát triển kinh tế - xã hội của huyện.

#### *1.2.5. Tài nguyên du lịch và nhân văn*

Tiềm năng phát triển du lịch của huyện Thọ Xuân rất lớn. Hệ thống các di tích văn hóa vật thể gồm: 02 Di tích quốc gia đặc biệt (khu di tích lịch sử Lam Kinh; khu di di tích lịch sử đền thờ Lê Hoàn); 10 di tích cấp quốc gia và 45 di tích cấp tỉnh. Bên cạnh đó là các di tích văn hóa phi vật thể: Lễ hội Lam Kinh, lễ hội Lê Hoàn, trò Xuân Phả và các lễ hội truyền thống địa phương; nghề truyền thống: Cốt Bất Căng, bánh gai Tứ Trụ, bánh lá Xuân Lập,... Các di tích được phân bố trong hệ thống cảnh quan sinh thái đồi núi, mặt nước bán sơn địa. Tuy nhiên, hiện tại chưa được khai thác có hiệu quả.

### **1.3. Thực trạng môi trường**

#### *1.3.1. Môi trường nước*

Theo báo cáo hiện trạng môi trường tỉnh Thanh Hoá từ năm 2000 đến nay, các điểm quan trắc môi trường nước dưới đất tập trung hầu hết tại các đô thị, khu dân cư tập trung ven các hệ thống sông chính trong đó có sông Chu thuộc địa bàn huyện Thọ Xuân.

Nhìn chung, chất lượng nguồn nước dưới đất còn khá tốt, có thể khai thác sử dụng cho mục đích sinh hoạt khi qua hệ thống xử lý sơ bộ. Tuy nhiên, cũng có thể nhận thấy vấn đề đáng quan tâm hơn cả đối với nguồn nước dưới đất là nhiễm bẩn bởi vi sinh vật và asen.

Nước ở hệ thống sông Chu: hầu hết các cơ sở công nghiệp mới chỉ chú ý đầu tư cho sản xuất, kinh doanh; còn vấn đề môi trường chưa được chú ý đúng mức. Chỉ có một vài cơ sở lớn như công ty đường Lam Sơn, công ty giấy Mộc Sơn đã đầu tư hàng tỷ đồng để xây dựng các công trình xử lý chất thải, tuy nhiên nước sau khi xử lý chưa đạt yêu cầu, xả ra sông Chu gây ô nhiễm nước sông.

### **1.3.2. Môi trường đất**

Nhìn chung, chất lượng môi trường đất, đặc biệt là đất nông nghiệp trên địa bàn huyện còn tương đối ổn định. Tuy nhiên, trong sản xuất nông nghiệp của địa phương hiện nay luôn tiềm ẩn những nguy cơ cao gây ô nhiễm môi trường đất như:

- Ô nhiễm do sử dụng phân bón hoá học: Sử dụng phân bón không đúng kỹ thuật trong canh tác nông nghiệp nên hiệu quả phân bón thấp, có trên 50% hàm lượng đạm; 50% lượng Kali và xấp xỉ 80% lân dư thừa trực tiếp hay gián tiếp gây ô nhiễm môi trường đất. Các loại phân vô cơ thuộc nhóm chua sinh lý như:  $K_2SO_4$ ,  $(NH_4)_2SO_4$ , KCl, Super phốtphat còn tồn dư axit đã làm chua đất, nghèo kiệt các cation kiềm và xuất hiện nhiều độc tố trong môi trường đất như  $Al^{3+}$ ,  $Fe^{3+}$ ,  $Mn^{2+}$ , giảm hoạt tính sinh học của đất và năng suất cây trồng.

- Ô nhiễm hóa chất bảo vệ thực vật: Hóa chất bảo vệ thực vật có đặc điểm rất độc đối với mọi sinh vật, tồn dư lâu dài trong môi trường đất - nước, tác dụng gây độc không phân biệt, nghĩa là gây chết tất cả những sinh vật có hại và có lợi trong môi trường đất.

### **1.3.3. Hiện trạng môi trường không khí**

Trong những năm gần đây, nền kinh tế của huyện có bước tăng trưởng nhanh, đã gây ra những áp lực rất lớn đến chất lượng môi trường không khí. Nồng độ khói bụi, các chất độc hại trong không khí gia tăng. Hiện tại, vấn đề ô nhiễm mới chỉ xảy ra cục bộ tại một số điểm: Các cụm công nghiệp, nhà máy, cơ sở sản xuất kinh doanh, làng nghề, các tuyến đường giao thông,... Đối với môi trường không khí khu vực Lam Sơn - Sao Vàng: Không khí trong và xung quanh các cơ sở sản xuất như nhà máy đường, nhà máy giấy,... bị ô nhiễm nặng, nồng độ bụi lớn hơn quy định =  $0,55 \text{ mg/m}^3$  do xe chở nguyên liệu, sản phẩm ra vào nhà máy,... tập trung chủ yếu vào các hơi khí như  $NO_2$ ;  $SO_2$  và bụi lơ lửng.

## **1.4. Đánh giá chung**

### **1.4.1. Thuận lợi**

- Thọ Xuân nằm ở vị trí thuận lợi, là khu vực giao thoa về kinh tế - văn hóa - xã hội giữa vùng đồng bằng và vùng trung du và miền núi của tỉnh; thuận lợi về giao thông đường bộ, đường thủy, đường hàng không; có mối quan hệ thuận lợi với các vùng, các trung tâm kinh tế khác của tỉnh; nằm ở trung tâm của khu vực có nhiều di tích văn hóa, lịch sử, danh thắng tầm cỡ; liên hệ thuận lợi với vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ và vùng Bắc Trung Bộ và nước CHDCND Lào.

- Có điều kiện tự nhiên thuận lợi (khí hậu, đất đai, nguồn nước,...) cho phát triển nông nghiệp, tạo điều kiện cho huyện trở thành huyện trọng điểm nông nghiệp của tỉnh.

### **1.4.2. Khó khăn**

Nằm trong vùng khí hậu nhiệt đới gió mùa ẩm nên chịu ảnh hưởng của bão, mưa lũ. Trên địa bàn huyện có nhiều hệ thống sông lớn chảy qua nên vào mùa mưa lũ, tình trạng xói mòn sạt lở đất diễn ra thường xuyên, làm vỡ nhiều đoạn đê xung yếu ở các xã: Thọ Thắng (nay là Xuân Lập), Thọ Trường (nay là Trường Xuân), Xuân Tân (nay là Trường Xuân), Xuân Minh, làm mất trắng hàng ngàn ha hoa màu, lúa, cuốn trôi nhiều vật nuôi, tài sản của người dân.

## **II. THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ, XÃ HỘI**

### **2.1. Phân tích khái quát thực trạng phát triển kinh tế - xã hội**

#### **2.1.1. Tăng trưởng kinh tế**

Tốc độ tăng trưởng kinh tế hàng năm của huyện cao hơn so với mức trung bình của tỉnh. Năm 2010, tốc độ tăng trưởng kinh tế đạt 13,7%; đến năm 2020 đạt 16,36 %. Mặc dù trong năm 2020, nền kinh tế chịu ảnh hưởng nặng nề của dịch bệnh: Dịch covid 19 diễn biến phức tạp, dịch tả lợn Châu phi và dịch cúm gia cầm A/H5N6; tuy nhiên, tốc độ tăng trưởng kinh tế của huyện vẫn giữ mức ổn định. Trong đó:

- Nông - Lâm - Thủy sản: 4,8% (Kế hoạch đề ra là 4,6%);
- CN - XD: 17,3% (Kế hoạch đề ra là 16,2%);
- Dịch vụ - Thương mại: 18,5% (Kế hoạch đề ra là 20,1%);

#### **2.1.2. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế**

Cơ cấu kinh tế huyện có sự dịch chuyển đúng hướng theo hướng công nghiệp hoá - hiện đại hoá, giảm tỉ trọng ngành nông nghiệp, tăng tỉ trọng ngành công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp - xây dựng cơ bản và dịch vụ - thương mại.

Năm 2020, tỉ trọng của ngành nông lâm thủy sản là 16,4%, giảm 6,5% so với năm 2010; tỉ trọng của ngành công nghiệp - xây dựng cơ bản là 50,6%, tăng 16,4% so với năm 2010; tỉ trọng của ngành Dịch vụ - thương mại là 33,0%, giảm 8,9% so với năm 2010.

**Bảng 01: Cơ cấu kinh tế năm 2010 - 2020**

(ĐVT: %)

| <b>Chỉ tiêu</b>                               | <b>Năm 2010</b> | <b>Năm 2015</b> | <b>Năm 2020</b> |
|-----------------------------------------------|-----------------|-----------------|-----------------|
| Nông - Lâm - Thủy sản                         | 22,9            | 18,8            | 16,4            |
| Công nghiệp - Tiểu thủ công nghiệp - xây dựng | 34,2            | 40,1            | 50,6            |
| Dịch vụ - thương mại                          | 42,9            | 41,1            | 33,0            |

(Nguồn số liệu: báo cáo Chính Trị ĐH Đảng bộ huyện)

## **2.2. Thực trạng phát triển các ngành, lĩnh vực**

### **2.2.1. Khu vực kinh tế nông nghiệp**

Sản xuất nông nghiệp trên địa bàn huyện phát triển khá nhanh và toàn diện theo hướng sản xuất hàng hoá và ứng dụng tiến bộ khoa học công nghệ. Thọ Xuân là một trong những huyện dẫn đầu cả tỉnh về sản xuất nông nghiệp, về sản lượng lương thực, thực phẩm, số lượng gia súc, gia cầm. Giá trị sản xuất nông nghiệp hàng năm tăng nhanh: Năm 2010, đạt 890 tỷ đồng; năm 2020 đạt 3.595 tỷ đồng theo giá thực tế.

Sản lượng lương thực có hạt bình quân ổn định, đảm bảo bảo an ninh lương thực cho huyện và góp phần vào an ninh lương thực của tỉnh. Năm 2010, đạt 118.680 tấn; năm 2020, đạt 119.062 tấn.

Sản xuất nông nghiệp trên địa bàn huyện phát triển khá nhanh và toàn diện theo hướng sản xuất hàng hoá và ứng dụng tiến bộ khoa học công nghệ. Thọ Xuân là một trong những huyện dẫn đầu cả tỉnh về sản xuất nông nghiệp, về sản lượng lương thực, thực phẩm, số lượng gia súc, gia cầm. Giá trị sản xuất nông nghiệp hàng năm tăng nhanh: Năm 2010, đạt 890 tỷ đồng; năm 2020 đạt 3.595 tỷ đồng theo giá thực tế.

Sản lượng lương thực có hạt bình quân ổn định, đảm bảo bảo an ninh lương thực cho huyện và góp phần vào an ninh lương thực của tỉnh. Năm 2010, đạt 118.680 tấn; năm 2020, đạt 119.062 tấn.

Chăn nuôi phát triển theo hướng trang trại, gia trại, một số dự án chăn nuôi công nghiệp tập trung được triển khai và đi vào hoạt động. Giá trị sản xuất ngành chăn nuôi năm 2020 ước đạt 754 tỷ đồng, tăng 9,1% so với năm 2015. Năm 2020, do dịch bệnh trên địa bàn diễn ra phức tạp (dịch tả lợn Châu phi và dịch cúm gia cầm A/H5N6) ảnh hưởng trực tiếp đến ngành chăn nuôi.

Nuôi trồng thủy sản tăng nhanh cả về quy mô và sản lượng, đáp ứng được một phần nhu cầu của nhân dân trên địa bàn.

Việc tích tụ, tập trung đất đai và chuyển đổi đất lúa kém hiệu quả được triển khai tích cực. Đến nay, tổng diện tích đất đai được tích tụ, tập trung đạt hơn 1.400 ha. Chỉ tính riêng năm 2020, diện tích đất tích tụ, tập trung để sản xuất nông nghiệp quy mô lớn, công nghệ cao là 362,9 ha, đạt 110% kế hoạch đề ra, hình thành và phát triển các vùng sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị có hiệu quả kinh tế cao; một số sản phẩm truyền thống bước đầu xây dựng được thương hiệu như: Bưởi Luận Văn, cam Xuân Thành,... Kết cấu hạ tầng nông nghiệp được đầu tư xây dựng, nâng cấp, tăng năng lực sản xuất cho người dân và các doanh nghiệp, Hợp tác xã.

Hiện tại, huyện đã hình thành được các vùng sản xuất tập trung quy mô lớn, có giá trị cao như: Vùng sản xuất lúa năng suất, chất lượng, hiệu quả cao 6.500ha, vùng sản xuất lúa giống 500ha/vụ; vùng trồng cây ăn quả với diện tích 217 ha; vùng trồng cây xuất khẩu (ngô ngọt, ớt, dưa, măng tây,...) trên 500 ha; vùng sản xuất rau, củ, quả an toàn trong nhà lưới trên 285.000m<sup>2</sup>, tạo tiền đề quan trọng để phát triển nền nông nghiệp hiện đại. Cơ giới hóa trong trồng trọt

được đẩy mạnh, tỷ lệ cơ giới hóa khâu làm đất đạt 100%, gieo trồng 13,4%, thu hoạch 90%, vận chuyển 78,2%. Trong chăn nuôi, đã thu hút được một số dự án đầu tư vào nông nghiệp áp dụng kỹ thuật tiên tiến, công nghệ hiện đại như: Liên kết chăn nuôi gà phục vụ chế biến và xuất khẩu của Công ty Cổ phần Nông sản Phú Gia tại Xuân Phú; liên kết chăn nuôi gà lông màu thương phẩm của Công ty TNHH dịch vụ nông nghiệp Happy Farm tại Xuân Hồng và thị trấn Sao Vàng. Một số giống cây trồng, vật nuôi mới có năng suất, chất lượng cao được du nhập, đưa vào sản xuất như: Các giống lúa lai, lúa thuần, ngô biến đổi gen, khoai tây Marabel và các giống gia súc, gia cầm chất lượng cao. Nhiều mô hình ứng dụng công nghệ cao, công nghệ tiên tiến được nhân rộng như: Sản xuất hoa, rau, quả trong nhà lưới theo công nghệ Israel tại các xã Xuân Hồng, Thọ Hải, Xuân Lai, Xuân Bái, Thuận Minh, Thọ Lâm, Xuân Hòa,... Đến nay toàn huyện có 92 doanh nghiệp, 47 hợp tác xã, 105 trang trại, gia trại hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn.

Nhiều sản phẩm nông nghiệp đạt chỉ tiêu an toàn thực phẩm. Trong đó:

+ Gạo: Sản lượng: 13.200 tấn; tỷ lệ: 46,9%, đạt 100% kế hoạch đề ra.

+ Rau, quả: Sản lượng: 4.400 tấn; tỷ lệ: 49,3%, đạt 104,8% kế hoạch đề ra.

+ Thịt gia súc, gia cầm: Sản lượng: 3.100 tấn; tỷ lệ: 47,2%, đạt 100% kế hoạch đề ra.

+ Thủy sản (tôm, cá): Sản lượng: 2.290 tấn; tỷ lệ: 46,9%, đạt 100% kế hoạch đề ra.

+ Xây dựng chuỗi cung ứng thực phẩm an toàn: lúa, gạo: 5 chuỗi, đạt 100% kế hoạch đề ra rau, quả: 5 chuỗi, đạt 100% kế hoạch đề ra thịt gia súc, gia cầm: 4 chuỗi, đạt 100% kế hoạch đề ra thủy sản: 4 chuỗi, đạt 100% kế hoạch đề ra.

+ Xây dựng cơ sở giết mổ gia súc, gia cầm an toàn thực phẩm: 6 cơ sở, đạt 100% kế hoạch đề ra.

+ Xây dựng chợ kinh doanh thực phẩm an toàn: 01 chợ, đạt 100% kế hoạch đề ra.

### *2.2.2. Khu vực kinh tế công nghiệp*

Thời gian qua, sản xuất công nghiệp tiếp tục tăng trưởng. Năm 2020, GTSX công nghiệp đạt 11.247 tỷ đồng, tăng trưởng GTSX công nghiệp đạt 17,3%/năm.

Các sản phẩm công nghiệp chủ lực tăng trưởng ổn định; thu hút được một số dự án sản xuất hàng may mặc, giày da sử dụng nhiều lao động tại các xã: Xuân Hồng, Xuân Lai, Trường Xuân, Xuân Phú, Xuân Bái, Thọ Hải. Các ngành nghề truyền thống như: Bánh lá rừng bừa Xuân Lập, kẹo lạc Phú Xuân, bánh gai Tứ Trụ, các sản phẩm đồ mộc, đồ gỗ mỹ nghệ,... tiếp tục phát triển, chất lượng được nâng lên gắn với xây dựng thương hiệu, mở rộng quy mô sản xuất và thị trường tiêu thụ; du nhập, phát triển thêm một số ngành nghề mới như: Sản xuất ống hút bằng tre (Thọ Lâm), sản xuất gạch không nung, gạch tuynel (Nam Giang, TT Sao Vàng),... nhiều cơ sở sản xuất tiểu thủ công nghiệp ở các vùng

đô thị, ven đô thị, trung tâm xã phát triển nhanh, góp phần giải quyết việc làm, tăng thu nhập cho người lao động.

Giá trị sản xuất ngành xây dựng tăng trưởng bình quân 11,9%/năm. Công tác quản lý nhà nước về xây dựng được tăng cường, chất lượng thẩm định dự án, thiết kế, dự toán công trình được nâng lên. Các công trình xây dựng do Nhà nước, doanh nghiệp, dân cư đầu tư tăng cả về số lượng và nâng lên về chất lượng.

### *2.2.3. Khu vực kinh tế dịch vụ*

Thời gian qua, ngành dịch vụ phát triển với tốc độ nhanh và tương đối đồng đều trên các lĩnh vực, đáp ứng yêu cầu phục vụ sản xuất và tiêu dùng của nhân dân, ngày càng đóng góp lớn vào nền kinh tế. Năm 2020, tăng trưởng bình quân ngành dịch vụ đạt 18,5%/năm. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ năm 2020 ước đạt 6.071 tỷ đồng. Hạ tầng thương mại được quan tâm đầu tư, một số trung tâm thương mại, siêu thị lớn hình thành tại các đô thị, khu vực trung tâm các xã như: Chợ đầu mối thị trấn Thọ Xuân, trung tâm thương mại HaCo, siêu thị Lan Chi, các khu thương mại, dịch vụ: Vinh Quyền, Quỳnh Mạnh, siêu thị A&S, hệ thống siêu thị Điện máy xanh, FPT Shop và chuyển đổi mô hình quản lý 15 chợ, ngày càng nhiều cửa hàng kinh doanh thực phẩm an toàn ra đời, mạng lưới thương mại nông thôn phát triển rộng khắp, phục vụ ngày càng tốt hơn nhu cầu mua sắm, tiêu dùng của nhân dân. Giá trị xuất khẩu tăng trưởng cao, bình quân ước đạt 27,6%/năm, năm 2020 ước đạt 11 triệu USD, gấp 4,2 lần so với năm 2015.

Dịch vụ du lịch chuyên biến tích cực, bước đầu kết nối được các điểm du lịch trong huyện với các tour, tuyến trong tỉnh; lượng khách du lịch tăng nhanh, năm 2020 ước đón 303.000 lượt khách quốc tế và nội địa, tăng 3,2 lần so với năm 2015. Dịch vụ vận tải phát triển đa dạng, chất lượng được nâng lên; Cảng hàng không Thọ Xuân được quy hoạch thành Cảng hàng không quốc tế, thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050; lượng khách qua cảng tăng nhanh, đến năm 2019 tổng lượng khách đạt trên 01 triệu lượt.

## **2.3. Phân tích tình hình dân số, lao động, việc làm và thu nhập**

### *2.3.1. Dân số*

So với các huyện khác trong tỉnh, Thọ Xuân là một huyện đông dân. Năm 2020, dân số toàn huyện khoảng 220.625 người. Trong đó chủ yếu là dân tộc Kinh, chiếm khoảng 80% dân số, còn lại dân tộc Mường, Thái chỉ chiếm 20%. Mật độ dân số là 755 người/km<sup>2</sup>.

Huyện Thọ Xuân là một trong những huyện thực hiện tốt công tác dân số - kế hoạch hóa gia đình. Tốc độ tăng dân số tự nhiên của huyện thấp, dao động trong khoảng 0,5%/ năm từ năm 2010 đến nay.

### *2.3.2. Nguồn lao động*

Dân số đông tạo ra nguồn lao động rất dồi dào, đây là nguồn nhân lực cần thiết phục vụ cho yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của huyện, nhất là trong thời gian này, ngành công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp - xây dựng cơ bản và ngành dịch vụ - thương mại đang phát triển rất nhanh.

Những năm gần đây, chất lượng nguồn lao động ngày càng được nâng lên, trình độ văn hoá, tay nghề ngày càng được nâng cao. Tỷ lệ lao động trong lĩnh vực phi nông nghiệp năm 2020 là 68%; Tỷ lệ lao động không biết chữ và chưa tốt nghiệp phổ thông giảm, số lao động tốt nghiệp Trung học cơ sở, Trung học phổ thông và được đào tạo ngày càng tăng. Tỷ lệ lao động qua đào tạo đến năm 2020 đạt 75,5%.

Vấn đề việc làm trên địa bàn huyện được giải quyết tốt. Hàng năm, chính quyền khai giảng mới các lớp đào tạo nghề, đẩy mạnh phát triển sản xuất để tạo việc làm tại chỗ cho người dân, đồng thời tạo điều kiện cho lao động đi xuất khẩu lao động ở nước ngoài. Năm 2020, do ảnh hưởng của dịch bệnh, số người được giải quyết việc làm mới trong năm là 2.937 người đạt 97,9% kế hoạch đề ra, trong đó xuất khẩu lao động 244 người, đạt 54,2% kế hoạch đề ra.

#### ***2.3.3. Thu nhập và mức sống***

Đời sống nhân dân trong huyện ngày càng nâng cao. Năm 2020, thu nhập bình quân đầu người ước đạt 45,6 triệu đồng/người, gấp 1,6 lần năm 2015. Tỷ lệ hộ nghèo giảm từ 5,34% năm 2016 xuống còn 0,47% năm 2020. Tỷ lệ người dân được ở trong những căn nhà kiên cố ngày càng tăng lên, đạt 90,20% (năm 2020), điều kiện sinh hoạt người dân được nâng cao.

### ***2.4. Phân tích thực trạng phát triển đô thị và phát triển nông thôn***

#### ***2.4.1. Thực trạng phát triển đô thị***

Đô thị và xu thế phát triển đô thị theo hướng tích cực, nhằm góp phần tạo đà cho việc phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn toàn huyện, là hạt nhân để phát triển kinh tế - xã hội của vùng và toàn huyện.

Thọ Xuân có 3 thị trấn: Thị trấn huyện lỵ Thọ Xuân, thị trấn Lam Sơn và thị trấn Sao Vàng.

Thị trấn Thọ Xuân là trung tâm hành chính chính trị - kinh tế - văn hoá - thương mại của huyện, là đầu mối giao lưu hàng hoá của nhiều điểm dân cư và vùng phụ cận. Thị trấn Thọ Xuân tập trung các cơ quan hành chính, sự nghiệp như: Trụ sở làm việc của Huyện uỷ, HĐND huyện, UBND huyện và các cơ quan: Công an, Viện kiểm sát, Tòa án, Huyện đội, Ngân hàng,... các công trình văn hoá phúc lợi công cộng,...

Ngoài thị trấn Thọ Xuân, thị trấn Lam Sơn, Sao Vàng cũng là trung tâm kinh tế chính của vùng; được thành lập sau thị trấn Thọ Xuân nên có những điều kiện phát triển nhất định, cơ sở hạ tầng được đầu tư chưa đồng bộ.

#### ***2.4.2. Thực trạng phát triển nông thôn***

Khu dân cư nông thôn trên địa bàn huyện Thọ Xuân tập trung thành các thôn, bình quân mỗi xã có 8 - 15 điểm dân cư, phân bố gắn liền với đồng ruộng thuận tiện cho sản xuất. Diện tích đất khu dân cư nông thôn mỗi hộ thường 200 - 500 m<sup>2</sup>. Việc sử dụng đất khu dân cư nông thôn những năm gần đây có nhiều tiến bộ, đã thực hiện mô hình VAC, góp phần nâng cao thu nhập. Một số xã đã hình thành khu trung tâm hoặc cụm dân cư phát triển theo quy hoạch, thuận lợi cho việc giao lưu, trao đổi, buôn bán, dịch vụ phù hợp

với sự phát triển kinh tế - xã hội theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp nông thôn.

Những năm gần đây, do kinh tế phát triển, công tác xây dựng nông thôn mới được đẩy mạnh nên cơ sở hạ tầng nông thôn ngày càng khang trang hơn, công tác vệ sinh môi trường đường làng, ngõ xóm, trang trại,...được các địa phương quan tâm. Năm 2019, huyện Thọ Xuân đã được công nhận là huyện nông thôn mới, vì vậy bộ mặt nông thôn đã được đổi mới về nhiều mặt.

### **2.5. Thực trạng phát triển cơ sở hạ tầng**

Hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội được quan tâm đầu tư xây dựng, nâng cấp, tạo nền tảng hướng đến phát triển hệ thống đô thị trên địa bàn.

#### **2.5.1. Giao thông**

Hệ thống giao thông huyện Thọ Xuân tương đối thuận lợi với 1.216,3 km đường bộ gồm: 67 km đường quốc lộ (đường Hồ Chí Minh, QL47, 47B, 47C); 57 km đường tỉnh: 506B, 506C, 514B, 515, 515D, 506D, đường KKT Nghi Sơn đi CHK Thọ Xuân; 62 km đường huyện gồm 15 tuyến đạt đường cấp VI-V; giao thông nông thôn phát triển nhanh, đến nay tỷ lệ cứng hóa đường giao thông nông thôn (không tính đường Quốc lộ, tỉnh lộ) đạt trên 93%.

Tuy nhiên, hệ thống giao thông phát triển chưa đồng bộ giữa các vùng: vùng Tả ngạn sông Chu còn nhiều khó khăn do cầu qua sông Chu còn thiếu, địa hình không bằng phẳng và thường xuyên bị ngập lụt do ảnh hưởng giữa hệ thống sông Chu và sông Cầu Chày.

Đặc biệt trên địa bàn có Cảng Hàng không Thọ Xuân thành lập năm 2013, là một CHK phát triển nhanh, đến năm 2018 đạt khoảng 876.000 hành khách, tần suất 184 lượt cất hạ cánh/tuần. Năm 2019-2020, do ảnh hưởng của dịch bệnh Covid 19 nên lưu lượng hành khách giảm đáng kể. Hiện nay, CHK đã được Bộ GTVT thống nhất quy hoạch thành CHK quốc tế, điều chỉnh nâng công suất giai đoạn đến năm 2030 từ 2,5 triệu khách/năm lên 5 triệu khách/năm.

Ngoài ra, về đường thủy nội địa có Sông Chu được xếp loại sông cấp 4 đã được Bộ GTVT thống nhất chủ trương nâng cấp thành tuyến đường sông trung ương. Bên cạnh đó, có Sông Cầu Chày được xếp loại sông cấp 6.

#### **2.5.2. Thủy lợi, đê điều**

- **Thủy lợi:** Hệ thống thủy lợi của huyện được chia làm 2 tiểu vùng, vùng tả ngạn sông Chu và vùng hữu ngạn sông Chu.

+ Vùng hữu ngạn sông Chu có 28.375 m kênh cấp I (gồm kênh Chính, kênh Bắc, kênh Nam), 5.322 m kênh cấp II và cấp III. Hệ thống kênh tiêu trong vùng là 46 km. Diện tích được tưới tiêu chủ động đạt 3.800 ha/vụ.

+ Vùng tả ngạn sông Chu có 26 km kênh tưới cấp I, 5 trục tiêu liên xã đảm bảo tưới cho hơn 2.500 ha/ vụ và tiêu cho 8.000 ha đất tự nhiên cho 16 xã tả ngạn sông Chu.

Nhìn chung, trong những năm qua hệ thống thủy lợi trên địa bàn huyện được quan tâm đầu tư nâng cấp và cải tạo: hệ thống kênh tưới chính được kiên cố hoá, 30 km kênh cấp I được kiên cố hoá 100%, 75 km kênh cấp II, III đã kiên cố hoá được

40%. Tuy nhiên, một số công trình thủy lợi đã xuống cấp, vẫn còn diện tích đất canh tác chưa được tưới tiêu chủ động. Trong tương lai, hệ thống thủy lợi cần được nâng cấp và cải tạo nhằm tưới tiêu chủ động kịp thời phục vụ cho sản xuất nông nghiệp.

- **Đê điều:** Địa bàn huyện có sông Chu và sông Cầu Chày chảy qua nên hệ thống đê điều tương đối lớn. Toàn huyện có 106 km đê bảo vệ từ cấp IV đến cấp I, có 16 kè bảo vệ và 60 cống qua đê.

+ Đê tả sông Chu dài 19,8 km từ Xuân Châu (nay là Thuận Minh) xuống Thọ Trường (nay là Trường Xuân), do Trung ương quản lý.

+ Đê hữu sông Chu dài 27,8 km, từ Xuân Bái xuống Xuân Khánh (nay là Xuân Hồng) do Trung ương quản lý.

### *2.5.3. Hệ thống cấp, thoát nước*

#### *a. Cấp nước:*

Theo hệ thống thủy lợi, vùng Tả ngạn được cấp nước theo hệ thống kênh Bắc hồ Cửa Đạt, vùng Hữu ngạn được cấp nước theo hệ thống kênh Bái Thượng đảm bảo ổn định cấp nước sản xuất cho huyện. Tuy nhiên, nước sinh hoạt chủ yếu dùng nước giếng khơi, giếng khoan, chỉ có một số khu vực có nhà máy nước gồm:

+ Nhà máy nước Thọ Xuân tại TT.Thọ Xuân, công suất 1.500m<sup>3</sup>/ngđ cung cấp nước cho thị trấn Thọ Xuân.

+ Nhà máy nước Lam Sơn: công suất 8.400 m<sup>3</sup>/ngđ, cấp nước cho thị trấn Lam Sơn, thị trấn Sao Vàng và vùng phụ cận.

#### *b. Thoát nước*

- Thoát nước mưa: Do đặc điểm địa hình nên tiêu thoát nước trên địa bàn huyện Thọ Xuân khá phức tạp, vùng Tả ngạn sông Chu tiêu thoát ra sông Cầu Chày, chảy ra sông Mã; vùng Hữu ngạn tiêu thoát ra sông Chu (qua cống thị trấn Thọ Xuân), kênh Nhà Lê (qua cống Hoàng Kim), kênh Ba Chạ nối cống Thọ Xuân và cống Hoàng Kim, sông Hoàng thông qua các hệ thống tiêu thoát tự chảy và bơm tiêu. Tuy nhiên diện tích ngập lụt vào mùa mưa lũ là rất lớn, đặc biệt là các vùng đất ven sông Chu và sông Cầu Chày.

- Hiện trạng thoát nước, quản lý chất thải rắn: Hiện tại, huyện Thọ Xuân chưa có khu xử lý chất thải rắn hoàn chỉnh. Chất thải rắn được thu gom và đưa về các bãi chôn lấp rác thải. Theo thống kê thì trên địa bàn huyện có 28 bãi chôn lấp chất thải rắn, đa số là các bãi chôn lấp tự phát, không có hệ thống hạ tầng xử lý đi kèm, gây ô nhiễm môi trường xung quanh.

Về cơ bản chỉ có một số khu dân cư đô thị và dọc các tuyến đường mới đã có hệ thống thoát nước thải kiên cố hóa, còn lại các khu dân cư trong thôn xóm chủ yếu thâm ngấm tại chỗ hoặc tự thoát ra các ao hồ và các công trình thủy lợi.

Các cụm công nghiệp, làng nghề chưa được đầu tư xây dựng hệ thống xử lý nước thải tập trung. Nước thải công nghiệp sau khi xử lý cục bộ tại các nhà máy, các cơ sở sản xuất và nước mưa được dẫn ra hồ thu gom tập trung để sa lắng tự nhiên.

#### *2.5.4. Năng lượng*

Toàn huyện có 101 trạm biến áp với tổng dung lượng đạt 26.220 KVA, tổng chiều dài đường dây 358 km. Đến nay, 100% số xã, thị trấn đã được sử dụng điện lưới quốc gia.

Nguồn cấp điện cho khu vực huyện Thọ Xuân hiện nay được lấy chủ yếu từ trạm biến áp 110KV Thọ Xuân công suất hiện tại 16+25MVA.

#### *2.5.5. Bưu chính viễn thông*

Hiện nay, trên địa bàn huyện có 30 xã, thị trấn đã có các điểm bưu cục, điểm bưu điện văn hoá xã, 100% các Đảng bộ, chi bộ xã, thôn có báo chí phát trong ngày, các điểm bưu cục đảm nhiệm thêm chức năng chuyển bưu kiện, chuyển phát nhanh.

Mạng điện thoại cố định và mạng điện thoại di động phát triển nhanh trên địa bàn huyện, hiện nay mạng cố định gồm 20 trạm tổng phục vụ cho 30 xã và thị trấn, trong đó có 6 trạm chuyển mạch có thiết bị DSLAM phục vụ cho truy cập Internet tốc độ cao. Mạng di động phủ sóng rộng khắp đến các xã tạo điều kiện thuận lợi về thông tin liên lạc cho nhân dân.

#### *2.5.6. Văn hoá*

Các hoạt động văn hoá, thông tin, thể dục, thể thao phát triển rộng khắp, chất lượng được nâng lên.

Hoạt động văn hoá, thông tin đã tập trung tuyên truyền, bám sát các nhiệm vụ chính trị, sự kiện quan trọng, các ngày lễ lớn của đất nước, của tỉnh, của huyện với nhiều hình thức đa dạng, phong phú, hiệu quả, thiết thực; cập nhật, phản ánh kịp thời các thông tin, góp phần đáp ứng nhu cầu tinh thần của

Nhân dân và định hướng tư tưởng, dư luận xã hội. Đã tổ chức thành công nhiều sự kiện lớn, quan trọng như: Lễ đón Bằng công nhận Di sản phi vật thể Quốc gia Trò diễn Xuân Phả, đón Bằng di tích Quốc gia đặc biệt Đền thờ Lê Hoàn, kỷ niệm 50 năm kết nghĩa Thọ Xuân - Quế Sơn, đón Bằng công nhận huyện đạt chuẩn nông thôn mới,...tạo khí thế phấn khởi trong cán bộ, đảng viên và Nhân dân. Công tác bảo tồn và phát huy các giá trị di tích, di sản văn hóa được chú trọng, nổi bật là trùng tu, tôn tạo Khu di tích Quốc gia đặc biệt Lam Kinh; khu di tích lịch sử cách mạng Yên Trường (Thọ Lập); Đền thờ Quốc mẫu Phạm Thị Ngọc Trần (Xuân Hòa),...; đến nay toàn huyện có 02 di tích quốc gia đặc biệt, 04 di tích quốc gia, 48 di tích cấp tỉnh. Duy trì, khôi phục và nâng cao chất lượng các lễ hội truyền thống, các trò chơi, trò diễn dân gian như: Lễ hội Thành hoàng làng ở các xã, thị trấn; lễ hội Phủ Dứa (Thuận Minh); trò nhảy sạp, đánh mông, múa pòn pông của người Mường tại thị trấn Sao Vàng và xã Xuân Phú,...

Phong trào toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hoá gắn với xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh phát triển rộng khắp; việc thực hiện nếp sống văn hóa trong việc cưới, việc tang và lễ hội được nhân dân đồng tình hưởng ứng, đặc biệt là trong dịp giãn cách xã hội để phòng, chống dịch bệnh Covid -19; 100% các xã đạt chuẩn văn hóa nông thôn mới, các thiết chế văn hoá ở cơ sở được quan tâm đầu tư, nâng cấp đáp ứng tốt hơn nhu cầu sinh hoạt của Nhân dân.

#### *2.5.7. Giáo dục - đào tạo*

Giáo dục và đào tạo phát triển toàn diện, chất lượng ngày càng được nâng lên. Số trường đạt chuẩn quốc gia đến năm 2020 là 113 trường, đạt tỷ lệ 92,62%.

Quy mô trường, lớp học được điều chỉnh, sắp xếp giảm đầu mối, đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục và tình hình thực tế (Sắp xếp 6 trường có quy mô nhỏ thành 3 trường, giải thể trường THPT Lê Văn Linh). Đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên được bố trí, sắp xếp từng bước đủ về số lượng, hợp lý hơn, khắc phục tình trạng thừa thiếu, mất cân đối giữa các cấp học, bậc học, các môn học. Chất lượng đội ngũ ngày càng nâng cao cả về chuyên môn nghiệp vụ và lý luận chính trị, tỷ lệ giáo viên đạt trên chuẩn chiếm hơn 95%. Chất lượng giáo dục đại trà được nâng lên, giáo dục mũi nhọn chuyển biến tích cực, năm 2019 thi học sinh giỏi lớp 9 xếp thứ 05 toàn tỉnh. Phương pháp giáo dục có nhiều đổi mới, coi trọng giáo dục nhân cách, đạo đức, kỹ năng sống và truyền thống lịch sử, văn hóa quê hương cho học sinh. Một số vấn đề bức xúc của ngành giáo dục như thu-chi, dạy thêm-học thêm, bạo lực học đường,...được chấn chỉnh kịp thời, đảm bảo môi trường giáo dục lành mạnh, an toàn và thân thiện.

Cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ dạy - học được tăng cường. Công tác xã hội hóa giáo dục được quan tâm thực hiện, toàn huyện có 02 trường mầm non tư thục, 06 trung tâm ngoại ngữ, góp phần giảm tải cho hệ thống giáo dục công lập. Phong trào khuyến học, khuyến tài, xây dựng xã hội học tập thu hút sự tham gia của các cấp, các ngành, các gia đình, dòng họ và đông đảo Nhân dân, góp phần nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, đáp ứng yêu cầu trong tình hình mới.

#### *2.5.8. Y tế*

Công tác y tế và chăm sóc sức khỏe Nhân dân được quan tâm. Thực hiện tốt công tác phòng, chống dịch Covid-19, đến nay không xảy ra dịch bệnh trên địa bàn huyện.

Chất lượng khám chữa bệnh tại các cơ sở y tế được nâng lên; nhiều thiết bị mới, hiện đại, kỹ thuật cao trong khám, điều trị được áp dụng tại Bệnh viện Đa khoa huyện và Trạm Y tế các xã, thị trấn như: Chạy thận nhân tạo, mổ paco, mổ nội soi, tán sỏi ngoài cơ thể, chụp CT scanner, hệ thống phẫu thuật nội soi tiêu hóa,... Đội ngũ y, bác sỹ tăng cả về số lượng và chất lượng, đến năm 2020 có 43 bác sỹ ở tuyến huyện, tăng 13 bác sỹ so với năm 2015, có 24/30 trạm y tế xã, thị trấn có bác sỹ. Cơ sở vật chất, trang thiết bị được quan tâm đầu tư, 100% xã, thị trấn đạt chuẩn quốc gia về y tế. Công tác y tế dự phòng được chú trọng, không để xảy ra dịch bệnh lớn trên địa bàn. Công tác xã hội hóa y tế đạt kết quả tích cực, đến nay toàn huyện có 49 cơ sở khám chữa bệnh ngoài công lập, góp phần giảm tải cho các cơ sở y tế công lập.

#### *2.5.9. Thể dục, thể thao*

Phong trào thể dục thể thao quần chúng phát triển sâu rộng, thể thao thành tích cao được quan tâm; đến nay toàn huyện có 292 câu lạc bộ thể dục thể thao, tăng 42 câu lạc bộ so với năm 2015, số người tham gia luyện tập thường xuyên đạt 42,4%, tăng 5,1% so với năm 2015.

#### *2.5.10. Cơ sở dịch vụ xã hội và chợ*

Cùng với sự tăng trưởng kinh tế, cung ứng hàng hoá đang dần được cải thiện, hàng hoá được trao đổi rộng khắp, đặc biệt hàng hoá cung ứng cho vùng sâu, vùng xa ngày càng được quan tâm hơn. Các mặt hàng thiết yếu như: lương thực, thực phẩm, đồ uống, hàng may mặc, giày dép, vật liệu xây dựng,...được lưu thông thuận lợi theo các nguyên tắc của cơ chế thị trường.

Tuy nhiên, hầu hết các chợ trong huyện chưa đáp ứng được nhu cầu giao thương hiện nay và phát triển kinh tế, giao lưu trong những năm tới, đó là hạn chế lớn cho mạng lưới thương mại, dịch vụ của huyện. Tại các xã chưa có cửa hàng kinh doanh tổng hợp làm đầu mối phân phối hàng hoá cho các cơ sở nhỏ lẻ khác trong xã.

### **2.6. Đánh giá chung**

#### *2.6.1. Thuận lợi*

- Có điều kiện kinh tế - xã hội mức khá, đã được công nhận Huyện Nông thôn mới vào năm 2019, nguồn lao động dồi dào, đã hình thành các mô hình liên kết sản xuất và các doanh nghiệp lớn trên địa bàn.

- Được sự định hướng của Bộ Chính trị trở thành một trong các động lực tăng trưởng của tỉnh (Nghị quyết số 58), được định hướng quy hoạch khu công nghiệp Lam Sơn - Sao Vàng, được định hướng quy hoạch cảng hàng không Thọ Xuân thành cảng hàng không quốc tế, được định hướng phát triển thành thị xã,...Đây là một nguồn lực quan trọng để thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội, thu hút đầu tư.

#### *2.6.2. Khó khăn*

- Hạ tầng kỹ thuật giữa các vùng không đồng đều: giao thông, thủy lợi

vùng Tả ngạn khó khăn; thiếu kết nối Tả - Hữu ngạn; các hệ thống cấp nước, xử lý chất thải rắn, thoát nước thải chưa được đầu tư.

- Thiếu nguồn vốn đầu tư.

### **III. BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU TÁC ĐỘNG ĐẾN VIỆC SỬ DỤNG ĐẤT**

#### ***3.1. Phân tích, đánh giá về nước biển dâng, xâm nhập mặn***

Thọ Xuân là một huyện trung du không giáp biển, vì vậy không chịu ảnh hưởng trực tiếp của nước biển dâng, xâm nhập mặn.

#### ***3.2. Phân tích, đánh giá về sa mạc hóa, xói mòn, sạt lở đất***

Thọ Xuân là huyện có nhiều hệ thống sông lớn chảy qua như: sông Chu, sông Cầu Chày, sông Nông Giang,... Vì vậy, do ảnh hưởng của biến đổi khí hậu nên tình trạng xói mòn sạt lở đất hàng năm diễn ra thường xuyên, làm vỡ nhiều đoạn đê xung yếu ở các xã: Thọ Thắng (nay là Xuân Lập), Thọ Trường (nay là Trường Xuân), Xuân Tân (nay là Trường Xuân), Xuân Minh, làm mất trắng hàng ngàn ha hoa màu, lúa, cuốn trôi nhiều vật nuôi, tài sản của người dân.

- Ngày 6/9/2012 do mực nước sông Chu lên nhanh, đỉnh lũ tại trạm Xuân Khánh là 9,87 m, ngày 7/9/2012 trên tuyến đê tả hữu sông Chu thuộc huyện Thiệu Hoá và Thọ Xuân xảy ra sự cố nứt mái đê, kè Cánh Hạ thuộc xã Thiệu Ngọc (Thiệu Hoá) và Thọ Trường (Thọ Xuân), nứt mái đê, kè Thiệu Vũ (Thiệu Hoá), Thọ Hải (Thọ Xuân) gây sạt lở trên chiều dài 70 m, chiều rộng vết nứt 15-30 cm.

- Tháng 9/2013, mực nước sông Chu tuy thấp (tại Xuân Khánh đạt 2,5 m, dưới báo động 1 là 7,5 m) nhưng vẫn xảy ra sạt lở đê dài 110 m, tạo vết nứt rộng 5-15 cm, sâu 40 cm. Vết nứt đê này nằm ngay trên vị trí đê vỡ năm 1944, toàn bộ khối đất trượt là bùn nhão nằm ngay sát dòng chủ động gây nguy hiểm cho thân đê.

## **PHẦN 2**

### **TÌNH HÌNH QUẢN LÝ SỬ DỤNG ĐẤT ĐAI**

#### **I. TÌNH HÌNH QUẢN LÝ ĐẤT ĐAI**

***1.1. Tình hình thực hiện một số nội dung quản lý Nhà nước về đất đai có liên quan đến việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất***

##### ***1.1.1. Công tác đo đạc, lập bản đồ địa chính***

Huyện Thọ Xuân có 30/30 xã, thị trấn đã được đo vẽ bản đồ địa chính. Trong đó, 24 xã, thị trấn có bản đồ địa chính dạng số hoàn chỉnh, 11 xã có bản đồ địa chính thổ cư dạng số, bản đồ nông nghiệp dạng giấy, 6 xã có bản đồ dạng giấy hoàn chỉnh (riêng xã Thọ Xương chưa đo khép kín ranh giới).

Năm 2020, đã thực hiện kế hoạch Đo đạc, lập hồ sơ địa chính và xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính (giai đoạn 1) đối với các xã, thị trấn thuộc Khu Đô thị Lam Sơn - Sao Vàng và xã Xuân Hưng; kế hoạch rà soát đất nông trường bàn giao cho huyện quản lý.

##### ***1.1.2. Công tác cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất***

Công tác cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được quan tâm, chú trọng, tập trung mọi nguồn lực cho công tác cấp giấy. Năm 2020, kết quả cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được 2.254 giấy.

##### ***1.1.3. Công tác thống kê, kiểm kê đất đai***

Hàng năm, UBND huyện chỉ đạo phòng Tài nguyên & Môi trường và UBND các xã báo cáo thống kê biến động đất đai theo định kỳ và kiểm kê thống kê 5 năm một lần theo Luật Đất đai quy định. Năm 2019, huyện đã hoàn thành công tác kiểm kê đất tại 30 xã, thị trấn theo đúng luật và thời gian quy định.

##### ***1.1.4. Công tác quy hoạch - kế hoạch sử dụng đất***

Thực hiện quy định của Luật Đất đai và các văn bản hướng dẫn, năm 2010, UBND huyện đã lập quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020. Năm 2016, huyện đã đã

lập điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và được phê duyệt. Hàng năm, huyện tiến hành lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm để có cơ sở quản lý sử dụng đất. Công tác lập quy hoạch sử dụng đất đã gắn liền với quy hoạch xây dựng nông thôn mới và quy hoạch phát triển đô thị.

Công tác quy hoạch đô thị được chú trọng, đảm bảo cho phát triển trước mắt và lâu dài. Các quy hoạch đã được duyệt và đang triển khai thực hiện, bao gồm: Quy hoạch vùng huyện Thọ Xuân đến năm 2040, tầm nhìn đến năm 2070, quy hoạch đô thị phố Đầm xã Xuân Thiên, quy hoạch đô thị Lam Sơn - Sao Vàng (gồm quy hoạch chung và quy hoạch phân khu chi tiết), quy hoạch đô thị Xuân Lai và Quy hoạch thị trấn Thọ Xuân mở rộng,... Riêng quy hoạch quy hoạch đô thị Xuân Lai và Quy hoạch thị trấn Thọ Xuân mở rộng đã có tờ trình xin UBND tỉnh được điều chỉnh quy hoạch cho phù hợp với tình hình phát triển kinh tế - xã hội tại địa phương.

#### *1.1.5. Công tác thanh tra, kiểm tra, tuyên truyền phổ biến pháp luật*

Xây dựng và tổ chức thực hiện có hiệu quả chương trình kiểm tra, giám sát toàn khóa và hàng năm, có trọng tâm, trọng điểm; cấp ủy, ủy ban kiểm tra các cấp đã tiến hành kiểm tra 2.716 lượt tổ chức đảng, 2.860 lượt đảng viên; giám sát 2.348 lượt tổ chức đảng, 9.910 lượt đảng viên.

Nội dung kiểm tra, giám sát chủ yếu là việc chấp hành Điều lệ, các chỉ thị, nghị quyết của Đảng, pháp luật của Nhà nước; thực hiện quy chế làm việc, chức trách, nhiệm vụ được giao; khắc phục hạn chế, khuyết điểm theo tinh thần Nghị quyết Trung ương 4 (khóa XII),... Công tác nắm bắt tình hình tổ chức đảng và đảng viên được quan tâm, qua đó, đã phát hiện, kiểm tra 21 lượt tổ chức đảng, 202 lượt đảng viên khi có dấu hiệu vi phạm; thi hành kỷ luật 06 tổ chức đảng và 199 đảng viên. Thường xuyên rà soát, nắm bắt và giải quyết kịp thời các vấn đề nổi lên ở cơ sở, nhất là những nơi có đơn thư khiếu kiện; tiếp nhận, giải quyết hoặc chuyển cơ quan có thẩm quyền giải quyết 174 đơn thư khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh. Công tác kiểm tra, giám sát đã góp phần thực hiện tốt các chỉ thị, nghị quyết của Đảng, giữ vững kỷ luật, kỷ cương, ngăn ngừa có hiệu quả các Bàng hiện suy thoái của cán bộ, đảng viên.

#### *1.2. Phân tích những mặt được, những tồn tại và nguyên nhân*

##### *1.2.1. Mặt được*

Công tác quản lý đất đai đã từng bước đi vào nề nếp. Nguồn tài nguyên đất đai đã được khai thác có hiệu quả, phù hợp với tiềm năng thế mạnh của huyện.

##### *1.2.2. Tồn tại*

- Công nghệ quản lý hồ sơ địa chính lạc hậu và chưa được đầu tư trang thiết bị đầy đủ.
- Công tác giải phóng đền bù dự án gặp rất nhiều khó khăn do giá đền bù Nhà nước quy định thấp, chưa được sự đồng thuận của đa số người dân. Vì vậy ảnh hưởng đến tiến độ thực hiện các công trình, dự án và xuất hiện tình trạng khiếu kiện về đất đai.

- Tình hình quản lý lần, chiếm đất đai, tuy đã hạn chế nhưng hiện nay rải rác ở một số xã, xử lý còn chậm.

- Công tác thanh tra, kiểm tra còn tồn tại các trường hợp giao đất, thu tiền sử dụng đất trái thẩm quyền ở các xã, thị trấn chưa xử lý dứt điểm.

### *1.2.3. Nguyên nhân*

#### *1.2.3.1. Nguyên nhân khách quan*

- Luật Đất đai đã phân cấp thẩm quyền giải quyết thủ tục hành chính của cấp tỉnh, huyện, xã, nhưng về trách nhiệm quản lý vẫn chưa rõ ràng.

- Các vấn đề tồn tại trong quản lý đất đai do lịch sử để lại chưa được tháo gỡ dứt điểm, gây nhiều lúng túng cho công tác quản lý của địa phương.

#### *1.2.3.2. Nguyên nhân chủ quan*

- Chất lượng cán bộ, năng lực chuyên môn của cán bộ còn yếu, chưa đáp ứng yêu cầu công việc trong giai đoạn hiện nay.

- Công tác tuyên truyền phổ biến pháp luật chưa tốt, pháp luật về đất đai chưa thật sự đi vào cuộc sống.

- Công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát việc thi hành pháp luật, thi hành công vụ của công chức và cơ quan hành chính chưa chặt chẽ.

### **1.3. Bài học kinh nghiệm trong việc thực hiện các nội dung quản lý Nhà nước về đất đai**

- Tăng cường công tác tuyên truyền giáo dục pháp luật và thông tin đất đai.

- Hoàn thiện cơ cấu tổ chức bộ máy Tập trung củng cố và kiện toàn cán bộ địa chính của cấp xã, thị trấn.

- Tiếp tục thực hiện cải cách thủ tục hành chính về đất đai.

- Hoàn thiện phân cấp quản lý nhà nước về đất đai.

- Hoàn thiện công tác lập và quản lý quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- Cải tiến bổ sung và hoàn thiện quy trình giao đất, cho thuê và thu hồi.

- Quản lý chặt chẽ công tác kê khai đăng ký đất đai và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

- Quản lý chặt chẽ công tác tài chính về đất đai.

- Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc chấp hành pháp luật và giải quyết khiếu nại tố cáo trong quản lý và sử dụng đất.

## **II. HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT VÀ BIẾN ĐỘNG CỦA CÁC LOẠI ĐẤT**

### **2.1. Hiện trạng sử dụng đất theo từng loại đất**

**Bảng 02: Hiện trạng sử dụng đất huyện Thọ Xuân**

| STT | Chỉ tiêu sử dụng đất | Mã | Diện tích (ha) | Cơ cấu (%) |
|-----|----------------------|----|----------------|------------|
|-----|----------------------|----|----------------|------------|

| (1)      | (2)                                                              | (3)        | (4)             | (5)           |
|----------|------------------------------------------------------------------|------------|-----------------|---------------|
|          | <b>Tổng diện tích tự nhiên</b>                                   |            | <b>29229.40</b> | <b>100.00</b> |
| <b>1</b> | <b>ĐẤT NÔNG NGHIỆP</b>                                           | <b>NNP</b> | <b>19419.64</b> | <b>66.44</b>  |
| 1.1      | Đất trồng lúa                                                    | LUA        | 8731.90         | 29.87         |
|          | <i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>                       | <i>luc</i> | 8346.60         | 28.56         |
| 1.2      | Đất trồng cây hàng năm khác                                      | HNK        | 4927.66         | 16.86         |
| 1.3      | Đất trồng cây lâu năm                                            | CLN        | 2276.78         | 7.79          |
| 1.4      | Đất rừng phòng hộ                                                | RPH        |                 |               |
| 1.5      | Đất rừng đặc dụng                                                | RDD        | 66.97           | 0.23          |
| 1.6      | Đất rừng sản xuất                                                | RSX        | 2446.95         | 8.37          |
| 1.7      | Đất nuôi trồng thủy sản                                          | NTS        | 557.23          | 1.91          |
| 1.8      | Đất làm muối                                                     | LMU        |                 | 0.00          |
| 1.9      | Đất nông nghiệp khác                                             | NKH        | 412.16          | 1.41          |
| <b>2</b> | <b>ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP</b>                                       | <b>PNN</b> | <b>9367.52</b>  | <b>32.05</b>  |
| 2.1      | Đất quốc phòng                                                   | CQP        | 750.64          | 2.57          |
| 2.2      | Đất an ninh                                                      | CAN        | 2.90            | 0.01          |
| 2.3      | Đất khu công nghiệp                                              | SKK        |                 |               |
| 2.4      | Đất khu chế xuất                                                 | SKT        |                 |               |
| 2.5      | Đất cụm công nghiệp                                              | SKN        |                 |               |
| 2.6      | Đất thương mại, dịch vụ                                          | TMD        | 98.08           | 0.34          |
| 2.7      | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp                               | SKC        | 130.25          | 0.45          |
| 2.8      | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản                             | SKS        | 6.96            | 0.02          |
| 2.9      | Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã | DHT        | 3174.57         | 10.86         |
| 2.9.1    | <i>Trong đó: Đất giao thông</i>                                  | <i>DGT</i> | 2100.93         | 7.19          |
| 2.9.2    | <i>Đất thủy lợi</i>                                              | <i>DTL</i> | 840.22          | 2.87          |
| 2.9.3    | <i>Đất năng lượng</i>                                            | <i>DNL</i> | 5.12            | 0.02          |
| 2.9.4    | <i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>                                | <i>DVH</i> | 38.30           | 0.13          |
| 2.9.5    | <i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>                                   | <i>DYT</i> | 16.56           | 0.06          |
| 2.9.6    | <i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo</i>                       | <i>DGD</i> | 87.50           | 0.30          |
| 2.9.7    | <i>Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao</i>                       | <i>DTT</i> | 70.33           | 0.24          |
| 2.9.8    | <i>Đất chợ</i>                                                   | <i>DCH</i> | 13.90           | 0.05          |
| 2.9.9    | <i>Đất bưu chính viễn thông</i>                                  | <i>DBV</i> | 1.66            | 0.01          |
| 2.9.10   | <i>Đất cơ sở khoa học</i>                                        | <i>DKH</i> |                 |               |
| 2.9.11   | <i>Đất cơ sở dịch vụ xã hội</i>                                  | <i>DXH</i> | 0.07            |               |
| 2.10     | Đất cổ di tích lịch sử - văn hóa                                 | DDT        | 60.10           | 0.21          |
| 2.11     | Đất danh lam, thắng cảnh                                         | DDL        |                 |               |
| 2.12     | Đất bãi thải, xử lý chất thải                                    | DRA        | 24.67           | 0.08          |
| 2.13     | Đất ở tại nông thôn                                              | ONT        | 3011.67         | 10.30         |
| 2.14     | Đất ở tại đô thị                                                 | ODT        | 351.45          | 1.20          |
| 2.15     | Đất xây dựng trụ sở cơ quan                                      | TSC        | 22.54           | 0.08          |
| 2.16     | Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp                        | DTS        | 13.43           | 0.05          |
| 2.17     | Đất xây dựng cơ sở ngoại giao                                    | DNG        |                 |               |

|          |                                                           |            |               |             |
|----------|-----------------------------------------------------------|------------|---------------|-------------|
| 2.18     | Đất cơ sở tôn giáo                                        | TON        | 10.39         | 0.04        |
| 2.19     | Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng | NTD        | 241.53        | 0.83        |
| 2.20     | Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm gốm sứ                | SKX        | 46.32         | 0.16        |
| 2.21     | Đất sinh hoạt cộng đồng                                   | DSH        |               | 0.00        |
| 2.22     | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng                      | DKV        | 6.81          | 0.02        |
| 2.23     | Đất cơ sở tín ngưỡng                                      | TIN        | 5.77          | 0.02        |
| 2.24     | Đất sông ngòi, kênh, rạch, suối                           | SON        | 1067.86       | 3.65        |
| 2.25     | Đất có mặt nước chuyên dùng                               | MNC        | 338.62        | 1.16        |
| 2.26     | Đất phi nông nghiệp khác                                  | PNK        | 2.95          | 0.01        |
| <b>3</b> | <b>ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG</b>                                   | <b>CSD</b> | <b>442.24</b> | <b>1.51</b> |
| <b>4</b> | <b>Đất khu công nghệ cao*</b>                             | <b>KCN</b> |               |             |
| <b>5</b> | <b>Đất khu kinh tế *</b>                                  | <b>KKT</b> |               |             |
| <b>6</b> | <b>Đất đô thị *</b>                                       | <b>KDT</b> |               |             |

Năm 2020, tổng diện tích tự nhiên toàn huyện là 29.229,40 ha, được chia thành các loại đất theo mục đích sử dụng như sau:

#### *2.1.1. Hiện trạng sử dụng nhóm đất nông nghiệp*

Diện tích đất nông nghiệp toàn huyện là 19.419,64 ha, chiếm 66,44 % tổng diện tích tự nhiên, trong đó:

- Đất trồng lúa: Diện tích là 8.731,90 ha, chiếm 29,87 % tổng diện tích đất tự nhiên. Đất trồng lúa nước phân bố ở hầu hết các xã, nhưng tập trung nhiều nhất ở các xã như: Xuân Lập, Xuân Sinh, Xuân Hồng,...

Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước là 8.346,6 ha, chiếm 28,56 % tổng diện tích đất tự nhiên.

- Đất trồng cây hàng năm khác: Diện tích 4.927,66 ha, chiếm 16,86 % diện tích tự nhiên.

- Đất trồng cây lâu năm: Diện tích là 2.276,78 ha, chiếm 7,79 % tổng diện tích tự nhiên. Cây trồng chủ yếu là cây ăn quả trồng trên các vùng đồi thấp và các loại cây lâu năm khác trồng trong vườn nhà tại các xã.

- Đất rừng sản xuất: Diện tích là 2.446,95 ha, chiếm 8,37 % tổng diện tích tự nhiên, phân bố ở các xã: Xuân Hưng, Xuân Sinh, Thọ Lâm, Thọ Xương, Xuân Bái, Xuân Phú, TT Sao Vàng. Cây trồng chủ yếu là keo, bạch đàn, nứa, luồng, lát hoa,....

- Đất rừng đặc dụng: Diện tích là 66,97 ha, chiếm 0,23 % tổng diện tích tự nhiên, phân bố ở 2 xã: Thọ Lâm, TT Lam Sơn.

- Đất nuôi trồng thủy sản: Diện tích 557,23 ha, chiếm 1,91 % tổng diện tích tự nhiên. Diện tích này gồm các ao, hồ nằm rải rác trong các khu dân cư tại các xã trên địa bàn huyện.

- Đất nông nghiệp khác: Diện tích 412,16 ha, chiếm 1,41 % tổng diện tích tự nhiên.

#### *2.1.2. Hiện trạng sử dụng nhóm đất phi nông nghiệp*

Tổng quỹ đất phi nông nghiệp của huyện hiện có 9.367,52 ha, chiếm 32,05 % tổng diện tích tự nhiên, được phân theo mục đích sử dụng như sau:

- Đất quốc phòng: Diện tích 750,64 ha, chiếm 2,57 % tổng diện tích tự nhiên.

- Đất an ninh: Diện tích là 2,90 ha, chiếm 0,01 % tổng diện tích tự nhiên.

- Đất thương mại, dịch vụ: Diện tích là 98,08 ha, chiếm 0,34 % tổng diện tích tự nhiên.

- Đất cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp: Diện tích là 130,25 ha, chiếm 0,45 % tổng diện tích tự nhiên.

- Đất cho hoạt động khoáng sản: Diện tích là 6,96 ha, chiếm 0,02 % diện tích tự nhiên.

- Đất phát triển hạ tầng: Diện tích 3.174,57 ha, chiếm 10,86 % tổng diện tích tự nhiên. Đây là diện tích đất để xây dựng các công trình như giao thông, thủy lợi, bưu chính viễn thông, văn hóa, y tế, giáo dục,.... Bao gồm:

- + Đất giao thông: Diện tích 2.100,93 ha, chiếm 7,19 % tổng diện tích tự nhiên.

- + Đất thủy lợi: Diện tích 840,22 ha, chiếm 2,87 % tổng diện tích tự nhiên.

- + Đất công trình năng lượng: Diện tích 5,12 ha, chiếm 0,02 % tổng diện tích tự nhiên.

- + Đất cơ sở văn hoá: Diện tích 38,30 ha, chiếm 0,13 % tổng diện tích tự nhiên.

- + Đất cơ sở y tế: Diện tích 16,56 ha, chiếm 0,06 % tổng diện tích tự nhiên.

- + Đất cơ sở giáo dục - đào tạo: Diện tích 87,50 ha, chiếm 0,30 % tổng diện tích tự nhiên.

- + Đất cơ sở thể dục thể thao: Diện tích 70,33 ha, chiếm 0,24% tổng diện tích tự nhiên.

- + Đất công trình bưu chính viễn thông: Diện tích 1,66 ha, chiếm 0,01% tổng diện tích tự nhiên.

- + Đất cơ sở dịch vụ xã hội: Diện tích 0,07 ha.

- + Đất chợ: Diện tích 13,90 ha, chiếm 0,05 % tổng diện tích tự nhiên. Đây là diện tích đất chợ trên địa bàn 22 xã, thị trấn.

- Đất có di tích lịch sử văn hóa: Diện tích là 60,10 ha, chiếm 0,21% tổng diện tích tự nhiên.

- Đất bãi thải, xử lý chất thải: Diện tích là 24,67 ha, chiếm 0,08 % tổng diện tích tự nhiên.

- Đất ở nông thôn: Diện tích 3.011,67 ha, chiếm 10,30 % diện tích tự nhiên. Đây là diện tích đất ở thuộc 27 xã trên địa bàn huyện.

- Đất ở đô thị: Diện tích 351,45 ha, là đất ở thuộc 03 thị trấn: thị trấn Thọ Xuân, thị trấn Lam Sơn và thị trấn Sao Vàng, chiếm 1,20 % diện tích tự nhiên.

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan: Diện tích là 22,54 ha, chiếm 0,08 % diện tích tự nhiên.
- Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp: Diện tích là 13,43 ha, chiếm 0,05% tổng diện tích tự nhiên.
- Đất cơ sở tôn giáo: Diện tích là 10,39 ha, chiếm 0,04% tổng diện tích tự nhiên.
- Đất nghĩa trang, nghĩa địa: Diện tích là 241,53 ha, chiếm 0,83 % tổng diện tích tự nhiên.
- Đất sản xuất vật liệu xây dựng, gồm sỏi: Diện tích 46,32 ha, chiếm 0,16 % tổng diện tích tự nhiên.
- Đất khu vui chơi giải trí công cộng: Diện tích 6,81 ha, chiếm 0,02 % tổng diện tích tự nhiên.
- Đất cơ sở tín ngưỡng: Diện tích là 5,77 ha, chiếm 0,02 % diện tích tự nhiên.
- Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối: Diện tích là 1.067,86 ha, chiếm 3,65 % diện tích tự nhiên.
- Đất có mặt nước chuyên dùng: Diện tích là 338,62 ha, chiếm 1,16 % tổng diện tích tự nhiên.
- Đất phi nông nghiệp khác: Diện tích là 2,95 ha, chiếm 0,01 % tổng diện tích tự nhiên.

2.1.3. *Đất chưa sử dụng*: Diện tích năm 2020 là 442,24 ha, chiếm 1,51 % tổng diện tích tự nhiên.

## 2.2. *Biến động sử dụng đất theo từng loại đất trong kỳ quy hoạch trước*

**Bảng 03: Tình hình biến động sử dụng đất đai giai đoạn 2010 - 2020**

*ĐVT: Ha*

| STT      | Chỉ tiêu sử dụng đất                       | Mã         | Diện tích năm 2010 (ha) | Diện tích năm 2020 (ha) | Biến động tăng (+), giảm (-) (ha) |
|----------|--------------------------------------------|------------|-------------------------|-------------------------|-----------------------------------|
| (1)      | (2)                                        | (3)        | (4)                     | (5)                     | (6)=(5)-(4)                       |
|          | <b>Tổng diện tích tự nhiên</b>             |            | <b>29318.21</b>         | <b>29229.40</b>         | <b>-88.81</b>                     |
| <b>1</b> | <b>ĐẤT NÔNG NGHIỆP</b>                     | <b>NNP</b> | <b>19076.85</b>         | <b>19419.64</b>         | <b>342.79</b>                     |
| 1.1      | Đất trồng lúa                              | LUA        | 8942.03                 | 8731.90                 | -210.13                           |
|          | <i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i> | <i>LUC</i> | <i>7793.05</i>          | <i>8346.60</i>          | <i>553.55</i>                     |
| 1.2      | Đất trồng cây hàng năm khác                | HNK        | 4280.38                 | 4927.66                 | 647.28                            |
| 1.3      | Đất trồng cây lâu năm                      | CLN        | 1963.04                 | 2276.78                 | 313.74                            |
| 1.4      | Đất rừng phòng hộ                          | RPH        | 94.00                   |                         | -94                               |
| 1.5      | Đất rừng đặc dụng                          | RDD        | 19.00                   | 66.97                   | 47.97                             |
| 1.6      | Đất rừng sản xuất                          | RSX        | 3119.06                 | 2446.95                 | -672.11                           |
| 1.7      | Đất nuôi trồng thủy sản                    | NTS        | 539.44                  | 557.23                  | 17.79                             |
| 1.8      | Đất làm muối                               | LMU        |                         |                         |                                   |

|          |                                                                  |            |                |                |                |
|----------|------------------------------------------------------------------|------------|----------------|----------------|----------------|
| 1.9      | Đất nông nghiệp khác                                             | NKH        | 119.90         | 412.16         | 292.26         |
| <b>2</b> | <b>ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP</b>                                       | <b>PNN</b> | <b>8946.98</b> | <b>9367.52</b> | <b>420.54</b>  |
| 2.1      | Đất quốc phòng                                                   | CQP        | 712.72         | 750.64         | 37.92          |
| 2.2      | Đất an ninh                                                      | CAN        | 0.45           | 2.90           | 2.45           |
| 2.3      | Đất khu công nghiệp                                              | SKK        | 28.45          |                | -28.45         |
| 2.4      | Đất khu chế xuất                                                 | SKT        |                |                |                |
| 2.5      | Đất cụm công nghiệp                                              | SKN        |                |                |                |
| 2.6      | Đất thương mại, dịch vụ                                          | TMD        |                | 98.08          | 98.08          |
| 2.7      | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp                               | SKC        | 79.78          | 130.25         | 50.47          |
| 2.8      | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản                             | SKS        |                | 6.96           | 6.96           |
| 2.9      | Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã | DHT        | 3292.46        | 3174.57        | -117.89        |
| 2.10     | Đất có di tích lịch sử - văn hóa                                 | DDT        | 115.29         | 60.10          | -55.19         |
| 2.11     | Đất danh lam, thắng cảnh                                         | DDL        |                |                |                |
| 2.12     | Đất bãi thải, xử lý chất thải                                    | DRA        | 7.82           | 24.67          | 16.85          |
| 2.13     | Đất ở tại nông thôn                                              | ONT        | 2901.14        | 3011.67        | 110.53         |
| 2.14     | Đất ở tại đô thị                                                 | ODT        | 100.14         | 351.45         | 251.31         |
| 2.15     | Đất xây dựng trụ sở cơ quan                                      | TSC        | 49.15          | 22.54          | -26.61         |
| 2.16     | Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp                        | DTS        |                | 13.43          | 13.43          |
| 2.17     | Đất xây dựng cơ sở ngoại giao                                    | DNG        |                |                |                |
| 2.18     | Đất cơ sở tôn giáo                                               | TON        | 4.82           | 10.39          | 5.57           |
| 2.19     | Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa tang        | NTD        | 233.00         | 241.53         | 8.53           |
| 2.20     | Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm gốm sứ                       | SKX        | 24.37          | 46.32          | 21.95          |
| 2.21     | Đất sinh hoạt cộng đồng                                          | DSH        | 26.93          |                | -26.93         |
| 2.22     | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng                             | DKV        |                | 6.81           | 6.81           |
| 2.23     | Đất cơ sở tín ngưỡng                                             | TIN        | 6.01           | 5.77           | -0.24          |
| 2.24     | Đất sông ngòi, kênh, rạch, suối                                  | SON        | 1059.65        | 1067.86        | 8.21           |
| 2.25     | Đất có mặt nước chuyên dùng                                      | MNC        | 304.80         | 338.62         | 33.82          |
| 2.26     | Đất phi nông nghiệp khác                                         | PNK        | 8.08           | 2.95           | -5.13          |
| <b>3</b> | <b>ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG</b>                                          | <b>CSD</b> | <b>1294.38</b> | <b>442.24</b>  | <b>-852.14</b> |
| <b>4</b> | <b>Đất khu công nghệ cao*</b>                                    | <b>KCN</b> |                |                |                |
| <b>5</b> | <b>Đất khu kinh tế *</b>                                         | <b>KKT</b> |                |                |                |
| <b>6</b> | <b>Đất đô thị *</b>                                              | <b>KDT</b> |                |                |                |

### 2.2.1. Biến động về diện tích tự nhiên

Tổng diện tích tự nhiên toàn huyện là 29.229,40 ha, giảm 88,81 ha so với năm 2010 do tại các kỳ kiểm kê 2009 - 2014, 2014 - 2019 tiến hành rà soát địa giới 364 và sử dụng phần mềm của Bộ Tài nguyên & Môi trường xử lý, xuất số liệu trực tiếp từ bản đồ.

### 2.2.2. Biến động các loại đất

2.2.2.1. Đất nông nghiệp: Năm 2020, diện tích là 19.419,64 ha, tăng 342,79 ha so với năm 2010, do khai thác từ đất chưa sử dụng vào sử dụng và rà

soát xác định lại tiêu chí loại đất trong công tác thống kê, kiểm kê đất đai. Bao gồm các loại đất sau:

- *Đất trồng lúa*: Giảm 210,13 ha, từ 8.942,03 ha (năm 2010) xuống còn 8.731,90 ha (năm 2020). Nguyên nhân giảm đất trồng lúa chủ yếu là do chuyển đổi mục đích sử dụng sang các loại đất khác bao gồm nội bộ đất nông nghiệp và chuyển sang mục đích phi nông nghiệp.

- *Đất trồng cây hàng năm khác*: Tăng 647,28 ha, từ 4.280,38 ha (năm 2010) lên 4.927,66 ha (năm 2020). Nguyên nhân chủ yếu do chuyển đổi từ đất trồng lúa kém hiệu quả sang tại một số xã như: Xuân Phú, Xuân Sơn, Xuân Thiên, Xuân Thắng, Thọ Lâm, Thọ Xương.

- *Đất trồng cây lâu năm*: Tăng 313,74 ha, từ 1.963,04 ha (năm 2010) lên 2.276,78 ha (năm 2020), do khai thác từ đất chưa sử dụng đưa vào trồng cây lâu năm và đo đạc mới xác định lại diện tích đất vườn, đất cây cao su.

- *Đất rừng phòng hộ*: Giảm 94,00 ha do rà soát lại tiêu chí đất rừng tại xã Xuân Sơn, xã Thọ Lâm.

- *Đất rừng đặc dụng*: Tăng 47,97 ha do kỳ trước thống kê sai chỉ tiêu tại xã Xuân Lam, TT Lam Sơn (thống kê vào đất di tích).

- *Đất rừng sản xuất*: Giảm 672,11 ha từ 3.119,06 ha (năm 2010) xuống còn 2.446,95 ha (năm 2020). Nguyên nhân giảm đất rừng sản xuất chủ yếu là do chuyển mục đích sử dụng sang các mục đích đất phi nông nghiệp; đồng thời do kiểm kê xác định lại hiện trạng sử dụng đất năm 2014, 2019 và do một số xã được đo đạc địa chính mới.

- *Đất nuôi trồng thủy sản*: Tăng 17,79 ha từ 539,44 ha (năm 2010) ha lên 557,23 ha (năm 2020). Diện tích đất nuôi trồng thủy sản tăng chủ yếu từ đất trồng lúa, đất trồng cây hàng năm khác, đất có mặt nước chuyên dùng chuyển sang.

- *Đất nông nghiệp khác*: Tăng 292,26 ha từ 119,90 ha (năm 2010) lên 412,16 ha (năm 2020). Nguyên nhân là do chuyển từ nội bộ đất nông nghiệp sang, do sản xuất nông nghiệp kém hiệu quả; đồng thời do kiểm kê xác định lại hiện trạng sử dụng đất năm 2014, 2019 và do một số xã được đo đạc địa chính mới.

2.2.2.2. *Đất phi nông nghiệp*: Năm 2020, diện tích 9.367,52 ha, tăng 420,54 ha so với năm 2010, do chuyển từ đất nông nghiệp và khai thác đất chưa sử dụng vào sử dụng. Bao gồm các loại đất sau:

- *Đất quốc phòng*: Năm 2020, diện tích là 750,64 ha, tăng 37,92 ha so với năm 2010 do một số xã đo đạc mới và theo kết quả kiểm kê các kỳ 2014, 2019 đã xác định lại diện tích.

- *Đất an ninh*: Năm 2020, diện tích là 2,90 ha, tăng 2,45 ha so với năm 2010, do xây dựng trụ sở công an phòng cháy chữa cháy tại xã Xuân Phú và do đo đạc mới xác định lại diện tích tại một số xã.

- *Đất khu công nghiệp*: Giảm 28,45 ha do rà soát lại tiêu chí loại đất, năm 2010 thống kê nhầm loại đất thương mại dịch vụ và đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp vào đất khu công nghiệp.

- *Đất thương mại dịch vụ*: Năm 2010, huyện chưa có đất thương mại dịch vụ (do tiêu chí loại đất lúc đó đang thống kê chung đất thương mại dịch vụ vào đất sản xuất kinh doanh). Năm 2020, diện tích đất thương mại dịch vụ là 98,08 ha, tăng 98,08 ha. Nguyên nhân là do chuyển từ đất nông nghiệp sang và do rà soát lại tiêu chí loại đất (theo kết quả thống kê, kiểm kê các năm).

- *Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp*: Năm 2020, diện tích là 130,25 ha, tăng 50,47 ha do chuyển từ đất nông nghiệp sang và do thay đổi mã loại đất theo quy định mới.

- *Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản*: Diện tích là 15,68 ha, tăng 6,96 ha, tại 2 xã: Xuân Tín, TT Sao Vàng, đây là các mỏ đất.

- *Đất phát triển hạ tầng*: Năm 2020, diện tích là 3.174,57 ha, giảm 117,89 ha, do một số xã đo đạc mới xác định lại diện tích.

- *Đất có di tích lịch sử, văn hóa*: Năm 2020, diện tích là 60,10, giảm 55,19 ha, do rà soát xác định lại tiêu chí loại đất.

- *Đất bãi thải, xử lý chất thải*: Năm 2020, diện tích là 24,67 ha, tăng 16,85 ha do chuyển từ đất trồng cây hàng năm sang (tại xã Xuân Giang, Xuân Phú) và do đo đạc xác định lại diện tích tại một số xã được đo đạc mới bản đồ địa chính.

- *Đất ở nông thôn*: Năm 2020, diện tích là 3011,67 ha; tăng 110,53 ha do chuyển từ đất nông nghiệp sang, đáp ứng nhu cầu đất ở của người dân.

- *Đất ở đô thị*: Năm 2020, diện tích là 351,45 ha; tăng 251,31 ha do thực hiện theo hiện Nghị quyết số 186/NQ-HĐND ngày 10/07/2019 về chủ trương sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã tỉnh Thanh Hóa, huyện Thọ Xuân đã sắp xếp lại còn 30 xã, thị trấn, gồm 27 xã và 03 thị trấn, trong đó: xã Hạnh Phúc sáp nhập với TT Thọ Xuân thành TT Thọ Xuân, xã Xuân Thắng sáp nhập với TT Sao Vàng thành TT Sao Vàng, xã Xuân Lam sáp nhập với TT Lam Sơn thành TT Lam Sơn.

- *Đất trụ sở cơ quan*: Năm 2020, diện tích là 22,54 ha; giảm 26,61 ha do xác định lại tiêu chí loại đất theo quy định mới. Thực tế, diện tích đất trụ sở cơ quan tăng do mở rộng và mở mới công sở các xã: Xuân Thiên, Thọ Thắng, Xuân Bái, Hạnh Phúc (nay là TT Thọ Xuân),...

- *Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp*: Năm 2020, diện tích là 13,43 ha; tăng 13,43 ha do xác định lại tiêu chí loại đất theo quy định mới.

- *Đất tôn giáo*: Năm 2020, diện tích là 10,39 ha; tăng 5,57 ha, do rà soát lại tiêu chí loại đất (tại xã Thọ Xương) và do đo đạc xác định lại diện tích tại một số xã được đo đạc mới bản đồ địa chính.

- *Đất tín ngưỡng*: Năm 2020, diện tích là 5,77 ha; giảm 0,24 ha, do rà soát lại tiêu chí loại đất (tại xã Thọ Xương).

- *Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng*: Năm 2020, diện tích là 241,53 ha; tăng 8,53 ha do đo đạc xác định lại diện tích tại một số xã

được đo đạc mới bản đồ địa chính và do chuyển từ các loại đất nông nghiệp sang.

- *Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm*: Năm 2020, diện tích là 37,60 ha; tăng 13,23 ha tại các xã: TT Lam Sơn, TT Sao Vàng, Thọ Nguyên, Trường Xuân.

- *Đất sinh hoạt cộng đồng*: Giảm 26,93 ha, do rà soát lại tiêu chí loại đất theo quy định mới.

- *Đất khu vui chơi giải trí công cộng*: Năm 2020, diện tích là 6,81 ha; tăng 6,81 ha tại xã Xuân Bái, TT Thọ Xuân, Xuân Hưng, TT Sao Vàng.

- *Đất có mặt nước chuyên dùng*: Năm 2020, diện tích là 338,62 ha; tăng 33,82 ha do kiểm kê xác định lại hiện trạng sử dụng đất năm 2014, 2019 và do một số xã được đo đạc địa chính mới.

- *Đất sông ngòi, kênh rạch, suối*: Năm 2020, diện tích là 1.067,86 ha; tăng 8,21 ha do xác định lại diện tích theo đo đạc bản đồ địa chính mới tại một số xã và do rà soát lại theo hiện trạng sử dụng theo kết quả kiểm kê năm 2014, 2019.

- *Đất phi nông nghiệp khác*: Năm 2020, diện tích là 2,95 ha; giảm 5.13 ha, do rà soát lại tiêu chí loại đất (tại xã Xuân Hòa).

2.2.2.3. *Đất chưa sử dụng*: Năm 2020, diện tích là 442,24 ha; giảm 852,14 ha do khai thác chuyển sang các mục đích sử dụng đất nông nghiệp và phi nông nghiệp.

### **2.3. Hiệu quả kinh tế - xã hội, môi trường, tính hợp lý của việc sử dụng đất**

#### **2.3.1. Đánh giá hiệu quả kinh tế - xã hội, môi trường của việc sử dụng đất**

##### **2.3.1.1. Hiệu quả kinh tế, xã hội**

Nhìn chung, việc sử dụng quỹ đất đai trên địa bàn huyện thời gian qua có những thay đổi tích cực, theo hướng ngày càng hiệu quả. Quỹ đất đai của huyện được sử dụng tương đối triệt để, phù hợp với tiềm năng của đất. Vì vậy, những năm gần đây, bộ mặt kinh tế - xã hội của huyện có nhiều đổi mới.

- **Về kinh tế**: Tốc độ tăng trưởng kinh tế tăng nhanh, nằm ở mức cao so với mức trung bình của tỉnh. Năm 2020, tốc độ tăng GTSX (giá 2010) đạt 16,36%.

Hàng năm, thu về ngân sách cho huyện hàng nghìn tỷ đồng. Thu ngân sách nhà nước năm 2020 (trừ tiền sử dụng đất) đạt 135,5 tỷ đồng, đạt 100,6 % dự toán huyện giao và 117,8% dự toán tỉnh giao.

Cơ cấu kinh tế có sự chuyển dịch đúng hướng. Năm 2020, cơ cấu GTSX là: ngành Nông - Lâm - Thủy sản 16,40 %, ngành công nghiệp - xây dựng 50,60 %, ngành Dịch vụ - Thương mại 33,00 %.

Thu nhập bình quân theo đầu người tăng, năm 2020 đạt 45,6 triệu đồng (năm 2010 là 12,1 triệu đồng).

Tổng sản lượng cây lương thực có hạt toàn huyện đạt 119.062 tấn (năm 2020), đảm bảo an ninh lương thực toàn huyện và góp phần vào an ninh lương thực của tỉnh.

- **Về xã hội:** Hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội được quan tâm đầu tư xây dựng, nâng cấp, tạo nền tảng hướng đến phát triển hệ thống đô thị trên địa bàn.

Năm 2019, huyện được công nhận huyện nông thôn mới. Hệ thống giao thông được tập trung đầu tư nâng cấp; nhiều tuyến đường mới hoàn thành, đưa vào sử dụng, tạo ra sự kết nối giữa các vùng kinh tế trong huyện và với các khu vực kinh tế khác như: TP Thanh Hóa, khu kinh tế Nghi Sơn,... Tỷ lệ đường giao thông trên địa bàn (không tính quốc lộ và tỉnh lộ) được cứng hóa đến 2020: 93,77%. Nhiều công trình thủy lợi, đê điều được đầu tư nâng cấp, xây dựng mới như: Hệ thống kênh Bắc sông Chu - Nam sông Mã; hệ thống đê tả, hữu sông Cầu Chày, đê sông Chu; các trạm bơm Quang Hoa, Đồng Ngâu,...; Nhiều dự án, công trình trong các lĩnh vực giáo dục, y tế, văn hóa, thể dục, thể thao được đầu tư xây dựng, tạo điều kiện thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội và nâng cao chất lượng cuộc sống.

#### *2.3.1.2. Hiệu quả môi trường*

Việc sử dụng, phân bổ đất đai hiệu quả đã làm cho môi trường trên địa bàn huyện ngày càng được bảo vệ, đồng thời cùng với ý thức của người dân được nâng cao nên hiện nay ở Thọ Xuân chưa có tình trạng ô nhiễm môi trường nghiêm trọng nào xảy ra.

Công tác quản lý đất đai của huyện được quản lý chặt chẽ nên trong quá trình sản xuất vật liệu xây dựng không để xảy ra tình trạng khai thác bừa bãi, hạn chế thấp nhất tình trạng ô nhiễm môi trường. Huyện thường xuyên có những chủ trương đúng đắn như rà soát lại diện tích đất, tránh để tình trạng các chủ đất sử dụng không đúng mục đích hoặc không đúng như cam kết bảo vệ môi trường với huyện. Hiện tại, trên địa bàn huyện có 28 bãi chôn lấp chất thải rắn, trong đó có 01 bãi rác huyện tại xã Xuân Phú, chất thải rắn đã được thu gom và đưa về các bãi chôn lấp rác thải. Các điểm nghĩa trang, nghĩa địa xã đã đảm bảo được nhu cầu chôn cất, an táng, cải táng của nhân dân, đảm bảo hợp vệ sinh môi trường.

Đồng thời chương trình giao khoán đất rừng đến từng hộ gia đình với các chính sách ưu đãi nhằm khuyến khích nhân dân tham gia trồng rừng phủ xanh đất trống đồi trọc và bảo vệ môi trường sinh thái theo hướng bền vững.

Đến nay, tỷ lệ dân số đô thị được dùng nước sạch đạt 95%; tỷ lệ dân số nông thôn dùng nước hợp vệ sinh đạt 99,87%; tỷ lệ thu gom, xử lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn 97,6% (trong đó: Tỷ lệ xử lý bằng công nghệ đốt: 6,2%; tỷ lệ xử lý bằng chôn lấp: 91,4%).

#### *2.3.2. Tính hợp lý của việc sử dụng đất*

##### *2.3.2.1. Cơ cấu sử dụng đất*

Tổng diện tích tự nhiên toàn huyện năm 2020 là 29.229,40 ha. Trong đó, tổng quỹ đất đang sử dụng của toàn huyện là 28.787,16 ha, chiếm 98,49 % tổng diện tích tự nhiên, đã sử dụng vào các mục đích:

- *Đất nông nghiệp*: Diện tích là 19.419,64 ha, chiếm 66,44 % tổng diện tích đất đang sử dụng.

- *Đất phi nông nghiệp*: Diện tích là 9.367,52 ha, chiếm 32,05 % diện tích đất đang sử dụng.

- *Đất chưa sử dụng*: Diện tích là 442,24 ha, chiếm 1,51 % tổng diện tích tự nhiên. Đây là nguồn đất khó đưa vào khai thác sử dụng.

#### *2.3.2.2. Mức độ thích hợp của từng loại đất so với yêu cầu phát triển kinh tế- xã hội*

Diện tích đất hiện có của huyện là 29.229,40 ha, phân bổ cho các loại đất nông nghiệp, phi nông nghiệp, đất chưa sử dụng tương đối hợp lý. Trong kỳ quy hoạch trước, đã khai thác được một phần quỹ đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích đất nông nghiệp và phi nông nghiệp, đồng thời chuyển dịch cơ cấu sử dụng đất từ nhóm đất nông nghiệp sang nhóm đất phi nông nghiệp, phù hợp với xu thế chuyển dịch cơ cấu kinh tế: chuyển dần từ khu vực kinh tế nông nghiệp sang khu vực kinh tế công nghiệp - xây dựng, dịch vụ.

Diện tích đất chuyên trồng lúa nước được bảo vệ và hạn chế chuyển sang các mục đích khác nhằm đảm bảo được an ninh lương thực cho huyện và tỉnh.

Diện tích các loại đất trồng cây hàng năm, đất trồng cây lâu năm, đất nuôi trồng thủy sản, đất nông nghiệp khác tăng, phù hợp với xu hướng chuyển dịch cơ cấu ngành nông nghiệp: chuyển đổi từ đất trồng trồng lúa kém hiệu quả sang trồng cây ăn quả, gia trại, trang trại chăn nuôi, trang trại trồng cây ăn quả,... bước đầu mang lại hiệu quả.

#### *c. Tình hình đầu tư về vốn vật tư, khoa học kỹ thuật trong sử dụng đất tại cấp lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất*

Trong thời gian qua, nguồn vốn đầu tư vào xây dựng cơ bản ngày càng tăng và được phân bổ hợp lý giữa các ngành nông nghiệp, công nghiệp và dịch vụ -thương mại. Năm 2020, huy động vốn đầu tư phát triển đạt 5.923 tỷ đồng.

Huyện đã mở các lớp tập huấn triển khai chuyển giao công nghệ, khoa học kỹ thuật tiên tiến vào sản xuất nông nghiệp cho các cán bộ, nhân dân trên địa bàn các xã, hướng dẫn nông dân về kỹ thuật trồng trọt, chăn nuôi, các biện pháp chăm sóc, phòng trừ sâu bệnh, kỹ thuật thâm canh lúa năng suất chất lượng cao.

Hàng năm, huyện tạo điều kiện cho các hộ nghèo, hộ chính sách vay vốn để tái sản xuất. Ngoài ra, còn trợ cấp gạo, quà cho các hộ nghèo, hộ chính sách trong các dịp Tết và kỳ giáp hạt để người dân yên tâm sản xuất.

#### *2.4. Phân tích, đánh giá những tồn tại và nguyên nhân trong việc sử dụng đất*

Trong quá trình sử dụng đất, bên cạnh những kết quả đạt được, còn những tồn tại, đó là:

- Nhóm đất phi nông nghiệp: tốc độ tăng diện tích chậm, trong 10 năm từ 2010-2020, tăng 420,54 ha, trung bình mỗi năm tăng 4,2054 ha. Trong đó: diện tích đất hạ tầng còn thấp, tốc độ tăng diện tích hàng năm rất chậm, chưa đáp ứng được nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn huyện. Đây là vấn đề tồn tại của nhiều địa phương và của cả nước, không chỉ riêng huyện Thọ Xuân. Trong nhiều tài liệu, đều xác định để thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của địa phương, phải đẩy mạnh phát triển kết cấu hạ tầng, nhất là giao thông phải đi trước một bước. Hệ thống giao thông là mục tiêu quan trọng trong kết cấu hạ tầng kinh tế, phục vụ công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn và xây dựng nông thôn mới. Năm 2019, huyện đã được công nhận là huyện nông thôn mới, giao thông nông thôn có nhiều thay đổi tích cực, tuy nhiên còn thiếu sự liên kết giữa các vùng miền bằng các tuyến giao thông huyết mạch. Hạ tầng trong các khu công nghiệp, cụm công nghiệp triển khai thực hiện rất chậm, chưa thu hút được các nhà đầu tư.

Nguyên nhân là do quá trình triển khai thực hiện các dự án còn chậm do gặp khó khăn trong công tác giải phóng mặt bằng, đơn giá đền bù thấp chưa được sự đồng thuận của đa số nhân dân. Ngoài ra, còn do quá trình thẩm định, xét duyệt quy hoạch, kế hoạch trong một thời gian dài, thủ tục hành chính rườm rà, dẫn đến các doanh nghiệp chậm trễ xin chấp thuận của UBND tỉnh. Năm 2019, ảnh hưởng của dịch bệnh Covid 19 rất nặng nề, ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất của các doanh nghiệp, vì vậy tâm lý dè chừng của các nhà đầu tư.

- Việc sử dụng đất nông nghiệp của huyện mới chỉ ở mức độ phát triển theo chiều rộng, còn khai thác theo chiều sâu còn hạn chế, chủ yếu phát triển kinh tế hộ gia đình, cá nhân, quỹ đất manh mún, chưa gắn liền với công nghiệp chế biến. Nguyên nhân là do chưa hấp dẫn được các nhà đầu tư.

- Ở một vài nơi, còn xảy ra tình trạng sử dụng đất trái phép, sai quy hoạch, còn xảy ra nhiều khiếu kiện. Nguyên nhân là do nhận thức pháp luật hạn chế, công tác quản lý còn lỏng lẻo.

### III. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT KỲ TRƯỚC

#### 3.1. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất kỳ trước

**Bảng 04: Kết quả thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất kỳ trước**

| STT      | Chỉ tiêu sử dụng đất                       | Mã         | Diện tích Quy hoạch được duyệt | Kết quả thực hiện       |                       |                 |
|----------|--------------------------------------------|------------|--------------------------------|-------------------------|-----------------------|-----------------|
|          |                                            |            |                                | Diện tích năm 2020 (ha) | Tăng (+), giảm (-) ha | Tỷ lệ (%)       |
| (1)      | (2)                                        | (3)        | (4)                            | (5)                     | (6)=(5)-(4)           | (7)=(5)/(4)*100 |
|          | <b>Tổng diện tích tự nhiên</b>             |            | <b>29229.49</b>                | <b>29229.40</b>         | <b>-0.09</b>          | <b>100.00</b>   |
| <b>1</b> | <b>ĐẤT NÔNG NGHIỆP</b>                     | <b>NNP</b> | <b>18648.67</b>                | <b>19419.64</b>         | <b>770.97</b>         | <b>104.13</b>   |
| 1.1      | Đất trồng lúa                              | LUA        | 8671.73                        | 8731.9                  | 60.17                 | 100.69          |
|          | <i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i> | <i>LUC</i> | <i>8368.22</i>                 | <i>8346.6</i>           | <i>-21.62</i>         | <i>99.74</i>    |
| 1.2      | Đất trồng cây hàng năm khác                | HNK        | 4650.19                        | 4927.66                 | 277.47                | 105.97          |

|          |                                                                  |            |                 |                |                |               |
|----------|------------------------------------------------------------------|------------|-----------------|----------------|----------------|---------------|
| 1.3      | Đất trồng cây lâu năm                                            | CLN        | 1657.04         | 2276.78        | 619.74         | 137.40        |
| 1.4      | Đất rừng phòng hộ                                                | RPH        |                 |                |                |               |
| 1.5      | Đất rừng đặc dụng                                                | RDD        | 66.97           | 66.97          | 0.00           | 99.99         |
| 1.6      | Đất rừng sản xuất                                                | RSX        | 2621.00         | 2446.95        | -174.05        | 93.36         |
| 1.7      | Đất nuôi trồng thủy sản                                          | NTS        | 663.36          | 557.23         | -106.13        | 84.00         |
| 1.8      | Đất làm muối                                                     | LMU        |                 |                |                |               |
| 1.9      | Đất nông nghiệp khác                                             | NKH        | 318.99          | 412.16         | 93.17          | 129.21        |
| <b>2</b> | <b>ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP</b>                                       | <b>PNN</b> | <b>10260.87</b> | <b>9367.52</b> | <b>-893.35</b> | <b>91.29</b>  |
| 2.1      | Đất quốc phòng                                                   | CQP        | 754.43          | 750.64         | -3.79          | 99.50         |
| 2.2      | Đất an ninh                                                      | CAN        | 3.52            | 2.90           | -0.62          | 82.25         |
| 2.3      | Đất khu công nghiệp                                              | SKK        | 550.00          |                | -550.00        |               |
| 2.4      | Đất khu chế xuất                                                 | SKT        |                 |                |                |               |
| 2.5      | Đất cụm công nghiệp                                              | SKN        | 42.00           |                | -42.00         |               |
| 2.6      | Đất thương mại, dịch vụ                                          | TMD        | 169.41          | 98.08          | -71.33         | 57.90         |
| 2.7      | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp                               | SKC        | 164.45          | 130.25         | -34.20         | 79.20         |
| 2.8      | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản                             | SKS        | 37.21           | 6.96           | -30.25         | 18.70         |
| 2.9      | Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã | DHT        | 3285.04         | 3174.57        | -110.47        | 96.64         |
| 2.10     | Đất có di tích lịch sử - văn hóa                                 | DDT        | 194.21          | 60.10          | -134.11        | 30.95         |
| 2.1      | Đất danh lam, thắng cảnh                                         | DDL        |                 |                |                |               |
| 2.1      | Đất bãi thải, xử lý chất thải                                    | DRA        | 48.48           | 24.67          | -23.81         | 50.90         |
| 2.1      | Đất ở tại nông thôn                                              | ONT        | 3209.29         | 3011.67        | -197.62        | 93.84         |
| 2.1      | Đất ở tại đô thị                                                 | ODT        | 150.98          | 351.45         | 200.47         | 232.78        |
| 2.2      | Đất xây dựng trụ sở cơ quan                                      | TSC        | 23.77           | 22.54          | -1.23          | 94.83         |
| 2.2      | Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp                        | DTS        | 17.03           | 13.43          | -3.60          | 78.86         |
| 2.2      | Đất xây dựng cơ sở ngoại giao                                    | DNG        |                 |                |                |               |
| 2.2      | Đất cơ sở tôn giáo                                               | TON        | 9.22            | 10.39          | 1.17           | 112.69        |
| 2.2      | Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa tang        | NTD        | 283.59          | 241.53         | -42.06         | 85.17         |
| 2.20     | Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm gốm sứ                       | SKX        | 56.98           | 46.32          | -10.66         | 81.29         |
| 2.2      | Đất sinh hoạt cộng đồng                                          | DSH        | 34.89           |                | -34.89         |               |
| 2.2      | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng                             | DKV        |                 | 6.81           | 6.81           |               |
| 2.2      | Đất cơ sở tín ngưỡng                                             | TIN        | 12.14           | 5.77           | -6.37          | 47.55         |
| 2.2      | Đất sông ngòi, kênh, rạch, suối                                  | SON        | 1000.32         | 1067.86        | 67.54          | 106.75        |
| 2.3      | Đất có mặt nước chuyên dùng                                      | MNC        | 213.3           | 338.62         | 125.32         | 158.75        |
| 2.3      | Đất phi nông nghiệp khác                                         | PNK        | 0.61            | 2.95           | 2.34           | 483.80        |
| <b>3</b> | <b>ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG</b>                                          | <b>CSD</b> | <b>319.95</b>   | <b>442.24</b>  | <b>122.29</b>  | <b>138.22</b> |

Tổng diện tích tự nhiên toàn huyện giảm 0,09 ha do tiến hành rà soát địa giới 364 và sử dụng phần mềm của Bộ Tài nguyên & Môi trường xử lý, xuất số liệu trực tiếp từ bản đồ.

### 3.1.1. Kết quả thực hiện đất nông nghiệp

Kết quả thực hiện là 19.424,74 ha, cao hơn so với chỉ tiêu được duyệt là 770,97 ha, đạt tỷ lệ 104,13 %. Nguyên nhân là do một phần diện tích đất nông

nghiệp được chuyển sang các mục đích phi nông nghiệp theo quy hoạch nhưng chưa thực hiện được; đồng thời do diện tích xác định lại theo kết quả đo đạc bản đồ địa chính và xác định lại loại đất theo kết quả kiểm kê đất đai các năm 2014,2019. Trong đó:

- Đất trồng lúa: Theo quy hoạch được duyệt, diện tích là 8.671,73 ha, kết quả thực hiện đến năm 2020 là 8.731,90 ha, còn 60,17 ha chưa thực hiện được; đạt 100,69 %.

Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước thực hiện là 8.346,60 ha, cao hơn chỉ tiêu được duyệt là 21,62 ha, đạt tỷ lệ 99,74 %. Nguyên nhân là do đã chuyển mục đích sử dụng đất trồng chuyên trồng lúa sang các mục đích đất phi nông nghiệp theo quy hoạch được duyệt nhưng các chỉ tiêu quy hoạch đất chuyên trồng lúa nước từ đất chưa sử dụng, đất trồng cây hàng năm khác đến nay vẫn chưa thực hiện được.

- Đất trồng cây hàng năm khác: Theo quy hoạch được duyệt, diện tích là 4.650,19 ha, kết quả thực hiện đến năm 2020 là 4.927,66 ha, cao hơn chỉ tiêu được duyệt là 277,47 ha, đạt tỷ lệ 105,97 %. Nguyên nhân do chưa chuyển mục đích sử dụng trồng cây hàng năm khác sang đất phi nông nghiệp và đất trồng lúa theo quy hoạch được duyệt; đồng thời do rà soát lại hiện trạng sử dụng theo số liệu kiểm kê đất đai năm 2019.

- Đất trồng cây lâu năm: Theo quy hoạch được duyệt, diện tích là 1.657,04 ha, kết quả thực hiện đến năm 2020 là 2276,78 ha, còn 619,74 ha chưa thực hiện được, đạt tỷ lệ 137,40 %. Nguyên nhân do chưa chuyển mục đích sử dụng trồng cây lâu năm sang các mục đích đất phi nông nghiệp theo quy hoạch được duyệt; đồng thời do rà soát lại hiện trạng sử dụng theo số liệu kiểm kê đất đai năm 2019.

- Đất rừng sản xuất: Theo quy hoạch được duyệt, diện tích là 2.621,00 ha, kết quả thực hiện đến năm 2020 là 2.446,95 ha, giảm quá chỉ tiêu được duyệt là 174,05 ha, đạt tỷ lệ 93,36 %. Nguyên nhân do rà soát lại hiện trạng sử dụng theo số liệu kiểm kê đất đai năm 2019, diện tích đất rừng chuyển sang đất trồng cây hàng năm khác, đất trồng cây lâu năm, đất nông nghiệp khác tại các xã: Thọ Lâm, Thuận Minh, Xuân Phú,...

- Đất nuôi trồng thủy sản: Theo quy hoạch được duyệt, diện tích là 663,36 ha, kết quả thực hiện đến năm 2020 là 557,23 ha, giảm quá chỉ tiêu được duyệt 106,13 ha, đạt tỷ lệ 84,00 %. Nguyên nhân do rà soát lại hiện trạng sử dụng theo số liệu kiểm kê đất đai năm 2019, diện tích đất nuôi trồng thủy sản đã chuyển sang các loại đất: đất trồng lúa, đất trồng cây hàng năm khác, đất trồng cây lâu năm, đất có mặt nước chuyên dùng,...(do các kỳ kiểm kê trước kiểm kê nhầm loại đất) và chuyển sang đất ở, đất phát triển hạ tầng.

- Đất nông nghiệp khác: Theo quy hoạch được duyệt, diện tích là 318,99 ha, kết quả thực hiện đến năm 2020 là 412,16 ha, cao hơn chỉ tiêu được duyệt là 93,17 ha, đạt 129,21 %. Nguyên nhân do rà soát lại hiện trạng sử dụng theo số liệu kiểm kê đất đai năm 2019, diện tích đất nông nghiệp khác tăng nhanh tại các xã: Xuân Phú, Xuân Trường, Xuân Giang, Nam Giang,...lấy từ đất trồng lúa, đất trồng cây hàng năm khác, do chuyển đổi một số vùng đất sản xuất nông nghiệp kém hiệu quả sang phát triển trang trại.

### 3.1.2. Kết quả thực hiện đất phi nông nghiệp

Kết quả thực hiện là 9.367,52 ha, thấp hơn so với chỉ tiêu được duyệt là 893,35 ha, đạt tỷ lệ 91,29 %. Nguyên nhân là do chưa chuyển mục đích sử dụng đất từ đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp theo quy hoạch được duyệt. Trong đó:

- Đất quốc phòng: Theo quy hoạch được duyệt, diện tích là 754,43 ha, kết quả thực hiện đến năm 2020 là 750,64 ha, còn 3,79 ha chưa thực hiện được, đạt tỷ lệ 99,50 %. Thực tế đất quốc phòng giảm theo số liệu kiểm kê đất đai năm 2019 rà soát lại theo hiện trạng sử dụng, giảm tại xã Xuân Hưng (do trước kia kiểm kê nhầm).

- Đất an ninh: Theo quy hoạch được duyệt, diện tích là 3,52 ha, kết quả thực hiện đến năm 2020 là 2,90 ha, còn 0,62 ha chưa thực hiện được, đạt 82,25 %. Nguyên nhân là do rà soát lại hiện trạng sử dụng theo số liệu kiểm kê đất đai năm 2019 (tăng tại xã Xuân Phú 2,44 ha; giảm 0,07 ha tại thị trấn Thọ Xuân, TT Lam Sơn); đồng thời trong kỳ quy hoạch, chưa thực hiện hết các chỉ tiêu quy hoạch đất an ninh tại TT Sao Vàng, xã Hạnh Phúc (nay là TT Thọ Xuân).

- Đất khu công nghiệp: Theo quy hoạch được duyệt, diện tích là 550,00 ha, kết quả thực hiện đến năm 2020 chưa thực hiện được, không đạt chỉ tiêu quy hoạch. Nguyên nhân do chưa kêu gọi được các nhà đầu tư.

- Đất cụm công nghiệp: Theo quy hoạch được duyệt, diện tích là 42,00 ha, kết quả thực hiện đến năm 2020 chưa thực hiện được, không đạt chỉ tiêu quy hoạch. Nguyên nhân do chưa kêu gọi được các nhà đầu tư.

- Đất thương mại dịch vụ: Theo quy hoạch được duyệt, diện tích là 169,41 ha, kết quả thực hiện đến năm 2020 là 98,08 ha, còn 71,33 ha chưa thực hiện được, đạt tỷ lệ 57,90 %. Nguyên nhân do chưa kêu gọi được các nhà đầu tư.

- Đất cơ sở sản xuất kinh doanh: Theo quy hoạch được duyệt, diện tích là 164,45 ha, kết quả thực hiện đến năm 2020 là 130,25 ha, còn 34,20 ha chưa thực hiện được, đạt 79,20 %. Nguyên nhân do chưa kêu gọi được các nhà đầu tư.

- Đất sản xuất vật liệu xây dựng: Theo quy hoạch được duyệt, diện tích là 56,98 ha, kết quả thực hiện đến năm 2020 là 46,32 ha, cao hơn chỉ tiêu 10,66 ha, đạt tỷ lệ 81,29 %.

- Đất cho hoạt động khoáng sản: Theo quy hoạch được duyệt, diện tích là 37,21 ha, kết quả thực hiện đến năm 2020 là 6,96 ha, còn 30,25 ha chưa thực hiện được, đạt tỷ lệ 18,70 %.

- Đất phát triển hạ tầng: Theo quy hoạch được duyệt, diện tích là 3285,04 ha, kết quả thực hiện đến năm 2020 là 3174,57 ha, còn 110,47 ha chưa thực hiện được, đạt tỷ lệ 96,64 %. Nguyên nhân do nhiều công trình hạ tầng thiếu vốn, thiếu nhà đầu tư để triển khai nên diện tích đất dự định thực hiện theo quy hoạch không thể tiến hành: các hạng mục đất giao thông, thủy lợi, đất giáo dục ở các xã trong khu đô thị Lam Sơn - Sao Vàng gần như chưa thực hiện được.

- Đất có di tích lịch sử - văn hóa: Theo quy hoạch được duyệt, diện tích là 194,21 ha, kết quả thực hiện đến năm 2020 là 60,10 ha, còn 134,11 ha chưa thực hiện được, đạt tỷ lệ 30,95 %. Nguyên nhân là do các dự án mở rộng, nâng cấp khu di

tích chưa thực hiện được: mở rộng khu di tích Lam Kinh (TT Lam Sơn), đền thờ Lê Hoàn (xã Xuân Lập),..

- Đất bãi thải, xử lý chất thải: Theo quy hoạch được duyệt, diện tích là 48,48 ha, kết quả thực hiện đến năm 2020 là 24,67 ha, còn 23,81 ha chưa thực hiện được, đạt tỷ lệ 50,90 %. Nguyên nhân là do các dự án đất bãi thải chưa thực hiện được tại một số xã: Xuân Phú - bãi rác tập trung của huyện, Xuân Khánh, Xuân Thành (nay là Xuân Hồng).

- Đất ở tại nông thôn: Theo quy hoạch được duyệt, diện tích là 3.209,29 ha, kết quả thực hiện đến năm 2020 là 3.011,67 ha, còn 197,62 ha chưa thực hiện được, đạt tỷ lệ 93,84 %.

- Đất ở tại đô thị: Theo quy hoạch được duyệt, diện tích là 150,98 ha, kết quả thực hiện đến năm 2020 là 351,45 ha, cao hơn chỉ tiêu được duyệt là 200,47 ha, đạt tỷ lệ 232,78 %. Thực tế mới thực hiện được một phần chỉ tiêu quy hoạch tại các thị trấn: TT Thọ Xuân, TT Lam Sơn, TT Sao Vàng, còn chủ yếu diện tích đất ở đô thị tăng là do thực hiện Nghị quyết số 786/NQ-UBTVQH14 ngày 16/10/2019 về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã thuộc tỉnh Thanh Hóa, huyện Thọ Xuân đã thực hiện sáp nhập xã Hạnh Phúc với TT Thọ Xuân, xã Xuân Thắng với TT Sao Vàng, xã Xuân Lam với TT Lam Sơn.

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan: Theo quy hoạch được duyệt, diện tích là 23,77 ha, kết quả thực hiện đến năm 2020 là 22,54 ha, còn 1,23 ha chưa thực hiện được, đạt tỷ lệ 94,83 %.

- Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp: Theo quy hoạch được duyệt, diện tích là 17,03 ha, kết quả thực hiện đến năm 2020 là 13,43 ha, còn 3,60 ha chưa thực hiện được, đạt tỷ lệ 78,86 %.

- Đất cơ sở tôn giáo: Theo quy hoạch được duyệt, diện tích là 9,22 ha, kết quả thực hiện đến năm 2020 là 10,39 ha, cao hơn chỉ tiêu được duyệt là 1,17 ha, đạt tỷ lệ 112,69 %. Nguyên nhân do rà soát lại hiện trạng sử dụng theo số liệu kiểm kê đất đai năm 2019, thực tế đất tôn giáo tăng do kiểm kê nhầm đất tôn giáo thành đất tín ngưỡng tại các xã: Thọ Xương, Xuân Hồng, Xuân Giang, Thọ Lâm; đồng thời mở rộng chùa Linh Ngọc (xã Thọ Diên); mở rộng chùa giáo xứ Bích Phương (xã Xuân Sinh).

- Đất nghĩa trang, nghĩa địa: Theo quy hoạch được duyệt, diện tích là 283,59 ha, kết quả thực hiện đến năm 2020 là 241,53 ha, còn 42,06 ha chưa thực hiện được, đạt tỷ lệ 85,17 %. Nguyên nhân là do chưa thực hiện việc chuyển mục đích các loại đất khác sang đất nghĩa trang, nghĩa địa tại các xã: Xuân Thắng (nay là TT Sao Vàng) - nghĩa địa đô thị, Nam Giang,...

- Đất sinh hoạt cộng đồng: Theo quy hoạch được duyệt, diện tích là 34,89 ha, kết quả thực hiện đến năm 2020 là 0 ha. Thực tế đã thực hiện được nhưng do rà soát lại tiêu chí sử dụng đất theo thông tư số 27 của Bộ tài nguyên và Môi trường đã chuyển các nhà văn hóa thôn sang đất cơ sở văn hóa trong kỳ kiểm kê đất đai năm 2019.

- Đất khu vui chơi giải trí công cộng: Theo quy hoạch được duyệt không có chỉ tiêu quy hoạch, kết quả thực hiện đến năm 2020 là 6,81 ha, tại các xã, thị trấn: TT Thọ Xuân, xã Xuân Bái, xã Xuân Hưng và TT Sao Vàng.

- Đất cơ sở tín ngưỡng: Theo quy hoạch được duyệt, diện tích là 12,14 ha, kết quả thực hiện đến năm 2020 là 5,77 ha, còn 6,37 ha chưa thực hiện được, đạt 47,54 %.

- Đất sông ngòi, kênh, rạch, suối: Theo quy hoạch được duyệt, diện tích là 1000,32 ha, kết quả thực hiện đến năm 2020 là 1067,86 ha, còn 67,54 ha chưa thực hiện được, đạt tỷ lệ 106,75 %.

- Đất phi nông nghiệp khác: Theo quy hoạch được duyệt, diện tích là 0,61 ha, kết quả thực hiện đến năm 2020 là 2,95 ha, cao hơn chỉ tiêu quy hoạch 2,34 ha, đạt tỷ lệ 483,8 %. Thực tế, diện tích đất phi nông nghiệp khác tăng theo số liệu thống kê, kiểm kê các năm từ 2014-2019 đã rà soát lại tiêu chí loại đất và theo hiện trạng sử dụng đất, cụ thể: tăng thêm diện tích đất phi nông nghiệp khác tại các xã: TT Lam Sơn (kho dự trữ muối Quốc gia) và xã Thọ Lập (kho chứa vật liệu xây dựng của dự án kênh Bắc); đồng thời giảm tại xã Xuân Tín.

- Đất có mặt nước chuyên dùng: Theo quy hoạch được duyệt, diện tích là 213,30 ha, kết quả thực hiện đến năm 2020 là 338,62 ha, còn 125,32 ha chưa thực hiện được. Nguyên nhân do chưa khai thác được đất có mặt nước chuyên dùng cho các mục đích sản xuất nông nghiệp và đất phi nông nghiệp, mà chủ yếu ở đây là chưa khai thác được đất có mặt nước chuyên dùng sang đất nuôi trồng thủy sản.

### *3.1.3. Kết quả thực hiện đất chưa sử dụng*

Theo quy hoạch được duyệt, diện tích là 319,95 ha, kết quả thực hiện đến năm 2020 là 442,24 ha, còn 122,29 ha chưa thực hiện được, đạt tỷ lệ 138,22 %. Nguyên nhân là do chưa khai thác được đất chưa sử dụng sang các mục đích đất nông nghiệp và đất phi nông nghiệp theo quy hoạch được duyệt, mà ở đây chủ yếu là do chưa khai thác được đất chưa sử dụng vào trồng lúa.

## **3.2. Đánh giá những mặt được, những tồn tại và nguyên nhân của tồn tại trong thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước**

### *3.2.1. Mặt được*

- Quy hoạch sử dụng đất kỳ trước là căn cứ quan trọng của kế hoạch sử dụng đất hàng năm từ 2011 đến nay.

- Quy hoạch sử dụng đất của huyện được Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt đã tạo cơ sở pháp lý cho huyện trong việc thực hiện công tác quản lý nhà nước về đất đai theo quy hoạch, đặc biệt là công tác thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất. Quy hoạch sử dụng đất đã đáp ứng được nhu cầu sử dụng đất đai cho các mục đích sử dụng: nông nghiệp, công nghiệp, đô thị, du lịch,.. và cho các đối tượng sử dụng, hạn chế được tình trạng vi phạm quy hoạch, sử dụng đất tự phát ở các xã.

- Quy hoạch sử dụng đất kỳ trước đã đảm bảo đủ quỹ đất trồng lúa, đảm bảo an ninh lương thực cho huyện và góp phần vào an ninh lương thực của tỉnh.

### *3.2.2. Tồn tại*

Nhìn chung, kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước nhiều chỉ tiêu chưa đạt được chỉ tiêu quy hoạch được duyệt. Công tác dự báo chưa sát nhu cầu thực tiễn; một số công trình, dự án phục vụ phát triển kinh tế - xã hội của địa phương phát sinh sau khi cấp có thẩm quyền phê duyệt quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất nên không có căn cứ thực hiện giao đất, cho thuê đất; ảnh hưởng đến thu hút đầu tư của huyện. Quy mô, vị trí sử dụng đất của một số công trình, dự án còn chưa chính xác do thay đổi nhu cầu sử dụng đất của ngành, lĩnh vực và nhu cầu của các nhà đầu tư trong quá trình triển khai thực hiện dự án.

- Đối với nhóm đất nông nghiệp: Chưa chuyển mục đích sang mục đích đất phi nông nghiệp theo quy hoạch được duyệt, còn 770,97 ha chưa thực hiện được, đạt 104,13 %.

- Đối với nhóm đất phi nông nghiệp: Kết quả thực hiện chuyển mục đích từ đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp đạt rất thấp so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt, đất phi nông nghiệp thực hiện chưa đạt so với kế hoạch đề ra

- Đối với đất chưa sử dụng: Chưa khai thác triệt để chuyển sang các mục đích đất nông nghiệp và đất phi nông nghiệp theo quy hoạch được duyệt.

### 3.2.3. Nguyên nhân

- Kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước nhiều chỉ tiêu chưa đạt so với quy hoạch được duyệt là do nhiều nguyên nhân:

- + Quá trình dự báo trong phương án quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trước đây việc phát triển sử dụng quỹ đất tạo vốn xây dựng cơ sở hạ tầng trên địa bàn huyện khá mạnh mẽ, trên quy mô diện tích lớn, việc quy hoạch dân cư gắn với các trung tâm cụm xã và các khu tái định cư do hình thành khu công nghiệp công nghệ cao nhưng đến nay vẫn chưa thực hiện hoặc triển khai chậm và có nhiều dự án đăng ký nhu cầu sử dụng đất với quy mô diện tích khá lớn nhưng thực tế triển khai thì thấp hơn nhiều như đất khu công nghiệp, đất có di tích danh thắng,...

- + Biến động các chỉ tiêu sử dụng đất trong quá trình thực hiện so với các chỉ tiêu quy hoạch, kế hoạch được duyệt còn do một số yếu tố khác, đó là: Do năm 2014 thực hiện tổng kiểm kê đất đai 5 năm/lần, các loại đất được xác định lại theo Thông tư 28/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014; đến 2019 thực hiện tổng kiểm kê đất đai các loại đất được xác định lại theo Thông tư 27/2018/TT - BTNMT ngày 14/12/2018. Vì vậy, đánh giá sự biến động tăng, giảm về các chỉ tiêu quy hoạch chưa phản ánh đúng bản chất quá trình.

- Một số hạng mục công trình đã có trong chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất hàng năm nhưng cơ quan chủ đầu tư chưa lập xong dự án và hồ sơ đất đai, phải lùi tiến độ thực hiện.

- Thực tiễn sử dụng đất đã phát sinh nhiều công trình nằm ngoài quy hoạch được duyệt, làm ảnh hưởng không nhỏ đến chỉ tiêu quy hoạch của huyện đã đề ra trước đây.

- Chỉ tiêu quy hoạch được duyệt là chỉ tiêu cân đối giữa nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực trên địa bàn huyện và chỉ tiêu phân bổ từ Quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh, nên một số chỉ tiêu chưa phù hợp.

- Khó khăn trong công tác giải phóng mặt bằng do đơn giá đền bù đất còn thấp chưa được sự đồng thuận của nhân dân.
- Khó khăn trong công tác huy động vốn đầu tư.
- Dịch bệnh Covid 19 diễn biến ngày càng phức tạp, đã tác động tiêu cực đến nền kinh tế thế giới và trong nước, ảnh hưởng đến tâm lý của các nhà đầu tư, ảnh hưởng đến cung cầu trong nước,...

### ***3.3. Bài học kinh nghiệm trong việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất kỳ tới***

- Phương án quy hoạch sử dụng đất phải tích hợp đầy đủ các quy hoạch khác (quy hoạch ngành, lĩnh vực,...) dự báo được nhu cầu sử dụng đất của các ngành lĩnh vực, đưa ra chỉ tiêu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực.
- Phương án quy hoạch cần được rà soát chi tiết, có sự phối hợp chặt chẽ giữa các phòng, ban ngành, xã, thị trấn, đảm bảo đủ nhu cầu sử dụng đất. Phương án quy hoạch đưa ra phải mang tính khả thi cao, tránh tình trạng quy hoạch treo.
- Cần coi trọng công tác quản lý, tăng cường thanh tra, kiểm tra, quản lý theo quy hoạch được duyệt.
- Làm tốt công tác tuyên truyền, phổ biến pháp luật, nâng cao nhận thức và thực thi pháp luật của các cấp các ngành và người sử dụng đất.
- Tăng cường đầu tư tiền vốn để xây dựng các cơ sở hạ tầng, ứng dụng các công nghệ tiên tiến để khai thác có hiệu quả đất đai.

## **IV. TIỀM NĂNG ĐẤT ĐAI**

Tiềm năng đất đai là khả năng tăng thêm diện tích các loại đất cho các mục đích sử dụng cả về thời gian và không gian; cũng như khả năng tăng năng suất, chuyển đổi cơ cấu cây trồng vật nuôi, chuyển mục đích sử dụng đất trên một đơn vị diện tích nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng đất. Tuy nhiên, để khai thác hết tiềm năng đất đai cần phải có sự đầu tư vật chất trong một thời gian dài một cách khoa học và có kế hoạch. Trong kỳ quy hoạch từ nay đến năm 2030, theo yêu cầu phát triển kinh tế của các ngành, tiềm năng đất đai của huyện Thọ Xuân sẽ được bố trí khai thác hiệu quả, phù hợp với nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của từng địa phương trong địa bàn huyện.

### ***4.1. Phân tích, đánh giá tiềm năng đất đai cho lĩnh vực nông nghiệp***

Nông nghiệp trong thời gian tới cần phát triển toàn diện nhằm nâng cao mức sống cho nhân dân, chuyển đổi bộ mặt nông thôn. Tập trung sản xuất nông sản hàng hoá đáp ứng yêu cầu thị trường. Nâng cao trình độ quản lý sản xuất, áp dụng các tiến bộ khoa học, kỹ thuật.

- Đối với đất nông nghiệp, Thọ Xuân có 19.419,64 ha, chiếm 66,46 % diện tích tự nhiên. Trong đó, diện tích đất trồng lúa là 8.731,90 ha; đất trồng cây hàng năm khác là 4.927,66 ha; đất trồng cây lâu năm 2.276,78 ha; đất nuôi trồng thủy sản là 557,23 ha. Như vậy, khả năng thâm canh tăng vụ còn rất lớn, nếu chuyển đổi cơ cấu cây con, mùa vụ, có biện pháp thâm canh thích hợp, cải tạo tốt đồng ruộng, đầu tư thủy lợi thực hiện tưới tiêu chủ động và tìm được thị

trường tiêu thụ sản phẩm làm ra, diện tích gieo trồng có thể tăng hàng ngàn ha. Đây là giải pháp ít tốn kém, có hiệu quả kinh tế và có tính khả thi cao. Ngoài ra, còn một số vùng thấp, trũng, nếu được đầu tư cải tạo có thể xây dựng các loại hình trang trại nuôi trồng thủy sản và trang trại tổng hợp.

- Đất có rừng sản xuất: Những diện tích hiện có cần được bảo vệ, khoanh nuôi, chăm sóc đúng quy trình kỹ thuật nhằm tạo hiệu quả kinh tế cao cho các hộ làm nghề rừng. Thời gian tới, một phần diện tích đất trồng cây hàng năm khác (trồng mía) trên các vùng đồi kém hiệu quả và khai thác diện tích đất chưa sử dụng đưa vào trồng rừng sản xuất.

Đối với diện tích đất rừng đã khai thác cần được trồng mới với những loài cây lâm nghiệp có giá trị kinh tế cao và phù hợp với tính chất đất, điều kiện khí hậu của địa phương. Bên cạnh đó, ý nghĩa của việc trồng rừng còn để bảo vệ đất, nước, không khí và tạo cảnh quan phục vụ cho dịch vụ du lịch sinh thái của địa phương.

- Đối với ngành thủy sản: Đẩy nhanh phát triển ngành thủy sản của huyện, nuôi trồng thủy sản bằng hình thức nuôi cá lồng, cá bè trên sông đang được quan tâm và đầu tư, cung cấp sản phẩm hàng thủy sản chất lượng cao cho nhu cầu tiêu thụ của nhân dân và thị trường.

- Phát triển nhanh các mô hình kinh tế trang trại tổng hợp, trang trại vườn rừng, trang trại nuôi thủy sản,... nhằm tập trung sản phẩm nông nghiệp theo hướng hàng hóa.

#### ***4.2. Phân tích, đánh giá tiềm năng đất đai cho lĩnh vực công nghiệp***

Chỉ tiêu để đánh giá tiềm năng cho phát triển công nghiệp gồm: vị trí địa lý, địa hình, địa chất, nguồn nguyên liệu, điều kiện cơ sở hạ tầng, thị trường, lao động và chính sách đầu tư phát triển.

Thọ Xuân có nguồn tài nguyên khoáng sản (đá vôi, đá xây dựng, đá sỏi, cát xây dựng) không phong phú nhưng nằm trong hành lang kinh tế Đông - Tây của tỉnh, gắn kết khu công nghiệp, đô thị và các vùng nguyên liệu phụ trợ, làm cơ sở hình thành và phát triển các trung tâm dịch vụ hỗ trợ khoa học kỹ thuật, đào tạo công nghệ.

Thời gian tới, mở rộng khu công nghiệp Lam Sơn - Sao Vàng nhằm thu hút vốn đầu tư các ngành, lĩnh vực sử dụng công nghệ cao như điện tử, viễn thông và các ngành công nghiệp khác; hướng tới hình thành khu công nghệ cao gắn với đô thị Lam Sơn - Sao Vàng và các khu nông nghiệp công nghệ cao tạo thành khu liên hợp Công nghiệp - Nông nghiệp công nghệ cao - Đô thị - Dịch vụ và du lịch; tạo lập trung tâm kinh tế trọng điểm phía Tây tỉnh Thanh Hóa, góp phần quan trọng trong việc phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Thanh Hóa và cả nước.

Ngoài ra, nguyên liệu phục vụ cho ngành công nghiệp chế biến nông lâm sản khá phong phú và trên địa bàn huyện có thể phát triển các làng nghề truyền thống như bánh gai Tứ Trụ, thêu ren, mây tre đan,... Lực lượng lao động của huyện khá dồi dào. Đây chính là tiềm năng cho phát triển công nghiệp của huyện, tỉnh Thanh Hóa và cả nước.

**PHẦN III**  
**PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT**  
**I. ĐỊNH HƯỚNG SỬ DỤNG ĐẤT**

***1.1. Khái quát phương hướng, mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội***

Phương hướng, mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội là: Tiếp tục nâng cao năng lực lãnh đạo và sức chiến đấu của Đảng bộ; phát huy truyền thống văn hóa, lịch sử và cách mạng; tranh thủ thời cơ, vận hội mới; đẩy mạnh thu hút đầu tư, phát triển kinh tế nhanh và bền vững theo cấu trúc hai vành đai phát triển, ba vùng kinh tế động lực và bốn trụ cột tăng trưởng. Nâng cao chất lượng các hoạt động văn hóa - xã hội và đời sống Nhân dân, giải quyết có hiệu quả các vấn đề xã hội bức xúc. Giữ vững ổn định chính trị, đảm bảo quốc phòng - an ninh; tăng cường kỷ luật, kỷ cương hành chính; nâng cao hiệu lực, hiệu quả chỉ đạo, điều hành của chính quyền từ huyện đến cơ sở. Phấn đấu đến năm 2025 trở thành một trong những huyện dẫn đầu của tỉnh về phát triển kinh tế - xã hội, đến năm 2030 trở thành thị xã Thọ Xuân. Phương châm hành động là: Đoàn kết - Dân chủ - Kỷ cương - Sáng tạo - Phát triển.

*(Nguồn: Báo cáo chính trị, Đại hội Đảng bộ huyện Thọ Xuân lần thứ 27).*

***1.2. Quan điểm sử dụng đất***

Đất đai là tài nguyên vô cùng quý giá, là tư liệu sản xuất đặc biệt không gì thay thế được. Việc xác định đúng đắn và hợp lý những quan điểm sử dụng đất đai có ý nghĩa quan trọng trong việc phát triển kinh tế - xã hội.

Nắm bắt được vai trò quan trọng của tài nguyên đất, nắm bắt được các thế mạnh và hạn chế vốn có về nguồn lực phát triển kinh tế - xã hội của huyện, UBND huyện Thọ Xuân luôn quán triệt quan điểm sử dụng đất đai phải dựa theo quan điểm chung là: sử dụng hợp lý, tiết kiệm, mang lại hiệu quả kinh tế cao nhất, kết hợp với bảo vệ môi trường sinh thái và cảnh quan thiên nhiên.

***1.3. Định hướng sử dụng đất theo khu chức năng***

Trên cơ sở đặc điểm về điều kiện tự nhiên, tài nguyên thiên nhiên; hiện trạng quỹ đất, tiềm năng đất đai; quan điểm, định hướng, mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội đến năm 2030; định hướng phát triển của các ngành, lĩnh vực; các quy hoạch của các ngành, xem xét mối quan hệ giữa chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất gắn với phát triển kinh tế - xã hội đến năm 2030 đưa ra định hướng sử dụng đất của huyện: tạo ra định hướng phát triển không gian vùng trên cơ sở địa hình tự nhiên, hiện trạng tổ chức không gian phát triển vùng thành mô hình “Hai vành đai ba vùng phát triển”

*Vành đai số 01* là vành đai phát triển đô thị tạo bởi các trục hiện có, gồm: Trục số (1): Đường Hồ Chí Minh vừa là đường cao tốc quốc gia vừa là trục phát triển đô thị và trục đối ngoại của đô thị Lam Sơn - Sao Vàng và của vùng huyện; Trục số (2): QL47 hiện tại nấn tuyến tại ngã ba Xuân Thắng chạy qua sông Chu tại phía Nam xã Xuân Bái là hành lang kinh tế Đông - Tây của tỉnh; Trục số (3): QL47B (Cảng hàng không Thọ Xuân đi Ninh Bình) và đường cảng hàng không Thọ Xuân đi Nghi Sơn, vừa là trục liên kết vùng với vùng kinh tế động lực phía Nam của tỉnh (Nghi Sơn), vừa là trục phát triển và kết nối nội vùng. Trục số (4): Đường QL47C và đường Tỉnh lộ 515 dọc hai bên sông Chu, là trục Đô thị hóa - Công nghiệp hóa - Hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn của vùng.

*Vành đai số 02* là vành đai liên kết sinh thái: Tạo bởi hai trục gồm: Trục số (5): Đường Tỉnh lộ 506B (Xuân Lam - TT. Vạn Hà): Nối các vùng nông nghiệp sinh thái, vùng di tích lịch sử, văn hóa và cảnh quan vùng tả ngạn sông Chu; Trục số (6): Đường tạo mới kết hợp đường tỉnh 506 D (Minh Sơn - Thọ Minh (nay là Thuận Minh)) qua sông Chu tại cầu Lược kết nối các vùng nông nghiệp sinh thái tả ngạn và hữu ngạn sông Chu.

Hai vành đai nêu trên kết nối 03 phân vùng kiểm soát phát triển chính của vùng huyện gồm vùng Lam Sơn - Sao Vàng, vùng tả ngạn sông Chu, vùng hữu ngạn sông Chu và vùng đệm dọc 2 bên sông Chu.

#### *a. Vùng Lam Sơn - Sao Vàng*

Phân vùng Lam Sơn - Sao Vàng: Phát triển theo quy hoạch chung đô thị Lam Sơn - Sao Vàng được duyệt và vùng núi phía Nam thuộc các xã Xuân Thắng (nay là TT Sao Vàng), Xuân Phú, có quy mô diện tích khoảng 105,6 km<sup>2</sup>, là khu vực đô thị động lực với các chức năng phát triển công - nghiệp công nghệ cao, đô thị và dịch vụ, du lịch, đầu mối hạ tầng kỹ thuật quan trọng như giao thông đường bộ, cảng hàng không.

#### *b. Vùng Đông hữu ngạn sông Chu*

Là phân vùng sinh thái phía hữu ngạn sông Chu, có quy mô diện tích khoảng 75,3 km<sup>2</sup> gồm vành đai phát triển đô thị dọc các trục QL47B, QL47C (với hạt nhân là thị trấn Thọ Xuân và các khu vực phát triển đô thị Neo, Tứ Trụ) và vùng nông nghiệp - nông thôn về phía Đông - Đông Nam. Phát triển dịch vụ - thương mại, công nghiệp vừa và nhỏ phục vụ nông nghiệp công nghệ cao, nông nghiệp năng suất, chất lượng với các sản phẩm thế mạnh là cây lương thực (lúa), cây ăn quả và nuôi trồng thủy sản.

#### *c. Vùng tả ngạn sông Chu*

Là phân vùng sinh thái phía tả ngạn sông Chu, có quy mô diện tích khoảng 93,8 km<sup>2</sup> gồm khu vực đô thị Bắc sông Chu (với hạt nhân là các đô thị Xuân Lai, Xuân Lập, Phố Đầm, Vạn Lại) và vùng nông nghiệp - nông thôn bao quanh vành đai kết nối phía tả ngạn sông Chu; Phát triển nông nghiệp với các mô hình trang trại theo hướng nông nghiệp sạch, chất lượng cao, với các sản phẩm thế mạnh là cây công nghiệp, chăn nuôi đại gia súc và thủy sản; Phát triển dịch vụ du lịch văn hóa - lịch sử và sinh thái.

Mục tiêu xây dựng vùng huyện Thọ Xuân trở thành vùng tăng trưởng xanh phát triển kết hợp công - nông nghiệp công nghệ cao, dịch vụ, du lịch cảnh quan sinh thái và văn hóa lịch sử, hình thành vùng trọng điểm công - nông nghiệp công nghệ cao của tỉnh.

*(Nguồn: Quyết định số 2539/QĐ-UBND ngày 26/06/2019 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc phê duyệt quy hoạch vùng huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa đến năm 2040, tầm nhìn đến năm 2070)*

## **II. Phương án quy hoạch sử dụng đất**

### **2.1. Chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội**

#### **2.1.1. Chỉ tiêu tăng trưởng kinh tế và chuyển dịch cơ cấu kinh tế**

Căn cứ Quyết định số 2539/QĐ-UBND ngày 26/06/2019 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc phê duyệt quy hoạch vùng huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa đến năm 2040, tầm nhìn đến năm 2070 và Nghị quyết Đại hội Đảng bộ huyện lần thứ 27, dự báo chỉ tiêu phát triển kinh tế, văn hóa xã hội như sau:

- Dự báo tốc độ tăng trưởng kinh tế trung bình huyện Thọ Xuân giai đoạn 2021-2030 đạt khoảng 1,5 lần trung bình toàn tỉnh, tương đương 16,5%/năm.

- Chuyển dịch cơ cấu kinh tế: cơ cấu giá trị sản xuất các ngành nông, lâm nghiệp, thủy sản - công nghiệp, xây dựng - dịch vụ thương mại đến năm 2030 là 3% - 55% - 42%.

- Dự báo tỷ lệ tăng dân số các giai đoạn 2020-2030 là 0,5%. Dân số đến năm 2030 khoảng 260 000 người. Trong đó:

- + Dân số khu vực thành thị đến năm 2030 là: 195.000 người.

- + Dân số khu vực nông thôn đến năm 2030 là: 65.000 người.

- Thu nhập bình quân đầu người năm đạt 100 triệu đồng/người/năm vào năm 2030.

- Sản lượng lương thực đạt 150.000 tấn (năm 2025); 100.000 tấn (năm 2030).

- Phát triển huyện Thọ Xuân theo hướng đô thị hóa, đến năm 2030 có 100 % số xã đạt xã nông thôn mới nâng cao, 30% số xã đạt xã nông thôn mới kiểu mẫu, đồng thời thành lập thị xã Thọ Xuân trên cơ sở toàn huyện. Tỷ lệ đô thị hóa đến năm 2030 là 75%.

#### **2.1.2. Chỉ tiêu quy hoạch phát triển các ngành kinh tế**

#### *2.1.2.1. Khu vực kinh tế nông nghiệp*

Phát triển nông nghiệp huyện Thọ Xuân là trung tâm liên kết vùng với các huyện Ngọc Lặc, Thường Xuân, Triệu Sơn, Yên Định thành các vùng sản xuất nông nghiệp có quy mô lớn, hình thành các chuỗi giá trị cao.

Phát triển mạnh Nông nghiệp sử dụng công nghệ cao lan tỏa từ các khu đã được phê duyệt quy hoạch là Khu Nông nghiệp CNC Lam Sơn tại xã Xuân Bái (khoảng 150 ha - tại Tiểu vùng Lam Sơn - Sao Vàng) và Khu Nông nghiệp sử dụng CNC của tỉnh tại Xuân Sơn (nay là Xuân Sinh), Xuân Thắng (nay là TT Sao Vàng) (1.000 ha - tại Tiểu vùng Hữu nghị) trong đó có Trung tâm Nghiên cứu Ứng dụng (R&D) khoảng 200ha.

Phát triển các mô hình sản xuất nông nghiệp hiện đại (nhà kính tại các khu vực ven đồi, khu vực đô thị hóa); tại các khu vực đồi núi, mặt nước phức tạp, khó phát triển theo quy mô lớn sẽ chuyển sang phát triển nông nghiệp sinh thái đa canh vườn - ao - chuồng - sông hồ kết hợp với du lịch sinh thái cộng đồng.

Xây dựng các vùng chuyên canh theo định hướng sử dụng công nghệ cao, sản xuất các sản phẩm sạch, an toàn đối với các lĩnh vực trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản, đảm bảo phát huy tiềm năng, thế mạnh của huyện Thọ Xuân; phát triển các vùng sản xuất nông - lâm - thủy sản chính như sau:

- + Vùng trồng lúa thâm canh năng suất, chất lượng, hiệu quả cao, tạo thành các khu vực sản xuất lúa gạo có quy mô lớn, cấp liên xã tại: Xuân Hoà, Xuân Trường, Thọ Hải, Thọ Diên, Xuân Giang, Xuân Sinh, Xuân Hồng, Xuân Phong, Thọ Lộc, Nam Giang, Bắc Lương, Tây Hồ, Xuân Minh, Phú Xuân, Xuân Tín, Xuân Thiên, vv..., đến năm 2040 diện tích trồng lúa 7.500 - 8.000ha;

- + Vùng trồng ngô, lạc, đậu tương năng suất chất lượng cao tại Xuân Hồng, Phú Xuân, Xuân Phong, Nam Giang, Xuân Trường, Xuân Hòa, Xuân Giang, Thọ Hải, Thọ Lâm, Thọ Xương; đến năm 2040 diện tích 2.500-3.000ha;

- + Vùng trồng cây chất bột làm nguyên liệu chế biến sản phẩm xuất khẩu như trồng khoai năng suất chất lượng tại Bắc Lương, Xuân Hồng, Thọ Lộc, Xuân Giang, Xuân Sơn (nay là Xuân Sinh), Xuân Minh, Thọ Lâm, Xuân Thiên, Xuân Châu (nay là Thuận Minh), Quảng Phú; vùng trồng sản nguyên liệu tập trung tại Thọ Lập, Quảng Phú, Xuân Phú, Xuân Thắng (nay là TT Sao Vàng), Xuân Hưng, Thọ Lâm; đến năm 2040 diện tích trồng cây chất bột 500-600ha;

- + Vùng trồng rau quả đậu thực phẩm ứng dụng các giống mới có chất lượng cao (ớt xuất khẩu, đậu tương, rau, ngô ngọt, dưa chuột...) tại Thọ Xương, Thọ Diên, Thọ Hải, Xuân Hòa, Tây Hồ, Xuân Khánh (nay là Xuân Hồng), Bắc Lương, Trường Xuân; vùng trồng cây dược liệu tập trung (nghệ, gừng, đinh lăng, cà gai leo, cây thuốc Nam,...) tại Xuân Lam (nay là TT Lam Sơn), Xuân Thiên, Thuận Minh, Quảng Phú, Xuân Bái, Xuân Phú, Xuân Thắng (nay là TT Sao Vàng), Xuân Sơn (nay là Xuân Sinh), Hạnh Phúc (nay là TT Thọ Xuân), Thọ Nguyên (nay là Xuân Hồng); trồng hoa, cây cảnh ở khu vực Bắc Lương, Xuân Trường đến năm 2040 diện tích trồng rau quả, cây dược liệu và hoa, cây cảnh khoảng 500-600ha;

- + Vùng trồng cây ăn quả có múi chủ yếu là cam và bưởi Diễn ứng dụng

công nghệ cao trồng theo mô hình vườn đồi, vườn ao chuồng và trồng trên đất ruộng cao tại Xuân Trường, Bắc Lương, Xuân Hồng, Thọ Lâm, Xuân Phú, Thọ Diên,... ; bảo tồn, mở rộng diện tích, quản lý và phát triển chỉ dẫn địa lý bưởi Luận Văn tại xã Thọ Xương; phát triển kinh tế trang trại kết hợp giữa trồng cây ăn quả và chăn nuôi tại các Trường Xuân, Nam Giang, Xuân Sơn (nay là Xuân Sinh); đến năm 2040 diện tích trồng cây ăn quả có múi khoảng 1000÷1500ha.

+ Vùng mía thâm canh công nghệ cao tập trung ở các xã: Quảng Phú, Xuân Thiên, Thọ Lập, Thuận Minh, Xuân Lam, Xuân Phú, Xuân Thắng (nay là TT Sao Vàng), Thọ Xương, Xuân Sơn (nay là Xuân Sinh), Xuân Hưng; diện tích đến năm đến năm 2040 khoảng 1.000 ha.

+ Vùng chăn nuôi tập trung theo trang trại quy mô lớn ứng dụng công nghệ cao tại các xã Xuân Trường, Xuân Thắng (nay là TT Sao Vàng), Xuân Phú, Xuân Thành (nay là Xuân Hồng), Xuân Phong, Nam Giang, Thọ Trường (nay là Trường Xuân), Xuân Hòa,...; phát triển đàn trâu, bò tập trung tại các xã Thọ Lâm, Xuân Thắng (nay là TT Sao Vàng), Xuân Phú, Quảng Phú, Xuân Châu (nay là Thuận Minh), Xuân Sơn (nay là Xuân Sinh), Thọ Xương, Xuân Bái, Xuân Hưng, Xuân Thiên; xây dựng mô hình chăn nuôi đặc sản gà ri, lợn mán, lợn rừng, vịt Cổ Lũng, tại các xã Quảng Phú, Xuân Châu (nay là Thuận Minh), Thọ Lập, Thọ Lâm, Xuân Phú.

+ Tăng cường công tác khoanh nuôi, bảo vệ diện tích rừng tự nhiên và rừng trồng hiện có; đồng thời trồng mới rừng làm nguyên liệu giấy, rừng gỗ lớn, trồng trúc làm nguyên liệu cho chế biến gỗ, măng trúc, trồng tre lấy măng đáp ứng tiêu dùng tại chỗ và xuất khẩu; đến năm 2040 còn khoảng 2.000ha đất rừng gồm rừng sản xuất, rừng phòng hộ và rừng đặc dụng.

+ Mở rộng diện tích nuôi thủy sản các loại cá nước ngọt, chuyển dần nuôi con truyền thống sang các loại con nuôi có giá trị cao như Trắm ôc, cá rô phi, ếch, ba ba tại khu vực Xuân Sinh, Nam Giang, Bắc Lương, Xuân Phong, Xuân Khánh (nay là Xuân Hồng), Thọ Trường (nay là Trường Xuân) khoảng 500ha. Đồng thời phát triển các mô hình lúa - cá kết hợp tại các khu vực ruộng trũng.

#### *2.1.2.2. Khu vực kinh tế công nghiệp - Tiểu thủ công nghiệp*

- *Tại Phân vùng Lam Sơn - Sao Vàng:* Phát triển KCN Lam Sơn - Sao Vàng có quy mô 737 ha theo hướng sử dụng công nghệ cao với các ngành điện tử, viễn thông, công nghệ thông tin, thiết bị y tế, dược phẩm, thiết bị chiếu sáng, cơ khí chính xác, công nghiệp quốc phòng, dệt nhuộm,... làm hạt nhân hình thành Khu công nghệ cao tỉnh Thanh Hóa quy mô khoảng 2.000 ha gồm khu công nghiệp, khu R&D, khu đào tạo và các khu đô thị phục vụ.

- *Tại các Phân vùng Đông hữu ngạn và Phân vùng Tả ngạn sông Chu:* Phát triển 07 Cụm Công nghiệp trên địa bàn huyện với các ngành công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng, may mặc, vật liệu xây dựng, chế biến nông - lâm - thủy sản, công nghiệp phụ trợ cho các ngành sản xuất tại khu công nghiệp Lam Sơn - Sao Vàng,... gồm:

+ Đầu tư hạ tầng, phát triển các cụm công nghiệp đã có trong quy hoạch đến năm 2030 của tỉnh, gồm: cụm công nghiệp Xuân Lai, cụm công nghiệp Thọ Minh, cụm công nghiệp Thọ Nguyên, cụm công nghiệp Neo; dự kiến bổ sung thêm các cụm công nghiệp gồm: cụm công nghiệp Xuân Hoà - Thọ Hải, cụm công nghiệp Trường Xuân, cụm công nghiệp Xuân Tín - Phú Xuân, cụm công nghiệp Xuân Phú; xin tạm dừng cụm công nghiệp TT Thọ Xuân.

- Phát triển 17 cụm làng nghề gồm 12 cụm tại tả ngạn, 05 cụm tại hữu ngạn, quy mô mỗi cụm trung bình 5-10 ha với các ngành nghề tiểu thủ công nghiệp truyền thống địa phương (làm bánh gai, thêu dệt lụa, mây tre đan, làm nem nướng, làm đồ gỗ gia dụng, gốm sứ,...).

#### *2.1.2.3. Khu vực kinh tế dịch vụ - du lịch*

*Trung tâm thương mại dịch vụ cấp vùng:* Bố trí các TTTM hạng II, hạng III, siêu thị tại các khu vực đô thị mạnh tính chất đầu mối giao hàng hóa cấp tỉnh theo đường Hồ Chí Minh (kết nối Ngọc Lặc, Cẩm Thủy, Yên Cát, Na Mèo, đi Lào, Nghệ An và các tỉnh phía Bắc); đầu mối giao hàng hóa cấp vùng liên huyện kết nối giữa các huyện Thọ Xuân - Yên Định - Thiệu Hóa - Triệu Sơn theo các tuyến QL47B, QL47C, đường tỉnh 515 và 506B (kết nối các đô thị Vạn Hà, Hậu Hiền, Kiểu, Vĩnh Lộc,...)

Bố trí một trung tâm thương mại (TTTM) hạng I tại khu vực Sao Vàng mang tính chất đầu mối giao thương có yếu tố quốc tế thông qua liên kết Cảng hàng không Thọ Xuân - Cảng Nghi Sơn - Cửa khẩu Na Mèo.

- *Trung tâm thương mại - dịch vụ tại đô thị và trung tâm cụm xã:* Cải tạo, nâng cấp và xây mới mạng lưới các chợ đầu mối, chợ dân sinh theo Quy hoạch hệ thống Chợ trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa đã được phê duyệt.

### **2.2. Cân đối, phân bổ diện tích các loại đất cho các mục đích sử dụng**

#### **2.2.1. Chỉ tiêu sử dụng đất đã được phân bổ từ quy hoạch sử dụng đất của cấp tỉnh**

Chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh đã xác định và phân bổ trên địa bàn huyện như sau:

#### **Bảng 05: Chỉ tiêu sử dụng đất do cấp tỉnh phân bổ đến năm 2030 - huyện Thọ Xuân**

ĐV tính: Ha

| STT        | Chỉ tiêu sử dụng đất                                  | Mã loại đất | Diện tích phân bổ |
|------------|-------------------------------------------------------|-------------|-------------------|
| (1)        | (2)                                                   | (3)         | (4)               |
| <b>I</b>   | <b>Loại đất</b>                                       |             | <b>29229.38</b>   |
| <b>I</b>   | <b>Đất nông nghiệp</b>                                | <b>NNP</b>  | <b>16535.19</b>   |
| <b>1.1</b> | <b>Đất trồng lúa</b>                                  | <b>LUA</b>  | <b>7688.66</b>    |
|            | <i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>            | <i>LUC</i>  | <i>7609.47</i>    |
| 1.2        | Đất trồng cây hàng năm khác                           | HNK         | 3665.21           |
| 1.3        | Đất trồng cây lâu năm                                 | CLN         | 1926.58           |
| 1.4        | Đất rừng phòng hộ                                     | RPH         |                   |
| 1.5        | Đất rừng đặc dụng                                     | RDD         | 61.60             |
| 1.6        | Đất rừng sản xuất                                     | RSX         | 2152.07           |
| 1.7        | Đất nuôi trồng thủy sản                               | NTS         | 499.46            |
| 1.8        | Đất làm muối                                          | LMU         |                   |
| <b>2</b>   | <b>Đất phi nông nghiệp</b>                            | <b>PNN</b>  | <b>12364.06</b>   |
| 2.1        | Đất quốc phòng                                        | CQP         | 784.03            |
| 2.2        | Đất an ninh                                           | CAN         | 6.90              |
| 2.3        | Đất khu công nghiệp                                   | SKK         | 537.00            |
| 2.4        | Đất khu chế xuất                                      | SKT         |                   |
| 2.5        | Đất cụm công nghiệp                                   | SKN         | 345.00            |
| 2.6        | Đất thương mại, dịch vụ                               | TMD         | 205.04            |
| 2.7        | Đất cơ sở sản xuất kinh doanh PNN                     | SKC         | 300.38            |
| 2.8        | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản                  | SKS         | 15.68             |
| 2.9        | Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh         | DHT         | 3820.64           |
| 2.10       | Đất có di tích lịch sử-văn hoá                        | DDT         | 204.68            |
| 2.11       | Đất danh lam thắng cảnh                               | DDL         |                   |
| 2.12       | Đất bãi thải, xử lý chất thải                         | DRA         | 52.60             |
| 2.13       | Đất ở tại nông thôn                                   | ONT         | 1154.60           |
| 2.14       | Đất ở tại đô thị                                      | ODT         | 2934.23           |
| 2.15       | Đất xây dựng trụ sở cơ quan                           | TSC         | 36.96             |
| 2.16       | Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp             | DTS         | 13.53             |
| 2.17       | Đất xây dựng cơ sở ngoại giao                         | DNG         |                   |
| 2.18       | Đất cơ sở tôn giáo                                    | TON         | 11.43             |
| 2.19       | Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng | NTD         | 321.58            |
| <b>3</b>   | <b>Đất chưa sử dụng</b>                               | <b>DCS</b>  | <b>330.12</b>     |
| <b>4</b>   | <b>Khu kinh tế*</b>                                   | <b>KKT</b>  |                   |
| <b>5</b>   | <b>Đất đô thị</b>                                     | <b>KDT</b>  | <b>21511.50</b>   |
| <b>II</b>  | <b>Khu chức năng</b>                                  |             |                   |

(Nguồn: Thông báo số 140 /TB-HĐTD ngày 28/6 /2021 của Hội đồng thẩm định Quy hoạch sử dụng đất cấp huyện)

2.2.2. Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực

Nhằm đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của huyện Thọ Xuân và của tỉnh Thanh Hóa; đáp ứng mục tiêu quốc phòng, an ninh và bảo vệ môi trường; đảm bảo an ninh lương thực và chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu; đẩy mạnh phát triển Nông nghiệp công nghệ cao, phát triển công nghiệp, thương mại - dịch vụ, du lịch, ... Huyện Thọ Xuân xác định nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực trên địa bàn huyện cụ thể như sau:

**Bảng 06: Nhu cầu sử dụng đất đến năm 2030 - huyện Thọ Xuân**

*ĐV tính: ha*

| STT      | Chỉ tiêu sử dụng đất                                             | Mã         | Diện tích đến năm 2030 |
|----------|------------------------------------------------------------------|------------|------------------------|
| (1)      | (2)                                                              | (3)        | (5)                    |
| <b>1</b> | <b>ĐẤT NÔNG NGHIỆP</b>                                           | <b>NNP</b> | <b>16295.59</b>        |
| 1.1      | Đất trồng lúa                                                    | LUA        | 7388.66                |
|          | <i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>                       | <i>LUC</i> | <i>7309.47</i>         |
| 1.2      | Đất trồng cây hàng năm khác                                      | HNK        | 3698.51                |
| 1.3      | Đất trồng cây lâu năm                                            | CLN        | 1933.14                |
| 1.4      | Đất rừng phòng hộ                                                | RPH        |                        |
| 1.4      | Đất rừng đặc dụng                                                | RDD        | 61.60                  |
| 1.5      | Đất rừng sản xuất                                                | RSX        | 2153.82                |
| 1.6      | Đất nuôi trồng thủy sản                                          | NTS        | 499.46                 |
| 1.7      | Đất nông nghiệp khác                                             | NKH        | 560.41                 |
| <b>2</b> | <b>ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP</b>                                       | <b>PNN</b> | <b>12664.04</b>        |
| 2.1      | Đất quốc phòng                                                   | CQP        | 701.03                 |
| 2.2      | Đất an ninh                                                      | CAN        | 6.90                   |
| 2.3      | Đất khu công nghiệp                                              | SKK        | 537.00                 |
| 2.4      | Đất cụm công nghiệp                                              | SKN        | 345.00                 |
| 2.5      | Đất thương mại, dịch vụ                                          | TMD        | 216.74                 |
| 2.6      | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp                               | SKC        | 300.38                 |
| 2.7      | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản                             | SKS        | 187.53                 |
| 2.8      | Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã | DHT        | 4048.47                |
| 2.8.1    | <i>Trong đó: Đất giao thông</i>                                  | <i>DGT</i> | <i>2781.69</i>         |
| 2.8.2    | <i>Đất thủy lợi</i>                                              | <i>DTL</i> | <i>845.67</i>          |
| 2.8.3    | <i>Đất năng lượng</i>                                            | <i>DNL</i> | <i>11.92</i>           |
| 2.8.4    | <i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>                                | <i>DVH</i> | <i>93.92</i>           |
| 2.8.5    | <i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>                                   | <i>DYT</i> | <i>32.47</i>           |
| 2.8.6    | <i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo</i>                       | <i>DGD</i> | <i>106.13</i>          |
| 2.8.7    | <i>Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao</i>                       | <i>DTT</i> | <i>151.89</i>          |
| 2.8.8    | <i>Đất chợ</i>                                                   | <i>DCH</i> | <i>16.71</i>           |
| 2.8.9    | <i>Đất bưu chính viễn thông</i>                                  | <i>DBV</i> | <i>8.01</i>            |

|           |                                                             |            |                |
|-----------|-------------------------------------------------------------|------------|----------------|
| 2.8.10    | Đất cơ sở khoa học                                          | DKH        |                |
| 2.8.11    | Đất cơ sở dịch vụ xã hội                                    | DXH        | 0.07           |
| 2.9       | Đất cổ di tích lịch sử - văn hóa                            | DDT        | 204.80         |
| 2.11      | Đất danh lam, thắng cảnh                                    | DDL        |                |
| 2.1       | Đất bãi thải, xử lý chất thải                               | DRA        | 52.60          |
| 2.11      | Đất ở tại nông thôn                                         | ONT        | 1112.01        |
| 2.12      | Đất ở tại đô thị                                            | ODT        | 3107.40        |
| 2.13      | Đất xây dựng trụ sở cơ quan                                 | TSC        | 36.96          |
| 2.14      | Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp                   | DTS        | 13.53          |
| 2.15      | Đất cơ sở tôn giáo                                          | TON        | 11.89          |
| 2.16      | Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng   | NTD        | 321.58         |
| 2.17      | Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm gốm sứ                  | SKX        | 68.80          |
| 2.18      | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng                        | DKV        | 29.96          |
| 2.19      | Đất cơ sở tín ngưỡng                                        | TIN        | 10.52          |
| 2.20      | Đất sông ngòi, kênh, rạch, suối                             | SON        | 1025.89        |
| 2.21      | Đất có mặt nước chuyên dùng                                 | MNC        | 322.09         |
| 2.22      | Đất phi nông nghiệp khác                                    | PNK        | 2.95           |
| <b>3</b>  | <b>ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG</b>                                     | <b>CSD</b> | <b>269.78</b>  |
| <b>4</b>  | <b>Đất khu công nghệ cao*</b>                               | <b>KCN</b> |                |
| <b>5</b>  | <b>Đất khu kinh tế *</b>                                    | <b>KKT</b> |                |
| <b>6</b>  | <b>Đất đô thị *</b>                                         | <b>KDT</b> | <b>3504.05</b> |
| <b>II</b> | <b>KHU CHỨC NĂNG*</b>                                       |            |                |
| <b>1</b>  | <b>Khu vực chuyên trồng lúa nước</b>                        | <b>KVL</b> | <b>7388.66</b> |
| <b>2</b>  | <b>Khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm</b>         | <b>KVN</b> | <b>1933.14</b> |
| <b>3</b>  | <b>Khu vực rừng phòng hộ</b>                                | <b>KPH</b> |                |
| <b>4</b>  | <b>Khu vực rừng đặc dụng</b>                                | <b>KDD</b> | <b>61.60</b>   |
| <b>5</b>  | <b>Khu vực rừng sản xuất</b>                                | <b>KSX</b> | <b>2153.82</b> |
| <b>6</b>  | <b>Khu vực công nghiệp, cụm công nghiệp</b>                 | <b>KKN</b> | <b>882.00</b>  |
| <b>7</b>  | <b>Khu đô thị - thương mại - dịch vụ</b>                    | <b>KDV</b> | <b>3324.14</b> |
| <b>8</b>  | <b>Khu du lịch</b>                                          | <b>KDL</b> |                |
| <b>9</b>  | <b>Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn</b> | <b>KON</b> | <b>1412.39</b> |

Trên cơ sở đó, huyện phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau:

## Bảng 07: Các chỉ tiêu sử dụng đất phân đến đơn vị hành chính cấp xã

*ĐV tính: Ha*

**Bảng 07-1:**

| STT      | Chi tiêu sử dụng đất                                             | Mã         | Diện tích Cấp tỉnh phân bổ | Diện tích Cấp huyện xác định, xác định bổ sung | Tổng diện tích   | Diện tích phân theo đơn vị hành chính |                  |                   |               |               |
|----------|------------------------------------------------------------------|------------|----------------------------|------------------------------------------------|------------------|---------------------------------------|------------------|-------------------|---------------|---------------|
|          |                                                                  |            |                            |                                                |                  | Thị trấn Thọ Xuân                     | Thị trấn Lam Sơn | Thị trấn Sao Vàng | Xã Xuân Hồng  | Xã Bắc Lương  |
| (1)      | (2)                                                              | (3)        | (4)                        | (5)                                            | (6)=(7)+...+(47) | (7)                                   | (8)              | (12)              | (13)          | (14)          |
| <b>1</b> | <b>ĐẤT NÔNG NGHIỆP</b>                                           | <b>NNP</b> | <b>16295.55</b>            | <b>0.03</b>                                    | <b>16295.59</b>  | <b>146.00</b>                         | <b>372.57</b>    | <b>748.36</b>     | <b>624.60</b> | <b>221.54</b> |
| 1.1      | Đất trồng lúa                                                    | LUA        | 7388.66                    | 0.00                                           | 7388.66          | 91.36                                 | 166.98           | 137.16            | 466.54        | 179.17        |
|          | <i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>                       | <i>LUC</i> | <i>7309.47</i>             | <i>0.00</i>                                    | <i>7309.47</i>   | <i>91.36</i>                          | <i>157.34</i>    | <i>117.37</i>     | <i>466.54</i> | <i>179.17</i> |
| 1.2      | Đất trồng cây hàng năm khác                                      | HNK        | 3698.51                    | 0.00                                           | 3698.51          | 39.04                                 | 123.31           | 153.90            | 87.63         | 10.14         |
| 1.3      | Đất trồng cây lâu năm                                            | CLN        | 1933.10                    | 0.04                                           | 1933.14          | 8.74                                  | 27.19            | 250.65            | 13.67         | 8.44          |
| 1.4      | Đất rừng phòng hộ                                                | RPH        |                            |                                                |                  |                                       |                  |                   |               |               |
| 1.4      | Đất rừng đặc dụng                                                | RDD        | 61.60                      | 0.00                                           | 61.60            |                                       | 45.59            |                   |               |               |
| 1.5      | Đất rừng sản xuất                                                | RSX        | 2153.82                    | 0.00                                           | 2153.82          |                                       | 3.94             | 157.60            |               |               |
| 1.6      | Đất nuôi trồng thủy sản                                          | NTS        | 499.46                     | 0.00                                           | 499.46           | 5.98                                  | 5.56             | 49.05             | 26.55         | 10.30         |
| 1.7      | Đất nông nghiệp khác                                             | NKH        | 560.41                     | 0.00                                           | 560.41           | 0.89                                  |                  |                   | 30.20         | 13.49         |
| <b>2</b> | <b>ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP</b>                                       | <b>PNN</b> | <b>12664.04</b>            | <b>0.00</b>                                    | <b>12664.04</b>  | <b>326.32</b>                         | <b>500.28</b>    | <b>1114.99</b>    | <b>608.23</b> | <b>170.38</b> |
| 2.1      | Đất quốc phòng                                                   | CQP        | 701.03                     | 0.00                                           | 701.03           | 0.34                                  | 1.84             | 0.13              |               | 4.92          |
| 2.2      | Đất an ninh                                                      | CAN        | 6.90                       | 0.00                                           | 6.90             | 0.61                                  | 0.52             | 0.12              | 0.15          | 0.15          |
| 2.3      | Đất khu công nghiệp                                              | SKK        | 537.00                     | 0.00                                           | 537.00           |                                       |                  | 406.68            |               |               |
| 2.4      | Đất cụm công nghiệp                                              | SKN        | 345.00                     |                                                | 345.00           |                                       |                  |                   | 75.00         |               |
| 2.5      | Đất thương mại, dịch vụ                                          | TMD        | 216.74                     | 0.00                                           | 216.74           | 17.20                                 | 7.94             | 17.45             | 7.74          | 2.02          |
| 2.6      | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp                               | SKC        | 300.38                     | 0.00                                           | 300.38           | 8.12                                  | 23.73            | 9.82              | 12.27         | 2.29          |
| 2.7      | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản                             | SKS        | 187.53                     | 0.00                                           | 187.53           | 7.13                                  | 4.90             | 8.68              | 28.15         |               |
| 2.8      | Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã | DHT        | 4048.47                    | 0.00                                           | 4048.47          | 123.88                                | 117.37           | 273.84            | 185.94        | 63.74         |
| 2.9      | Đất có di tích lịch sử - văn hóa                                 | DDT        | 204.80                     | 0.00                                           | 204.80           |                                       | 106.72           |                   | 0.45          | 0.14          |
| 2.1      | Đất bãi thải, xử lý chất thải                                    | DRA        | 52.60                      | 0.00                                           | 52.60            | 0.16                                  | 4.46             |                   | 1.52          | 0.27          |
| 2.11     | Đất ở tại nông thôn                                              | ONT        | 1112.01                    | 0.00                                           | 1112.01          |                                       |                  |                   | 181.70        | 0.00          |
| 2.12     | Đất ở tại đô thị                                                 | ODT        | 3107.40                    | 0.00                                           | 3107.40          | 118.15                                | 120.52           | 278.58            |               | 90.95         |
| 2.13     | Đất xây dựng trụ sở cơ quan                                      | TSC        | 36.96                      | 0.00                                           | 36.96            | 2.33                                  | 3.64             | 0.95              | 1.25          | 0.45          |
| 2.14     | Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp                        | DTS        | 13.53                      | 0.00                                           | 13.53            | 2.25                                  | 2.40             | 1.48              | 0.24          |               |
| 2.15     | Đất cơ sở tôn giáo                                               | TON        | 11.88                      | 0.00                                           | 11.89            | 0.08                                  | 0.33             | 0.08              | 1.00          | 0.03          |
| 2.16     | Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng        | NTD        | 321.58                     | 0.00                                           | 321.58           | 6.84                                  | 8.76             | 50.37             | 16.52         | 5.43          |
| 2.17     | Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm gốm sứ                       | SKX        | 28.36                      | 40.44                                          | 68.80            |                                       | 0.75             | 10.00             | 0.97          |               |
| 2.18     | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng                             | DKV        | 29.96                      | 0.00                                           | 29.96            | 2.74                                  | 3.50             | 7.65              | 1.00          |               |

|           |                                                      |            |                 |                 |                 |               |               |                |               |               |
|-----------|------------------------------------------------------|------------|-----------------|-----------------|-----------------|---------------|---------------|----------------|---------------|---------------|
| 2.19      | Đất cơ sở tín ngưỡng                                 | TIN        | 10.52           | 0.00            | 10.52           | 0.01          |               |                | 0.50          |               |
| 2.20      | Đất sông ngòi, kênh, rạch, suối                      | SON        | 1066.33         |                 | 1025.89         | 36.46         | 82.08         | 20.57          | 93.83         |               |
| 2.21      | Đất có mặt nước chuyên dùng                          | MNC        | 322.09          | 0.00            | 322.09          |               | 8.99          | 28.56          |               |               |
| 2.22      | Đất phi nông nghiệp khác                             | PNK        | 2.95            | 0.00            | 2.95            |               | 1.84          |                |               |               |
| <b>3</b>  | <b>ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG</b>                              | <b>CSD</b> | <b>269.78</b>   | <b>0.00</b>     | <b>269.78</b>   | <b>5.10</b>   | <b>19.40</b>  | <b>6.14</b>    | <b>0.40</b>   |               |
| <b>4</b>  | <b>Đất khu công nghệ cao*</b>                        | <b>KCN</b> |                 | <b>537.00</b>   | <b>537.00</b>   |               |               | <b>406.68</b>  |               |               |
| <b>5</b>  | <b>Đất khu kinh tế *</b>                             | <b>KKT</b> |                 |                 |                 |               |               |                |               |               |
| <b>6</b>  | <b>Đất đô thị *</b>                                  | <b>KDT</b> | <b>21511.50</b> | <b>0.00</b>     | <b>21511.51</b> | <b>477.42</b> | <b>892.25</b> | <b>1869.49</b> |               | <b>391.92</b> |
| <b>II</b> | <b>KHU CHỨC NĂNG*</b>                                |            |                 | <b>17076.56</b> | <b>17076.56</b> | <b>243.57</b> | <b>386.24</b> | <b>1238.15</b> | <b>756.93</b> | <b>282.87</b> |
| 1         | Khu vực chuyên trồng lúa nước                        | KVL        |                 | 7309.47         | 7309.47         | 91.36         | 157.34        | 117.37         | 466.54        | 179.17        |
| 2         | Khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm         | KVN        |                 | 1933.14         | 1933.14         | 8.74          | 27.19         | 250.65         | 13.67         | 8.44          |
| 3         | Khu vực rừng phòng hộ                                | KPH        |                 |                 |                 |               |               |                |               |               |
| 4         | Khu vực rừng đặc dụng                                | KDD        |                 | 61.60           | 61.60           |               | 45.59         |                |               |               |
| 5         | Khu vực rừng sản xuất                                | KSX        |                 | 2153.82         | 2153.82         |               | 3.94          | 157.60         |               |               |
| 6         | Khu vực công nghiệp, cụm công nghiệp                 | KKN        |                 | 882.00          | 882.00          |               |               | 406.68         | 75.00         |               |
| 7         | Khu đô thị - thương mại - dịch vụ                    | KDV        |                 | 3324.14         | 3324.14         | 135.36        | 128.45        | 296.03         | 7.74          | 92.97         |
| 8         | Khu du lịch                                          | KDL        |                 |                 |                 |               |               |                |               |               |
| 9         | Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn | KON        |                 | 1412.39         | 1412.39         | 8.12          | 23.73         | 9.82           | 193.97        | 2.29          |

**Bảng 07-2:**

| STT      | Chỉ tiêu sử dụng đất                       | Mã         | Diện tích Cấp tỉnh phân bổ | Diện tích Cấp huyện xác định, xác định bổ sung | Tổng diện tích   | Phân theo đơn vị hành chính |               |               |                |               |
|----------|--------------------------------------------|------------|----------------------------|------------------------------------------------|------------------|-----------------------------|---------------|---------------|----------------|---------------|
|          |                                            |            |                            |                                                |                  | Xã Nam Giang                | Xã Xuân Phong | Xã Thọ Lộc    | Xã Xuân Trường | Xã Xuân Hoà   |
| (1)      | (2)                                        | (3)        | (4)                        | (5)                                            | (6)=(7)+...+(47) | (15)                        | (16)          | (17)          | (18)           | (19)          |
| <b>1</b> | <b>ĐẤT NÔNG NGHIỆP</b>                     | <b>NNP</b> | <b>16295.55</b>            | <b>0.03</b>                                    | <b>16295.59</b>  | <b>329.70</b>               | <b>307.75</b> | <b>247.86</b> | <b>327.86</b>  | <b>350.03</b> |
| 1.1      | Đất trồng lúa                              | LUA        | 7388.66                    | 0.00                                           | 7388.66          | 233.81                      | 286.30        | 204.26        | 215.36         | 238.04        |
|          | <i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i> | <i>LUC</i> | <i>7309.47</i>             | <i>0.00</i>                                    | <i>7309.47</i>   | <i>233.80</i>               | <i>286.30</i> | <i>204.26</i> | <i>214.49</i>  | <i>232.04</i> |
| 1.2      | Đất trồng cây hàng năm khác                | HNK        | 3698.51                    | 0.00                                           | 3698.51          | 0.08                        | 1.48          | 2.77          | 79.94          | 65.44         |
| 1.3      | Đất trồng cây lâu năm                      | CLN        | 1933.10                    | 0.04                                           | 1933.14          | 27.70                       | 5.61          | 6.76          | 0.75           | 25.62         |
| 1.4      | Đất rừng phòng hộ                          | RPH        |                            |                                                |                  |                             |               |               |                |               |
| 1.4      | Đất rừng đặc dụng                          | RDD        | 61.60                      | 0.00                                           | 61.60            |                             |               |               |                |               |
| 1.5      | Đất rừng sản xuất                          | RSX        | 2153.82                    | 0.00                                           | 2153.82          |                             |               |               |                |               |
| 1.6      | Đất nuôi trồng thủy sản                    | NTS        | 499.46                     | 0.00                                           | 499.46           | 16.53                       | 1.77          | 6.33          | 13.46          | 3.71          |
| 1.7      | Đất nông nghiệp khác                       | NKH        | 560.41                     | 0.00                                           | 560.41           | 51.59                       | 12.59         | 27.74         | 18.35          | 17.22         |
| <b>2</b> | <b>ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP</b>                 | <b>PNN</b> | <b>12664.04</b>            | <b>0.00</b>                                    | <b>12664.04</b>  | <b>213.48</b>               | <b>183.28</b> | <b>217.57</b> | <b>175.32</b>  | <b>300.12</b> |
| 2.1      | Đất quốc phòng                             | CQP        | 701.03                     | 0.00                                           | 701.03           | 0.26                        |               |               | 8.58           |               |
| 2.2      | Đất an ninh                                | CAN        | 6.90                       | 0.00                                           | 6.90             | 0.15                        | 0.06          | 0.06          | 0.15           | 0.15          |
| 2.3      | Đất khu công nghiệp                        | SKK        | 537.00                     | 0.00                                           | 537.00           |                             |               |               |                |               |

|           |                                                                  |            |                 |                 |                 |               |               |               |               |               |
|-----------|------------------------------------------------------------------|------------|-----------------|-----------------|-----------------|---------------|---------------|---------------|---------------|---------------|
| 2.4       | Đất cụm công nghiệp                                              | SKN        | 345.00          |                 | 345.00          | 15.00         |               |               |               | 35.00         |
| 2.5       | Đất thương mại, dịch vụ                                          | TMD        | 216.74          | 0.00            | 216.74          | 1.42          | 1.09          | 9.38          | 2.06          | 2.15          |
| 2.6       | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp                               | SKC        | 300.38          | 0.00            | 300.38          | 4.14          | 2.00          | 27.21         | 4.07          |               |
| 2.7       | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản                             | SKS        | 187.53          | 0.00            | 187.53          |               |               |               |               | 4.98          |
| 2.8       | Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã | DHT        | 4048.47         | 0.00            | 4048.47         | 83.77         | 86.67         | 80.53         | 79.64         | 83.14         |
| 2.9       | Đất có di tích lịch sử - văn hóa                                 | DDT        | 204.80          | 0.00            | 204.80          | 1.20          | 0.60          | 1.00          | 0.43          | 0.51          |
| 2.1       | Đất bãi thải, xử lý chất thải                                    | DRA        | 52.60           | 0.00            | 52.60           | 0.80          | 1.03          | 1.02          | 0.77          | 2.10          |
| 2.11      | Đất ở tại nông thôn                                              | ONT        | 1112.01         | 0.00            | 1112.01         | 0.00          | 88.24         | 0.00          | 0.00          | 0.00          |
| 2.12      | Đất ở tại đô thị                                                 | ODT        | 3107.40         | 0.00            | 3107.40         | 94.76         |               | 83.17         | 64.51         | 99.46         |
| 2.13      | Đất xây dựng trụ sở cơ quan                                      | TSC        | 36.96           | 0.00            | 36.96           | 0.73          | 0.24          | 0.16          | 0.50          | 0.78          |
| 2.14      | Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp                        | DTS        | 13.53           | 0.00            | 13.53           | 1.19          |               | 3.73          |               |               |
| 2.15      | Đất cơ sở tôn giáo                                               | TON        | 11.88           | 0.00            | 11.89           |               |               |               |               | 0.01          |
| 2.16      | Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng        | NTD        | 321.58          | 0.00            | 321.58          | 9.39          | 3.09          | 5.86          | 5.15          | 7.01          |
| 2.17      | Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm gốm sứ                       | SKX        | 28.36           | 40.44           | 68.80           |               |               |               |               |               |
| 2.18      | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng                             | DKV        | 29.96           | 0.00            | 29.96           | 0.03          |               | 1.58          |               | 0.70          |
| 2.19      | Đất cơ sở tín ngưỡng                                             | TIN        | 10.52           | 0.00            | 10.52           |               | 0.26          |               | 0.36          |               |
| 2.20      | Đất sông ngòi, kênh, rạch, suối                                  | SON        | 1066.33         |                 | 1025.89         |               |               | 1.99          | 9.10          | 60.59         |
| 2.21      | Đất có mặt nước chuyên dùng                                      | MNC        | 322.09          | 0.00            | 322.09          | 0.63          |               | 1.88          |               | 2.98          |
| 2.22      | Đất phi nông nghiệp khác                                         | PNK        | 2.95            | 0.00            | 2.95            |               |               |               |               | 0.56          |
| <b>3</b>  | <b>ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG</b>                                          | <b>CSD</b> | <b>269.78</b>   | <b>0.00</b>     | <b>269.78</b>   | <b>0.01</b>   | <b>0.86</b>   | <b>4.14</b>   | <b>10.05</b>  | <b>17.53</b>  |
| <b>4</b>  | <b>Đất khu công nghệ cao*</b>                                    | <b>KCN</b> |                 | <b>537.00</b>   | <b>537.00</b>   |               |               |               |               |               |
| <b>5</b>  | <b>Đất khu kinh tế *</b>                                         | <b>KKT</b> |                 |                 |                 |               |               |               |               |               |
| <b>6</b>  | <b>Đất đô thị *</b>                                              | <b>KDT</b> | <b>21511.50</b> | <b>0.00</b>     | <b>21511.51</b> | <b>543.19</b> |               | <b>469.57</b> | <b>513.23</b> | <b>667.68</b> |
| <b>II</b> | <b>KHU CHỨC NĂNG*</b>                                            |            |                 | <b>17076.56</b> | <b>17076.56</b> | <b>376.82</b> | <b>383.24</b> | <b>330.78</b> | <b>285.89</b> | <b>394.27</b> |
| 1         | Khu vực chuyên trồng lúa nước                                    | KVL        |                 | 7309.47         | 7309.47         | 233.80        | 286.30        | 204.26        | 214.49        | 232.04        |
| 2         | Khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm                     | KVN        |                 | 1933.14         | 1933.14         | 27.70         | 5.61          | 6.76          | 0.75          | 25.62         |
| 3         | Khu vực rừng phòng hộ                                            | KPH        |                 |                 |                 |               |               |               |               |               |
| 4         | Khu vực rừng đặc dụng                                            | KDD        |                 | 61.60           | 61.60           |               |               |               |               |               |
| 5         | Khu vực rừng sản xuất                                            | KSX        |                 | 2153.82         | 2153.82         |               |               |               |               |               |
| 6         | Khu vực công nghiệp, cụm công nghiệp                             | KKN        |                 | 882.00          | 882.00          | 15.00         |               |               |               | 35.00         |
| 7         | Khu đô thị - thương mại - dịch vụ                                | KDV        |                 | 3324.14         | 3324.14         | 96.18         | 1.09          | 92.55         | 66.57         | 101.61        |
| 8         | Khu du lịch                                                      | KDL        |                 |                 |                 |               |               |               |               |               |
| 9         | Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn             | KON        |                 | 1412.39         | 1412.39         | 4.14          | 90.24         | 27.21         | 4.08          | 0.00          |

**Bảng 07-3:**

| STT      | Chỉ tiêu sử dụng đất                                             | Mã         | Diện tích Cấp tỉnh phân bổ | Diện tích Cấp huyện xác định, xác định bổ sung | Tổng diện tích   | Phân theo đơn vị hành chính |               |               |                |               |
|----------|------------------------------------------------------------------|------------|----------------------------|------------------------------------------------|------------------|-----------------------------|---------------|---------------|----------------|---------------|
|          |                                                                  |            |                            |                                                |                  | Xã Thọ Hải                  | Xã Tây Hồ     | Xã Xuân Giang | Xã Xuân Sinh   | Xã Xuân Hưng  |
| (1)      | (2)                                                              | (3)        | (4)                        | (5)                                            | (6)=(7)+...+(47) | (20)                        | (21)          | (23)          | (24)           | (25)          |
| <b>1</b> | <b>ĐẤT NÔNG NGHIỆP</b>                                           | <b>NNP</b> | <b>16295.55</b>            | <b>0.03</b>                                    | <b>16295.59</b>  | <b>384.63</b>               | <b>127.00</b> | <b>311.45</b> | <b>1036.80</b> | <b>298.22</b> |
| 1.1      | Đất trồng lúa                                                    | LUA        | 7388.66                    | 0.00                                           | 7388.66          | 191.19                      | 102.63        | 267.03        | 605.26         | 190.81        |
|          | <i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>                       | <i>LUC</i> | <i>7309.47</i>             | <i>0.00</i>                                    | <i>7309.47</i>   | <i>190.74</i>               | <i>102.63</i> | <i>267.03</i> | <i>602.26</i>  | <i>189.76</i> |
| 1.2      | Đất trồng cây hàng năm khác                                      | HNK        | 3698.51                    | 0.00                                           | 3698.51          | 185.50                      | 2.55          | 27.46         | 155.39         | 90.72         |
| 1.3      | Đất trồng cây lâu năm                                            | CLN        | 1933.10                    | 0.04                                           | 1933.14          | 4.62                        | 0.54          | 9.52          | 204.38         | 1.14          |
| 1.4      | Đất rừng phòng hộ                                                | RPH        |                            |                                                |                  |                             |               |               |                |               |
| 1.4      | Đất rừng đặc dụng                                                | RDD        | 61.60                      | 0.00                                           | 61.60            |                             |               |               |                |               |
| 1.5      | Đất rừng sản xuất                                                | RSX        | 2153.82                    | 0.00                                           | 2153.82          |                             |               |               | 11.84          |               |
| 1.6      | Đất nuôi trồng thủy sản                                          | NTS        | 499.46                     | 0.00                                           | 499.46           | 1.56                        | 14.02         | 1.13          | 37.66          | 12.54         |
| 1.7      | Đất nông nghiệp khác                                             | NKH        | 560.41                     | 0.00                                           | 560.41           | 1.76                        | 7.26          | 6.32          | 22.26          | 3.00          |
| <b>2</b> | <b>ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP</b>                                       | <b>PNN</b> | <b>12664.04</b>            | <b>0.00</b>                                    | <b>12664.04</b>  | <b>301.22</b>               | <b>189.00</b> | <b>204.87</b> | <b>689.15</b>  | <b>742.57</b> |
| 2.1      | Đất quốc phòng                                                   | CQP        | 701.03                     | 0.00                                           | 701.03           | 3.00                        | 16.59         |               | 1.00           | 275.87        |
| 2.2      | Đất an ninh                                                      | CAN        | 6.90                       | 0.00                                           | 6.90             | 0.08                        | 0.12          | 0.06          | 0.15           | 0.14          |
| 2.3      | Đất khu công nghiệp                                              | SKK        | 537.00                     | 0.00                                           | 537.00           |                             |               |               | 7.00           |               |
| 2.4      | Đất cụm công nghiệp                                              | SKN        | 345.00                     |                                                | 345.00           | 35.00                       |               |               |                |               |
| 2.5      | Đất thương mại, dịch vụ                                          | TMD        | 216.74                     | 0.00                                           | 216.74           | 1.20                        | 0.23          | 4.43          | 3.97           | 2.54          |
| 2.6      | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp                               | SKC        | 300.38                     | 0.00                                           | 300.38           | 4.60                        | 26.12         | 3.08          | 5.94           |               |
| 2.7      | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản                             | SKS        | 187.53                     | 0.00                                           | 187.53           | 14.00                       |               |               | 19.30          |               |
| 2.8      | Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã | DHT        | 4048.47                    | 0.00                                           | 4048.47          | 77.89                       | 63.28         | 69.69         | 317.51         | 253.52        |
| 2.9      | Đất có di tích lịch sử - văn hóa                                 | DDT        | 204.80                     | 0.00                                           | 204.80           | 0.30                        | 0.40          | 0.67          | 1.24           |               |
| 2.1      | Đất bãi thải, xử lý chất thải                                    | DRA        | 52.60                      | 0.00                                           | 52.60            | 0.54                        | 0.60          | 0.41          | 0.00           | 0.00          |
| 2.11     | Đất ở tại nông thôn                                              | ONT        | 1112.01                    | 0.00                                           | 1112.01          | 0.00                        | 0.00          | 0.00          | 0.00           | 165.61        |
| 2.12     | Đất ở tại đô thị                                                 | ODT        | 3107.40                    | 0.00                                           | 3107.40          | 106.02                      | 78.16         | 92.83         | 196.22         |               |
| 2.13     | Đất xây dựng trụ sở cơ quan                                      | TSC        | 36.96                      | 0.00                                           | 36.96            | 0.49                        | 0.62          | 0.68          | 2.20           | 0.61          |
| 2.14     | Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp                        | DTS        | 13.53                      | 0.00                                           | 13.53            |                             |               | 0.23          | 0.40           |               |
| 2.15     | Đất cơ sở tôn giáo                                               | TON        | 11.88                      | 0.00                                           | 11.89            |                             |               | 0.70          | 1.25           | 0.06          |
| 2.16     | Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng        | NTD        | 321.58                     | 0.00                                           | 321.58           | 9.07                        | 2.03          | 6.18          | 15.01          | 13.25         |
| 2.17     | Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm gốm sứ                       | SKX        | 28.36                      | 40.44                                          | 68.80            | 0.58                        |               |               |                |               |
| 2.18     | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng                             | DKV        | 29.96                      | 0.00                                           | 29.96            | 0.50                        |               |               |                |               |

|           |                                                      |            |                 |                 |                 |               |               |               |                |               |
|-----------|------------------------------------------------------|------------|-----------------|-----------------|-----------------|---------------|---------------|---------------|----------------|---------------|
| 2.19      | Đất cơ sở tín ngưỡng                                 | TIN        | 10.52           | 0.00            | 10.52           | 0.01          | 0.38          | 0.15          | 0.91           | 0.01          |
| 2.20      | Đất sông ngòi, kênh, rạch, suối                      | SON        | 1066.33         |                 | 1025.89         | 47.78         |               | 22.80         | 35.70          | 10.06         |
| 2.21      | Đất có mặt nước chuyên dùng                          | MNC        | 322.09          | 0.00            | 322.09          | 0.15          | 0.48          | 2.95          | 80.95          | 20.90         |
| 2.22      | Đất phi nông nghiệp khác                             | PNK        | 2.95            | 0.00            | 2.95            |               |               |               | 0.41           |               |
| <b>3</b>  | <b>ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG</b>                              | <b>CSD</b> | <b>269.78</b>   | <b>0.00</b>     | <b>269.78</b>   | <b>23.51</b>  | <b>0.08</b>   | <b>0.99</b>   | <b>11.54</b>   | <b>3.36</b>   |
| <b>4</b>  | <b>Đất khu công nghệ cao*</b>                        | <b>KCN</b> |                 | <b>537.00</b>   | <b>537.00</b>   |               |               |               | <b>7.00</b>    |               |
| <b>5</b>  | <b>Đất khu kinh tế *</b>                             | <b>KKT</b> |                 |                 |                 |               |               |               |                |               |
| <b>6</b>  | <b>Đất đô thị *</b>                                  | <b>KDT</b> | <b>21511.50</b> | <b>0.00</b>     | <b>21511.51</b> | <b>709.36</b> | <b>316.09</b> | <b>517.32</b> | <b>1737.49</b> |               |
| <b>II</b> | <b>KHU CHỨC NĂNG*</b>                                |            |                 | <b>17076.56</b> | <b>17076.56</b> | <b>342.18</b> | <b>207.68</b> | <b>376.89</b> | <b>1031.61</b> | <b>359.05</b> |
| 1         | Khu vực chuyên trồng lúa nước                        | KVL        |                 | 7309.47         | 7309.47         | 190.74        | 102.63        | 267.03        | 602.26         | 189.76        |
| 2         | Khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm         | KVN        |                 | 1933.14         | 1933.14         | 4.62          | 0.54          | 9.52          | 204.38         | 1.14          |
| 3         | Khu vực rừng phòng hộ                                | KPH        |                 |                 |                 |               |               |               |                |               |
| 4         | Khu vực rừng đặc dụng                                | KDD        |                 | 61.60           | 61.60           |               |               |               |                |               |
| 5         | Khu vực rừng sản xuất                                | KSX        |                 | 2153.82         | 2153.82         |               |               |               | 11.84          |               |
| 6         | Khu vực công nghiệp, cụm công nghiệp                 | KKN        |                 | 882.00          | 882.00          | 35.00         |               |               | 7.00           |               |
| 7         | Khu đô thị - thương mại - dịch vụ                    | KDV        |                 | 3324.14         | 3324.14         | 107.22        | 78.39         | 97.26         | 200.19         | 2.54          |
| 8         | Khu du lịch                                          | KDL        |                 |                 |                 |               |               |               |                |               |
| 9         | Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn | KON        |                 | 1412.39         | 1412.39         | 4.60          | 26.12         | 3.08          | 5.94           | 165.61        |

**Bảng 07-4:**

| STT      | Chỉ tiêu sử dụng đất                       | Mã         | Diện tích Cấp tỉnh phân bổ | Diện tích Cấp huyện xác định, xác định bổ sung | Tổng diện tích   | Phân theo đơn vị hành chính |                |               |               |                |
|----------|--------------------------------------------|------------|----------------------------|------------------------------------------------|------------------|-----------------------------|----------------|---------------|---------------|----------------|
|          |                                            |            |                            |                                                |                  | Xã Thọ Diên                 | Xã Thọ Lâm     | Xã Thọ Xương  | Xã Xuân Bái   | Xã Xuân Phú    |
| (1)      | (2)                                        | (3)        | (4)                        | (5)                                            | (6)=(7)+...+(47) | (26)                        | (27)           | (28)          | (31)          | (32)           |
| <b>1</b> | <b>ĐẤT NÔNG NGHIỆP</b>                     | <b>NNP</b> | <b>16295.55</b>            | <b>0.03</b>                                    | <b>16295.59</b>  | <b>205.41</b>               | <b>1074.62</b> | <b>539.61</b> | <b>343.46</b> | <b>2340.01</b> |
| 1.1      | Đất trồng lúa                              | LUA        | 7388.66                    | 0.00                                           | 7388.66          | 145.40                      | 221.13         | 133.73        | 24.97         | 184.07         |
|          | <i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i> | <i>LUC</i> | <i>7309.47</i>             | <i>0.00</i>                                    | <i>7309.47</i>   | <i>144.40</i>               | <i>216.51</i>  | <i>133.72</i> | <i>24.97</i>  | <i>182.07</i>  |
| 1.2      | Đất trồng cây hàng năm khác                | HNK        | 3698.51                    | 0.00                                           | 3698.51          | 39.90                       | 485.45         | 353.17        | 115.83        | 390.31         |
| 1.3      | Đất trồng cây lâu năm                      | CLN        | 1933.10                    | 0.04                                           | 1933.14          | 5.67                        | 181.01         | 35.24         | 64.89         | 119.15         |
| 1.4      | Đất rừng phòng hộ                          | RPH        |                            |                                                |                  |                             |                |               |               |                |
| 1.4      | Đất rừng đặc dụng                          | RDD        | 61.60                      | 0.00                                           | 61.60            |                             | 16.01          |               |               |                |
| 1.5      | Đất rừng sản xuất                          | RSX        | 2153.82                    | 0.00                                           | 2153.82          |                             | 140.46         | 11.45         | 134.00        | 1555.36        |
| 1.6      | Đất nuôi trồng thủy sản                    | NTS        | 499.46                     | 0.00                                           | 499.46           | 2.74                        | 7.82           | 6.02          | 1.03          | 8.25           |
| 1.7      | Đất nông nghiệp khác                       | NKH        | 560.41                     | 0.00                                           | 560.41           | 11.70                       | 22.74          |               | 2.75          | 82.87          |
| <b>2</b> | <b>ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP</b>                 | <b>PNN</b> | <b>12664.04</b>            | <b>0.00</b>                                    | <b>12664.04</b>  | <b>202.38</b>               | <b>1010.26</b> | <b>479.57</b> | <b>231.59</b> | <b>833.71</b>  |
| 2.1      | Đất quốc phòng                             | CQP        | 701.03                     | 0.00                                           | 701.03           |                             | 360.44         |               |               | 26.98          |
| 2.2      | Đất an ninh                                | CAN        | 6.90                       | 0.00                                           | 6.90             | 0.20                        | 0.10           | 0.15          | 0.15          | 2.60           |

|           |                                                                  |            |                 |                 |                 |               |                |                |               |                |
|-----------|------------------------------------------------------------------|------------|-----------------|-----------------|-----------------|---------------|----------------|----------------|---------------|----------------|
| 2.3       | Đất khu công nghiệp                                              | SKK        | 537.00          | 0.00            | 537.00          |               |                |                |               | 123.32         |
| 2.4       | Đất cụm công nghiệp                                              | SKN        | 345.00          |                 | 345.00          |               |                |                |               | 50.00          |
| 2.5       | Đất thương mại, dịch vụ                                          | TMD        | 216.74          | 0.00            | 216.74          | 3.60          | 57.12          | 14.10          | 12.55         | 20.87          |
| 2.6       | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp                               | SKC        | 300.38          | 0.00            | 300.38          | 6.00          | 10.62          | 50.76          | 10.27         | 33.43          |
| 2.7       | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản                             | SKS        | 187.53          | 0.00            | 187.53          |               | 2.10           |                | 0.30          | 58.20          |
| 2.8       | Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã | DHT        | 4048.47         | 0.00            | 4048.47         | 59.75         | 221.04         | 152.75         | 60.71         | 165.78         |
| 2.9       | Đất có di tích lịch sử - văn hóa                                 | DDT        | 204.80          | 0.00            | 204.80          | 0.48          | 0.10           | 8.46           | 0.51          |                |
| 2.1       | Đất bãi thải, xử lý chất thải                                    | DRA        | 52.60           | 0.00            | 52.60           | 0.15          | 0.93           |                | 0.70          | 30.00          |
| 2.11      | Đất ở tại nông thôn                                              | ONT        | 1112.01         | 0.00            | 1112.01         | 0.00          | 0.00           | 0.00           | 0.00          | 0.00           |
| 2.12      | Đất ở tại đô thị                                                 | ODT        | 3107.40         | 0.00            | 3107.40         | 91.66         | 245.79         | 176.13         | 94.99         | 231.65         |
| 2.13      | Đất xây dựng trụ sở cơ quan                                      | TSC        | 36.96           | 0.00            | 36.96           | 0.34          | 0.31           | 11.82          | 0.40          | 0.14           |
| 2.14      | Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp                        | DTS        | 13.53           | 0.00            | 13.53           |               | 0.06           | 0.28           | 0.27          | 0.25           |
| 2.15      | Đất cơ sở tôn giáo                                               | TON        | 11.88           | 0.00            | 11.89           | 1.22          | 0.66           | 1.92           | 0.11          |                |
| 2.16      | Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng        | NTD        | 321.58          | 0.00            | 321.58          | 10.27         | 17.34          | 6.81           | 5.05          | 5.81           |
| 2.17      | Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm gốm sứ                       | SKX        | 28.36           | 40.44           | 68.80           |               | 0.80           |                |               | 17.57          |
| 2.18      | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng                             | DKV        | 29.96           | 0.00            | 29.96           | 1.10          | 1.00           | 4.18           | 1.13          | 1.00           |
| 2.19      | Đất cơ sở tín ngưỡng                                             | TIN        | 10.52           | 0.00            | 10.52           | 0.13          |                | 0.02           | 0.21          | 0.20           |
| 2.20      | Đất sông ngòi, kênh, rạch, suối                                  | SON        | 1066.33         |                 | 1025.89         | 27.45         | 46.93          | 47.58          | 44.25         | 18.66          |
| 2.21      | Đất có mặt nước chuyên dùng                                      | MNC        | 322.09          | 0.00            | 322.09          | 0.03          | 44.93          | 4.61           |               | 47.25          |
| 2.22      | Đất phi nông nghiệp khác                                         | PNK        | 2.95            | 0.00            | 2.95            |               |                |                |               |                |
| <b>3</b>  | <b>ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG</b>                                          | <b>CSD</b> | <b>269.78</b>   | <b>0.00</b>     | <b>269.78</b>   | <b>5.08</b>   | <b>59.98</b>   | <b>1.66</b>    | <b>1.65</b>   | <b>2.02</b>    |
| <b>4</b>  | <b>Đất khu công nghệ cao*</b>                                    | <b>KCN</b> |                 | <b>537.00</b>   | <b>537.00</b>   |               |                |                |               | <b>123.32</b>  |
| <b>5</b>  | <b>Đất khu kinh tế *</b>                                         | <b>KKT</b> |                 |                 |                 |               |                |                |               |                |
| <b>6</b>  | <b>Đất đô thị *</b>                                              | <b>KDT</b> | <b>21511.50</b> | <b>0.00</b>     | <b>21511.51</b> | <b>412.87</b> | <b>2144.86</b> | <b>1020.83</b> | <b>576.70</b> | <b>3175.74</b> |
| <b>II</b> | <b>KHU CHỨC NĂNG*</b>                                            |            |                 | <b>17076.56</b> | <b>17076.56</b> | <b>251.34</b> | <b>867.52</b>  | <b>421.40</b>  | <b>341.66</b> | <b>2315.85</b> |
| 1         | Khu vực chuyên trồng lúa nước                                    | KVL        |                 | 7309.47         | 7309.47         | 144.40        | 216.51         | 133.72         | 24.97         | 182.07         |
| 2         | Khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm                     | KVN        |                 | 1933.14         | 1933.14         | 5.67          | 181.01         | 35.24          | 64.89         | 119.15         |
| 3         | Khu vực rừng phòng hộ                                            | KPH        |                 |                 |                 |               |                |                |               |                |
| 4         | Khu vực rừng đặc dụng                                            | KDD        |                 | 61.60           | 61.60           |               | 16.01          |                |               |                |
| 5         | Khu vực rừng sản xuất                                            | KSX        |                 | 2153.82         | 2153.82         |               | 140.46         | 11.45          | 134.00        | 1555.36        |
| 6         | Khu vực công nghiệp, cụm công nghiệp                             | KKN        |                 | 882.00          | 882.00          |               |                |                |               | 173.32         |
| 7         | Khu đô thị - thương mại - dịch vụ                                | KDV        |                 | 3324.14         | 3324.14         | 95.26         | 302.91         | 190.23         | 107.54        | 252.52         |
| 8         | Khu du lịch                                                      | KDL        |                 |                 |                 |               |                |                |               |                |
| 9         | Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn             | KON        |                 | 1412.39         | 1412.39         | 6.00          | 10.63          | 50.76          | 10.26         | 33.42          |

Bảng 07-5:

| STT      | Chỉ tiêu sử dụng đất                                             | Mã         | Diện tích Cấp tỉnh phân bổ | Diện tích Cấp huyện xác định, xác định bổ sung | Tổng diện tích   | Phân theo đơn vị hành chính |                |               |                |               |
|----------|------------------------------------------------------------------|------------|----------------------------|------------------------------------------------|------------------|-----------------------------|----------------|---------------|----------------|---------------|
|          |                                                                  |            |                            |                                                |                  | Xã Xuân Thiện               | Xã Thuận Minh  | Xã Thọ Lập    | Xã Quảng Phú   | Xã Xuân Tín   |
| (1)      | (2)                                                              | (3)        | (4)                        | (5)                                            | (6)=(7)+...+(47) | (34)                        | (35)           | (36)          | (37)           | (39)          |
| <b>1</b> | <b>ĐẤT NÔNG NGHIỆP</b>                                           | <b>NNP</b> | <b>16295.55</b>            | <b>0.03</b>                                    | <b>16295.59</b>  | <b>469.30</b>               | <b>1273.95</b> | <b>384.83</b> | <b>1100.52</b> | <b>443.01</b> |
| 1.1      | Đất trồng lúa                                                    | LUA        | 7388.66                    | 0.00                                           | 7388.66          | 244.97                      | 430.64         | 206.67        | 274.86         | 325.11        |
|          | <i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>                       | <i>LUC</i> | <i>7309.47</i>             | <i>0.00</i>                                    | <i>7309.47</i>   | <i>242.80</i>               | <i>427.83</i>  | <i>202.67</i> | <i>272.86</i>  | <i>322.34</i> |
| 1.2      | Đất trồng cây hàng năm khác                                      | HNK        | 3698.51                    | 0.00                                           | 3698.51          | 188.00                      | 247.96         | 142.70        | 372.42         | 42.55         |
| 1.3      | Đất trồng cây lâu năm                                            | CLN        | 1933.10                    | 0.04                                           | 1933.14          | 17.11                       | 534.13         | 0.80          | 260.76         | 44.24         |
| 1.4      | Đất rừng phòng hộ                                                | RPH        |                            |                                                |                  |                             |                |               |                |               |
| 1.4      | Đất rừng đặc dụng                                                | RDD        | 61.60                      | 0.00                                           | 61.60            |                             |                |               |                |               |
| 1.5      | Đất rừng sản xuất                                                | RSX        | 2153.82                    | 0.00                                           | 2153.82          |                             | 15.65          |               | 123.53         |               |
| 1.6      | Đất nuôi trồng thủy sản                                          | NTS        | 499.46                     | 0.00                                           | 499.46           | 9.26                        | 28.77          | 2.25          | 65.18          | 24.43         |
| 1.7      | Đất nông nghiệp khác                                             | NKH        | 560.41                     | 0.00                                           | 560.41           | 9.96                        | 16.80          | 32.41         | 3.77           | 6.68          |
| <b>2</b> | <b>ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP</b>                                       | <b>PNN</b> | <b>12664.04</b>            | <b>0.00</b>                                    | <b>12664.04</b>  | <b>303.79</b>               | <b>574.90</b>  | <b>332.57</b> | <b>605.90</b>  | <b>292.39</b> |
| 2.1      | Đất quốc phòng                                                   | CQP        | 701.03                     | 0.00                                           | 701.03           | 1.08                        |                |               |                |               |
| 2.2      | Đất an ninh                                                      | CAN        | 6.90                       | 0.00                                           | 6.90             | 0.15                        | 0.06           | 0.13          | 0.06           | 0.06          |
| 2.3      | Đất khu công nghiệp                                              | SKK        | 537.00                     | 0.00                                           | 537.00           |                             |                |               |                |               |
| 2.4      | Đất cụm công nghiệp                                              | SKN        | 345.00                     |                                                | 345.00           |                             | 30.00          |               |                | 8.00          |
| 2.5      | Đất thương mại, dịch vụ                                          | TMD        | 216.74                     | 0.00                                           | 216.74           | 5.12                        | 1.46           | 1.28          | 1.70           | 3.28          |
| 2.6      | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp                               | SKC        | 300.38                     | 0.00                                           | 300.38           | 10.33                       | 4.08           | 2.00          | 3.82           | 5.00          |
| 2.7      | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản                             | SKS        | 187.53                     | 0.00                                           | 187.53           |                             |                | 10.18         | 6.00           | 3.24          |
| 2.8      | Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã | DHT        | 4048.47                    | 0.00                                           | 4048.47          | 106.41                      | 198.17         | 129.23        | 228.26         | 113.46        |
| 2.9      | Đất có di tích lịch sử - văn hóa                                 | DDT        | 204.80                     | 0.00                                           | 204.80           | 0.08                        | 30.23          | 0.23          |                |               |
| 2.1      | Đất bãi thải, xử lý chất thải                                    | DRA        | 52.60                      | 0.00                                           | 52.60            | 0.56                        | 1.20           | 0.21          |                | 0.20          |
| 2.11     | Đất ở tại nông thôn                                              | ONT        | 1112.01                    | 0.00                                           | 1112.01          | 0.00                        | 212.63         | 0.00          | 281.82         | 0.00          |
| 2.12     | Đất ở tại đô thị                                                 | ODT        | 3107.40                    | 0.00                                           | 3107.40          | 125.56                      |                | 150.75        |                | 112.71        |
| 2.13     | Đất xây dựng trụ sở cơ quan                                      | TSC        | 36.96                      | 0.00                                           | 36.96            | 0.53                        | 2.22           | 0.55          | 0.40           | 0.61          |
| 2.14     | Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp                        | DTS        | 13.53                      | 0.00                                           | 13.53            |                             |                | 0.05          |                |               |
| 2.15     | Đất cơ sở tôn giáo                                               | TON        | 11.88                      | 0.00                                           | 11.89            | 0.04                        |                |               | 3.84           |               |
| 2.16     | Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng        | NTD        | 321.58                     | 0.00                                           | 321.58           | 14.70                       | 15.63          | 12.65         | 4.97           | 9.80          |
| 2.17     | Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm gốm sứ                       | SKX        | 28.36                      | 40.44                                          | 68.80            |                             | 25.22          |               |                | 8.72          |
| 2.18     | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng                             | DKV        | 29.96                      | 0.00                                           | 29.96            | 1.00                        |                |               |                |               |

|           |                                                      |            |                 |                 |                 |               |                |               |               |               |
|-----------|------------------------------------------------------|------------|-----------------|-----------------|-----------------|---------------|----------------|---------------|---------------|---------------|
| 2.19      | Đất cơ sở tín ngưỡng                                 | TIN        | 10.52           | 0.00            | 10.52           | 0.09          | 2.57           | 0.65          |               | 0.01          |
| 2.20      | Đất sông ngòi, kênh, rạch, suối                      | SON        | 1066.33         |                 | 1025.89         | 37.13         | 32.95          | 23.53         | 56.66         | 27.31         |
| 2.21      | Đất có mặt nước chuyên dùng                          | MNC        | 322.09          | 0.00            | 322.09          | 0.94          | 18.48          | 1.06          | 18.37         |               |
| 2.22      | Đất phi nông nghiệp khác                             | PNK        | 2.95            | 0.00            | 2.95            | 0.07          |                | 0.08          |               |               |
| <b>3</b>  | <b>ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG</b>                              | <b>CSD</b> | <b>269.78</b>   | <b>0.00</b>     | <b>269.78</b>   | <b>28.68</b>  | <b>13.05</b>   | <b>0.03</b>   | <b>6.73</b>   | <b>0.49</b>   |
| <b>4</b>  | <b>Đất khu công nghệ cao*</b>                        | <b>KCN</b> |                 | <b>537.00</b>   | <b>537.00</b>   |               |                |               |               |               |
| <b>5</b>  | <b>Đất khu kinh tế *</b>                             | <b>KKT</b> |                 |                 |                 |               |                |               |               |               |
| <b>6</b>  | <b>Đất đô thị *</b>                                  | <b>KDT</b> | <b>21511.50</b> | <b>0.00</b>     | <b>21511.51</b> | <b>801.76</b> |                | <b>717.44</b> |               | <b>735.89</b> |
| <b>II</b> | <b>KHU CHỨC NĂNG*</b>                                |            |                 | <b>17076.56</b> | <b>17076.56</b> | <b>400.92</b> | <b>1225.78</b> | <b>357.50</b> | <b>944.49</b> | <b>495.56</b> |
| 1         | Khu vực chuyên trồng lúa nước                        | KVL        |                 | 7309.47         | 7309.47         | 242.80        | 427.83         | 202.67        | 272.86        | 322.34        |
| 2         | Khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm         | KVN        |                 | 1933.14         | 1933.14         | 17.11         | 534.13         | 0.80          | 260.76        | 44.24         |
| 3         | Khu vực rừng phòng hộ                                | KPH        |                 |                 |                 |               |                |               |               |               |
| 4         | Khu vực rừng đặc dụng                                | KDD        |                 | 61.60           | 61.60           |               |                |               |               |               |
| 5         | Khu vực rừng sản xuất                                | KSX        |                 | 2153.82         | 2153.82         |               | 15.65          |               | 123.53        |               |
| 6         | Khu vực công nghiệp, cụm công nghiệp                 | KKN        |                 | 882.00          | 882.00          |               | 30.00          |               |               | 8.00          |
| 7         | Khu đô thị - thương mại - dịch vụ                    | KDV        |                 | 3324.14         | 3324.14         | 130.67        | 1.46           | 152.03        | 1.70          | 115.99        |
| 8         | Khu du lịch                                          | KDL        |                 |                 |                 |               |                |               |               |               |
| 9         | Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn | KON        |                 | 1412.39         | 1412.39         | 10.33         | 216.72         | 2.00          | 285.64        | 5.00          |

**Bảng 07-6:**

| STT      | Chỉ tiêu sử dụng đất                       | Mã         | Diện tích Cấp tỉnh phân bổ | Diện tích Cấp huyện xác định, xác định bổ sung | Tổng diện tích   |               |               |               |               |                |
|----------|--------------------------------------------|------------|----------------------------|------------------------------------------------|------------------|---------------|---------------|---------------|---------------|----------------|
|          |                                            |            |                            |                                                |                  | Xã Phú Xuân   | Xã Xuân Lai   | Xã Xuân Lập   | Xã Xuân Minh  | Xã Trường Xuân |
| (1)      | (2)                                        | (3)        | (4)                        | (5)                                            | (6)=(7)+...+(47) | (40)          | (42)          | (43)          | (44)          | (45)           |
| <b>1</b> | <b>ĐẤT NÔNG NGHIỆP</b>                     | <b>NNP</b> | <b>16295.55</b>            | <b>0.03</b>                                    | <b>16295.59</b>  | <b>403.18</b> | <b>168.10</b> | <b>552.00</b> | <b>363.36</b> | <b>799.85</b>  |
| 1.1      | Đất trồng lúa                              | LUA        | 7388.66                    | 0.00                                           | 7388.66          | 284.27        | 112.10        | 413.22        | 196.60        | 615.03         |
|          | <i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i> | <i>LUC</i> | <i>7309.47</i>             | <i>0.00</i>                                    | <i>7309.47</i>   | <i>278.87</i> | <i>112.10</i> | <i>407.61</i> | <i>193.60</i> | <i>612.03</i>  |
| 1.2      | Đất trồng cây hàng năm khác                | HNK        | 3698.51                    | 0.00                                           | 3698.51          | 78.79         | 51.80         | 49.90         | 69.98         | 44.38          |
| 1.3      | Đất trồng cây lâu năm                      | CLN        | 1933.10                    | 0.04                                           | 1933.14          | 13.07         |               | 28.00         | 13.08         | 20.65          |
| 1.4      | Đất rừng phòng hộ                          | RPH        |                            |                                                |                  |               |               |               |               |                |
| 1.4      | Đất rừng đặc dụng                          | RDD        | 61.60                      | 0.00                                           | 61.60            |               |               |               |               |                |
| 1.5      | Đất rừng sản xuất                          | RSX        | 2153.82                    | 0.00                                           | 2153.82          |               |               |               |               |                |
| 1.6      | Đất nuôi trồng thủy sản                    | NTS        | 499.46                     | 0.00                                           | 499.46           | 11.42         | 4.20          | 55.87         | 28.06         | 38.02          |
| 1.7      | Đất nông nghiệp khác                       | NKH        | 560.41                     | 0.00                                           | 560.41           | 15.64         |               | 5.00          | 55.64         | 81.77          |
| <b>2</b> | <b>ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP</b>                 | <b>PNN</b> | <b>12664.04</b>            | <b>0.00</b>                                    | <b>12664.04</b>  | <b>330.68</b> | <b>352.77</b> | <b>348.30</b> | <b>260.67</b> | <b>567.78</b>  |
| 2.1      | Đất quốc phòng                             | CQP        | 701.03                     | 0.00                                           | 701.03           |               |               |               |               |                |
| 2.2      | Đất an ninh                                | CAN        | 6.90                       | 0.00                                           | 6.90             | 0.06          | 0.15          | 0.06          | 0.15          | 0.15           |
| 2.3      | Đất khu công nghiệp                        | SKK        | 537.00                     | 0.00                                           | 537.00           |               |               |               |               |                |

|           |                                                                  |            |                 |                 |                 |               |               |               |               |               |
|-----------|------------------------------------------------------------------|------------|-----------------|-----------------|-----------------|---------------|---------------|---------------|---------------|---------------|
| 2.4       | Đất cụm công nghiệp                                              | SKN        | 345.00          |                 | 345.00          | 7.00          | 75.00         |               |               | 15.00         |
| 2.5       | Đất thương mại, dịch vụ                                          | TMD        | 216.74          | 0.00            | 216.74          | 0.78          | 5.82          | 2.12          | 2.54          | 3.56          |
| 2.6       | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp                               | SKC        | 300.38          | 0.00            | 300.38          | 4.31          | 0.04          | 0.74          | 19.81         | 5.78          |
| 2.7       | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản                             | SKS        | 187.53          | 0.00            | 187.53          |               | 10.37         |               |               | 10.00         |
| 2.8       | Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã | DHT        | 4048.47         | 0.00            | 4048.47         | 103.05        | 110.31        | 127.87        | 98.36         | 212.91        |
| 2.9       | Đất có di tích lịch sử - văn hóa                                 | DDT        | 204.80          | 0.00            | 204.80          | 0.17          | 0.09          | 50.82         |               |               |
| 2.1       | Đất bãi thải, xử lý chất thải                                    | DRA        | 52.60           | 0.00            | 52.60           |               | 0.75          | 1.10          | 0.72          | 2.40          |
| 2.11      | Đất ở tại nông thôn                                              | ONT        | 1112.01         | 0.00            | 1112.01         | 0.00          | 0.00          | 0.00          | 0.00          | 182.01        |
| 2.12      | Đất ở tại đô thị                                                 | ODT        | 3107.40         | 0.00            | 3107.40         | 142.46        | 96.16         | 123.37        | 92.85         |               |
| 2.13      | Đất xây dựng trụ sở cơ quan                                      | TSC        | 36.96           | 0.00            | 36.96           | 0.50          | 0.48          | 1.05          | 0.28          | 1.68          |
| 2.14      | Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp                        | DTS        | 13.53           | 0.00            | 13.53           | 0.46          | 0.11          |               |               | 0.13          |
| 2.15      | Đất cơ sở tôn giáo                                               | TON        | 11.88           | 0.00            | 11.89           | 0.10          |               | 0.45          |               |               |
| 2.16      | Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng        | NTD        | 321.58          | 0.00            | 321.58          | 10.93         | 3.65          | 11.03         | 6.15          | 22.87         |
| 2.17      | Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm gốm sứ                       | SKX        | 28.36           | 40.44           | 68.80           |               |               |               | 0.42          | 3.77          |
| 2.18      | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng                             | DKV        | 29.96           | 0.00            | 29.96           | 1.10          | 0.74          |               | 1.00          | 0.01          |
| 2.19      | Đất cơ sở tín ngưỡng                                             | TIN        | 10.52           | 0.00            | 10.52           | 0.55          |               | 0.45          | 0.15          | 2.90          |
| 2.20      | Đất sông ngòi, kênh, rạch, suối                                  | SON        | 1066.33         |                 | 1025.89         | 57.51         | 42.00         | 29.25         | 22.88         | 90.82         |
| 2.21      | Đất có mặt nước chuyên dùng                                      | MNC        | 322.09          | 0.00            | 322.09          | 1.68          | 7.10          |               | 15.35         | 13.81         |
| 2.22      | Đất phi nông nghiệp khác                                         | PNK        | 2.95            | 0.00            | 2.95            |               |               |               |               |               |
| <b>3</b>  | <b>ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG</b>                                          | <b>CSD</b> | <b>269.78</b>   | <b>0.00</b>     | <b>269.78</b>   | <b>10.33</b>  | <b>10.63</b>  | <b>12.00</b>  | <b>8.41</b>   | <b>5.94</b>   |
| <b>4</b>  | <b>Đất khu công nghệ cao*</b>                                    | <b>KCN</b> |                 | <b>537.00</b>   | <b>537.00</b>   |               |               |               |               |               |
| <b>5</b>  | <b>Đất khu kinh tế *</b>                                         | <b>KKT</b> |                 |                 |                 |               |               |               |               |               |
| <b>6</b>  | <b>Đất đô thị *</b>                                              | <b>KDT</b> | <b>21511.50</b> | <b>0.00</b>     | <b>21511.51</b> | <b>744.19</b> | <b>531.49</b> | <b>912.30</b> | <b>632.44</b> |               |
| <b>II</b> | <b>KHU CHỨC NĂNG*</b>                                            |            |                 | <b>17076.56</b> | <b>17076.56</b> | <b>446.50</b> | <b>289.12</b> | <b>561.84</b> | <b>321.88</b> | <b>839.03</b> |
| 1         | Khu vực chuyên trồng lúa nước                                    | KVL        |                 | 7309.47         | 7309.47         | 278.87        | 112.10        | 407.61        | 193.60        | 612.03        |
| 2         | Khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm                     | KVN        |                 | 1933.14         | 1933.14         | 13.07         |               | 28.00         | 13.08         | 20.65         |
| 3         | Khu vực rừng phòng hộ                                            | KPH        |                 |                 |                 |               |               |               |               |               |
| 4         | Khu vực rừng đặc dụng                                            | KDD        |                 | 61.60           | 61.60           |               |               |               |               |               |
| 5         | Khu vực rừng sản xuất                                            | KSX        |                 | 2153.82         | 2153.82         |               |               |               |               |               |
| 6         | Khu vực công nghiệp, cụm công nghiệp                             | KKN        |                 | 882.00          | 882.00          | 7.00          | 75.00         |               |               | 15.00         |
| 7         | Khu đô thị - thương mại - dịch vụ                                | KDV        |                 | 3324.14         | 3324.14         | 143.24        | 101.98        | 125.49        | 95.39         | 3.56          |
| 8         | Khu du lịch                                                      | KDL        |                 |                 |                 |               |               |               |               |               |
| 9         | Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn             | KON        |                 | 1412.39         | 1412.39         | 4.32          | 0.04          | 0.74          | 19.81         | 187.79        |

### 2.2.3. Tổng hợp, cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất

Trên cơ sở phân tích, đánh giá điều kiện tự nhiên, thực trạng phát triển kinh tế - xã hội; hiện trạng sử dụng đất, kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước; tiềm năng đất đai; phương hướng và mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh đến năm 2030 của huyện; căn cứ các quy hoạch đô thị: Lam Sơn - Sao Vàng, Xuân Lai, thị trấn Thọ Xuân, phố Đầm, các quy hoạch phân khu chi tiết (số 01, 02, 03, 08) thuộc khu đô thị Lam Sơn - Sao Vàng; quy hoạch vùng huyện Thọ Xuân, quy hoạch các ngành; nhu cầu sử dụng đất các ngành, lĩnh vực, tổ chức, hộ gia đình cá nhân; định hướng các phòng, ban, ngành, các mục tiêu của tỉnh đề ra và huyện xác định trong các nghị quyết: Nghị quyết số 58/NQ-TW ngày 05/08/2020, nghị quyết đại hội Đảng bộ huyện Thọ Xuân lần thứ 27,... Thọ Xuân được xác định là một trong các trung tâm kinh tế động lực của tỉnh, phấn đấu trở thành một trong những huyện dẫn đầu của tỉnh về phát triển kinh tế - xã hội vào năm 2025; đến năm 2030 trở thành thị xã Thọ Xuân; 100% số xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao, 30% số xã đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu. Sau khi cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất do cấp tỉnh phân bổ và do cấp huyện xác định, nhằm đáp ứng mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh và chủ động thích ứng với biến đổi khí hậu, nước biển dâng trên địa bàn huyện trong giai đoạn mới; phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện như sau:

- Nhóm đất nông nghiệp đến năm 2030, diện tích là 16.295,59 ha;
- Nhóm đất phi nông nghiệp đến năm 2030, diện tích là 12.664,04 ha;
- Nhóm đất chưa sử dụng đến năm 2030, diện tích là 269,78 ha.

(chi tiết xem bảng dưới)

**Bảng 08: Nhu cầu quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Thọ Xuân.**

DVT: Ha

| STT      | Chỉ tiêu sử dụng đất                       | Mã         | Diện tích hiện trạng năm 2020 | Diện tích đến năm 2030 | Biến động tăng giảm |
|----------|--------------------------------------------|------------|-------------------------------|------------------------|---------------------|
| (1)      | (2)                                        | (3)        | (4)                           | (5)                    | (6)=(5)-(4)         |
|          |                                            |            | <b>29229.40</b>               | <b>29229.40</b>        |                     |
|          | <b>ĐẤT NÔNG NGHIỆP</b>                     | <b>NNP</b> | 19419.64                      | <b>16295.59</b>        | <b>-3124.06</b>     |
| 1.1      | Đất trồng lúa                              | LUA        | 8731.90                       | 7388.66                | -1343.24            |
|          | <i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i> | <i>LUC</i> | 8346.60                       | 7309.47                | -1037.13            |
| 1.2      | Đất trồng cây hàng năm khác                | HNK        | 4927.66                       | 3698.51                | -1229.15            |
| 1.3      | Đất trồng cây lâu năm                      | CLN        | 2276.78                       | 1933.14                | -343.64             |
| 1.4      | Đất rừng phòng hộ                          | RPH        |                               |                        |                     |
| 1.5      | Đất rừng đặc dụng                          | RDD        | 66.97                         | 61.60                  | -5.37               |
| 1.6      | Đất rừng sản xuất                          | RSX        | 2446.95                       | 2153.82                | -293.13             |
| 1.7      | Đất nuôi trồng thủy sản                    | NTS        | 557.23                        | 499.46                 | -57.77              |
| 1.8      | Đất làm muối                               | LMU        |                               |                        |                     |
| 1.9      | Đất nông nghiệp khác                       | NKH        | 412.16                        | 560.41                 | 148.25              |
| <b>2</b> | <b>ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP</b>                 | <b>PNN</b> | <b>9367.52</b>                | <b>12664.04</b>        | <b>3296.52</b>      |

|            |                                                                         |            |                |                |               |
|------------|-------------------------------------------------------------------------|------------|----------------|----------------|---------------|
| 2.1        | Đất quốc phòng                                                          | CQP        | 750.64         | 701.03         | -49.61        |
| 2.2        | Đất an ninh                                                             | CAN        | 2.90           | 6.90           | 4.01          |
| 2.3        | Đất khu công nghiệp                                                     | SKK        |                | 537.00         | 537.00        |
| 2.4        | Đất khu chế xuất                                                        | SKT        |                |                |               |
| 2.5        | Đất cụm công nghiệp                                                     | SKN        |                | 345.00         | 345.00        |
| 2.6        | Đất thương mại, dịch vụ                                                 | TMD        | 98.08          | 216.74         | 118.66        |
| 2.7        | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp                                      | SKC        | 130.25         | 300.38         | 170.13        |
| 2.8        | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản                                    | SKS        | 6.96           | 187.53         | 180.57        |
| <b>2.9</b> | <b>Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã</b> | <b>DHT</b> | <b>3174.57</b> | <b>4048.47</b> | <b>873.90</b> |
| -          | <i>Trong đó: Đất giao thông</i>                                         | <i>DGT</i> | 2100.93        | 2781.69        | 680.76        |
| -          | <i>Đất thủy lợi</i>                                                     | <i>DTL</i> | 840.22         | 845.67         | 5.45          |
| -          | <i>Đất năng lượng</i>                                                   | <i>DNL</i> | 5.12           | 11.92          | 6.80          |
| -          | <i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>                                       | <i>DVH</i> | 38.30          | 93.92          | 55.61         |
| -          | <i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>                                          | <i>DYT</i> | 16.56          | 32.47          | 15.92         |
| -          | <i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo</i>                              | <i>DGD</i> | 87.50          | 106.13         | 18.63         |
| -          | <i>Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao</i>                              | <i>DTT</i> | 70.33          | 151.89         | 81.56         |
| -          | <i>Đất chợ</i>                                                          | <i>DCH</i> | 13.90          | 16.71          | 2.81          |
| -          | <i>Đất bưu chính viễn thông</i>                                         | <i>DBV</i> | 1.66           | 8.01           | 6.35          |
| -          | <i>Đất cơ sở khoa học</i>                                               | <i>DKH</i> |                |                |               |
| -          | <i>Đất cơ sở dịch vụ xã hội</i>                                         | <i>DXH</i> | 0.07           | 0.07           |               |
| 2.10       | Đất cổ di tích lịch sử - văn hóa                                        | DDT        | 60.10          | 204.80         | 144.70        |
| 2.11       | Đất danh lam, thắng cảnh                                                | DDL        |                |                |               |
| 2.12       | Đất bãi thải, xử lý chất thải                                           | DRA        | 24.67          | 52.60          | 27.93         |
| 2.13       | Đất ở tại nông thôn                                                     | ONT        | 3011.67        | 1112.01        | -1899.67      |
| 2.14       | Đất ở tại đô thị                                                        | ODT        | 351.45         | 3107.40        | 2755.95       |
| 2.15       | Đất xây dựng trụ sở cơ quan                                             | TSC        | 22.54          | 36.96          | 14.42         |
| 2.16       | Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp                               | DTS        | 13.43          | 13.53          | 0.10          |
| 2.17       | Đất xây dựng cơ sở ngoại giao                                           | DNG        |                |                |               |
| 2.18       | Đất cơ sở tôn giáo                                                      | TON        | 10.39          | 11.89          | 1.50          |
| 2.19       | Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng               | NTD        | 241.53         | 321.58         | 80.05         |
| 2.20       | Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm gốm sứ                              | SKX        | 46.32          | 68.80          | 22.48         |
| 2.21       | Đất sinh hoạt cộng đồng                                                 | DSH        |                |                |               |
| 2.22       | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng                                    | DKV        | 6.81           | 29.96          | 23.15         |
| 2.23       | Đất cơ sở tín ngưỡng                                                    | TIN        | 5.77           | 10.52          | 4.75          |

|          |                                 |            |               |               |                |
|----------|---------------------------------|------------|---------------|---------------|----------------|
| 2.24     | Đất sông ngòi, kênh, rạch, suối | SON        | 1067.86       | 1025.89       | -41.97         |
| 2.25     | Đất có mặt nước chuyên dùng     | MNC        | 338.62        | 322.09        | -16.53         |
| 2.26     | Đất phi nông nghiệp khác        | PNK        | 2.95          | 2.95          |                |
| <b>3</b> | <b>ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG</b>         | <b>CSD</b> | <b>442.24</b> | <b>269.78</b> | <b>-172.46</b> |
| <b>4</b> | <b>Đất khu công nghệ cao*</b>   | <b>KCN</b> |               |               |                |
| <b>5</b> | <b>Đất khu kinh tế *</b>        | <b>KKT</b> |               |               |                |
| <b>6</b> | <b>Đất đô thị *</b>             | <b>KDT</b> |               |               |                |

### 2.2.3.1. Quy hoạch nhóm đất nông nghiệp

Trong kỳ quy hoạch, phát triển đa dạng nền nông nghiệp theo đặc điểm lợi thế từng tiểu vùng trong huyện, lấy nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao làm mũi nhọn đột phá kết hợp với nông nghiệp quy mô lớn, năng suất chất lượng cao và nông nghiệp đa canh “vĩnh cửu” trên cơ sở các hệ sinh thái rừng - đồi - mặt nước, gắn với phát triển công nghiệp chế biến và dịch vụ du lịch tạo ra chuỗi giá trị gia tăng.

Phát triển mạnh Nông nghiệp sử dụng công nghệ cao lan tỏa từ các khu đã được phê duyệt quy hoạch là Khu Nông nghiệp CNC Lam Sơn tại xã Xuân Bái (khoảng 150ha - tại Tiểu vùng Lam Sơn - Sao Vàng) và Khu Nông nghiệp sử dụng CNC của tỉnh tại Xuân Sơn (nay là Xuân Sinh), Xuân Thắng (nay là TT Sao Vàng) (1.000ha - tại Tiểu vùng Hữu ngạn) trong đó có Trung tâm Nghiên cứu Ứng dụng (R&D) khoảng 200 ha.

Trên cơ sở kết quả thực hiện chỉ tiêu sử dụng đất kỳ trước; các quy hoạch, kế hoạch phát triển và đăng ký nhu cầu sử dụng đất của các cấp, các ngành, nhằm đảm bảo đáp ứng được các mục tiêu: đẩy mạnh phát triển nông nghiệp gắn với nông nghiệp chất lượng cao, nhưng vẫn đảm bảo được các mục tiêu: đảm bảo an ninh lương thực, bảo vệ được diện tích đất trồng lúa, đất trồng rừng, và chuyển một phần sang đất phi nông nghiệp. Sau khi tổng hợp và cân đối chỉ tiêu sử dụng đất nông nghiệp do cấp tỉnh phân bổ đến năm 2030, cấp huyện xác định diện tích đất nông nghiệp đến năm 2030 là 16.295,59 ha, giảm 3.124,06 ha so với hiện trạng năm 2020, bao gồm các loại đất sau:

#### a. Quy hoạch đất trồng lúa

Mục tiêu đến năm 2030 là đảm bảo an ninh lương thực, ổn định cơ bản quỹ đất trồng lúa hai vụ, hạn chế đến mức thấp nhất việc chuyển đổi diện tích đất lúa tốt, chủ động tưới tiêu sang các mục đích khác, chuyển hợp lý diện tích đất lúa kém hiệu quả, thu nhập không ổn định sang trồng các loại cây có giá trị kinh tế cao, nhằm nâng cao thu nhập cho người nông dân đồng thời có thể cải tạo để chuyển lại trồng lúa khi cần thiết.

Trên cơ sở kết quả thực hiện chỉ tiêu sử dụng đất trồng lúa giai đoạn (2010-2020); các quy hoạch, kế hoạch phát triển và đăng ký nhu cầu sử dụng đất của các cấp, các ngành nhằm đảm bảo đáp ứng được mục tiêu phát triển của huyện đề ra trong Nghị quyết Đại hội Đảng bộ huyện lần thứ 27, trong kỳ quy hoạch, chuyển một phần đất trồng lúa sang các loại đất phi nông nghiệp để xây dựng cơ sở hạ tầng, phát triển công nghiệp, đô thị,... tổng hợp và cân đối chỉ tiêu sử dụng đất trồng lúa do cấp tỉnh phân bổ đến năm 2030, cấp huyện xác định diện tích đất trồng lúa đến năm 2030 là 7.388,66 ha, giảm 1.348,28 ha so với hiện trạng năm 2020. Vùng trọng điểm lúa của huyện tập trung tại các xã: Xuân Hoà, Xuân Trường, Thọ Hải, Thọ Diên, Xuân Giang, Xuân Sinh, Phú Xuân, Xuân Hồng,

Xuân Phong, Thọ Lộc, Nam Giang, Bắc Lương, Tây Hồ, Xuân Minh, Trường Xuân, Xuân Lập, Xuân Tín, Xuân Thiên,...Trong đó:

*\* Đất chuyên trồng lúa nước*

Đất chuyên trồng lúa nước toàn huyện dự kiến đến năm 2030 là 7.309,47 ha, giảm 1.037,13 ha so với hiện trạng năm 2020. Trong đó:

*Diện tích đất chuyên trồng lúa nước không thay đổi mục đích sử dụng là 7.005,06  
Biến động tăng là 304,41 ha, lấy từ các loại đất:*

- Đất trồng lúa khác 293,61 ha;
- Đất quốc phòng 0,30 ha (do rà soát lại hiện trạng sử dụng đất);
- Đất chưa sử dụng 10,50 ha.

**Bảng 09: Nhu cầu quy hoạch đất chuyên trồng lúa nước đến năm 2030 - huyện Thọ Xuân**

*ĐVT: Ha*

| STT | Đơn vị      | Diện tích Quy hoạch | Lấy vào loại đất |             |              | Vùng kinh tế                                 |
|-----|-------------|---------------------|------------------|-------------|--------------|----------------------------------------------|
|     |             |                     | LUK              | CQP         | CSD          |                                              |
| 1   | Xuân Lập    | 1.00                |                  |             | 1.00         | Vùng kinh tế động lực tả ngạn sông Chu       |
| 2   | Phú Xuân    | 8.50                | 8.50             |             |              |                                              |
| 3   | Quảng Phú   | 10.59               | 10.59            |             |              |                                              |
| 4   | Thọ Lập     | 92.61               | 92.61            |             |              |                                              |
| 5   | Thuận Minh  | 102.28              | 102.28           |             |              |                                              |
| 6   | Xuân Thiên  | 16.20               | 16.20            |             |              |                                              |
| 7   | Xuân Phú    | 1.00                |                  |             | 1.00         | Vùng kinh tế động lực Lam Sơn - Sao Vàng     |
| 8   | Thọ Lâm     | 46.00               | 46.00            |             |              |                                              |
| 9   | Thọ Diên    | 1.00                |                  |             | 1.00         |                                              |
| 10  | Xuân Hưng   | 4.00                | 3.00             |             | 1.00         |                                              |
| 11  | Xuân Sinh   | 2.40                | 1.40             |             | 1.00         |                                              |
| 12  | TT Sao Vàng | 2.03                | 2.03             |             |              |                                              |
| 13  | Xuân Giang  | 2.50                |                  |             | 2.50         | Vùng kinh tế động lực Đông hữu ngạn sông Chu |
| 14  | Thọ Hải     | 11.00               | 10.00            |             | 1.00         |                                              |
| 15  | Xuân Hòa    | 1.00                |                  |             | 1.00         |                                              |
| 16  | Xuân Trường | 2.30                | 1.00             | 0.3         | 1.00         |                                              |
|     | <b>Tổng</b> | <b>304.41</b>       | <b>293.61</b>    | <b>0.30</b> | <b>10.50</b> |                                              |

*Biến động giảm là 1.341,54 ha, cho các loại đất:*

- Giảm trong nội bộ nhóm đất nông nghiệp là 20.50 ha (cho đất nông nghiệp khác);
- Giảm cho các mục đích đất phi nông nghiệp là 1.321,04 ha
  - + Đất quốc phòng 3,18 ha;
  - + Đất an ninh 1,70 ha;
  - + Đất khu công nghiệp 8,20 ha;

- + Đất cụm công nghiệp 249,73 ha;
- + Đất thương mại dịch vụ 67,02 ha;
- + Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 96,72 ha;
- + Đất phát triển hạ tầng 364,37 ha;
- + Đất có di tích lịch sử văn hóa 35,49 ha;
- + Đất bãi thải, xử lý chất thải 1,82 ha;
- + Đất ở nông thôn 75,82 ha;
- + Đất ở đô thị 366,11 ha;
- + Đất xây dựng trụ sở cơ quan 11,80 ha;
- + Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp 0,27 ha;
- + Đất cơ sở tôn giáo 0,90 ha;
- + Đất nghĩa trang, nghĩa địa 22,83 ha;
- + Đất khu vui chơi giải trí công cộng 11,97 ha;
- + Đất cơ sở tín ngưỡng 3,11 ha.

**b. Quy hoạch đất trồng cây hàng năm khác**

Trong kỳ quy hoạch, phát triển cây hàng năm dựa trên tiến bộ khoa học kỹ thuật về giống cây trồng, vật nuôi để tạo ra bước đột phá về năng suất, chất lượng cây trồng. Tiếp tục hình thành các vùng sản xuất chuyên canh theo hướng sản xuất hàng hóa gắn với chế biến và tiêu thụ sản phẩm như: vùng mía nguyên liệu, vùng sắn nguyên liệu, ớt xuất khẩu, ngô ngọt, ngô giống, rau an toàn,...

Mặt khác để đảm bảo nhu cầu sử dụng đất của các cấp, các ngành và mục tiêu phát triển của huyện đề ra trong Nghị quyết Đại hội Đảng bộ huyện lần thứ 27, trong kỳ quy hoạch, chuyển một phần đất trồng cây hàng năm khác sang các loại đất phi nông nghiệp để xây dựng cơ sở hạ tầng, phát triển công nghiệp, đô thị,... Cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất để đáp ứng được các mục tiêu trên, diện tích đất trồng cây hàng năm khác đến năm 2030 toàn huyện dự kiến là 3.698,51 ha, giảm 1.229,15 ha so với hiện trạng năm 2020. Cụ thể như sau:

*Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng là 3.632,37 ha.*

*Biến động tăng 66,14 ha, lấy vào các loại đất:*

- Đất quốc phòng 44,31 ha (do rà soát lại hiện trạng sử dụng đất);
- Đất bãi thải, xử lý chất thải 5,00 ha;
- Đất chưa sử dụng 16,83 ha.

**Bảng 10: Nhu cầu quy hoạch đất trồng cây hàng năm khác đến năm 2030 - huyện Thọ Xuân**

*ĐVT: Ha*

| STT | Đơn vị      | Diện tích Quy hoạch | Lấy vào các loại đất |     |       |      |      | Vùng kinh tế                                |
|-----|-------------|---------------------|----------------------|-----|-------|------|------|---------------------------------------------|
|     |             |                     | LUC                  | NTS | CQP   | DRA  | CSD  |                                             |
| 1   | Thọ Lâm     | 33.33               |                      |     | 30.00 |      | 3.33 | Vùng kinh tế động lực<br>Lam Sơn - Sao Vàng |
| 2   | Xuân Sinh   | 11.74               |                      |     | 1.74  | 5.00 | 5.00 |                                             |
| 3   | TT Sao Vàng | 10.81               |                      |     | 10.81 |      |      |                                             |
| 4   | TT Lam Sơn  | 0.25                |                      |     | 0.25  |      |      |                                             |

|   |             |              |  |  |              |             |              |                                                 |
|---|-------------|--------------|--|--|--------------|-------------|--------------|-------------------------------------------------|
| 5 | Thọ Hải     | 2.00         |  |  |              |             | 2.00         | Vùng kinh tế động lực<br>Đồng hữu ngân sông Chu |
| 6 | Xuân Hòa    | 3.50         |  |  |              |             | 3.50         |                                                 |
| 7 | Xuân Trường | 3.00         |  |  |              |             | 3.00         |                                                 |
| 8 | Bắc Lương   | 1.51         |  |  | 1.51         |             |              |                                                 |
|   | <b>Tổng</b> | <b>42.14</b> |  |  | <b>44.31</b> | <b>5.00</b> | <b>16.83</b> |                                                 |

*Biến động giảm 1.295,29 ha, cho các loại đất:*

- Giảm trong nội bộ nhóm đất nông nghiệp là 70,82 ha;
- + Đất trồng cây lâu năm 2,50 ha;
- + Đất nông nghiệp khác 68,32 ha.
- Giảm cho các mục đích đất phi nông nghiệp là 1.224,47 ha:
- + Đất quốc phòng 7,27 ha;
- + Đất an ninh 0,62 ha;
- + Đất khu công nghiệp 277,65 ha;
- + Đất cụm công nghiệp 17,40 ha;
- + Đất thương mại dịch vụ 32,10 ha;
- + Đất cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp 33,87 ha;
- + Đất cho hoạt động khoáng sản 65,29 ha;
- + Đất phát triển hạ tầng 413,82 ha;
- + Đất có di tích lịch sử, văn hóa 50,43 ha;
- + Đất bãi thải, xử lý chất thải 0,43 ha;
- + Đất ở nông thôn 19,02 ha;
- + Đất ở đô thị 231,78 ha;
- + Đất xây dựng trụ sở cơ quan 6,16 ha;
- + Đất nghĩa trang, nghĩa địa 31,84 ha;
- + Đất sản xuất vật liệu xây dựng, gồm sứ 31,63 ha;
- + Đất khu vui chơi giải trí công cộng 4,90 ha;
- + Đất cơ sở tín ngưỡng 0,27 ha.

### ***c. Quy hoạch đất trồng cây lâu năm***

Mục tiêu là hình thành các vùng trồng cây ăn quả tập trung chất lượng cao, an toàn, căn cứ kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước; đề xuất nhu cầu của các cấp, các ngành; nhằm đáp ứng được các mục tiêu, phương hướng trên và đảm bảo chuyển một phần quỹ đất trồng cây lâu năm phục vụ cho các mục đích phi nông nghiệp và chuyển đổi cơ cấu cây trồng. Cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất để đáp ứng mục tiêu trên, dự kiến diện tích đất trồng cây lâu năm đến năm 2030 là 1.933,14 ha, giảm 343,64 ha so với hiện trạng năm 2020. Cụ thể như sau:

*Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng là 1.894,64 ha;*

*Biến động tăng 38,50 ha, tại các xã: Xuân Phú, Tây Hồ, Bắc Lương, lấy vào các loại đất:*

- + Đất trồng cây hàng năm khác 2,50 ha;
- + Đất rừng sản xuất 36,00 ha.

**Bảng 11: Nhu cầu quy hoạch đất trồng cây lâu năm đến năm 2030 - huyện Thọ Xuân**

*DVT: Ha*

| STT | Đơn vị      | Diện tích<br>Quy hoạch | Lấy vào loại đất |              | Vùng kinh tế                                    |
|-----|-------------|------------------------|------------------|--------------|-------------------------------------------------|
|     |             |                        | HNK              | RSX          |                                                 |
| 1   | Xuân Phú    | 36.00                  |                  | 36.00        | Vùng kinh tế động lực Lam Sơn - Sao Vàng        |
| 2   | Tây Hồ      | 2.50                   | 2.50             |              | Vùng kinh tế động lực Đông hữu<br>ngạn sông Chu |
|     | <b>Tổng</b> | <b>38.50</b>           | <b>2.50</b>      | <b>36.00</b> |                                                 |

*Biến động giảm 382,14 ha, lấy vào các loại đất:*

- Giảm trong nội bộ nhóm đất nông nghiệp là 9,90 ha, cho đất nông nghiệp khác.
- Giảm cho các mục đích đất phi nông nghiệp là 372,24 ha:

- + Đất quốc phòng 1,50 ha;
- + Đất an ninh 0,15 ha;
- + Đất khu công nghiệp 132,00 ha;
- + Đất thương mại dịch vụ 2,00 ha;
- + Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 2,61 ha;
- + Đất cho hoạt động khoáng sản 15,00 ha;
- + Đất phát triển hạ tầng 85,79 ha;
- + Đất có di tích lịch sử văn hóa 23,84 ha;
- + Đất bãi thải, xử lý chất thải 0,80 ha;
- + Đất ở nông thôn 17,50 ha;
- + Đất ở đô thị 89,05 ha;
- + Đất nghĩa trang, nghĩa địa 0,50 ha;
- + Đất sản xuất vật liệu xây dựng, là gốm sứ 3,00 ha.

#### ***d. Quy hoạch đất rừng đặc dụng***

Trên cơ sở kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước; quy hoạch bảo vệ và phát triển rừng tỉnh Thanh Hóa; đăng ký nhu cầu sử dụng đất của các cấp, các ngành nhằm đảm bảo đáp ứng được các mục tiêu trên, cân đối chỉ tiêu phát triển; trong kỳ quy hoạch, dự kiến diện tích đất rừng đặc dụng toàn huyện đến năm 2030 là 61,60 ha, giảm 5,37 ha so với hiện trạng năm 2020, cho đất có di tích lịch sử - văn hóa tại TT Lam Sơn, để quy hoạch mở rộng khu di tích lịch sử Lam Kinh.

#### ***e. Quy hoạch đất rừng sản xuất***

Trên cơ sở kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước; quy hoạch bảo vệ và phát triển rừng tỉnh Thanh Hóa; đăng ký nhu cầu sử dụng đất của các cấp, các ngành

nhằm đảm bảo đáp ứng được các mục tiêu trên. Mặt khác, cần đảm bảo một phần quỹ đất rừng sản xuất chuyển sang các mục đích khác. Trên cơ sở đó, tổng hợp và cân đối chỉ tiêu sử dụng đất rừng sản xuất do cấp tỉnh phân bổ và huyện xác định đến năm 2030 là 2.153,82 ha, giảm 293,13 ha so với hiện trạng năm 2020.

*Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng là 2.081,72 ha;*

*Biến động tăng là 72,10 ha, lấy vào các loại đất:*

- Đất quốc phòng 36,70 ha (do rà soát lại hiện trạng sử dụng đất);
- Đất cho hoạt động khoáng sản 5,40 ha (do rà soát lại hiện trạng sử dụng đất);
- Đất chưa sử dụng 30,00 ha.

**Bảng 12: Nhu cầu quy hoạch đất rừng sản xuất đến năm 2030  
- huyện Thọ Xuân**

*DVT: Ha*

| STT | Đơn vị      | Diện tích<br>Quy hoạch | Lấy vào loại đất |             |              | Vùng kinh tế                             |
|-----|-------------|------------------------|------------------|-------------|--------------|------------------------------------------|
|     |             |                        | CQP              | SKS         | CSD          |                                          |
| 1   | Thuận Minh  | 10.00                  |                  |             | 10.00        | Vùng kinh tế động lực tả ngạn sông Chu   |
| 2   | Xuân Phú    | 5.00                   |                  |             | 5.00         | Vùng kinh tế động lực Lam Sơn - Sao Vàng |
| 3   | Thọ Lâm     | 51.70                  | 36.70            |             | 15.00        |                                          |
| 4   | TT Sao Vàng | 5.40                   |                  | 5.40        |              |                                          |
|     | <b>Tổng</b> | <b>72.10</b>           | <b>36.70</b>     | <b>5.40</b> | <b>30.00</b> |                                          |

*Biến động giảm là 365,23 ha. Trong đó:*

- Chuyển trong nội bộ đất nông nghiệp 59,30 ha:
  - + Đất trồng cây lâu năm 36,00 ha;
  - + Đất nông nghiệp 23,30 ha.
- Chuyển sang nhóm đất phi nông nghiệp 305,93 ha:
  - + Đất quốc phòng 22,75 ha;
  - + Đất khu công nghiệp 19,50 ha;
  - + Đất cụm công nghiệp 41,60 ha;
  - + Đất thương mại dịch vụ 3,71 ha;
  - + Đất cơ sở xuất phi nông nghiệp 18,60 ha;
  - + Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản 43,83 ha;
  - + Đất phát triển hạ tầng 35,69 ha;
  - + Đất xử lý bãi thải, chất thải 30,00 ha;
  - + Đất ở nông thôn 5,50 ha;
  - + Đất ở đô thị 40,68 ha;
  - + Đất nghĩa trang, nghĩa địa 27,50 ha;
  - + Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm gốm sứ 14,57 ha;
  - + Đất khu vui chơi giải trí công cộng 2,00 ha.

***f. Quy hoạch đất nuôi trồng thủy sản***

Trên cơ sở kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước, kế hoạch, đề án phát triển ngành thủy sản và nhu cầu đăng ký sử dụng đất nuôi trồng thủy sản nhằm đáp ứng quan điểm, phương hướng, mục tiêu đẩy mạnh phát triển thủy sản, đáp ứng nhu cầu tiêu dùng của nhân dân trên địa bàn. Sau khi tổng hợp và cân đối chỉ tiêu sử dụng đất nuôi trồng thủy sản do cấp tỉnh phân bổ và huyện xác định đến năm 2030, diện tích đất nuôi trồng thủy sản toàn huyện dự kiến là 499,46 ha, giảm 57,77 ha so với hiện trạng năm 2020. Cụ thể như sau:

*Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng là 499,46 ha;*

*Biến động giảm là 57,77 ha, cho các loại đất:*

- Chuyển trong nội bộ đất nông nghiệp 6,78 ha cho đất nông nghiệp khác.
- Chuyển sang nhóm đất phi nông nghiệp 51,10 ha:
  - + Đất an ninh 0,28 ha;
  - + Đất khu công nghiệp 3,33 ha;
  - + Đất cụm công nghiệp 0,70 ha;
  - + Đất thương mại dịch vụ 3,79 ha;
  - + Đất phát triển hạ tầng 15,98 ha;
  - + Đất có di tích lịch sử văn hóa 9,67 ha;
  - + Đất ở nông thôn 5,70 ha;
  - + Đất ở đô thị 11,07 ha;
  - + Đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,15 ha;
  - + Đất khu vui chơi giải trí công cộng 0,24 ha;
  - + Đất cơ sở tín ngưỡng 0,19 ha.

***g. Quy hoạch đất nông nghiệp khác***

Trên cơ sở kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước, kế hoạch, đề án phát triển của ngành nông nghiệp và nhu cầu đăng ký sử dụng đất nông nghiệp khác nhằm đáp ứng quan điểm, phương hướng, mục tiêu đẩy mạnh tập trung tích tụ ruộng đất, khuyến khích phát triển chăn nuôi trang trại, gia trại tập trung, quy mô lớn, ứng dụng công nghệ cao theo chuỗi giá trị. Sau khi tổng hợp cân đối chỉ tiêu sử dụng đất, huyện xác định diện tích đất nông nghiệp khác toàn huyện dự kiến đến năm 2030 là 560,41 ha, tăng 148,25 ha so với hiện trạng năm 2020. Cụ thể như sau:

*Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng là 389,43 ha;*

*Biến động tăng là 170,98 ha, lấy vào các loại đất:*

- + Đất trồng lúa 30,30 ha;
- + Đất trồng cây hàng năm khác 68,32 ha;
- + Đất trồng cây lâu năm 9,90 ha;
- + Đất rừng sản xuất 23,30 ha;
- + Đất nuôi trồng thủy sản 6,67 ha;
- + Đất phát triển hạ tầng 16,52 ha;
- + Đất có mặt nước chuyên dùng 0,95 ha;

+ Đất chưa sử dụng 15,02 ha.

**Bảng 13: Nhu cầu quy hoạch đất nông nghiệp khác đến năm 2030 - huyện Thọ Xuân**

*DVT: Ha*

| STT | Đơn vị      | Diện tích<br>Quy hoạch | Lấy vào các loại đất |              |             |              |             |              |             |              | Vùng kinh tế                                          |
|-----|-------------|------------------------|----------------------|--------------|-------------|--------------|-------------|--------------|-------------|--------------|-------------------------------------------------------|
|     |             |                        | LUA                  | HNK          | CLN         | RSX          | NTS         | DHT          | MNC         | CSD          |                                                       |
| 1   | Trường Xuân | 7.00                   | 2.12                 | 4.00         |             |              | 0.50        |              |             | 0.38         | Vùng kinh tế<br>động lực tả<br>ngạn sông Chu          |
| 2   | Xuân Minh   | 5.00                   | 0.50                 | 0.50         | 0.40        |              |             | 0.60         |             | 3.00         |                                                       |
| 3   | Xuân Lập    | 5.00                   | 1.50                 | 2.00         |             |              | 1.00        |              |             | 0.50         |                                                       |
| 4   | Phú Xuân    | 3.00                   | 0.30                 | 0.50         |             |              | 1.20        |              |             | 1.00         |                                                       |
| 5   | Xuân Tín    | 5.00                   | 0.83                 | 1.00         | 2.00        |              | 0.97        |              |             | 0.20         |                                                       |
| 6   | Quảng Phú   | 3.00                   | 0.30                 |              |             | 2.20         |             |              |             | 0.50         |                                                       |
| 7   | Thọ Lập     | 32.41                  | 11.50                | 9.91         |             |              | 0.50        | 10.22        |             | 0.58         |                                                       |
| 8   | Thuận Minh  | 13.00                  |                      | 13.00        |             |              |             |              |             |              |                                                       |
| 9   | Xuân Thiên  | 9.80                   |                      | 9.80         |             |              |             |              |             |              |                                                       |
| 10  | Xuân Phú    | 34.01                  |                      | 2.91         | 7.00        | 21.10        |             | 1.00         |             | 2.00         | Vùng kinh tế<br>động lực Lam<br>Sơn - Sao Vàng        |
| 11  | Thọ Lâm     | 9.50                   | 1.00                 | 7.00         | 0.50        |              |             |              |             | 1.00         |                                                       |
| 12  | Thọ Diên    | 3.00                   | 0.50                 | 1.00         |             |              | 1.00        |              |             | 0.50         |                                                       |
| 13  | Xuân Hưng   | 3.00                   |                      | 3.00         |             |              |             |              |             |              |                                                       |
| 14  | Xuân Sinh   | 5.00                   | 1.00                 | 3.00         |             |              |             |              |             | 1.00         |                                                       |
| 15  | Xuân Giang  | 3.00                   | 0.90                 | 1.00         |             |              |             | 0.60         |             | 0.50         | Vùng kinh tế<br>động lực Đông<br>hữu ngạn sông<br>Chu |
| 16  | Tây Hồ      | 2.00                   | 1.30                 |              |             |              |             | 0.25         | 0.45        |              |                                                       |
| 17  | Thọ Hải     | 1.76                   |                      | 1.00         |             |              |             |              |             | 0.76         |                                                       |
| 18  | Xuân Hòa    | 5.00                   | 0.95                 | 1.00         |             |              | 0.50        | 1.25         | 0.30        | 1.00         |                                                       |
| 19  | Xuân Trường | 5.50                   | 1.80                 | 2.70         |             |              |             |              |             | 1.00         |                                                       |
| 20  | Thọ Lộc     | 3.00                   | 0.50                 | 1.10         |             |              | 0.50        |              | 0.20        | 0.70         |                                                       |
| 21  | Xuân Phong  | 3.00                   | 2.00                 |              |             |              |             | 0.80         |             | 0.20         |                                                       |
| 22  | Bắc Lương   | 2.00                   |                      | 2.00         |             |              |             |              |             |              |                                                       |
| 23  | Nam Giang   | 3.00                   | 1.10                 | 0.70         |             |              |             | 1.20         |             |              |                                                       |
| 24  | Xuân Hồng   | 5.00                   | 2.20                 | 1.50         |             |              | 0.50        | 0.60         |             | 0.20         |                                                       |
|     | <b>Tổng</b> | <b>170.98</b>          | <b>30.30</b>         | <b>68.32</b> | <b>9.90</b> | <b>23.30</b> | <b>6.67</b> | <b>16.52</b> | <b>0.95</b> | <b>15.02</b> |                                                       |

*Biến động giảm là 22,73 ha, chuyển sang nhóm đất phi nông nghiệp:*

- + Đất thương mại dịch vụ 1,90 ha;
- + Đất cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp 4,27 ha;
- + Đất phát triển hạ tầng 9,32 ha;
- + Đất ở tại nông thôn 1,65 ha;
- + Đất ở đô thị 4,73 ha;
- + Đất nghĩa trang, nghĩa địa 0,86 ha.

#### *2.2.3.2. Quy hoạch nhóm đất phi nông nghiệp*

Trên cơ sở kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước; mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh đến năm 2030 của huyện; căn cứ các quy hoạch đô

thị: Lam Sơn - Sao Vàng, Xuân Lai, thị trấn Thọ Xuân, phố Đầm, các quy hoạch phân khu chi tiết (số 01, 02, 03, 08) thuộc khu đô thị Lam Sơn - Sao Vàng; quy hoạch vùng huyện Thọ Xuân, quy hoạch các ngành; nhu cầu sử dụng đất các ngành, lĩnh vực, tổ chức, hộ gia đình cá nhân; định hướng các phòng, ban, ngành, các mục tiêu của tỉnh đề ra và huyện xác định trong các nghị quyết: Nghị quyết số 58/NQ-TW ngày 05/08/2020, nghị quyết đại hội Đảng bộ huyện Thọ Xuân lần thứ 27,... Thọ Xuân được xác định là một trong các trung tâm kinh tế động lực của tỉnh, phấn đấu trở thành một trong những huyện dẫn đầu của tỉnh về phát triển kinh tế - xã hội vào năm 2025; đến năm 2030 trở thành thị xã Thọ Xuân; 100% số xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao, 30% số xã đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu. Sau khi tổng hợp và cân đối chỉ tiêu sử dụng đất phi nông nghiệp do cấp tỉnh phân bổ và huyện xác định đến năm 2030, để đạt được các mục tiêu trên, trong kỳ quy hoạch, dự kiến diện tích nhóm đất phi nông nghiệp toàn huyện đến năm 2030 là 12.664,04 ha, tăng 3.296,52 ha so với hiện trạng năm 2020, gồm các loại đất sau:

**a. Quy hoạch đất quốc phòng**

Để đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ quốc phòng của tỉnh Thanh Hóa và huyện Thọ Xuân, đảm bảo ưu tiên quỹ đất cho mục đích quốc phòng theo quan điểm sử dụng đất tiết kiệm, có hiệu quả; trên cơ sở kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước, đăng ký nhu cầu sử dụng đất vào mục đích quốc phòng, dự kiến diện tích đất quốc phòng toàn huyện đến năm 2030 là 701,03 ha, giảm 49,61 ha so với hiện trạng năm 2020. Cụ thể như sau:

*Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng là 667,83 ha;*

*Biến động tăng là 33,20 ha, lấy vào các loại đất:*

+ Đất trồng lúa 3,18 ha;

+ Đất trồng cây hàng năm khác 7,27 ha;

+ Đất rừng sản xuất 22,75 ha;

**Bảng 14: Nhu cầu quy hoạch đất quốc phòng đến năm 2030 - huyện Thọ Xuân**

*DVT: Ha*

| STT | Đơn vị      | Diện tích<br>Quy hoạch | Lấy vào các loại đất |             |              | Vùng kinh tế                                 |
|-----|-------------|------------------------|----------------------|-------------|--------------|----------------------------------------------|
|     |             |                        | LUC                  | HNK         | RSX          |                                              |
| 1   | Xuân Thiên  | 0.04                   |                      | 0.04        |              | Vùng kinh tế động lực tả ngạn sông Chu       |
| 2   | Xuân Phú    | 26.98                  |                      | 4.23        | 22.75        | Vùng kinh tế động lực Lam Sơn - Sao Vàng     |
| 3   | Thọ Lâm     | 3.00                   |                      | 3.00        |              |                                              |
| 4   | Tây Hồ      | 0.18                   | 0.18                 |             |              | Vùng kinh tế động lực Đông hữu ngạn sông Chu |
| 5   | Thọ Hải     | 3.00                   | 3.00                 |             |              |                                              |
|     | <b>Tổng</b> | <b>33.20</b>           | <b>3.18</b>          | <b>7.27</b> | <b>22.75</b> |                                              |

**b. Quy hoạch đất an ninh**

Trên cơ sở kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước; đăng ký nhu cầu sử dụng đất vào mục đích an ninh; căn cứ theo Quyết định số 4366/QĐ-UBND, ngày 25/10/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa về phê duyệt Đề án “Bố trí Công an chính quy đảm nhiệm các chức danh Công an xã trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa”, diện tích

trụ sở công an xã tối thiểu 560 m<sup>2</sup>/1 trụ sở; đối với các phường, diện tích trụ sở tối thiểu 1200 m<sup>2</sup>/1 trụ sở để đảm bảo diện tích đất xây dựng các công trình phục vụ mục đích an ninh. Sau khi tổng hợp, trong kỳ quy hoạch, dự kiến đất an ninh toàn huyện đến năm 2030 là 6,90 ha, tăng 4,01 ha so với hiện trạng năm 2020. Cụ thể như sau:

*Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng là 2,90 ha;*

*Biến động tăng là 4,01 ha, lấy vào các loại đất:*

- + Đất trồng lúa 1,70 ha;
- + Đất trồng cây hàng năm khác 0,62 ha;
- + Đất trồng cây lâu năm 0,15 ha;
- + Đất nuôi trồng thủy sản 0,28 ha;
- + Đất phát triển hạ tầng 0,28 ha;
- + Đất ở nông thôn 0,01 ha;
- + Đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,97 ha.

**Bảng 15: Nhu cầu quy hoạch đất an ninh đến năm 2030 - huyện Thọ Xuân**

*ĐVT: Ha*

| STT | Đơn vị      | Diện tích<br>Quy hoạch | Lấy vào các loại đất |       |     |       |       |       |       |       | Vùng kinh tế                                             |
|-----|-------------|------------------------|----------------------|-------|-----|-------|-------|-------|-------|-------|----------------------------------------------------------|
|     |             |                        | LUC                  | HNK   | CLN | NTS   | DVH   | DTT   | ONT   | TSC   |                                                          |
| 1   | Trường Xuân | 0.150                  | 0.150                |       |     |       |       |       |       |       | Vùng kinh tế<br>động lực tả<br>ngạn sông<br>Chu          |
| 2   | Xuân Minh   | 0.150                  | 0.150                |       |     |       |       |       |       |       |                                                          |
| 3   | Xuân Lập    | 0.060                  |                      |       |     |       |       | 0.060 |       |       |                                                          |
| 4   | Phú Xuân    | 0.060                  |                      |       |     |       |       |       |       | 0.060 |                                                          |
| 5   | Xuân Lai    | 0.150                  | 0.150                |       |     |       |       |       |       |       |                                                          |
| 6   | Xuân Tín    | 0.060                  |                      | 0.060 |     |       |       |       |       |       |                                                          |
| 7   | Quảng Phú   | 0.060                  |                      |       |     |       |       |       |       | 0.060 |                                                          |
| 8   | Thọ Lập     | 0.130                  |                      | 0.040 |     |       |       |       |       | 0.090 |                                                          |
| 9   | Thuận Minh  | 0.060                  |                      |       |     |       |       |       |       | 0.060 |                                                          |
| 10  | Xuân Thiên  | 0.150                  |                      |       |     |       |       |       |       | 0.150 |                                                          |
| 11  | Xuân Phú    | 0.160                  | 0.160                |       |     |       |       |       |       |       | Vùng kinh tế<br>động lực<br>Lam Sơn -<br>Sao Vàng        |
| 12  | Xuân Bái    | 0.150                  | 0.150                |       |     |       |       |       |       |       |                                                          |
| 13  | Thọ Xương   | 0.150                  | 0.150                |       |     |       |       |       |       |       |                                                          |
| 14  | Thọ Lâm     | 0.100                  |                      |       |     |       |       |       |       | 0.100 |                                                          |
| 15  | Thọ Diên    | 0.200                  | 0.200                |       |     |       |       |       |       |       |                                                          |
| 16  | Xuân Hưng   | 0.140                  | 0.140                |       |     |       |       |       |       |       |                                                          |
| 17  | Xuân Sinh   | 0.150                  | 0.150                |       |     |       |       |       |       |       |                                                          |
| 18  | TT Lam Sơn  | 0.520                  |                      | 0.520 |     |       |       |       |       |       |                                                          |
| 19  | TT Sao Vàng | 0.120                  |                      |       |     |       |       |       |       | 0.120 | Vùng kinh tế<br>động lực<br>Đông hữu<br>ngạn sông<br>Chu |
| 20  | Xuân Giang  | 0.060                  |                      |       |     |       |       |       |       | 0.060 |                                                          |
| 21  | Tây Hồ      | 0.120                  |                      |       |     |       |       |       |       | 0.120 |                                                          |
| 22  | Thọ Hải     | 0.080                  |                      |       |     | 0.080 |       |       |       |       |                                                          |
| 23  | Xuân Hòa    | 0.150                  | 0.150                |       |     |       |       |       |       |       |                                                          |
| 24  | Xuân Trường | 0.150                  | 0.150                |       |     |       |       |       |       |       |                                                          |
| 25  | Thọ Lộc     | 0.060                  |                      |       |     |       | 0.050 |       | 0.010 |       |                                                          |

|    |             |             |              |              |              |              |              |              |             |              |
|----|-------------|-------------|--------------|--------------|--------------|--------------|--------------|--------------|-------------|--------------|
| 26 | Xuân Phong  | 0.060       |              |              |              | 0.050        | 0.010        |              |             |              |
| 27 | Bắc Lương   | 0.150       |              |              |              | 0.150        |              |              |             |              |
| 28 | Nam Giang   | 0.150       |              |              | 0.150        |              |              |              |             |              |
| 29 | Xuân Hồng   | 0.150       |              |              |              |              |              |              |             | 0.150        |
| 30 | TT Thọ Xuân | 0.160       |              |              |              |              | 0.160        |              |             |              |
|    | <b>Tổng</b> | <b>4.01</b> | <b>1.700</b> | <b>0.620</b> | <b>0.150</b> | <b>0.280</b> | <b>0.220</b> | <b>0.060</b> | <b>0.01</b> | <b>0.970</b> |

### ***c. Quy hoạch đất khu công nghiệp***

Trên cơ sở kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước; căn cứ theo quy hoạch đô thị Lam Sơn - Sao Vàng và Quyết định thành lập khu công nghiệp Lam Sơn - Sao Vàng của Thủ tướng Chính Phủ, căn cứ theo Nghị quyết số 58 của Bộ Chính trị và Nghị quyết Đại hội Đảng bộ huyện lần thứ 27, Thọ Xuân Phải trở thành một trong bốn động lực tăng trưởng kinh tế của tỉnh và phấn đấu trở thành thị xã thì trong thời gian tới huyện phải đẩy mạnh phát triển công nghiệp. Sau khi tổng hợp và cân đối chỉ tiêu sử dụng đất, trong kỳ quy hoạch, dự kiến diện tích đất khu công nghiệp toàn huyện là 537,00 ha, tăng 537,00 ha so với hiện trạng năm 2020, tại 3 xã: Xuân Phú, Xuân Sinh và TT Sao Vàng, lấy vào các loại đất:

- Đất trồng lúa 18,20 ha;
- Đất trồng cây hàng năm khác 277,65 ha;
- Đất trồng cây lâu năm 132,00 ha;
- Đất rừng sản xuất 19,50 ha;
- Đất nuôi trồng thủy sản 3,33 ha;
- Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản 1,56 ha;
- Đất phát triển hạ tầng 14,04 ha;
- Đất ở nông thôn 28,26 ha;
- Đất ở đô thị 25,00 ha;
- Đất nghĩa trang, nghĩa địa 1,02 ha;
- Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm gốm sứ 12,55 ha;
- Đất có mặt nước chuyên dùng 0,57 ha;
- Đất chưa sử dụng 3,32 ha.

**Bảng 15: Nhu cầu quy hoạch đất khu công nghiệp đến năm 2030 - huyện Thọ Xuân**

*ĐVT: Ha*

| STT | Đơn vị      | Diện tích Quy hoạch | Lấy vào các loại đất |               |               |              |             |             |              |              |              |             |              |             |             |
|-----|-------------|---------------------|----------------------|---------------|---------------|--------------|-------------|-------------|--------------|--------------|--------------|-------------|--------------|-------------|-------------|
|     |             |                     | LUA                  | HNK           | CLN           | RSX          | NTS         | SKS         | DHT          | ONT          | ODT          | NTD         | SKX          | MNC         | CSD         |
| 1   | Xuân Phú    | 123.32              | 3.20                 | 30.00         | 45.00         | 4.50         | 2.50        |             | 6.08         | 28.26        |              | 0.60        |              | 0.57        | 2.61        |
| 2   | Xuân Sinh   | 7.00                |                      | 5.00          | 2.00          |              |             |             |              |              |              |             |              |             |             |
| 3   | TT Sao Vàng | 406.68              | 15.00                | 242.65        | 85.00         | 15.00        | 0.83        | 1.56        | 7.96         |              | 25.00        | 0.42        | 12.55        |             | 0.71        |
|     | <b>Tổng</b> | <b>537.00</b>       | <b>18.20</b>         | <b>277.65</b> | <b>132.00</b> | <b>19.50</b> | <b>3.33</b> | <b>1.56</b> | <b>14.04</b> | <b>28.26</b> | <b>25.00</b> | <b>1.02</b> | <b>12.55</b> | <b>0.57</b> | <b>3.32</b> |

#### ***d. Quy hoạch đất cụm công nghiệp***

Trên cơ sở kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước; căn cứ theo các quy hoạch đô thị, căn cứ Quyết định số 2888/QĐ-UBND ngày 09 tháng 8 năm 2017 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc phê duyệt quy hoạch phát triển cụm công nghiệp tỉnh Thanh Hóa đến năm 2025, định hướng đến năm 2030; căn cứ theo Nghị quyết số 58 của Bộ Chính trị và Nghị quyết Đại hội Đảng bộ huyện lần thứ 27, Thọ Xuân Phải trở thành một trong bốn động lực tăng trưởng kinh tế của tỉnh và phấn đấu trở thành thị xã thì trong thời gian tới huyện phải đẩy mạnh phát triển công nghiệp. Sau khi tổng hợp và cân đối chỉ tiêu sử dụng đất do cấp tỉnh phân bổ và huyện xác định đến năm 2030, trong kỳ quy hoạch, dự kiến đến năm 2030, diện tích đất cụm công nghiệp toàn huyện là 34500 ha, tăng 345,00 ha so với hiện trạng năm 2020, lấy vào các loại đất:

- Đất trồng lúa 254,26 ha;
- Đất trồng cây hàng năm khác 17,40 ha;
- Đất rừng sản xuất 41,60 ha;
- Đất nuôi trồng thủy sản 0,70 ha;
- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 3,95 ha;
- Đất phát triển hạ tầng 19,70 ha;
- Đất ở nông thôn 1,12 ha;
- Đất chưa sử dụng 6,27 ha.

Tập trung triển khai thực hiện các cụm công nghiệp: Xuân Lai, Thọ Nguyên (nay là Xuân Hồng), Thọ Minh (nay là Thuận Minh), Neo (Nam Giang) theo Quy hoạch cụm công nghiệp của tỉnh; bổ sung quy hoạch các cụm công nghiệp: Xuân Hòa - Thọ Hải, Xuân Tín - Phú Xuân, Trường Xuân, Xuân Phú để thu hút các dự án đầu tư sản xuất hàng tiêu dùng, vật liệu xây dựng.

#### **Bảng 16: Nhu cầu quy hoạch đất cụm công nghiệp đến năm 2030**

##### **- huyện Thọ Xuân**

*DVT: Ha*

| STT | Đơn vị         | Diện tích<br>Quy hoạch | Lấy vào các loại đất |      |       |      |      |      |     |      | Hạng mục                         | Vùng<br>kinh<br>tế                                             |
|-----|----------------|------------------------|----------------------|------|-------|------|------|------|-----|------|----------------------------------|----------------------------------------------------------------|
|     |                |                        | LUA                  | HNK  | RSX   | NTS  | SKC  | DHT  | ONT | CSD  |                                  |                                                                |
| 1   | Trường<br>Xuân | 15.00                  | 5.00                 | 8.80 |       |      |      | 1.20 |     |      | Cụm CN<br>Trường<br>Xuân         | Vùng<br>kinh<br>tế<br>động<br>lực<br>tả<br>ngân<br>sông<br>Chu |
| 2   | Xuân Tín       | 8.00                   | 4.70                 | 1.00 |       |      |      | 1.30 |     | 1.00 | Cụm CN<br>Xuân Tín -<br>Phú Xuân |                                                                |
| 3   | Phú Xuân       | 7.00                   | 4.00                 |      |       |      |      | 2.00 |     | 1.00 | Cụm CN<br>Xuân Lai               |                                                                |
| 4   | Xuân Lai       | 75.00                  | 66.85                |      |       |      | 3.95 | 2.70 |     | 1.50 | Cụm CN<br>Thọ Minh               |                                                                |
| 5   | Thuận Minh     | 30.00                  | 20.53                | 6.60 |       | 0.70 |      | 1.70 |     | 0.47 | Cụm CN<br>Xuân Phú               |                                                                |
| 6   | Xuân Phú       | 50.00                  | 4.00                 | 1.00 | 41.60 |      |      | 2.10 |     | 1.30 | Cụm CN<br>Xuân Phú               | Vùng<br>kinh<br>tế<br>động<br>lực<br>Lam                       |

|    |             |               |               |              |              |             |             |              |             |             |                                 |                                                                         |
|----|-------------|---------------|---------------|--------------|--------------|-------------|-------------|--------------|-------------|-------------|---------------------------------|-------------------------------------------------------------------------|
|    |             |               |               |              |              |             |             |              |             |             |                                 | Sơn -<br>Sao<br>Vàng                                                    |
| 7  | Xuân Hòa    | 35.00         | 32.50         |              |              |             |             | 2.00         |             | 0.50        | Cụm CN<br>Xuân Hòa -<br>Thọ Hải | Vùng<br>kinh<br>tế<br>động<br>lực<br>Đông<br>hữu<br>ngân<br>sông<br>Chu |
| 8  | Thọ Hải     | 35.00         | 33.00         |              |              |             |             | 1.50         |             | 0.50        |                                 |                                                                         |
| 9  | Nam Giang   | 15.00         | 13.40         |              |              |             |             | 1.60         |             |             | Cụm CN<br>Neo                   |                                                                         |
| 10 | Xuân Hồng   | 75.00         | 70.28         |              |              |             |             | 3.60         | 1.12        |             | Cụm CN<br>Thọ Nguyên            |                                                                         |
|    | <b>Tổng</b> | <b>345.00</b> | <b>254.26</b> | <b>17.40</b> | <b>41.60</b> | <b>0.70</b> | <b>3.95</b> | <b>19.70</b> | <b>1.12</b> | <b>6.27</b> |                                 |                                                                         |

***e. Quy hoạch đất thương mại dịch vụ***

Trên cơ sở kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước; căn cứ theo các quy hoạch đô thị, mục tiêu là đẩy nhanh sự phát triển của ngành dịch vụ thương mại, phấn đấu trở thành thị xã vào năm 2030, hoàn thành về đích nông thôn mới nâng cao. Sau khi tổng hợp và cân đối chỉ tiêu sử dụng đất do cấp tỉnh phân bổ và huyện xác định đến năm 2030, trong kỳ quy hoạch, dự kiến diện tích đất thương mại dịch vụ toàn huyện đến năm 2030 là 216,74 ha, tăng 118,66 ha so với hiện trạng năm 2020, tại 28 xã, thị trấn, để xây dựng hợp tác xã dịch vụ nông nghiệp và xây dựng các khu dịch vụ thương mại. Cụ thể như sau:

*Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng là 98,05 ha;*

*Biến động tăng là 118,69 ha, lấy vào các loại đất:*

- Đất trồng lúa 67,02 ha;
- Đất trồng cây hàng năm khác 32,10 ha;
- Đất trồng cây lâu năm 2,00 ha;
- Đất rừng sản xuất 3,71 ha;
- Đất nuôi trồng thủy sản 3,79 ha;
- Đất nông nghiệp khác 1,90 ha;
- Đất phát triển hạ tầng 5,48 ha;
- Đất ở nông thôn 0,85 ha;
- Đất xây dựng trụ sở cơ quan 1,64 ha;
- Đất có mặt nước chuyên dùng 0,20 ha.

**Bảng 17: Nhu cầu quy hoạch đất thương mại dịch vụ đến năm 2030  
- huyện Thọ Xuân**

*ĐVT: Ha*

| STT | Đơn vị      | Diện tích<br>Quy<br>hoạch | Lấy vào các loại đất |      |     |     |      |     |      |      |     |     | Vùng<br>kinh<br>tế                |
|-----|-------------|---------------------------|----------------------|------|-----|-----|------|-----|------|------|-----|-----|-----------------------------------|
|     |             |                           | LUC                  | HNK  | CLN | RSX | NTS  | NKH | DHT  | ONT  | TSC | MNC |                                   |
| 1   | Trường Xuân | 3.56                      | 3.56                 |      |     |     |      |     |      |      |     |     | Vùng<br>kinh<br>tế<br>động<br>lực |
| 2   | Xuân Minh   | 2.37                      | 2.21                 | 0.16 |     |     |      |     |      |      |     |     |                                   |
| 3   | Xuân Lập    | 2.12                      | 1.27                 |      |     |     | 0.71 |     | 0.13 | 0.01 |     |     |                                   |

|    |             |               |              |              |             |             |             |             |             |             |             |             |                                                             |
|----|-------------|---------------|--------------|--------------|-------------|-------------|-------------|-------------|-------------|-------------|-------------|-------------|-------------------------------------------------------------|
| 4  | Phú Xuân    | 0.78          |              | 0.16         |             |             |             |             | 0.50        |             | 0.12        |             | tả ngân<br>sông Chu                                         |
| 5  | Xuân Lai    | 4.52          | 3.84         | 0.54         |             |             |             |             | 0.14        |             |             |             |                                                             |
| 6  | Xuân Tín    | 3.00          | 1.43         | 1.17         |             |             |             |             | 0.40        |             |             |             |                                                             |
| 7  | Quảng Phú   | 1.40          | 1.20         | 0.20         |             |             |             |             |             |             |             |             |                                                             |
| 8  | Thọ Lập     | 1.20          |              |              |             |             | 1.00        |             | 0.20        |             |             |             |                                                             |
| 9  | Thuận Minh  | 1.30          | 1.04         |              |             |             |             |             | 0.19        |             | 0.07        |             |                                                             |
| 10 | Xuân Thiên  | 5.10          | 5.00         |              |             |             |             |             |             | 0.10        |             |             |                                                             |
| 11 | Xuân Phú    | 6.06          | 0.01         | 6.00         |             |             |             |             | 0.05        |             |             |             |                                                             |
| 12 | Xuân Bái    | 12.55         | 1.09         | 2.94         | 1.50        | 3.71        | 0.90        | 0.91        | 0.60        | 0.84        | 0.06        |             |                                                             |
| 13 | Thọ Xương   | 9.57          | 5.57         | 4.00         |             |             |             |             |             |             |             |             | Vùng<br>kinh tế<br>động lực<br>Lam Sơn<br>- Sao<br>Vàng     |
| 14 | Thọ Lâm     | 3.30          | 0.10         | 3.00         |             |             |             |             |             |             |             | 0.20        |                                                             |
| 15 | Thọ Diên    | 3.60          | 3.40         |              |             |             |             |             | 0.20        |             |             |             |                                                             |
| 16 | Xuân Hưng   | 2.26          | 0.22         | 1.92         |             |             |             |             | 0.12        |             |             |             |                                                             |
| 17 | Xuân Sinh   | 3.89          | 3.38         |              |             |             |             |             | 0.25        |             | 0.26        |             |                                                             |
| 18 | TT Sao Vàng | 6.42          |              | 5.57         | 0.50        |             |             |             |             |             | 0.35        |             |                                                             |
| 19 | TT Lam Sơn  | 7.63          | 3.00         | 4.63         |             |             |             |             |             |             |             |             |                                                             |
| 20 | Xuân Giang  | 4.20          | 3.40         |              |             |             |             |             | 0.80        |             |             |             |                                                             |
| 21 | Tây Hồ      | 0.07          |              |              |             |             |             |             | 0.07        |             |             |             |                                                             |
| 22 | Thọ Hải     | 0.60          | 0.10         | 0.50         |             |             |             |             |             |             |             |             | Vùng<br>kinh tế<br>động lực<br>Đồng hữu<br>ngân sông<br>Chu |
| 23 | Xuân Hòa    | 2.15          | 2.15         |              |             |             |             |             |             |             |             |             |                                                             |
| 24 | Xuân Trường | 2.06          | 2.00         | 0.06         |             |             |             |             |             |             |             |             |                                                             |
| 25 | Thọ Lộc     | 8.17          | 7.75         |              |             |             |             |             | 0.35        |             | 0.07        |             |                                                             |
| 26 | Xuân Phong  | 0.70          | 0.70         |              |             |             |             |             |             |             |             |             |                                                             |
| 27 | Bắc Lương   | 1.74          | 1.50         |              |             |             | 0.24        |             |             |             |             |             |                                                             |
| 28 | Nam Giang   | 1.33          | 1.06         |              |             |             | 0.14        | 0.13        |             |             |             |             |                                                             |
| 29 | Xuân Hồng   | 6.72          | 1.62         | 1.25         |             |             | 0.80        | 0.86        | 1.48        |             | 0.71        |             |                                                             |
| 30 | TT Thọ Xuân | 10.32         | 10.32        |              |             |             |             |             |             |             |             |             |                                                             |
|    | <b>Tổng</b> | <b>118.69</b> | <b>67.02</b> | <b>32.10</b> | <b>2.00</b> | <b>3.71</b> | <b>3.79</b> | <b>1.90</b> | <b>5.48</b> | <b>0.85</b> | <b>1.64</b> | <b>0.20</b> |                                                             |

*Biến động giảm 0,03 ha, cho đất buru chính viễn thông, tại xã Thọ Lập.*

#### ***f. Quy hoạch đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp***

Trên cơ sở kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước; căn cứ theo các quy hoạch đô thị, mục tiêu là đẩy nhanh sự phát triển của các cơ sở sản xuất kinh doanh, phần đầu trở thành thị xã vào năm 2030. Sau khi tổng hợp và cân đối chỉ tiêu sử dụng đất do cấp tỉnh phân bổ và huyện xác định đến năm 2030, trong kỳ quy hoạch, dự kiến diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp toàn huyện đến năm 2030 là 300,38 ha, tăng 174,13 ha so với hiện trạng năm 2020. Cụ thể như sau:

*Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng là 126,30 ha;*

*Biến động tăng là 174,08 ha, lấy từ các loại đất:*

- + Đất trồng lúa 98,72 ha;
- + Đất trồng cây hàng năm khác 33,87 ha;
- + Đất trồng cây lâu năm 2,61 ha;
- + Đất rừng sản xuất 18,60 ha;
- + Đất nông nghiệp khác 4,27 ha;
- + Đất phát triển hạ tầng 13,26 ha;
- + Đất xây dựng trụ sở cơ quan 1,25 ha;

+ Đất chưa sử dụng 1,50 ha.

**Bảng 18: Nhu cầu quy hoạch đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp đến năm 2030  
- huyện Thọ Xuân**

*DVT: Ha*

| STT | Đơn vị      | Diện tích<br>Quy<br>hoạch | Lấy vào các loại đất |             |              |             |              |             |              |             |             | Vùng<br>kinh tế                                                      |
|-----|-------------|---------------------------|----------------------|-------------|--------------|-------------|--------------|-------------|--------------|-------------|-------------|----------------------------------------------------------------------|
|     |             |                           | LUC                  | LUK         | HNK          | CLN         | RSX          | NKH         | DHT          | TSC         | CSD         |                                                                      |
| 1   | Trường Xuân | 4.95                      | 1.00                 |             |              |             |              | 3.00        | 0.10         | 0.85        |             | Vùng kinh<br>tế động<br>lực tả<br>ngạn sông<br>Chu                   |
| 2   | Xuân Minh   | 15.11                     | 12.06                |             | 3.00         |             |              |             | 0.05         |             |             |                                                                      |
| 3   | Xuân Lập    | 0.74                      |                      |             |              |             |              |             | 0.34         | 0.40        |             |                                                                      |
| 4   | Phú Xuân    | 4.12                      | 4.00                 |             |              |             |              |             | 0.12         |             |             |                                                                      |
| 5   | Xuân Tín    | 5.00                      | 5.00                 |             |              |             |              |             |              |             |             |                                                                      |
| 6   | Quảng Phú   | 3.00                      | 1.00                 |             |              | 2.00        |              |             |              |             |             |                                                                      |
| 7   | Thọ Lập     | 2.00                      |                      |             | 2.00         |             |              |             |              |             |             |                                                                      |
| 8   | Thuận Minh  | 4.01                      | 0.01                 |             | 4.00         |             |              |             |              |             |             |                                                                      |
| 9   | Xuân Thiên  | 10.33                     | 7.01                 |             | 2.32         |             |              |             | 1.00         |             |             | Vùng kinh<br>tế động<br>lực tả<br>ngạn sông<br>Lam Sơn - Sao<br>Vàng |
| 10  | Xuân Phú    | 22.00                     |                      |             | 9.00         | 0.50        | 12.00        |             | 0.50         |             |             |                                                                      |
| 11  | Xuân Bái    | 6.60                      |                      |             |              |             | 6.60         |             |              |             |             |                                                                      |
| 12  | Thọ Xương   | 5.00                      | 2.00                 |             | 3.00         |             |              |             |              |             |             |                                                                      |
| 13  | Thọ Lâm     | 7.00                      | 2.00                 |             | 2.50         |             |              |             | 1.00         |             | 1.50        |                                                                      |
| 14  | Thọ Diên    | 6.00                      | 5.00                 |             |              |             |              |             | 1.00         |             |             |                                                                      |
| 15  | Xuân Sinh   | 5.94                      | 4.20                 |             |              |             |              | 1.01        | 0.73         |             |             |                                                                      |
| 16  | TT Sao Vàng | 6.00                      |                      |             | 6.00         |             |              |             |              |             |             |                                                                      |
| 17  | TT Lam Sơn  | 5.00                      | 2.00                 | 2.00        | 1.00         |             |              |             |              |             |             | Vùng kinh<br>tế động<br>lực Đông<br>hữu ngạn<br>sông Chu             |
| 18  | Xuân Giang  | 3.00                      | 3.00                 |             |              |             |              |             |              |             |             |                                                                      |
| 19  | Tây Hồ      | 15.00                     | 11.80                |             |              |             |              |             | 3.20         |             |             |                                                                      |
| 20  | Thọ Hải     | 3.00                      | 2.90                 |             |              |             |              |             | 0.10         |             |             |                                                                      |
| 21  | Xuân Trường | 4.00                      | 3.50                 |             |              |             |              |             | 0.50         |             |             |                                                                      |
| 22  | Thọ Lộc     | 19.00                     | 18.28                |             |              |             |              |             | 0.72         |             |             |                                                                      |
| 23  | Xuân Phong  | 2.00                      | 1.24                 |             |              |             |              | 0.26        | 0.50         |             |             |                                                                      |
| 24  | Bắc Lương   | 2.29                      | 2.29                 |             |              |             |              |             |              |             |             |                                                                      |
| 25  | Nam Giang   | 1.00                      | 0.24                 |             | 0.65         | 0.11        |              |             |              |             |             |                                                                      |
| 26  | Xuân Hồng   | 8.14                      | 3.70                 |             | 1.04         |             |              |             | 3.40         |             |             |                                                                      |
| 27  | TT Thọ Xuân | 4.85                      | 4.49                 |             | 0.36         |             |              |             |              |             |             |                                                                      |
|     | <b>Tổng</b> | <b>174.08</b>             | <b>96.72</b>         | <b>2.00</b> | <b>33.87</b> | <b>2.61</b> | <b>18.60</b> | <b>4.27</b> | <b>13.26</b> | <b>1.25</b> | <b>1.50</b> |                                                                      |

*Biến động giảm 3,95 ha tại xã Xuân Lai do chuyển sang đất cụm công nghiệp (do trong kỳ kiểm kê, kiểm kê nhầm thành đất sản xuất kinh doanh).*

**g. Quy hoạch đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản**

Trên cơ sở kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước; đánh giá tiềm năng đất khoáng sản của huyện; căn cứ các quyết định: Quyết định số 5368/QĐ-UBND ngày 28/12/2018 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc phê duyệt Quy hoạch thăm dò, khai thác và sử dụng khoáng sản cát, sỏi làm vật liệu xây dựng tỉnh Thanh Hóa đến năm 2025,

tầm nhìn đến năm 2030; Quyết định số 165/QĐ-UBND ngày 13 tháng 1 năm 2021 của chủ tịch UBND tỉnh về việc phê duyệt bổ sung các Quy hoạch thăm dò, khai thác khoáng sản đã phê duyệt trước ngày 01/01/2019; Quyết định số 4343/QĐ-UBND ngày 14/10/2020 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc phê duyệt bổ sung các Quy hoạch thăm dò, khai thác khoáng sản đã phê duyệt trước ngày 01/1/2019; Giấy phép thăm dò khoáng sản số 88/GP-UBND ngày 11/6/2021 của UBND tỉnh Thanh Hóa cho phép Tổng Công ty CP Hợp Lực được thăm dò khoáng sản cát làm vật liệu xây dựng thông thường tại 03 điểm mỏ cát trên sông Âm và sông Chu, đoạn qua xã Xuân Bái, huyện Thọ Xuân và xã Phùng Minh, xã Phúc Thịnh, huyện Ngọc Lặc, tỉnh Thanh Hóa. Sau khi tổng hợp và cân đối chỉ tiêu sử dụng đất do cấp tỉnh phân bổ và huyện xác định đến năm 2030, trong kỳ quy hoạch, dự kiến diện tích đất khoáng sản toàn huyện đến năm 2030 là 187,53 ha, tăng 180,57 ha so với hiện trạng năm 2020. Cụ thể:

*Biến động tăng là 187,53 ha, lấy từ các loại đất:*

- Đất trồng cây hàng năm khác 65,29 ha;
- Đất trồng cây lâu năm 15,00 ha;
- Đất rừng sản xuất 43,83 ha;
- Đất phát triển hạ tầng 0,05 ha;
- Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm gốm sứ 14,00 ha;
- Đất sông ngòi, kênh, rạch, suối 40,44 ha;
- Đất chưa sử dụng 8,92 ha.

**Bảng 19: Nhu cầu quy hoạch đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản đến năm 2030  
- huyện Thọ Xuân**

*DVT: Ha*

| STT | Đơn vị      | DT Quy hoạch  | Lấy vào các loại đất |              |              |             |              |              |             | Vùng kinh tế                                 |
|-----|-------------|---------------|----------------------|--------------|--------------|-------------|--------------|--------------|-------------|----------------------------------------------|
|     |             |               | HNK                  | CLN          | RSX          | DGT         | SKX          | SON          | CSD         |                                              |
| 1   | Trường Xuân | 10.00         | 2.00                 |              |              |             |              | 6.00         | 2.00        | Vùng kinh tế động lực tả ngạn sông Chu       |
| 2   | Xuân Lai    | 10.37         | 3.00                 |              |              |             |              | 4.37         | 3.00        |                                              |
| 3   | Xuân Tín    | 3.24          |                      | 2.00         |              |             |              | 1.24         |             |                                              |
| 4   | Quảng Phú   | 6.00          |                      |              | 4.00         |             |              | 2.00         |             |                                              |
| 5   | Thọ Lập     | 10.18         | 9.40                 |              |              |             |              | 0.78         |             |                                              |
| 6   | Xuân Phú    | 58.20         | 22.05                | 8.00         | 28.15        |             |              |              |             | Vùng kinh tế động lực Lam Sơn - Sao Vàng     |
| 7   | Xuân Bái    | 0.30          |                      |              |              |             |              |              | 0.30        |                                              |
| 8   | Thọ Lâm     | 2.10          |                      |              |              |             |              | 2.10         |             |                                              |
| 9   | Xuân Sinh   | 19.30         | 6.30                 | 5.00         | 7.00         |             |              |              | 1.00        |                                              |
| 10  | TT Sao Vàng | 8.68          | 4.00                 |              | 4.68         |             |              |              |             |                                              |
| 11  | TT Lam Sơn  | 4.90          | 2.41                 |              |              | 0.05        |              | 1.82         | 0.62        | Vùng kinh tế động lực Đông hữu ngạn sông Chu |
| 12  | Thọ Hải     | 14.00         |                      |              |              |             | 14.00        |              |             |                                              |
| 13  | Xuân Hòa    | 4.98          | 2.00                 |              |              |             |              | 1.98         | 1.00        |                                              |
| 14  | Xuân Hồng   | 28.15         | 8.00                 |              |              |             |              | 20.15        |             |                                              |
| 15  | TT Thọ Xuân | 7.13          | 6.13                 |              |              |             |              |              | 1.00        |                                              |
|     | <b>Tổng</b> | <b>187.53</b> | <b>65.29</b>         | <b>15.00</b> | <b>43.83</b> | <b>0.05</b> | <b>14.00</b> | <b>40.44</b> | <b>8.92</b> |                                              |

*Biến động giảm 6,96 ha, cho các loại đất sau:*

- Đất rừng sản xuất 5,40 ha;
- Đất khu công nghiệp 1,56 ha.

#### ***h. Quy hoạch đất phát triển hạ tầng***

Để phát triển kinh tế - xã hội, để hoàn thành các mục tiêu trong Nghị quyết số 58 của Bộ Chính trị và Nghị quyết Đại hội Đảng bộ huyện lần thứ 27 đề ra thì hạ tầng phải ưu tiên đi trước một bước. Căn cứ theo các quy hoạch đô thị trên địa bàn; dựa trên phân tích, đánh giá kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước, trong kỳ quy hoạch, ưu tiên bố trí quỹ đất cho đất phát triển hạ tầng, tập trung đầu tư xây dựng hoàn thiện kết cấu hạ tầng (giao thông, văn hóa, y tế, giáo dục, chợ,...), phấn đấu đến năm 2025, Thọ Xuân trở thành huyện có kết cấu hạ tầng đồng bộ theo hướng đô thị; đến năm 2030, huyện Thọ Xuân trở thành thị xã, 100% số xã đạt tiêu chuẩn xã nông thôn mới nâng cao, 30% số xã đạt tiêu chuẩn xã nông thôn mới kiểu mẫu.

Đối với các loại đất: đất cơ sở văn hóa, y tế, thể thao, giáo dục,...trên cơ sở rà soát lại hiện trạng sử dụng của các loại đất này, đối với các thôn, phố, xã sáp nhập tổ chức sắp xếp lại, lấy tiêu chí nông thôn mới nâng cao, nông thôn mới kiểu mẫu và tiêu chí phường làm căn cứ để quy hoạch (căn cứ theo Hướng dẫn số 4688/HD-BVHTTDL của Bộ Văn hóa, thể thao và du lịch hướng dẫn thực hiện tiêu chí 06 về cơ sở vật chất văn hóa và tiêu chí 16 về văn hóa trong bộ tiêu chí Quốc gia xây dựng nông thôn mới; Quyết định số 25/2018/QĐ-UBND ngày 10/8/2019 về việc ban hành tiêu chí, điều kiện, trình tự, thủ tục, hồ sơ xét, công nhận và công bố xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa giai đoạn 2018-2020; Quyết định số 37/2019/QĐ-UBND ngày 28/11/2019 về việc sửa đổi một số nội dung của quy định tiêu chí, điều kiện, trình tự, thủ tục, hồ sơ xét, công nhận và công bố xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa giai đoạn 2018-2020 ban hành kèm theo quyết định số 25/2018/QĐ-UBND ngày 10/8/2018; Quyết định số 26/2019/QĐ-UBND ngày 21/08/2019 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc ban hành bộ tiêu chí thôn, bản nông thôn mới kiểu mẫu trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa giai đoạn 2019-2020; Nghị quyết số 1210/2016-UBTVQH13 ngày 25 tháng 05 năm 2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội về phân loại đô thị).

Đối với các nhà văn hóa thôn, sân thể thao thôn dư thừa do sáp nhập thôn, hầu hết các thôn, phố vẫn sử dụng làm nơi sinh hoạt, hội họp, thể thao; một số nhà văn hóa, sân thể thao thôn dư thừa dự kiến chuyển mục đích sang đất trụ sở cơ quan, đơn vị sự nghiệp; đối với các nhà văn hóa thôn, sân thể thao thôn, chưa đảm bảo tiêu chuẩn nông thôn mới nâng cao, nông thôn mới kiểu mẫu, quy hoạch mở rộng hoặc chuyển sang vị trí mới; ở mỗi xã bố trí khu vui chơi cho trẻ em và người cao tuổi, đảm bảo diện tích tối thiểu mỗi xã 500 m<sup>2</sup>. Với các trường học rà soát lại diện tích, quy hoạch đảm bảo chuẩn giai đoạn 2, khuyến khích hệ thống các trường tư thục; Đối với các cơ sở y tế, rà soát lại diện tích, đảm bảo theo tiêu chí phường, khuyến khích các cơ sở y tế tư nhân phát triển,...

Sau khi tổng hợp và cân đối chỉ tiêu sử dụng đất do cấp tỉnh phân bổ và huyện xác định, trong kỳ quy hoạch, dự kiến diện tích đất phát triển hạ tầng toàn huyện đến

năm 2030 là 4.048,47 ha, tăng 873,90 ha so với hiện trạng năm 2020. Bao gồm các loại đất sau:

**\* Quy hoạch đất giao thông**

Trên cơ sở kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước; căn cứ các quy hoạch đô thị; quy hoạch vùng huyện Thọ Xuân; quy hoạch cảng hàng không Quốc tế Thọ Xuân; quy hoạch các khu dân cư,... và nhu cầu sử dụng đất giao thông, trong kỳ quy hoạch, dự kiến diện tích đất giao thông toàn huyện đến năm 2030 là 2.781,69 ha, tăng 680,76 ha so với hiện trạng năm 2020. Cụ thể như sau:

*Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng là 2.012,18 ha;*

*Biến động tăng 769,51 ha để mở rộng một số tuyến đường nội đồng, đường trong khu dân cư mới,... và một số dự án trọng điểm như:*

- Nâng cấp, mở rộng cảng hàng không Thọ Xuân 200 ha thành cảng hàng không quốc tế, có chức năng dự bị cho Cảng hàng không quốc tế Nội Bài;

- Khu dịch vụ bay FLC;

- Nắn chỉnh tuyến đường tỉnh 506B;

- Tuyến đường nối Quốc lộ 47 (tại Km60+300) với Quốc lộ 47C (tại Km49+100);

- Đường 47 nối với 47 C đi qua trung tâm hành chính;

- Đường từ TT Thọ Xuân nối với tuyến 3 Quốc lộ tại xã Nam Giang;

- Đường nối Quốc lộ 47 C tại xã Thọ Lâm với Tuyến đường từ thị trấn Thọ Xuân đi đô thị Lam Sơn - Sao Vàng tại xã Xuân Giang;

- Đường Quảng Phú - Xuân Lập;

- Tuyến đường nối Quốc lộ 47 C đến Khu di tích Đền bà Phạm Thị Ngọc Trân;

- Đường từ Quốc lộ 47 B đến đường Lê Hoàn;

- Đường giao thông trong khu dân cư mới, khu tái định cư;

*Biến động tăng lấy vào các loại đất sau:*

- Đất trồng lúa 253,09 ha;

- Đất trồng cây hàng năm khác 343,28 ha;

- Đất trồng cây lâu năm 64,88 ha;

- Đất nuôi trồng thủy sản 8,29 ha;

- Đất rừng sản xuất 27,16 ha;

- Đất nông nghiệp khác 9,03 ha;

- Đất thủy lợi 5,05 ha;

- Đất cơ sở văn hóa 0,01 ha;

- Đất cơ sở thể dục thể thao 0,04 ha;

- Đất bưu chính viễn thông 0,01 ha;

- Đất bãi thải, xử lý chất thải 0,20 ha;

- Đất ở nông thôn 25,93 ha;

- Đất ở đô thị 9,40 ha;

- Đất nghĩa trang, nghĩa địa 1,23 ha;

- Đất có mặt nước chuyên dùng 2,80 ha;
- Đất chưa sử dụng 15,50 ha.

**Bảng 20: Nhu cầu quy hoạch đất giao thông đến năm 2030 –  
huyện Thọ Xuân**

*DVT: Ha*

| STT | Đơn vị      | Diện tích Quy hoạch | Lấy vào các loại đất |               |              |              |             |             |             |             |             |             |             |              |             |             |             |              |
|-----|-------------|---------------------|----------------------|---------------|--------------|--------------|-------------|-------------|-------------|-------------|-------------|-------------|-------------|--------------|-------------|-------------|-------------|--------------|
|     |             |                     | LUA                  | HNK           | CLN          | RSX          | NTS         | NKH         | DTL         | DVH         | DTT         | DBV         | DRA         | ONT          | ODT         | NTD         | MNC         | CSD          |
| 1   | Trường Xuân | 15.20               | 10.20                | 3.50          | 1.00         |              |             |             |             |             |             |             |             |              |             |             | 0.50        |              |
| 2   | Xuân Minh   | 9.40                | 6.50                 | 1.00          | 0.80         |              |             |             |             |             |             |             |             | 0.60         |             |             |             | 0.50         |
| 3   | Xuân Lập    | 11.00               | 7.50                 | 2.50          | 0.50         |              |             |             |             |             |             |             |             |              |             |             |             | 0.50         |
| 4   | Phú Xuân    | 7.00                | 2.50                 | 2.50          | 1.50         |              |             |             |             |             |             |             |             |              |             |             |             | 0.50         |
| 5   | Xuân Lai    | 13.12               | 9.00                 | 1.50          |              |              | 0.50        |             | 0.40        | 0.01        |             | 0.01        |             | 1.70         |             |             |             |              |
| 6   | Xuân Tín    | 11.35               | 4.46                 | 3.54          | 2.13         |              |             |             |             |             |             |             |             | 0.92         |             |             |             | 0.30         |
| 7   | Quảng Phú   | 6.60                | 0.50                 | 1.60          | 1.50         | 2.50         |             |             |             |             |             |             |             |              |             |             |             | 0.50         |
| 8   | Thọ Lập     | 11.40               | 5.00                 | 3.50          | 0.70         |              | 0.20        |             |             |             |             |             |             | 1.50         |             |             |             | 0.50         |
| 9   | Thuận Minh  | 8.20                | 3.40                 | 1.50          | 2.50         |              | 0.30        |             |             |             |             |             |             | 0.50         |             |             |             |              |
| 10  | Xuân Thiên  | 11.80               | 4.00                 | 5.00          | 1.20         |              | 0.30        |             |             |             |             |             |             | 0.10         |             |             |             | 1.20         |
| 11  | Xuân Phú    | 11.75               | 1.74                 | 3.04          | 1.80         | 1.96         | 0.20        |             | 0.30        |             |             |             |             | 1.40         |             |             | 0.50        | 0.81         |
| 12  | Xuân Bái    | 12.31               | 4.50                 | 3.00          | 1.50         | 2.50         |             |             |             |             |             |             |             | 0.81         |             |             |             |              |
| 13  | Thọ Xương   | 22.49               | 9.29                 | 7.50          | 2.00         |              | 0.20        |             |             |             |             |             |             | 2.50         |             |             |             | 1.00         |
| 14  | Thọ Lâm     | 54.00               | 15.50                | 19.50         | 4.50         | 11.50        |             |             |             |             |             |             |             | 1.50         |             |             |             | 1.50         |
| 15  | Thọ Diên    | 22.50               | 15.47                | 5.53          | 1.00         |              |             |             |             |             |             |             |             |              |             |             |             | 0.50         |
| 16  | Xuân Hưng   | 158.20              | 22.80                | 112.42        | 11.00        |              | 1.58        |             | 0.50        |             | 0.04        |             | 0.20        | 5.89         |             | 1.07        | 1.80        | 0.90         |
| 17  | Xuân Sinh   | 143.82              | 19.23                | 103.48        | 8.00         | 3.00         |             | 0.08        | 2.50        |             |             |             |             | 6.69         |             |             |             | 0.84         |
| 18  | Xuân Giang  | 9.00                | 5.00                 | 2.10          | 1.30         |              |             |             |             |             |             |             |             | 0.60         |             |             |             |              |
| 19  | Tây Hồ      | 12.05               | 10.05                | 1.50          |              |              |             |             |             |             |             |             |             | 0.50         |             |             |             |              |
| 20  | Thọ Hải     | 12.22               | 11.91                |               |              |              |             |             | 0.05        |             |             |             |             | 0.10         |             | 0.16        |             |              |
| 21  | Xuân Hòa    | 11.34               | 7.77                 | 1.40          | 1.50         |              |             | 0.56        |             |             |             |             |             | 0.11         |             |             |             |              |
| 22  | Xuân Trường | 17.00               | 4.50                 | 1.50          | 1.50         |              |             | 8.00        |             |             |             |             |             | 0.80         |             |             |             | 0.70         |
| 23  | Thọ Lộc     | 16.20               | 12.00                | 1.39          | 1.20         |              | 0.11        |             | 0.20        |             |             |             |             | 0.80         |             |             |             | 0.50         |
| 24  | Xuân Phong  | 7.00                | 6.50                 |               |              |              |             |             |             |             |             |             |             | 0.50         |             |             |             |              |
| 25  | Bắc Lương   | 18.50               | 16.00                | 2.00          | 0.50         |              |             |             |             |             |             |             |             |              |             |             |             |              |
| 26  | Nam Giang   | 12.29               | 7.50                 | 1.50          | 1.50         |              | 0.20        | 0.39        | 0.20        |             |             |             |             | 0.50         |             |             |             | 0.50         |
| 27  | Xuân Hồng   | 24.61               | 11.60                | 7.60          | 3.00         |              | 0.20        |             |             |             |             |             |             | 1.51         |             |             |             | 0.70         |
| 28  | TT Sao Vàng | 64.18               | 6.90                 | 32.68         | 8.25         | 5.70         | 3.50        |             | 0.40        |             |             |             |             |              | 6.50        |             |             | 0.25         |
| 29  | TT Lam Sơn  | 20.61               | 4.50                 | 8.00          | 3.50         |              | 0.80        |             | 0.50        |             |             |             |             |              | 1.50        |             |             | 1.80         |
| 30  | TT Thọ Xuân | 14.37               | 7.27                 | 3.00          | 1.00         |              | 0.20        |             |             |             |             |             |             |              | 1.40        |             |             | 1.50         |
|     | <b>Tổng</b> | <b>769.51</b>       | <b>253.09</b>        | <b>343.28</b> | <b>64.88</b> | <b>27.16</b> | <b>8.29</b> | <b>9.03</b> | <b>5.05</b> | <b>0.01</b> | <b>0.04</b> | <b>0.01</b> | <b>0.20</b> | <b>29.53</b> | <b>9.40</b> | <b>1.23</b> | <b>2.80</b> | <b>15.50</b> |

*Biến động giảm 88,75 ha, cho các mục đích:*

- Chuyển sang nhóm đất nông nghiệp 6,90 ha, cho đất nông nghiệp khác.
- Chuyển trong nội bộ nhóm đất phi nông nghiệp 81,85 ha:

- + Đất khu công nghiệp 9,37 ha;
- + Đất cụm công nghiệp 14,10 ha;
- + Đất thương mại dịch vụ 2,48 ha;
- + Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 8,27 ha;
- + Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản 0,05 ha;
- + Đất thủy lợi 0,85 ha;
- + Đất cơ sở văn hóa 2,00 ha;
- + Đất cơ sở y tế 0,98 ha;
- + Đất cơ sở giáo dục 0,80 ha;
- + Đất cơ sở thể dục thể thao 2,12 ha;
- + Đất có di tích lịch sử văn hóa 0,90 ha;
- + Đất bãi thải, xử lý chất thải 0,03 ha;
- + Đất ở nông thôn 2,93 ha;
- + Đất ở đô thị 35,39 ha;
- + Đất xây dựng trụ sở cơ quan 1,00 ha;
- + Đất nghĩa trang, nghĩa địa 0,08 ha;
- + Đất khu vui chơi giải trí công cộng 0,50 ha.

**\* Quy hoạch đất thủy lợi**

Trên cơ sở kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước; căn cứ các quy hoạch đô thị; công văn số 16673/UBND-NN ngày 27/11/2020 của chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa về việc chủ trương triển khai thực hiện Tiểu dự án 2, tỉnh Thanh Hóa thuộc dự án sửa chữa và nâng cấp an toàn đập (WB8) do Ngân hàng Thế giới tài trợ và nhu cầu sử dụng đất thủy lợi. Trong kỳ quy hoạch, dự kiến diện tích đất thủy lợi toàn huyện đến năm 2030 là 845,67 ha, tăng 5,45 ha so với hiện trạng năm 2020. Cụ thể như sau:

*Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng là 789,19 ha.*

*Biến động tăng 56,48 ha, để: nâng cấp đê sông Chu tả hữu; mở rộng mặt đập hồ Cây Quýt và nhà điều hành; nâng cấp, cải tạo hồ Núi Chè (Thọ Lâm); quy hoạch mương tiêu Đồng Ngâu (Nam Giang) và quy hoạch hệ thống mương thoát nước dọc hai bên đường quy hoạch và trong các khu dân cư mới; lấy vào các loại đất:*

- + Đất trồng lúa 28,80 ha;
- + Đất trồng cây hàng năm khác 9,00 ha;
- + Đất trồng cây lâu năm 7,60 ha;
- + Đất rừng sản xuất 1,00 ha;
- + Đất giao thông 0,85 ha;
- + Đất cơ sở thể dục thể thao 0,05 ha;
- + Đất ở nông thôn 0,32 ha;
- + Đất ở đô thị 0,50 ha;
- + Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm gốm sứ 0,17 ha;
- + Đất sông ngòi, kênh rạch, suối 1,53 ha;

+ Đất có mặt nước chuyên dùng 1,76 ha;

+ Đất chưa sử dụng 4,90 ha;

**Bảng 21: Nhu cầu quy hoạch đất thủy lợi đến năm 2030 - huyện Thọ Xuân**

*ĐVT: Ha*

| STT | Đơn vị      | Diện tích Quy hoạch | Lấy vào các loại đất |             |             |             |             |             |             |             |             |             |             |             | Vùng kinh tế                             |
|-----|-------------|---------------------|----------------------|-------------|-------------|-------------|-------------|-------------|-------------|-------------|-------------|-------------|-------------|-------------|------------------------------------------|
|     |             |                     | LUC                  | HNK         | CLN         | RSX         | DGT         | DTT         | ONT         | ODT         | SKX         | SON         | MNC         | CSD         |                                          |
| 1   | Trường Xuân | 2.10                | 1.00                 | 0.20        | 0.80        |             |             |             |             |             |             |             |             | 0.10        | Vùng kinh tế động lực tả ngạn sông Chu   |
| 2   | Xuân Minh   | 1.20                | 1.00                 | 0.20        |             |             |             |             |             |             |             |             |             |             |                                          |
| 3   | Xuân Lập    | 0.60                | 0.60                 |             |             |             |             |             |             |             |             |             |             |             |                                          |
| 4   | Phú Xuân    | 1.70                | 0.50                 | 0.20        | 0.50        |             |             |             |             |             |             |             |             | 0.50        |                                          |
| 5   | Xuân Lai    | 2.50                | 1.50                 | 0.50        |             |             |             |             |             |             |             |             |             | 0.50        |                                          |
| 6   | Xuân Tín    | 2.40                | 1.50                 |             | 0.70        |             |             |             |             |             |             |             |             | 0.20        |                                          |
| 7   | Quảng Phú   | 2.20                | 0.70                 | 0.70        | 0.60        |             |             |             |             |             |             |             |             | 0.20        |                                          |
| 8   | Thọ Lập     | 2.00                | 1.50                 | 0.50        |             |             |             |             |             |             |             |             |             |             |                                          |
| 9   | Thuận Minh  | 1.70                | 0.70                 | 0.20        | 0.50        |             |             |             |             |             |             |             |             | 0.30        |                                          |
| 10  | Xuân Thiên  | 4.90                | 1.00                 | 0.40        | 0.80        |             | 0.17        |             | 0.30        |             |             | 1.53        |             | 0.70        |                                          |
| 11  | Xuân Phú    | 3.00                | 1.00                 | 1.00        |             | 1.00        |             |             |             |             |             |             |             |             | Vùng kinh tế động lực Lam Sơn - Sao Vàng |
| 12  | Xuân Bái    | 0.80                | 0.80                 |             |             |             |             |             |             |             |             |             |             |             |                                          |
| 13  | Thọ Xương   | 1.80                | 0.80                 | 0.40        | 0.60        |             |             |             |             |             |             |             |             |             |                                          |
| 14  | Thọ Lâm     | 4.44                | 1.00                 | 0.70        | 0.60        |             | 0.18        |             |             |             |             |             | 1.76        | 0.20        |                                          |
| 15  | Thọ Diên    | 2.00                | 1.00                 | 0.50        |             |             |             |             |             |             |             |             |             | 0.50        |                                          |
| 16  | Xuân Hưng   | 1.00                | 1.00                 |             |             |             |             |             |             |             |             |             |             |             |                                          |
| 17  | Xuân Sinh   | 2.30                | 1.80                 | 0.50        |             |             |             |             |             |             |             |             |             |             |                                          |
| 18  | TT Lam Sơn  | 1.70                | 0.70                 | 0.30        | 0.70        |             |             |             |             |             |             |             |             |             |                                          |
| 19  | TT Thọ Xuân | 1.85                | 0.70                 | 0.20        | 0.60        |             |             | 0.05        |             |             |             |             |             | 0.30        |                                          |
| 20  | Xuân Giang  | 0.90                | 0.90                 |             |             |             |             |             |             |             |             |             |             |             | Vùng kinh tế động lực Hữu ngạn sông Chu  |
| 21  | Tây Hồ      | 1.00                | 1.00                 |             |             |             |             |             |             |             |             |             |             |             |                                          |
| 22  | Thọ Hải     | 1.89                | 0.70                 | 0.50        |             |             |             |             | 0.02        |             | 0.17        |             |             | 0.50        |                                          |
| 23  | Xuân Hòa    | 1.20                | 0.70                 | 0.50        |             |             |             |             |             |             |             |             |             |             |                                          |
| 24  | Xuân Trường | 2.10                | 1.00                 | 0.20        | 0.50        |             |             |             |             |             |             |             |             | 0.40        |                                          |
| 25  | Thọ Lộc     | 1.20                | 1.20                 |             |             |             |             |             |             |             |             |             |             |             |                                          |
| 26  | Xuân Phong  | 0.80                | 0.80                 |             |             |             |             |             |             |             |             |             |             |             |                                          |
| 27  | Bắc Lương   | 2.20                | 1.70                 |             |             |             | 0.50        |             |             |             |             |             |             |             |                                          |
| 28  | Nam Giang   | 0.90                | 0.90                 |             |             |             |             |             |             |             |             |             |             |             |                                          |
| 29  | Xuân Hồng   | 2.20                | 1.00                 | 0.50        | 0.70        |             |             |             |             |             |             |             |             |             |                                          |
| 30  | TT Sao Vàng | 1.90                | 0.10                 | 0.80        |             |             |             |             |             | 0.50        |             |             |             | 0.50        |                                          |
|     | <b>Tổng</b> | <b>56.48</b>        | <b>28.80</b>         | <b>9.00</b> | <b>7.60</b> | <b>1.00</b> | <b>0.85</b> | <b>0.05</b> | <b>0.32</b> | <b>0.50</b> | <b>0.17</b> | <b>1.53</b> | <b>1.76</b> | <b>4.90</b> |                                          |

*Biến động giảm 51,03 ha, cho các mục đích:*

- Chuyển sang nhóm đất nông nghiệp 9,62 ha (cho đất nông nghiệp khác);

- Chuyển trong nội bộ nhóm đất phi nông nghiệp 24,43 ha:

+ Đất khu công nghiệp 3,05 ha;

- + Đất cụm công nghiệp 5,60 ha;
- + Đất thương mại dịch vụ 0,81 ha;
- + Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 4,50 ha;
- + Đất giao thông 5,05 ha;
- + Đất cơ sở văn hóa 0,25 ha;
- + Đất cơ sở y tế 0,26 ha;
- + Đất cơ sở giáo dục và đào tạo 0,30 ha;
- + Đất cơ sở thể dục thể thao 0,43 ha;
- + Đất có di tích lịch sử văn hóa 0,57 ha;
- + Đất bãi thải, xử lý chất thải 0,05 ha;
- + Đất ở nông thôn 1,49 ha;
- + Đất ở đô thị 18,60 ha;
- + Đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,35 ha;
- + Đất khu vui chơi giải trí công cộng 0,10 ha.

**\* Quy hoạch đất truyền dẫn năng lượng**

Diện tích đất công trình năng lượng toàn huyện dự kiến đến năm 2030 là 11,92 ha, tăng 6,80 ha so với hiện trạng năm 2020. Đây là quỹ đất để nâng cấp, cải tạo và bổ sung hệ thống đường điện, trạm điện trên địa bàn huyện. Cụ thể như sau:

*Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng là 5,12 ha.*

*Biến động tăng 6,80 ha, lấy vào các loại đất:*

- + Đất trồng lúa 2,37 ha;
- + Đất trồng cây hàng năm khác 4,07 ha;
- + Đất trồng cây lâu năm 0,30 ha;
- + Đất rừng sản xuất 0,06 ha;

**Bảng 22: Nhu cầu quy hoạch đất truyền dẫn năng lượng đến năm 2030  
- huyện Thọ Xuân**

*ĐVT: Ha*

| STT | Đơn vị      | Diện tích<br>Quy hoạch | Lấy vào các loại đất |     |      |     |      | Vùng kinh tế                              |
|-----|-------------|------------------------|----------------------|-----|------|-----|------|-------------------------------------------|
|     |             |                        | LUC                  | LUK | HNK  | CLN | RSX  |                                           |
| 1   | Trường Xuân | 0.10                   | 0.04                 |     | 0.06 |     |      | Vùng kinh tế động lực<br>tả ngân sông Chu |
| 2   | Xuân Minh   | 0.05                   | 0.05                 |     |      |     |      |                                           |
| 3   | Xuân Lập    | 0.03                   | 0.03                 |     |      |     |      |                                           |
| 4   | Phú Xuân    | 0.10                   | 0.10                 |     |      |     |      |                                           |
| 5   | Xuân Lai    | 0.10                   | 0.10                 |     |      |     |      |                                           |
| 6   | Xuân Tín    | 0.10                   | 0.10                 |     |      |     |      |                                           |
| 7   | Quảng Phú   | 0.10                   | 0.08                 |     |      |     | 0.02 |                                           |
| 8   | Thọ Lập     | 0.10                   | 0.10                 |     |      |     |      |                                           |
| 9   | Thuận Minh  | 0.07                   | 0.05                 |     | 0.02 |     |      |                                           |
| 10  | Xuân Thiên  | 0.10                   | 0.10                 |     |      |     |      |                                           |

|    |             |             |             |             |             |             |             |                                                    |
|----|-------------|-------------|-------------|-------------|-------------|-------------|-------------|----------------------------------------------------|
| 11 | Xuân Phú    | 0.07        | 0.05        |             |             |             | 0.02        | Vùng kinh tế động lực<br>Lam Sơn - Sao Vàng        |
| 12 | Xuân Bái    | 0.05        | 0.05        |             |             |             |             |                                                    |
| 13 | Thọ Xương   | 0.08        | 0.06        |             | 0.02        |             |             |                                                    |
| 14 | Thọ Lâm     | 0.05        | 0.03        |             |             |             | 0.02        |                                                    |
| 15 | Thọ Diên    | 0.04        | 0.04        |             |             |             |             |                                                    |
| 16 | Xuân Hưng   | 0.03        | 0.02        |             | 0.01        |             |             |                                                    |
| 17 | Xuân Sinh   | 1.07        | 0.02        |             | 1.05        |             |             |                                                    |
| 18 | TT Sao Vàng | 2.80        |             |             | 2.50        | 0.30        |             |                                                    |
| 19 | TT Lam Sơn  | 0.53        | 0.02        | 0.10        | 0.41        |             |             |                                                    |
| 20 | Xuân Giang  | 0.05        | 0.05        |             |             |             |             | Vùng kinh tế động lực<br>Đồng hữu ngân sông<br>Chu |
| 21 | Tây Hồ      | 0.06        | 0.06        |             |             |             |             |                                                    |
| 22 | Thọ Hải     | 0.10        | 0.10        |             |             |             |             |                                                    |
| 23 | Xuân Hòa    | 0.10        | 0.10        |             |             |             |             |                                                    |
| 24 | Xuân Trường | 0.04        | 0.04        |             |             |             |             |                                                    |
| 25 | Thọ Lộc     | 0.04        | 0.04        |             |             |             |             |                                                    |
| 26 | Xuân Phong  | 0.06        | 0.06        |             |             |             |             |                                                    |
| 27 | Bắc Lương   | 0.06        | 0.06        |             |             |             |             |                                                    |
| 28 | Nam Giang   | 0.07        | 0.07        |             |             |             |             |                                                    |
| 29 | Xuân Hồng   | 0.10        | 0.10        |             |             |             |             |                                                    |
| 30 | TT Thọ Xuân | 0.55        | 0.55        |             |             |             |             |                                                    |
|    | <b>Tổng</b> | <b>6.80</b> | <b>2.27</b> | <b>0.10</b> | <b>4.07</b> | <b>0.30</b> | <b>0.06</b> |                                                    |

### **\* Quy hoạch đất xây dựng cơ sở văn hoá**

Trên cơ sở kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước; căn cứ các quy hoạch đô thị, các tiêu chuẩn nông thôn mới nâng cao, nông thôn mới kiểu mẫu và nhu cầu sử dụng đất cơ sở văn hóa, sau khi rà soát lại hiện trạng sử dụng. Trong kỳ quy hoạch, dự kiến diện tích đất xây dựng cơ sở văn hóa toàn huyện đến năm 2030 là 93,92 ha, tăng 55,61 ha so với hiện trạng năm 2020. Cụ thể như sau:

*Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng là 34,61 ha*

*Biến động tăng 59,31 ha*, để mở rộng và quy hoạch mới các nhà văn hóa thôn, trung tâm văn hóa xã, đảm bảo diện tích theo tiêu chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu, phần đầu năm 2030 huyện có 100% số xã đạt xã nông thôn mới nâng cao và 30% số xã đạt xã nông thôn mới kiểu mẫu; để quy hoạch 02 trung tâm văn hoá đô thị Lam Sơn - Sao Vàng tại TT Lam Sơn và TT Sao Vàng; để quy hoạch quảng trường, cung văn hóa thiếu nhi tại TT Thọ Xuân; lấy vào các loại đất:

- + Đất trồng lúa 19,92 ha;
- + Đất trồng cây hàng năm khác 25,81 ha;
- + Đất trồng cây lâu năm 4,47 ha;
- + Đất rừng sản xuất 4,09 ha;
- + Đất nuôi trồng thủy sản 1,23 ha;
- + Đất giao thông 2,00 ha;
- + Đất thủy lợi 0,25 ha;

- + Đất cơ sở y tế 0,29 ha;
- + Đất cơ sở giáo dục và đào tạo 0,04 ha;
- + Đất cơ sở thể dục thể thao 0,66 ha;
- + Đất ở nông thôn 0,12 ha;
- + Đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,23 ha;
- + Đất chưa sử dụng 0,21 ha.

**Bảng 23: Nhu cầu quy hoạch đất xây dựng cơ sở văn hoá đến năm 2030**  
**- huyện Thọ Xuân**

*DVT: Ha*

| STT | Đơn vị      | Diện tích Quy hoạch | Lấy vào các loại đất |              |             |             |             |             |             |             |             |             |             |             |             | Vùng kinh tế                                 |
|-----|-------------|---------------------|----------------------|--------------|-------------|-------------|-------------|-------------|-------------|-------------|-------------|-------------|-------------|-------------|-------------|----------------------------------------------|
|     |             |                     | LUC                  | HNK          | CLN         | RSX         | NTS         | DGT         | DTL         | DYT         | DGD         | DTT         | ONT         | TSC         | CSD         |                                              |
| 1   | Trường Xuân | 0.16                |                      | 0.09         | 0.04        |             | 0.03        |             |             |             |             |             |             |             |             | Vùng kinh tế động lực tả ngạn sông Chu       |
| 2   | Xuân Minh   | 0.09                |                      |              |             |             | 0.09        |             |             |             |             |             |             |             |             |                                              |
| 3   | Xuân Lập    | 0.15                |                      |              |             |             | 0.15        |             |             |             |             |             |             |             |             |                                              |
| 4   | Phú Xuân    |                     |                      |              |             |             |             |             |             |             |             |             |             |             |             |                                              |
| 5   | Xuân Lai    | 0.15                | 0.12                 |              |             |             | 0.02        |             |             |             |             |             | 0.01        |             |             |                                              |
| 6   | Xuân Tín    | 0.43                | 0.05                 |              |             |             | 0.38        |             |             |             |             |             |             |             |             |                                              |
| 7   | Quảng Phú   | 0.05                |                      | 0.05         |             |             |             |             |             |             |             |             |             |             |             |                                              |
| 8   | Thọ Lập     |                     |                      |              |             |             |             |             |             |             |             |             |             |             |             |                                              |
| 9   | Thuận Minh  | 1.14                |                      | 1.00         |             |             | 0.03        |             |             | 0.11        |             |             |             |             |             |                                              |
| 10  | Xuân Thiên  | 0.72                | 0.10                 | 0.30         | 0.10        |             | 0.22        |             |             |             |             |             |             |             |             |                                              |
| 11  | Xuân Phú    | 0.13                | 0.08                 |              | 0.03        |             |             |             |             |             |             |             | 0.02        |             |             | Vùng kinh tế động lực Lam Sơn - Sao Vàng     |
| 12  | Xuân Bái    | 1.53                | 1.40                 |              |             |             |             |             |             |             |             |             |             | 0.13        |             |                                              |
| 13  | Thọ Xương   | 20.94               | 10.10                | 9.50         |             | 0.09        |             | 0.90        | 0.15        |             |             | 0.20        |             |             |             |                                              |
| 14  | Thọ Lâm     | 14.03               |                      | 9.80         |             | 4.00        |             | 0.20        |             |             |             |             | 0.03        |             |             |                                              |
| 15  | Thọ Diên    | 0.50                | 0.37                 | 0.08         |             |             |             |             |             |             |             |             |             |             | 0.05        |                                              |
| 16  | Xuân Hưng   | 1.25                | 0.70                 | 0.50         |             |             | 0.05        |             |             |             |             |             |             |             |             |                                              |
| 17  | Xuân Sinh   | 0.12                | 0.11                 |              |             |             | 0.01        |             |             |             |             |             |             |             |             |                                              |
| 18  | TT Sao Vàng | 7.30                |                      | 2.60         | 4.30        |             |             | 0.30        | 0.10        |             |             |             |             |             |             |                                              |
| 19  | TT Lam Sơn  | 0.55                |                      | 0.50         |             |             |             |             |             |             |             |             |             | 0.05        |             |                                              |
| 20  | Xuân Giang  | 0.48                | 0.25                 | 0.15         |             |             |             |             |             |             |             | 0.08        |             |             |             | Vùng kinh tế động lực Đông hữu ngạn sông Chu |
| 21  | Tây Hồ      | 0.06                | 0.04                 |              |             |             |             |             |             |             |             |             | 0.03        |             |             |                                              |
| 22  | Thọ Hải     | 0.11                | 0.08                 |              |             |             |             |             |             |             |             |             | 0.03        |             |             |                                              |
| 23  | Xuân Hòa    | 0.20                | 0.10                 |              |             |             |             |             |             |             |             | 0.10        |             |             |             |                                              |
| 24  | Xuân Trường | 0.12                | 0.05                 | 0.04         |             |             | 0.03        |             |             |             |             |             |             |             |             |                                              |
| 25  | Thọ Lộc     | 0.09                |                      |              |             |             |             |             |             |             | 0.04        |             |             | 0.05        |             |                                              |
| 26  | Xuân Phong  | 0.48                | 0.30                 |              |             |             |             |             |             | 0.18        |             |             |             |             |             |                                              |
| 27  | Bắc Lương   |                     |                      |              |             |             |             |             |             |             |             |             |             |             |             |                                              |
| 28  | Nam Giang   | 0.12                |                      |              |             |             | 0.12        |             |             |             |             |             |             |             |             |                                              |
| 29  | Xuân Hồng   | 3.67                | 3.15                 |              |             |             | 0.10        | 0.30        |             |             |             |             |             |             | 0.12        |                                              |
| 30  | TT Thọ Xuân | 4.74                | 2.92                 | 1.20         |             |             |             | 0.30        |             |             |             | 0.28        |             |             | 0.04        |                                              |
|     | <b>Tổng</b> | <b>59.31</b>        | <b>19.92</b>         | <b>25.81</b> | <b>4.47</b> | <b>4.09</b> | <b>1.23</b> | <b>2.00</b> | <b>0.25</b> | <b>0.29</b> | <b>0.04</b> | <b>0.66</b> | <b>0.12</b> | <b>0.23</b> | <b>0.21</b> |                                              |

*Biến động giảm 3,70 ha cho nội bộ trong nhóm đất phi nông nghiệp:*

- + Đất an ninh 0,22 ha;
- + Đất thương mại dịch vụ 1,66 ha;
- + Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,11 ha;
- + Đất giao thông 0,01 ha;
- + Đất cơ sở thể dục thể thao 0,06 ha;
- + Đất có di tích lịch sử văn hóa 0,04 ha;
- + Đất ở nông thôn 0,63 ha;
- + Đất ở đô thị 0,97 ha.

**\* Quy hoạch đất cơ sở y tế.**

Trên cơ sở kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước; căn cứ các quy hoạch đô thị và nhu cầu sử dụng đất y tế, sau khi rà soát lại hiện trạng, trong kỳ quy hoạch, dự kiến diện tích đất cơ sở y tế toàn huyện đến năm 2030 là 18,25 ha, tăng 15,92 ha so với hiện trạng năm 2020. Cụ thể như sau:

*Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng là 15,70 ha.*

*Biến động tăng 16,78 ha để mở rộng và quy hoạch mới trạm y tế các xã, xây dựng các bệnh viện (Xuân Lai, TT Thọ Xuân, Tây Hồ - Xuân Giang, TT Sao Vàng) lấy vào các loại đất sau:*

- + Đất trồng lúa 10,72 ha;
- + Đất trồng cây hàng năm khác 0,81 ha;
- + Đất trồng cây lâu năm 1,20 ha;
- + Đất giao thông 0,98 ha;
- + Đất thủy lợi 0,26 ha;
- + Đất ở nông thôn 0,03 ha;
- + Đất ở đô thị 1,50 ha;
- + Đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,48 ha;
- + Đất chưa sử dụng 0,80 ha;

**Bảng 24: Nhu cầu quy hoạch đất cơ sở y tế đến năm 2030 - huyện Thọ Xuân**

*DVT: Ha*

| STT | Đơn vị    | Diện tích Quy hoạch | Lấy vào các loại đất |      |     |      |      |      |     |     |     | Vùng kinh tế                           |
|-----|-----------|---------------------|----------------------|------|-----|------|------|------|-----|-----|-----|----------------------------------------|
|     |           |                     | LUA                  | HNK  | CLN | DGT  | DTL  | ONT  | ODT | TSC | CSD |                                        |
| 1   | Xuân Lai  | 1.00                | 0.50                 | 0.20 |     | 0.22 | 0.08 |      |     |     |     | Vùng kinh tế động lực tả ngân sông Chu |
| 2   | Thọ Lập   | 0.21                | 0.10                 | 0.11 |     |      |      |      |     |     |     |                                        |
| 3   | Xuân Bái  | 0.03                |                      |      |     |      |      | 0.03 |     |     |     | Vùng kinh tế động lực Lam Sơn - Sao    |
| 4   | Xuân Hưng | 0.25                | 0.25                 |      |     |      |      |      |     |     |     |                                        |
| 5   | Xuân Sinh | 0.12                | 0.12                 |      |     |      |      |      |     |     |     |                                        |

|    |             |              |              |             |             |             |             |             |             |             |             |                                              |
|----|-------------|--------------|--------------|-------------|-------------|-------------|-------------|-------------|-------------|-------------|-------------|----------------------------------------------|
| 6  | TT Sao Vàng | 5.20         | 1.70         | 0.50        | 1.20        |             |             |             | 1.50        |             | 0.30        | Vàng                                         |
| 7  | Xuân Giang  | 5.35         | 4.00         |             |             | 0.70        | 0.15        |             |             |             | 0.50        | Vùng kinh tế động lực Đồng hữu ngân sông Chu |
| 8  | Tây Hồ      | 3.65         | 3.65         |             |             |             |             |             |             |             |             |                                              |
| 9  | Thọ Lộc     | 0.24         |              |             |             |             |             |             |             | 0.24        |             |                                              |
| 10 | Xuân Hồng   | 0.49         | 0.40         |             |             | 0.06        | 0.03        |             |             |             |             |                                              |
| 11 | TT Thọ Xuân | 0.24         |              |             |             |             |             |             |             | 0.24        |             |                                              |
|    | <b>Tổng</b> | <b>16.78</b> | <b>10.72</b> | <b>0.81</b> | <b>1.20</b> | <b>0.98</b> | <b>0.26</b> | <b>0.03</b> | <b>1.50</b> | <b>0.48</b> | <b>0.80</b> |                                              |

*Biến động giảm 0,86 ha cho nội bộ trong nhóm đất phi nông nghiệp:*

- + Đất thương mại dịch vụ 0,11 ha;
- + Đất cơ sở văn hóa 0,29 ha;
- + Đất ở nông thôn 0,09 ha;
- + Đất ở đô thị 0,37 ha.

**\* Quy hoạch đất cơ sở giáo dục - đào tạo**

Trên cơ sở kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước; căn cứ các quy hoạch đô thị và nhu cầu sử dụng đất giáo dục, sau khi rà soát lại hiện trạng sử dụng, sắp xếp lại trường lớp học, diện tích trường lớp học phải đảm bảo tiêu chí của bộ giáo dục, đảm bảo diện tích đất bình quân tối thiểu trên đầu học sinh: Đối với học sinh Mầm Non là 10 - 12 m<sup>2</sup>/học sinh, tiểu học, THCS và THPT là 8 - 10 m<sup>2</sup>/học sinh. Trong kỳ quy hoạch, dự kiến diện tích đất cơ sở giáo dục - đào tạo toàn huyện đến năm 2030 là 106,13 ha, tăng 18,63 ha so với hiện trạng năm 2020. Cụ thể như sau:

*Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng là 86,27 ha.*

*Biến động tăng 19,86 ha, để mở rộng trường Mầm non, THCS, THPT và quy hoạch mới trường mầm Non tư thục, lấy vào các loại đất:*

- + Đất trồng lúa 5,95 ha;
- + Đất trồng cây hàng năm khác 4,26 ha;
- + Đất trồng cây lâu năm 6,22 ha;
- + Đất giao thông 0,80 ha;
- + Đất thủy lợi 0,30 ha;
- + Đất cơ sở thể dục thể thao 0,17 ha;
- + Đất ở đô thị 1,38 ha;
- + Đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,38 ha;
- + Đất chưa sử dụng 0,40 ha.

**Bảng 25: Nhu cầu quy hoạch đất cơ sở giáo dục - đào tạo đến năm 2030  
- huyện Thọ Xuân**

*ĐVT: Ha*

| STT | Đơn vị   | DT Quy hoạch | Lấy vào các loại đất |      |     |     |      |     |     |     |      | Vùng kinh tế                  |
|-----|----------|--------------|----------------------|------|-----|-----|------|-----|-----|-----|------|-------------------------------|
|     |          |              | LUC                  | HNK  | CLN | DGT | DTL  | DTT | ODT | TSC | CSD  |                               |
| 1   | Phú Xuân | 0.40         |                      |      |     |     |      |     |     |     | 0.40 | Vùng kinh tế động lực tả ngân |
| 2   | Xuân Lai | 0.66         | 0.18                 | 0.46 |     |     | 0.02 |     |     |     |      |                               |

|   |             |              |             |             |             |             |             |             |             |             |                                                       |
|---|-------------|--------------|-------------|-------------|-------------|-------------|-------------|-------------|-------------|-------------|-------------------------------------------------------|
| 3 | Xuân Tín    | 0.27         |             |             |             |             |             |             | 0.27        |             | sông Chu                                              |
| 4 | Thọ Xương   | 0.60         | 0.60        |             |             |             |             |             |             |             | Vùng kinh tế<br>động lực Lam<br>Sơn - Sao Vàng        |
| 5 | Xuân Sinh   | 0.35         | 0.35        |             |             |             |             |             |             |             |                                                       |
| 6 | TT Sao Vàng | 13.00        | 1.02        | 3.80        | 6.22        | 0.50        | 0.08        |             | 1.38        |             |                                                       |
| 7 | Xuân Hồng   | 2.30         | 1.80        |             |             | 0.30        | 0.20        |             |             |             | Vùng kinh tế<br>động lực Đông<br>hữu ngân sông<br>Chu |
| 8 | TT Thọ Xuân | 2.28         | 2.00        |             |             |             |             | 0.17        |             | 0.11        |                                                       |
|   | <b>Tổng</b> | <b>19.86</b> | <b>5.95</b> | <b>4.26</b> | <b>6.22</b> | <b>0.80</b> | <b>0.30</b> | <b>0.17</b> | <b>1.38</b> | <b>0.38</b> | <b>0.40</b>                                           |

*Biến động giảm 1,23 ha (chuyển trong nội bộ nhóm đất phi nông nghiệp):*

+ Đất an ninh 0,09 ha;

+ Đất xây dựng cơ sở văn hóa 0,04 ha;

+ Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao 0,08 ha;

+ Đất ở đô thị 0,03 ha;

+ Đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,27 ha;

+ Đất khu vui chơi giải trí công cộng 0,72 ha.

**\* Quy hoạch đất cơ sở thể dục - thể thao**

Trên cơ sở kế quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước; căn cứ các quy hoạch đô thị và mục tiêu hoàn thành các tiêu chí nông thôn mới nâng cao, nông thôn mới kiểu mẫu, sau khi rà soát lại hiện trạng sử dụng. Trong kỳ quy hoạch, dự kiến diện tích đất cơ sở thể dục - thể thao toàn huyện đến năm 2030 là 151,89 ha, tăng 81,56 ha so với hiện trạng năm 2020, để mở rộng, quy hoạch mới các sân thể thao, đảm bảo diện tích theo tiêu chuẩn nông thôn mới nâng cao, nông thôn mới kiểu mẫu. Cụ thể như sau:

*Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng là 65,04 ha;*

*Biến động tăng 86,85 ha, lấy vào các loại đất sau:*

+ Đất trồng lúa 46,00 ha;

+ Đất trồng cây hàng năm khác 25,39 ha;

+ Đất trồng cây lâu năm 0,88 ha;

+ Đất rừng sản xuất 3,18 ha;

+ Đất nuôi trồng thủy sản 6,46 ha;

+ Đất nông nghiệp khác 0,29 ha;

+ Đất giao thông 2,12 ha;

+ Đất thủy lợi 0,43 ha;

+ Đất cơ sở văn hóa 0,06 ha;

+ Đất cơ sở giáo dục 0,08 ha;

+ Đất ở nông thôn 0,17 ha;

+ Đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,71 ha;

+ Đất khu vui chơi giải trí công cộng 0,08 ha;

+ Đất chưa sử dụng 1,01 ha.

**Bảng 26: Nhu cầu quy hoạch đất cơ sở thể dục - thể thao đến năm 2030  
- huyện Thọ Xuân**

*DVT: Ha*

| STT | Đơn vị      | DT<br>Quy<br>hoạch | Lấy vào các loại đất |              |             |             |             |             |             |             |             |             |             |             |             |             |
|-----|-------------|--------------------|----------------------|--------------|-------------|-------------|-------------|-------------|-------------|-------------|-------------|-------------|-------------|-------------|-------------|-------------|
|     |             |                    | LUA                  | HNK          | CLN         | RSX         | NTS         | NKH         | DGT         | DTL         | DVH         | DGD         | ONT         | TSC         | DKV         | CSD         |
| 1   | Trường Xuân | 3.93               | 1.58                 | 2.01         |             |             | 0.26        |             |             |             |             |             |             |             | 0.08        |             |
| 2   | Xuân Minh   | 1.78               | 0.15                 | 1.22         |             |             | 0.41        |             |             |             |             |             |             |             |             |             |
| 3   | Xuân Lập    | 4.13               | 1.56                 | 0.89         | 0.02        |             | 0.50        |             | 1.14        | 0.01        |             |             |             |             |             | 0.02        |
| 4   | Phú Xuân    | 5.89               | 4.05                 | 1.58         |             |             |             |             |             |             |             |             |             |             |             | 0.26        |
| 5   | Xuân Lai    | 4.95               | 3.97                 | 0.87         |             |             | 0.02        |             |             | 0.09        |             |             |             |             |             |             |
| 6   | Xuân Tín    | 4.85               | 4.25                 | 0.17         | 0.21        |             | 0.11        |             | 0.08        | 0.03        |             |             |             |             |             |             |
| 7   | Quảng Phú   | 4.77               | 2.26                 | 0.91         |             | 1.43        |             |             |             |             |             |             | 0.17        |             |             |             |
| 8   | Thọ Lập     | 4.46               | 3.45                 | 0.75         |             |             |             |             | 0.26        |             |             |             |             |             |             |             |
| 9   | Thuận Minh  | 2.47               | 0.41                 | 1.36         | 0.30        |             |             |             |             |             |             |             |             |             |             | 0.40        |
| 10  | Xuân Thiên  | 2.43               |                      | 1.62         |             |             | 0.81        |             |             |             |             |             |             |             |             |             |
| 11  | Xuân Phú    | 3.25               | 0.40                 | 1.00         |             | 1.75        |             |             |             |             |             |             |             |             |             | 0.10        |
| 12  | Thọ Xương   | 0.70               | 0.70                 |              |             |             |             |             |             |             |             |             |             |             |             |             |
| 13  | Thọ Lâm     | 4.42               | 0.41                 | 4.01         |             |             |             |             |             |             |             |             |             |             |             |             |
| 14  | Thọ Diên    | 4.32               | 3.70                 | 0.41         |             |             |             | 0.15        |             |             |             |             |             |             |             | 0.06        |
| 15  | Xuân Hưng   | 1.03               |                      | 1.03         |             |             |             |             |             |             |             |             |             |             |             |             |
| 16  | Xuân Sinh   | 2.72               | 1.91                 | 0.41         |             |             |             |             | 0.20        | 0.20        |             |             |             |             |             |             |
| 17  | Xuân Giang  | 0.72               | 0.54                 | 0.18         |             |             |             |             |             |             |             |             |             |             |             |             |
| 18  | Tây Hồ      | 1.83               | 1.42                 |              |             |             | 0.41        |             |             |             |             |             |             |             |             |             |
| 19  | Thọ Hải     | 3.17               | 1.49                 | 1.62         |             |             |             |             |             |             |             |             |             |             |             | 0.06        |
| 20  | Xuân Hòa    | 2.65               | 2.41                 | 0.24         |             |             |             |             |             |             |             |             |             |             |             |             |
| 21  | Xuân Trường | 2.65               | 1.61                 | 0.95         |             |             |             |             |             |             |             |             |             |             |             | 0.09        |
| 22  | Thọ Lộc     | 3.45               | 0.33                 | 0.46         |             |             | 2.34        |             |             |             |             |             |             | 0.32        |             |             |
| 23  | Xuân Phong  | 1.50               | 1.50                 |              |             |             |             |             |             |             |             |             |             |             |             |             |
| 24  | Bắc Lương   | 1.65               | 1.60                 |              |             |             | 0.05        |             |             |             |             |             |             |             |             |             |
| 25  | Nam Giang   | 4.32               | 0.81                 | 2.09         | 0.35        |             | 0.75        | 0.14        | 0.04        |             | 0.06        | 0.08        |             |             |             | 0.02        |
| 26  | Xuân Hồng   | 8.42               | 5.49                 | 1.62         |             |             | 0.81        |             | 0.40        | 0.10        |             |             |             |             |             |             |
| 27  | TT Thọ Xuân | 0.39               |                      |              |             |             |             |             |             |             |             |             |             | 0.39        |             |             |
|     | <b>Tổng</b> | <b>86.85</b>       | <b>46.00</b>         | <b>25.39</b> | <b>0.88</b> | <b>3.18</b> | <b>6.46</b> | <b>0.29</b> | <b>2.12</b> | <b>0.43</b> | <b>0.06</b> | <b>0.08</b> | <b>0.17</b> | <b>0.71</b> | <b>0.08</b> | <b>1.01</b> |

*Biến động giảm 5,28 ha (chuyển trong nội bộ nhóm đất phi nông nghiệp), cho các loại đất:*

- + Đất an ninh 0,06 ha;
- + Đất khu công nghiệp 1,53 ha;
- + Đất thương mại dịch vụ 0,30 ha;
- + Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,26 ha;
- + Đất giao thông 0,04 ha;
- + Đất thủy lợi 0,05 ha;

- + Đất cơ sở văn hóa 0,66 ha;
- + Đất cơ sở giáo dục 0,17 ha;
- + Đất ở nông thôn 0,55 ha;
- + Đất ở đô thị 0,97 ha;
- + Đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,69 ha.

**\* Quy hoạch đất chợ**

Trên cơ sở kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước; căn cứ các quy hoạch đô thị; Quyết định số 4388/QĐ-UBND ngày 09 tháng 11 năm 2016 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch phát triển hệ thống chợ trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa đến năm 2020, định hướng đến năm 2025 và nhu cầu sử dụng đất. Trong kỳ quy hoạch, dự kiến diện tích đất chợ toàn huyện đến năm 2030 là 16,71 ha, tăng 2,81 ha so với năm 2030. Cụ thể như sau:

*Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng là 13,66 ha.*

*Biến động tăng 3,05 ha, để quy hoạch mới các chợ xã và quy hoạch chợ khu vực tại TT Lam Sơn, lấy vào các loại đất sau:*

- + Đất trồng lúa 2,85 ha;
- + Đất trồng cây hàng năm khác 0,20 ha.

**Bảng 27: Nhu cầu quy hoạch đất chợ đến năm 2030 - huyện Thọ Xuân**

*ĐVT: Ha*

| STT | Đơn vị      | Diện tích<br>Quy hoạch | Lấy vào các loại đất |             | Vùng kinh tế                                |
|-----|-------------|------------------------|----------------------|-------------|---------------------------------------------|
|     |             |                        | LUC                  | HNK         |                                             |
| 1   | Xuân Phú    | 0.50                   | 0.30                 | 0.52        | Vùng kinh tế động lực Lam Sơn<br>- Sao Vàng |
| 2   | Xuân Hưng   | 0.35                   | 0.35                 |             |                                             |
| 3   | TT Lam Sơn  | 2.20                   | 2.20                 |             |                                             |
|     | <b>Tổng</b> | <b>3.05</b>            | <b>2.85</b>          | <b>0.20</b> |                                             |

*Biến động giảm 0,24 ha, cho nội bộ trong nhóm đất phi nông nghiệp:*

- + Đất thương mại dịch vụ 0,24 ha;
- + Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,24 ha.

**\* Quy hoạch đất bưu chính viễn thông**

Diện tích đất bưu chính - viễn thông toàn huyện dự kiến đến năm 2030 là 4,70 ha, tăng 3,04 ha so với hiện trạng năm 2020.

*Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng là 1,58 ha.*

*Biến động tăng 6,43 ha, để xây dựng khoảng 158 trạm BTS phục vụ nhu cầu phát triển cơ sở hạ tầng của các mạng di động tại 30 xã, thị trấn trên địa bàn huyện (trung bình 100-150 m2/trạm), lấy vào các loại đất sau:*

- + Đất trồng lúa 4,96 ha;
- + Đất trồng cây hàng năm khác 1,00 ha;
- + Đất trồng cây lâu năm 0,24 ha;
- + Đất rừng sản xuất 0,20 ha;

+ Đất thương mại dịch vụ 0,03 ha.

**Bảng 28: Nhu cầu quy hoạch đất bưu chính viễn thông đến năm 2030  
- huyện Thọ Xuân**

*ĐVT: Ha*

| STT | Đơn vị      | DT Quy hoạch | Lấy vào các loại đất |             |             |             |             | Vùng kinh tế                                 |
|-----|-------------|--------------|----------------------|-------------|-------------|-------------|-------------|----------------------------------------------|
|     |             |              | LUC                  | HNK         | CLN         | RSX         | TMD         |                                              |
| 1   | Trường Xuân | 0.20         | 0.20                 |             |             |             |             | Vùng kinh tế động lực tả ngạn sông Chu       |
| 2   | Xuân Minh   | 0.20         | 0.20                 |             |             |             |             |                                              |
| 3   | Xuân Lập    | 0.20         | 0.20                 |             |             |             |             |                                              |
| 4   | Phú Xuân    | 0.20         | 0.20                 |             |             |             |             |                                              |
| 5   | Xuân Lai    | 0.20         | 0.20                 |             |             |             |             |                                              |
| 6   | Xuân Tín    | 0.20         | 0.20                 |             |             |             |             |                                              |
| 7   | Quảng Phú   | 0.20         |                      | 0.10        |             | 0.10        |             |                                              |
| 8   | Thọ Lập     | 0.23         | 0.20                 |             |             |             | 0.03        |                                              |
| 9   | Thuận Minh  | 0.20         | 0.10                 |             | 0.10        |             |             |                                              |
| 10  | Xuân Thiên  | 0.20         | 0.20                 |             |             |             |             |                                              |
| 11  | Xuân Phú    | 0.20         | 0.10                 |             |             | 0.10        |             | Vùng kinh tế động lực Lam Sơn - Sao Vàng     |
| 12  | Xuân Bái    | 0.20         | 0.10                 | 0.10        |             |             |             |                                              |
| 13  | Thọ Xương   | 0.10         | 0.10                 | 0.10        |             |             |             |                                              |
| 14  | Thọ Lâm     | 0.20         |                      | 0.20        |             |             |             |                                              |
| 15  | Thọ Diên    | 0.20         | 0.20                 |             |             |             |             |                                              |
| 16  | Xuân Hưng   | 0.20         | 0.10                 |             | 0.10        |             |             |                                              |
| 17  | Xuân Sinh   | 0.20         |                      | 0.20        |             |             |             |                                              |
| 18  | TT Sao Vàng | 0.40         | 0.16                 | 0.20        | 0.04        |             |             |                                              |
| 19  | TT Lam Sơn  | 0.30         | 0.30                 |             |             |             |             |                                              |
| 20  | Xuân Giang  | 0.20         | 0.20                 |             |             |             |             | Vùng kinh tế động lực Đồng hữu ngạn sông Chu |
| 21  | Tây Hồ      | 0.20         | 0.20                 |             |             |             |             |                                              |
| 22  | Thọ Hải     | 0.20         | 0.10                 | 0.10        |             |             |             |                                              |
| 23  | Xuân Hòa    | 0.20         | 0.20                 |             |             |             |             |                                              |
| 24  | Xuân Trường | 0.20         | 0.20                 |             |             |             |             |                                              |
| 25  | Thọ Lộc     | 0.20         | 0.20                 |             |             |             |             |                                              |
| 26  | Xuân Phong  | 0.20         | 0.20                 |             |             |             |             |                                              |
| 27  | Bắc Lương   | 0.20         | 0.20                 |             |             |             |             |                                              |
| 28  | Nam Giang   | 0.20         | 0.20                 |             |             |             |             |                                              |
| 29  | Xuân Hồng   | 0.20         | 0.20                 |             |             |             |             |                                              |
| 30  | TT Thọ Xuân | 0.30         | 0.30                 |             |             |             |             |                                              |
|     | <b>Tổng</b> | <b>6.43</b>  | <b>4.96</b>          | <b>1.00</b> | <b>0.24</b> | <b>0.20</b> | <b>0.03</b> |                                              |

*Biến động giảm 0,08 ha cho nội bộ nhóm đất phi nông nghiệp, cho các loại đất:*

+ Đất giao thông 0,01 ha;

+ Đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,07 ha.

**\* Quy hoạch đất xã hội**

Diện tích đất xã hội toàn huyện dự kiến đến năm 2030 là 0,07 ha, giữ nguyên so với hiện trạng năm 2020.

***i. Quy hoạch đất có di tích lịch sử - văn hóa***

Trên cơ sở kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước và Nghị quyết Đại hội Đảng bộ huyện lần thứ 27, xác định phát triển du lịch gắn với phát huy giá trị các di tích, di sản văn hóa, lịch sử, đưa Thọ Xuân trở thành trọng điểm du lịch của tỉnh; căn cứ theo Quyết định số 120/QĐ-UBND ngày 09 tháng 1 năm 2013 của UBND tỉnh Thanh Hóa phê duyệt quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 khu du lịch Lam Kinh, tỉnh Thanh Hóa và nhu cầu sử dụng đất di tích của các phòng ban ngành. Sau khi tổng hợp và cân đối chỉ tiêu sử dụng đất do cấp tỉnh phân bổ và cấp huyện xác định, trong kỳ quy hoạch, diện tích đất di tích lịch sử văn hóa toàn huyện dự kiến đến năm 2030 là 204,80 ha, tăng 144,70 ha so với hiện trạng năm 2020.

*Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng là 60,10 ha;*

*Biến động tăng là 144,70 ha, để trùng tu, tôn tạo, mở rộng các di tích lịch sử: đền thờ Lê Hoàn (Xuân Lập), quy hoạch khu di tích Vạn Lại - Yên Trường (Xuân Châu - nay là Thuận Minh), khu di tích lịch sử Lam Kinh (TT Lam Sơn), Điện Càn Long và Bia công đức Trường Lưu (Nam Giang), quy hoạch khu mộ vua Lê Huyền Tông (Thọ Lộc), phủ chúa Trịnh (Thọ Lập).*

Riêng khu di tích lịch sử Lam Kinh do ban quản lý khu di tích Lam Kinh quản lý tổng quy mô diện tích dự kiến đến năm 2030 là 200 ha (bao gồm cả phần hiện trạng và quy hoạch), trong đó: công trình chính nằm trên huyện Thọ Xuân (tại TT Lam Sơn và xã Thọ Xương) là 161,97 ha; phần còn lại nằm trên huyện Ngọc Lặc.

Biến động tăng lấy vào các loại đất sau:

- + Đất trồng lúa 35,54 ha;
- + Đất trồng cây hàng năm khác 50,43 ha;
- + Đất trồng cây lâu năm 23,84 ha;
- + Đất rừng đặc dụng 5,37 ha;
- + Đất nuôi trồng thủy sản 9,67 ha;
- + Đất phát triển hạ tầng 1,51 ha;
- + Đất ở nông thôn 1,25 ha;
- + Đất ở đô thị 3,70 ha;
- + Đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,06 ha;
- + Đất nghĩa trang, nghĩa địa 2,32 ha;
- + Đất cơ sở tín ngưỡng 1,24 ha;
- + Đất có mặt nước chuyên dùng 7,73 ha
- + Đất chưa sử dụng 2,04 ha.

**Bảng 29: Nhu cầu quy hoạch đất có di tích lịch sử - văn hóa - huyện Thọ Xuân**

*DVT: Ha*

| STT | Đơn vị      | Diện tích Quy hoạch | Lấy vào các loại đất |              |              |             |             |             |             |             |             |             |             |             |             |
|-----|-------------|---------------------|----------------------|--------------|--------------|-------------|-------------|-------------|-------------|-------------|-------------|-------------|-------------|-------------|-------------|
|     |             |                     | LUA                  | HNK          | CLN          | RDD         | NTS         | DHT         | ONT         | ODT         | TSC         | NTD         | TIN         | MNC         | CSD         |
| 1   | Xuân Lập    | 42.56               | 22.95                | 4.93         | 0.17         |             | 9.67        | 1.20        | 0.10        |             |             | 1.50        |             |             | 2.04        |
| 2   | Thuận Minh  | 30.06               | 8.00                 | 1.50         | 20.00        |             |             |             | 0.50        |             | 0.06        |             |             |             |             |
| 3   | Xuân Sinh   | 1.24                |                      |              |              |             |             |             |             |             |             |             | 1.24        |             |             |
| 4   | Thọ Lộc     | 1.00                | 0.73                 |              |              |             |             | 0.27        |             |             |             |             |             |             |             |
| 5   | Xuân Phong  | 0.60                |                      |              |              |             |             |             | 0.60        |             |             |             |             |             |             |
| 6   | Nam Giang   | 0.99                | 0.16                 | 0.16         | 0.58         |             |             | 0.04        | 0.05        |             |             |             |             |             |             |
| 7   | TT Lam Sơn  | 68.25               | 3.70                 | 43.84        | 3.09         | 5.37        |             |             |             | 3.70        |             | 0.82        |             | 7.73        |             |
|     | <b>Tổng</b> | <b>144.70</b>       | <b>35.54</b>         | <b>50.43</b> | <b>23.84</b> | <b>5.37</b> | <b>9.67</b> | <b>1.51</b> | <b>1.25</b> | <b>3.70</b> | <b>0.06</b> | <b>2.32</b> | <b>1.24</b> | <b>7.73</b> | <b>2.04</b> |

***k. Quy hoạch đất bãi thải, xử lý chất thải***

Trên cơ sở kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước; căn cứ đăng ký nhu cầu sử dụng đất bãi thải, xử lý chất thải; căn cứ theo các quy hoạch đô thị; Quyết định số 1592/QĐ-UBND ngày 08/5/2020 của chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa về việc phê duyệt phương án xử lý chất thải rắn tỉnh Thanh đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2030. Sau khi tổng hợp và cân đối chỉ tiêu sử dụng đất do cấp tỉnh phân bổ và huyện xác định, trong kỳ quy hoạch, dự kiến diện tích đất bãi thải, xử lý chất thải toàn huyện đến năm 2030 là 52,60 ha, tăng 27,93 ha so với hiện trạng năm 2020. Cụ thể như sau:

*Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng là 19,47 ha;*

*Biến động tăng 33,13 ha, để mở rộng và quy hoạch mới bãi rác các xã: Trường Xuân, Thuận Minh, Xuân Phong, Xuân Hồng và quy hoạch bãi rác tập trung tại xã Xuân Phú (căn cứ theo Quyết định số 1592/QĐ-UBND ngày 08/5/2020 của chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa về việc phê duyệt phương án xử lý chất thải rắn tỉnh Thanh đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2030); lấy vào các loại đất sau:*

- Đất trồng lúa 1,82 ha;
- Đất trồng cây hàng năm khác 0,43 ha;
- Đất trồng cây lâu năm 0,80 ha;
- Đất rừng sản xuất 30,00 ha;
- Đất phát triển hạ tầng 0,08 ha.

**Bảng 30: Nhu cầu quy hoạch đất bãi thải, xử lý chất thải đến năm 2030  
- huyện Thọ Xuân**

*DVT: Ha*

| STT | Đơn vị      | Diện tích Quy hoạch | Lấy vào các loại đất |      |      |     |     | Vùng kinh tế                              |
|-----|-------------|---------------------|----------------------|------|------|-----|-----|-------------------------------------------|
|     |             |                     | LUC                  | HNK  | CLN  | RSX | DHT |                                           |
| 1   | Trường Xuân | 0.20                |                      | 0.20 |      |     |     | Vùng kinh tế động lực tả<br>ngạn sông Chu |
| 2   | Thuận Minh  | 0.80                |                      |      | 0.80 |     |     |                                           |

|   |             |              |             |             |             |              |             |                                                 |
|---|-------------|--------------|-------------|-------------|-------------|--------------|-------------|-------------------------------------------------|
| 3 | Xuân Phú    | 30.00        |             |             |             | 30.00        |             | Vùng kinh tế động lực<br>Lam Sơn - Sao Vàng     |
| 4 | Xuân Phong  | 0.70         | 0.70        |             |             |              |             | Vùng kinh tế động lực<br>Đông hữu ngân sông Chu |
| 5 | Nam Giang   | 0.30         | 0.30        |             |             |              |             |                                                 |
| 6 | Xuân Hồng   | 1.13         | 0.82        | 0.23        |             |              | 0.08        |                                                 |
|   | <b>Tổng</b> | <b>33.13</b> | <b>1.82</b> | <b>0.43</b> | <b>0.80</b> | <b>30.00</b> | <b>0.08</b> |                                                 |

*Biến động giảm 5,20 ha cho các loại đất:*

- Cho nhóm đất nông nghiệp 5,00 ha;
- Cho nội bộ nhóm đất phi nông nghiệp 0,20 ha (để mở rộng cảng hàng không Thọ Xuân tại xã Xuân Hưng).

#### ***l. Quy hoạch đất ở nông thôn***

Mục tiêu là đảm bảo nhu cầu đất ở cho nhân dân trên địa bàn, đồng thời bố trí các khu tái định cư cho các dự án và cho cư dân làng Chài tại các xã: TT Lam Sơn, Xuân Sinh, Xuân Thiên, Xuân Lai, Xuân Trường, TT Thọ Xuân..., bố trí khu dân cư kết hợp với đồng bộ hệ thống hạ tầng, hình thành nên các khu dân cư văn minh, thân thiện. Trên cơ sở kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước, căn cứ các quy hoạch, nhu cầu sử dụng đất ở và đáp ứng các mục tiêu đề ra, đến năm 2030, huyện Thọ Xuân trở thành thị xã và có 24 phường, 6 xã. Sau khi tổng hợp và cân đối chỉ tiêu sử dụng đất do cấp tỉnh phân bổ và huyện xác định, trong kỳ quy hoạch, dự kiến diện tích đất ở nông thôn toàn huyện toàn huyện đến năm 2030 là 1.112,01 ha, giảm 1.899,71 ha so với hiện trạng năm 2020. Cụ thể như sau:

*Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng là 973,78 ha.*

*Biến động tăng 138,23 ha, tại 6 xã, lấy vào các loại đất sau:*

- Đất trồng lúa 82,67 ha;
- Đất trồng cây hàng năm khác 19,02 ha;
- Đất trồng cây lâu năm 17,50 ha;
- Đất rừng sản xuất 5,50 ha;
- Đất nuôi trồng thủy sản 5,70 ha;
- Đất nông nghiệp khác 1,65 ha;
- Đất phát triển hạ tầng 5,69 ha;
- Đất chưa sử dụng 0,50 ha.

**Bảng 31: Nhu cầu quy hoạch đất ở nông thôn đến năm 2030  
- huyện Thọ Xuân**

*DVT: Ha*

| STT | Đơn vị      | Diện tích<br>Quy<br>hoạch | Lấy vào các loại đất |              |              |             |             |             |             |             | Vùng kinh tế                                             |
|-----|-------------|---------------------------|----------------------|--------------|--------------|-------------|-------------|-------------|-------------|-------------|----------------------------------------------------------|
|     |             |                           | LUA                  | HNK          | CLN          | RSX         | NTS         | NKH         | DHT         | CSD         |                                                          |
| 1   | Trường Xuân | 25.00                     | 17.35                | 3.39         | 3.50         |             | 1.79        |             | 1.97        |             | Vùng kinh tế<br>động lực tả<br>ngạn sông<br>Chu          |
| 2   | Quảng Phú   | 16.80                     | 17.46                | 5.30         | 3.00         | 5.50        |             |             |             |             |                                                          |
| 3   | Thuận Minh  | 22.10                     | 29.65                | 3.11         | 3.50         |             | 0.18        |             | 0.35        | 0.50        |                                                          |
| 4   | Xuân Hưng   | 19.33                     | 27.99                | 0.97         | 2.50         |             |             |             | 0.67        |             | Vùng kinh tế<br>động lực Lam<br>Sơn - Sao<br>Vàng        |
| 5   | Xuân Phong  | 15.00                     | 35.67                |              | 1.50         |             |             |             | 0.70        |             | Vùng kinh tế<br>động lực<br>Đông hữu<br>ngạn sông<br>Chu |
| 6   | Xuân Hồng   | 40.00                     | 105.54               | 6.25         | 3.50         |             | 3.73        | 1.65        | 2.00        |             |                                                          |
|     | <b>Tổng</b> | <b>138.23</b>             | <b>82.67</b>         | <b>19.02</b> | <b>17.50</b> | <b>5.50</b> | <b>5.70</b> | <b>1.65</b> | <b>5.69</b> | <b>0.50</b> |                                                          |

*Biến động giảm 2.037,90 ha, cho các loại đất:*

- Đất an ninh 0,01ha;
- Đất khu công nghiệp 28,26 ha;
- Đất cụm công nghiệp 1,12 ha;
- Đất thương mại dịch vụ 0,85 ha;
- Đất phát triển hạ tầng 30,17 ha;
- Đất có di tích lịch sử văn hóa 1,25 ha;
- Đất ở đô thị 1.973,42 ha;
- Đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,05 ha;
- Đất cơ sở tôn giáo 0,56 ha;
- Đất cơ sở tín ngưỡng 2,22 ha.

***m. Quy hoạch đất ở đô thị***

Căn cứ nghị quyết số 58 của Bộ chính trị và nghị quyết số 27 Đại hội Đảng bộ huyện, xác định huyện Thọ Xuân là một trong bốn cực tăng trưởng của tỉnh Thanh Hóa và phấn đấu trở thành Thị xã vào năm 2030, đạt tiêu chuẩn đô thị loại IV.

Căn cứ Quyết định số 2539/QĐ-UBND ngày 26/06/2019 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc phê duyệt quy hoạch vùng huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa đến năm 2040, tầm nhìn đến năm 2070: Lấy thị trấn Thọ Xuân làm đô thị trung tâm (trung tâm hành chính, chính trị); đô thị Lam Sơn - Sao Vàng là động lực; Đến năm 2030, huyện Thọ Xuân gồm các đô thị: đô thị Lam Sơn - Sao Vàng, thị trấn Thọ Xuân, thị trấn Xuân Lai, phố Đầm,...; kết nối đô thị hành chính Thọ Xuân với đô thị Lam Sơn - Sao Vàng và các đô thị vệ tinh với nhau bằng các tuyến đường giao thông, đến năm 2030, huyện Thọ Xuân trở thành thị xã và có 24 phường, 6 xã. Vì vậy, nhu cầu đất ở đô thị là rất lớn,

Trên cơ sở kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước, căn cứ các quy hoạch đô thị, nhu cầu sử dụng đất ở và đáp ứng các mục tiêu đề ra, sau khi tổng hợp và cân đối chỉ tiêu sử dụng đất do cấp tỉnh phân bổ và huyện xác định, trong kỳ quy hoạch, dự kiến diện tích đất ở tại đô thị trong toàn huyện toàn huyện đến năm 2030 là 3.107,40 ha, tăng 2.755,95 ha so với hiện trạng năm 2020. Cụ thể như sau:

*Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng là 309,93 ha.*

*Biến động tăng 2.797,47 ha, tại 24 xã, lấy vào các loại đất sau:*

- Đất trồng lúa 375,88 ha;
- Đất trồng cây hàng năm khác 231,78 ha;
- Đất trồng cây lâu năm 89,05 ha;
- Đất rừng sản xuất 40,68 ha;
- Đất nuôi trồng thủy sản 11,07 ha;
- Đất nông nghiệp khác 4,73 ha;
- Đất quốc phòng 1,50 ha;
- Đất phát triển hạ tầng 56,32 ha;
- Đất ở nông thôn 1.973,42 ha;
- Đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,41 ha;
- Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp 0,17 ha;
- Đất nghĩa trang, nghĩa địa 2,30 ha;
- Đất có mặt nước chuyên dùng 1,32 ha;
- Đất chưa sử dụng 8,84 ha.

**Bảng 32: Nhu cầu quy hoạch đất ở đô thị đến năm 2030 - huyện Thọ Xuân**

*ĐVT: Ha*

| STT | Đơn vị      | Diện tích Quy hoạch | Lấy vào các loại đất |       |       |       |      |      |      |      |        |      |     |      |      |      | Vùng kinh tế                             |
|-----|-------------|---------------------|----------------------|-------|-------|-------|------|------|------|------|--------|------|-----|------|------|------|------------------------------------------|
|     |             |                     | LUA                  | HNK   | CLN   | RSX   | NTS  | NKH  | CQP  | DHT  | ONT    | TSC  | DTS | NTD  | MNC  | CSD  |                                          |
| 1   | Xuân Minh   | 92.85               | 7.97                 | 12.88 | 1.50  |       | 0.30 |      |      |      | 70.20  |      |     |      |      |      | Vùng kinh tế động lực tá ngân sông Chu   |
| 2   | Xuân Lập    | 123.37              | 6.79                 | 10.54 | 1.00  |       | 0.33 |      |      | 1.02 | 103.64 |      |     |      |      | 0.04 |                                          |
| 3   | Phú Xuân    | 142.46              | 8.50                 | 12.51 | 2.50  |       | 0.13 |      |      | 2.30 | 116.33 | 0.15 |     |      |      | 0.04 |                                          |
| 4   | Xuân Lai    | 96.16               | 14.89                | 12.61 |       |       |      |      |      | 1.50 | 67.16  |      |     |      |      |      |                                          |
| 5   | Xuân Tín    | 112.71              | 18.00                | 1.00  | 2.50  |       | 0.20 |      |      | 1.78 | 89.23  |      |     |      |      |      |                                          |
| 6   | Thọ Lập     | 150.75              | 13.42                | 0.18  | 2.50  |       |      |      |      | 1.80 | 132.75 |      |     |      |      | 0.10 |                                          |
| 7   | Xuân Thiên  | 125.56              | 17.96                | 4.49  | 2.00  |       | 0.37 |      |      | 0.12 | 100.56 |      |     |      |      | 0.06 |                                          |
| 8   | Xuân Phú    | 231.65              | 11.66                | 14.71 | 3.80  | 15.96 | 1.60 |      |      | 1.93 | 176.65 |      |     | 2.30 | 1.04 | 2.00 | Vùng kinh tế động lực Lam Sơn - Sao Vàng |
| 9   | Xuân Bái    | 94.99               | 22.92                | 6.69  | 3.00  |       |      |      |      | 1.38 | 62.18  |      |     |      |      | 0.20 |                                          |
| 10  | Thọ Xương   | 176.13              | 22.27                | 16.42 | 7.00  |       | 0.10 |      |      | 3.40 | 130.09 |      |     |      |      | 0.25 |                                          |
| 11  | Thọ Lâm     | 245.79              | 19.27                | 17.72 | 3.15  | 10.00 |      |      |      | 6.30 | 195.15 |      |     |      | 0.15 | 0.50 |                                          |
| 12  | Thọ Diên    | 91.66               | 20.95                | 0.27  | 1.20  |       |      |      |      | 8.00 | 61.24  |      |     |      |      |      |                                          |
| 13  | Xuân Sinh   | 196.22              | 22.46                | 16.78 | 3.50  |       | 0.17 | 0.79 |      | 0.80 | 151.22 |      |     |      |      | 0.50 |                                          |
| 14  | TT Sao Vàng | 130.08              | 7.50                 | 64.05 | 37.38 | 14.72 |      |      | 1.50 | 2.93 |        |      |     |      |      | 2.00 |                                          |
| 15  | TT Lam Sơn  | 31.57               | 12.07                | 16.80 | 1.82  |       | 0.40 |      |      | 0.22 |        | 0.27 |     |      |      |      | Vùng kinh tế động lực Đông hữu ngân      |
| 16  | Xuân Giang  | 92.83               | 17.46                |       | 1.50  |       |      |      |      | 1.83 | 72.04  |      |     |      |      |      |                                          |
| 17  | Tây Hồ      | 78.16               | 16.43                | 0.89  | 2.00  |       | 0.72 | 0.06 |      | 2.60 | 55.36  |      |     |      | 0.09 | 0.01 |                                          |
| 18  | Thọ Hải     | 106.02              | 21.50                |       | 1.50  |       | 1.80 |      |      | 5.64 | 75.30  |      |     |      |      | 0.28 |                                          |
| 19  | Xuân Hòa    | 99.46               | 18.68                | 1.35  | 1.50  |       | 0.04 |      |      | 1.07 | 76.82  |      |     |      |      |      |                                          |
| 20  | Xuân Trường | 64.51               | 3.57                 | 4.18  | 2.50  |       | 0.10 | 3.88 |      | 1.30 | 46.97  |      |     |      |      | 2.01 |                                          |
| 21  | Thọ Lộc     | 83.17               | 12.08                | 0.30  | 2.00  |       | 0.07 |      |      | 1.67 | 67.05  |      |     |      |      |      |                                          |
| 22  | Bắc Lương   | 90.95               | 12.70                | 3.59  | 1.50  |       | 1.21 |      |      | 7.00 | 64.95  |      |     |      |      |      |                                          |

|    |             |                |               |               |              |              |              |             |             |              |                |             |             |             |             |             |          |
|----|-------------|----------------|---------------|---------------|--------------|--------------|--------------|-------------|-------------|--------------|----------------|-------------|-------------|-------------|-------------|-------------|----------|
| 23 | Nam Giang   | 94.76          | 18.77         | 1.54          | 1.20         |              | 1.95         |             |             | 1.50         | 69.76          |             |             |             | 0.04        |             | sông Chu |
| 24 | TT Thọ Xuân | 45.67          | 25.13         | 15.20         | 2.50         |              | 1.58         |             |             | 0.24         |                |             | 0.17        |             |             | 0.85        |          |
|    | <b>Tổng</b> | <b>2797.47</b> | <b>375.88</b> | <b>231.78</b> | <b>89.05</b> | <b>40.68</b> | <b>11.07</b> | <b>4.73</b> | <b>1.50</b> | <b>56.32</b> | <b>1973.42</b> | <b>0.41</b> | <b>0.17</b> | <b>2.30</b> | <b>1.32</b> | <b>8.84</b> |          |

*Biến động giảm 41,52 ha, cho nội bộ trong nhóm đất phi nông nghiệp:*

- Đất khu công nghiệp 25,00 ha;
- Đất phát triển hạ tầng 12,78 ha;
- Đất có di tích lịch sử văn hóa 3,70 ha;
- Đất cơ sở tôn giáo 0,04 ha.

#### ***n. Quy hoạch đất xây dựng trụ sở cơ quan***

Mục tiêu sử dụng đất trụ sở đất cơ quan là đảm bảo đủ diện tích đất cho các trụ sở, sử dụng tiết kiệm, hiệu quả, trên cơ sở rà soát lại hiện trạng sử dụng. Đối với các xã sáp nhập theo Nghị quyết tỉnh, tổ chức sắp xếp lại, lấy tiêu chí nông thôn mới nâng cao, nông thôn mới kiểu mẫu và tiêu chí phường làm căn cứ để quy hoạch mở rộng hoặc quy hoạch vị trí mới công sở các xã. Đối với công sở xã thừa do sáp nhập xã, dự kiến chuyển mục đích sang các loại đất khác phù hợp, ưu tiên bố trí cho các loại đất công trình trụ sở cơ quan, đơn vị sự nghiệp.

Trên cơ sở kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước; căn cứ các quy hoạch đô thị và nhu cầu sử dụng đất trụ sở, sau khi rà soát lại hiện trạng sử dụng, tổng hợp, cân đối chỉ tiêu sử dụng đất do cấp tỉnh phân bổ và cấp huyện xác định, trong kỳ quy hoạch, dự kiến diện tích đất trụ sở cơ quan toàn huyện đến năm 2030 là 36,96 ha, tăng 13,95 ha so với hiện trạng năm 2020. Cụ thể như sau:

*Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng là 16,43 ha.*

*Biến động tăng 20,54 ha, để mở rộng công sở các xã: Trường Xuân, Thọ Lập, Thọ Xương, Thọ Diên, TT Sao Vàng, Tây Hồ; quy hoạch mới công sở các xã: Thuận Minh, Xuân Sinh; quy hoạch trung tâm hành chính huyện tại TT Lam Sơn; lấy vào các loại đất:*

- Đất trồng lúa 11,80 ha;
- Đất trồng cây hàng năm khác 6,16 ha;
- Đất nuôi trồng thủy sản 0,15 ha;
- Đất phát triển hạ tầng 2,38 ha;
- Đất ở nông thôn 0,05 ha.

**Bảng 33: Nhu cầu quy hoạch đất xây dựng trụ sở cơ quan đến năm 2030  
- huyện Thọ Xuân**

*ĐVT: Ha*

| STT | Đơn vị      | Diện tích Quy hoạch | Lấy vào các loại đất |      |     |      |     | Vùng kinh tế                           |
|-----|-------------|---------------------|----------------------|------|-----|------|-----|----------------------------------------|
|     |             |                     | LUC                  | HNK  | NTS | DHT  | ONT |                                        |
| 1   | Trường Xuân | 1.00                | 0.50                 | 0.50 |     |      |     | Vùng kinh tế động lực tả ngạn sông Chu |
| 2   | Xuân Lập    | 0.05                |                      |      |     | 0.05 |     |                                        |
| 3   | Thọ Lập     | 0.02                |                      |      |     | 0.02 |     |                                        |

|    |             |              |              |             |             |             |             |  |
|----|-------------|--------------|--------------|-------------|-------------|-------------|-------------|--|
| 4  | Thuận Minh  | 1.80         |              | 1.80        |             |             |             |  |
| 5  | Thọ Xương   | 10.77        | 8.64         | 1.00        |             | 1.13        |             |  |
| 6  | Thọ Diên    | 0.09         |              |             |             | 0.04        | 0.05        |  |
| 7  | Xuân Sinh   | 1.85         | 1.80         |             |             | 0.05        |             |  |
| 9  | TT Sao Vàng | 0.69         |              |             |             | 0.69        |             |  |
| 10 | TT Lam Sơn  | 3.28         | 0.60         | 2.28        |             | 0.40        |             |  |
| 8  | Tây Hồ      | 0.15         |              |             | 0.15        |             |             |  |
| 11 | TT Thọ Xuân | 0.26         | 0.26         |             |             |             |             |  |
|    | <b>Tổng</b> | <b>19.96</b> | <b>11.80</b> | <b>5.58</b> | <b>0.15</b> | <b>2.38</b> | <b>0.05</b> |  |

Vùng kinh tế động lực  
Lam Sơn - Sao Vàng

Vùng kinh tế động lực  
Đồng hữu ngạn sông Chu

*Biến động giảm 6,12 ha, cho nội bộ trong nhóm đất phi nông nghiệp:*

- Đất an ninh 0,97 ha;
- Đất thương mại dịch vụ 1,64 ha;
- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 1,25 ha;
- Đất phát triển hạ tầng 1,80 ha;
- Đất có di tích lịch sử văn hóa 0,06 ha;
- Đất ở đô thị 0,41 ha.

***p. Quy hoạch đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp***

Trên cơ sở kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước; căn cứ các quy hoạch đô thị và nhu cầu sử dụng đất trụ sở của các tổ chức, sau khi tổng hợp, cân đối chỉ tiêu sử dụng đất do cấp tỉnh phân bổ và cấp huyện xác định, trong kỳ quy hoạch, dự kiến diện tích đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp toàn huyện đến năm 2030 là 13,53 ha, tăng 0,10 ha so với hiện trạng năm 2020. Cụ thể như sau:

*Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng là 13,26 ha.*

*Biến động tăng 0,27 ha, để xây dựng trụ sở của chi nhánh thủy nông (TT Thọ Xuân) lấy vào đất trồng lúa.*

*Biến động giảm 0,17 ha, cho đất ở đô thị.*

***q. Quy hoạch đất cơ sở tôn giáo***

Trên cơ sở kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước; căn cứ nhu cầu sử dụng đất cơ sở tôn giáo, sau khi tổng hợp, cân đối chỉ tiêu sử dụng đất do cấp tỉnh phân bổ và cấp huyện xác định, trong kỳ quy hoạch, dự kiến diện tích đất cơ sở tôn giáo toàn huyện đến năm 2030 là 11,89 ha, tăng 1,60 ha so với hiện trạng năm 2020. Cụ thể như sau:

*Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng là 10,29 ha.*

*Biến động tăng 1,50 ha, để quy hoạch chùa Linh Ngọc (Thọ Diên), mở rộng chùa Linh Cảnh (Xuân Bái), mở rộng chùa Đông Nam (TT Thọ Xuân) (Ba công trình này đã có chấp thuận chủ trương của UBND tỉnh); chùa Phúc Linh Tự (Xuân Lập); lấy vào các loại đất:*

- Đất trồng lúa 0,90 ha;
- Đất ở nông thôn 0,56 ha;

- Đất ở đô thị 0,04 ha;

**Bảng 34: Nhu cầu quy hoạch đất cơ sở tôn giáo đến năm 2030  
- huyện Thọ Xuân**

*DVT: Ha*

| STT | Đơn vị      | Diện tích<br>Quy hoạch | Lấy vào các loại đất |             |             | Vùng kinh tế                                 |
|-----|-------------|------------------------|----------------------|-------------|-------------|----------------------------------------------|
|     |             |                        | LUC                  | ONT         | ODT         |                                              |
| 1   | Xuân Lập    | 0.45                   |                      | 0.45        |             | Vùng kinh tế động lực tả ngạn sông Chu       |
| 2   | Xuân Bái    | 0.11                   |                      | 0.11        |             | Vùng kinh tế động lực Lam Sơn - Sao Vàng     |
| 3   | Thọ Diên    | 0.90                   | 0.90                 |             |             |                                              |
| 4   | TT Thọ Xuân | 0.04                   |                      |             | 0.04        | Vùng kinh tế động lực Đông hữu ngạn sông Chu |
|     | <b>Tổng</b> | <b>1.50</b>            | <b>0.90</b>          | <b>0.56</b> | <b>0.04</b> |                                              |

***r. Quy hoạch đất nghĩa trang, nghĩa địa***

Trên cơ sở kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước, căn cứ theo Quyết định số 2491/QĐ-UBND ngày 13 tháng 07 năm 2017 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc phê duyệt quy hoạch nghĩa trang vùng tỉnh Thanh Hóa đến năm 2035 và nhu cầu sử dụng đất nghĩa trang, nghĩa địa. Sau khi tổng hợp, cân đối chỉ tiêu sử dụng đất do cấp tỉnh phân bổ và cấp huyện xác định, trong kỳ quy hoạch, dự kiến diện tích đất nghĩa trang nghĩa địa toàn huyện đến năm 2030 là 321,58 ha, tăng 80,05 ha so với hiện trạng năm 2020. Cụ thể như sau:

*Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng là 234,66 ha.*

*Biến động tăng 86,92 ha, để mở rộng và quy hoạch mới các nghĩa địa xã, quy hoạch nghĩa trang đô thị Lam Sơn - Sao Vàng, quy hoạch nghĩa trang liệt sỹ huyện tại xã Thọ Lâm; lấy vào các loại đất sau:*

- Đất trồng lúa 25,34 ha;
- Đất trồng cây hàng năm khác 31,84 ha;
- Đất trồng cây lâu năm 0,50 ha;
- Đất rừng sản xuất 27,50 ha;
- Đất nông nghiệp khác 0,86 ha;
- Đất phát triển hạ tầng 0,08 ha;
- Đất có mặt chuyên dùng 0,70 ha;
- Đất chưa sử dụng 0,10 ha.

**Bảng 35: Nhu cầu quy hoạch đất nghĩa trang, nghĩa địa đến năm 2030  
- huyện Thọ Xuân**

*DVT: Ha*

| STT | Đơn vị      | Diện tích<br>Quy hoạch | Lấy các loại đất |      |     |     |     |     |      |     | Vùng kinh<br>tế                          |
|-----|-------------|------------------------|------------------|------|-----|-----|-----|-----|------|-----|------------------------------------------|
|     |             |                        | LUA              | HNK  | CLN | RSX | NKH | DGT | MNC  | CSD |                                          |
| 1   | Trường Xuân | 4.14                   | 2.66             | 0.78 |     |     |     |     | 0.70 |     | Vùng kinh tế<br>động lực tả<br>ngạn sông |
| 2   | Xuân Minh   | 0.45                   |                  | 0.45 |     |     |     |     |      |     |                                          |
| 3   | Phú Xuân    | 0.94                   | 0.94             |      |     |     |     |     |      |     |                                          |

|    |             |              |              |              |             |              |             |             |             |             |                                                          |
|----|-------------|--------------|--------------|--------------|-------------|--------------|-------------|-------------|-------------|-------------|----------------------------------------------------------|
| 4  | Xuân Lai    | 0.50         | 0.50         |              |             |              |             |             |             |             | Chu                                                      |
| 5  | Xuân Tín    | 2.09         | 1.04         | 1.05         |             |              |             |             |             |             |                                                          |
| 6  | Quảng Phú   | 1.40         |              | 0.90         |             | 0.50         |             |             |             |             |                                                          |
| 7  | Thọ Lập     | 1.83         | 1.75         |              |             |              |             | 0.08        |             |             |                                                          |
| 8  | Thuận Minh  | 0.71         | 0.07         | 0.64         |             |              |             |             |             |             |                                                          |
| 9  | Thọ Xương   | 1.30         | 1.00         | 0.30         |             |              |             |             |             |             | Vùng kinh tế<br>động lực<br>Lam Sơn -<br>Sao Vàng        |
| 10 | Thọ Lâm     | 2.15         |              | 0.15         |             | 2.00         |             |             |             |             |                                                          |
| 11 | Thọ Diên    | 2.64         | 1.14         | 1.50         |             |              |             |             |             |             |                                                          |
| 12 | Xuân Hưng   | 4.51         | 2.51         | 2.00         |             |              |             |             |             |             |                                                          |
| 13 | TT Sao Vàng | 45.00        |              | 20.00        |             | 25.00        |             |             |             |             |                                                          |
| 14 | TT Lam Sơn  | 0.50         |              |              | 0.50        |              |             |             |             |             | Vùng kinh tế<br>động lực<br>Đông hữu<br>ngạn sông<br>Chu |
| 15 | Xuân Giang  | 1.00         | 1.00         |              |             |              |             |             |             |             |                                                          |
| 16 | Tây Hồ      | 0.67         | 0.67         |              |             |              |             |             |             |             |                                                          |
| 17 | Thọ Hải     | 3.31         | 2.31         | 1.00         |             |              |             |             |             |             |                                                          |
| 18 | Xuân Hòa    | 1.41         |              | 1.31         |             |              |             |             |             | 0.10        |                                                          |
| 19 | Xuân Trường | 0.95         | 0.95         |              |             |              |             |             |             |             |                                                          |
| 20 | Thọ Lộc     | 1.60         | 1.60         |              |             |              |             |             |             |             |                                                          |
| 21 | Xuân Phong  | 0.86         | 0.41         |              |             |              | 0.45        |             |             |             |                                                          |
| 22 | Bắc Lương   | 1.50         | 1.24         | 0.26         |             |              |             |             |             |             |                                                          |
| 23 | Nam Giang   | 2.00         | 2.00         |              |             |              |             |             |             |             |                                                          |
| 24 | Xuân Hồng   | 3.96         | 3.55         |              |             |              | 0.41        |             |             |             |                                                          |
| 25 | TT Thọ Xuân | 1.50         |              | 1.50         |             |              |             |             |             |             |                                                          |
|    | <b>Tổng</b> | <b>86.92</b> | <b>25.34</b> | <b>31.84</b> | <b>0.50</b> | <b>27.50</b> | <b>0.86</b> | <b>0.08</b> | <b>0.70</b> | <b>0.10</b> |                                                          |

*Biến động giảm 6,87 ha, cho nội bộ trong nhóm đất phi nông nghiệp:*

- Đất khu công nghiệp 1,02 ha;
- Đất phát triển hạ tầng 1,23 ha;
- Đất có di tích lịch sử văn hóa 2,32 ha;
- Đất ở đô thị 2,30 ha.

***q. Quy hoạch đất sản xuất vật liệu xây dựng, gốm sứ***

Trên cơ sở kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước; đánh giá tiềm năng đất vật liệu xây dựng trên địa bàn; căn cứ theo Quyết định số 5368/QĐ-UBND ngày 28/12/2018 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc phê duyệt Quy hoạch thăm dò, khai thác và sử dụng khoáng sản cát, sỏi làm vật liệu xây dựng tỉnh Thanh Hóa đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2030. Sau khi tổng hợp, cân đối chỉ tiêu sử dụng đất do cấp tỉnh phân bổ và huyện xác định, trong kỳ quy hoạch, dự kiến diện tích đất sản xuất vật liệu xây dựng, gốm sứ toàn huyện đến năm 2030 là 68,80 ha, tăng 22,48 ha so với hiện trạng năm 2020. Cụ thể như sau:

*Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng là 19,60 ha.*

*Biến động tăng 49,20 ha, lấy vào các loại đất sau:*

- Đất trồng cây hàng năm 31,63 ha;
- Đất trồng cây lâu năm 3,00 ha;

- Đất rừng sản xuất 14,57 ha.

**Bảng 36: Nhu cầu quy hoạch đất sản xuất vật liệu xây dựng, gồm sỏi đến năm 2030 - huyện Thọ Xuân**

*DVT: Ha*

| STT | Đơn vị      | DT Quy hoạch | Lấy vào các loại đất |             |              |     | Vùng kinh tế                             |
|-----|-------------|--------------|----------------------|-------------|--------------|-----|------------------------------------------|
|     |             |              | HNK                  | CLN         | RSX          | CSD |                                          |
| 4   | Thuận Minh  | 21.63        | 19.63                | 2.00        |              |     | Vùng kinh tế động lực tả ngạn sông Chu   |
| 5   | Xuân Phú    | 17.57        | 10.00                | 1.00        | 6.57         |     | Vùng kinh tế động lực Lam Sơn - Sao Vàng |
| 6   | TT Sao Vàng | 10.00        | 2.00                 |             | 8.00         |     |                                          |
|     | <b>Tổng</b> | <b>49.20</b> | <b>31.63</b>         | <b>3.00</b> | <b>14.57</b> |     |                                          |

*Biến động giảm 26,72 ha cho các loại đất nhóm phi nông nghiệp:*

- Đất khu công nghiệp 12,55 ha;
- Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản 14,00 ha;
- Đất phát triển hạ tầng 0,17 ha.

**s. Quy hoạch đất khu vui chơi giải trí công cộng**

Đất khu vui chơi giải trí công cộng là đất xây dựng các công trình hoặc không có công trình nhưng được xác định chủ yếu cho hoạt động vui chơi giải trí công cộng, gồm công viên, vườn hoa,...

Trên cơ sở kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước; căn cứ theo các quy hoạch đô thị, quy hoạch khu dân cư đô thị, khu dân cư nông thôn và nhu cầu sử dụng đất khu vui chơi giải trí công cộng, trong kỳ quy hoạch, dự kiến diện tích đất khu vui chơi giải trí công cộng toàn huyện đến năm 2030 là 29,96 ha, tăng 23,15 ha so với hiện trạng năm 2020. Cụ thể như sau:

*Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng là 6,73 ha.*

*Biến động tăng 23,23 ha, lấy vào các loại đất sau:*

- Đất trồng lúa 11,97 ha;
- Đất trồng cây hàng năm khác 4,90 ha;
- Đất rừng sản xuất 2,00 ha;
- Đất nuôi trồng thủy sản 0,24 ha;
- Đất phát triển hạ tầng 1,32 ha;
- Đất có mặt nước chuyên dùng 0,50 ha;
- Đất chưa sử dụng 2,30 ha.

**Bảng 37: Nhu cầu quy hoạch đất khu vui chơi giải trí công cộng đến năm 2030 - huyện Thọ Xuân**

*DVT: Ha*

| STT | Đơn vị      | Diện tích<br>Quy hoạch | Lấy vào các loại đất |             |             |             |             |             |             | Vùng kinh tế                                       |
|-----|-------------|------------------------|----------------------|-------------|-------------|-------------|-------------|-------------|-------------|----------------------------------------------------|
|     |             |                        | LUC                  | HNK         | RSX         | NTS         | DHT         | MNC         | CSD         |                                                    |
| 1   | Xuân Minh   | 1.00                   | 1.00                 |             |             |             |             |             |             | Vùng kinh tế động<br>lực tả ngạn sông<br>Chu       |
| 2   | Phú Xuân    | 1.00                   | 1.00                 |             |             |             |             |             |             |                                                    |
| 3   | Xuân Lai    | 0.74                   | 0.50                 |             |             | 0.24        |             |             |             |                                                    |
| 4   | Xuân Thiên  | 1.00                   | 0.50                 |             |             |             |             |             | 0.50        |                                                    |
| 5   | Xuân Phú    | 1.00                   |                      | 0.50        | 0.50        |             |             |             |             | Vùng kinh tế động<br>lực Lam Sơn - Sao<br>Vàng     |
| 6   | Xuân Bái    | 1.00                   | 0.50                 | 0.50        |             |             |             |             |             |                                                    |
| 7   | Thọ Xương   | 2.50                   | 1.50                 | 0.50        |             |             |             |             | 0.50        |                                                    |
| 8   | Thọ Lâm     | 1.00                   | 0.50                 |             |             |             |             | 0.50        |             |                                                    |
| 9   | Thọ Diên    | 1.10                   | 0.50                 |             |             |             | 0.60        |             |             |                                                    |
| 10  | TT Sao Vàng | 3.50                   |                      | 2.00        | 1.50        |             |             |             |             |                                                    |
| 11  | TT Lam Sơn  | 3.50                   | 2.50                 |             |             |             |             |             | 1.00        | Vùng kinh tế động<br>lực Đông hữu ngạn<br>sông Chu |
| 12  | Thọ Hải     | 0.50                   | 0.50                 |             |             |             |             |             |             |                                                    |
| 13  | Xuân Hòa    | 0.70                   | 0.30                 | 0.40        |             |             |             |             |             |                                                    |
| 14  | Thọ Lộc     | 1.00                   | 1.00                 |             |             |             |             |             |             |                                                    |
| 15  | Xuân Hồng   | 1.00                   | 1.00                 |             |             |             |             |             |             |                                                    |
| 16  | TT Thọ Xuân | 2.69                   | 0.67                 | 1.00        |             |             | 0.72        |             | 0.30        |                                                    |
|     | <b>Tổng</b> | <b>23.23</b>           | <b>11.97</b>         | <b>4.90</b> | <b>2.00</b> | <b>0.24</b> | <b>1.32</b> | <b>0.50</b> | <b>2.30</b> |                                                    |

*Biến động giảm 0,08 ha cho đất phát triển hạ tầng.*

**t. Quy hoạch đất cơ sở tín ngưỡng**

Trên cơ sở kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước; căn cứ nhu cầu sử dụng đất tín ngưỡng, sau khi tổng hợp, cân đối chỉ tiêu sử dụng đất do cấp tỉnh phân bổ và cấp huyện xác định, trong kỳ quy hoạch, dự kiến diện tích đất cơ sở tín ngưỡng toàn huyện đến năm 2030 là 10,52 ha, tăng 4,75 ha so với hiện trạng năm 2020. Cụ thể như sau:

*Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng là 4,53 ha.*

*Biến động tăng 5,99 ha, lấy vào các loại đất:*

- Đất trồng lúa 3,31 ha;
- Đất trồng cây hàng năm khác 0,27 ha;
- Đất nuôi trồng thủy sản 0,19 ha;
- Đất ở nông thôn 2,22 ha;

**Bảng 38: Nhu cầu quy hoạch đất cơ sở tín ngưỡng đến năm 2030  
- huyện Thọ Xuân**

*ĐVT: Ha*

| STT | Đơn vị      | Diện tích<br>Quy hoạch | Lấy vào các loại đất |             |             |             | Hạng mục công trình                   |
|-----|-------------|------------------------|----------------------|-------------|-------------|-------------|---------------------------------------|
|     |             |                        | LUA                  | HNK         | NTS         | ONT         |                                       |
| 1   | Trường Xuân | 2.56                   | 2.5                  | 0.03        | 0.03        |             | Giếng làng                            |
| 2   | Thọ Lập     | 0.42                   |                      | 0.13        | 0.08        | 0.21        | Phù chúa Trịnh, đình làng Yên Trường  |
| 3   | Thuận Minh  | 2.20                   | 0.2                  | 0.11        |             | 1.89        | Phù Día                               |
| 4   | Xuân Sinh   | 0.07                   | 0.07                 |             |             |             | Đình làng Xuân Quang                  |
| 5   | Tây Hồ      | 0.24                   | 0.24                 |             |             |             | Đền thờ Long Nguyên công chúa         |
| 6   | Xuân Hồng   | 0.50                   | 0.3                  |             | 0.08        | 0.12        | Đình làng Hùng Mạnh và mộ bà Kính Phi |
|     | <b>Tổng</b> | <b>5.99</b>            | <b>3.31</b>          | <b>0.27</b> | <b>0.19</b> | <b>2.22</b> |                                       |

*Biến động giảm 1,24 ha, cho đất có di tích lịch sử văn hóa.*

**u. Quy hoạch đất sông ngòi, kênh rạch, suối**

Diện tích đất sông ngòi, kênh rạch, suối trên toàn huyện toàn huyện dự kiến đến năm 2030 là 1.025,89 ha, giảm 41,97 ha so với hiện trạng năm 2020, cho các loại đất:

- Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản 40,44 ha;
- Đất phát triển hạ tầng 1,53 ha.

**v. Quy hoạch đất có mặt nước chuyên dùng**

Diện tích đất có mặt nước chuyên dùng toàn huyện dự kiến đến năm 2030 là 322,09 ha, giảm 16,53 ha so với hiện trạng năm 2020, cho các mục đích sử dụng:

- Chuyển sang nhóm đất nông nghiệp 0,95 ha cho đất nông nghiệp khác;
- Chuyển trong nội bộ nhóm đất phi nông nghiệp 12,55 ha:
  - + Đất khu công nghiệp 0,57 ha;
  - + Đất thương mại dịch vụ 0,20 ha;
  - + Đất phát triển hạ tầng 4,56 ha.
  - + Đất có di tích lịch sử văn hóa 7,73 ha.
  - + Đất ở đô thị 1,32 ha;
  - + Đất nghĩa trang, nghĩa địa 0,70 ha;
  - + Đất khu vui chơi giải trí công cộng 0,50 ha.

**y. Quy hoạch đất phi nông nghiệp khác**

Trên cơ sở kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước; căn cứ nhu cầu sử dụng đất phi nông nghiệp khác, sau khi tổng hợp, cân đối chỉ tiêu sử dụng đất do cấp tỉnh phân bổ và huyện xác định, trong kỳ quy hoạch, dự kiến diện tích đất phi nông nghiệp khác toàn huyện đến năm 2030 là 2,95 ha, giữ nguyên so với hiện trạng năm 2020

**2.2.3.3. Quy hoạch nhóm đất chưa sử dụng**

Trong kỳ quy hoạch, khai thác triệt để đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích đất nông nghiệp và phi nông nghiệp.

Diện tích nhóm đất chưa sử dụng toàn huyện dự kiến đến năm 2030 là 269,78 ha, giảm 172,46 ha so với hiện trạng năm 2020, do chuyển cho các mục đích:

- Đất nông nghiệp 115,85 ha:
  - + Đất trồng lúa 54,00 ha;
  - + Đất trồng cây hàng năm khác 16,83 ha;
  - + Đất rừng sản xuất 30,00 ha;
  - + Đất nông nghiệp khác 15,02 ha;
- Đất phi nông nghiệp 56,61 ha:
  - + Đất khu công nghiệp 3,32 ha;
  - + Đất cụm công nghiệp 6,27ha;
  - + Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp 1,50 ha;
  - + Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản 8,92 ha;
  - + Đất phát triển hạ tầng 22,82 ha;
  - + Đất có di tích lịch sử, văn hóa 2,04 ha;
  - + Đất ở tại nông thôn 0,50 ha;
  - + Đất ở tại đô thị 8,84 ha;
  - + Đất nghĩa trang, nghĩa địa 0,10 ha;
  - + Đất khu vui chơi giải trí công cộng 2,30 ha;

### ***2.3. Chỉ tiêu sử dụng đất theo khu chức năng***

Căn cứ kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, các chương trình, dự án quy hoạch của các ngành, lĩnh vực; các xã, thị trấn, huyện Thọ Xuân đã tổng hợp, cân đối, xác định và quy hoạch các khu chức năng chính như sau:

#### ***2.3.1. Khu vực chuyên trồng lúa nước***

Trong kỳ quy hoạch, diện tích đất khu vực chuyên trồng lúa nước toàn huyện dự kiến là 7.388,66 ha, chiếm 25,28 % tổng diện tích tự nhiên.

#### ***2.3.2. Khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm***

Trong kỳ quy hoạch, diện tích đất khu vực chuyên trồng lúa nước toàn huyện dự kiến là 1.933,14 ha, chiếm 6,61 % tổng diện tích tự nhiên.

#### ***2.3.3. Khu vực rừng đặc dụng***

Trong kỳ quy hoạch, diện tích đất khu vực chuyên trồng lúa nước toàn huyện dự kiến là 61,60 ha, chiếm 0,21 % tổng diện tích tự nhiên.

#### ***2.3.4. Khu vực rừng sản xuất***

Trong kỳ quy hoạch, diện tích đất khu vực chuyên trồng lúa nước toàn huyện dự kiến là 2.153,82 ha, chiếm 7,37 % tổng diện tích tự nhiên.

#### ***2.3.5. Khu vực công nghiệp, cụm công nghiệp***

Trong kỳ quy hoạch, diện tích đất khu vực chuyên trồng lúa nước toàn huyện dự kiến là 882,00 ha, chiếm 3,02 % tổng diện tích tự nhiên.

#### ***2.3.6. Khu vực đô thị - thương mại - dịch vụ***

Trong kỳ quy hoạch, diện tích đất khu vực chuyên trồng lúa nước toàn huyện dự kiến là 3.224,13 ha, chiếm 11,37 % tổng diện tích tự nhiên.

### *2.3.7. Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn*

Trong kỳ quy hoạch, diện tích đất khu vực chuyên trồng lúa nước toàn huyện dự kiến là 1412,39 ha, chiếm 4,83 % tổng diện tích tự nhiên.

*(chi tiết xem biểu 11-CH)*

## **III. ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ MÔI TRƯỜNG**

### ***3.1. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến nguồn thu từ việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất và chi phí cho việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư***

Theo phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Thọ Xuân, chỉ tiêu sử dụng đất các cấp, các ngành là phù hợp với mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của huyện đến năm 2030 và là cơ sở pháp lý quan trọng cho việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất.

Về phương diện kinh tế, thông qua phương án quy hoạch sử dụng đất, giá trị của đất được nâng lên, thúc đẩy sự hình thành và phát triển thị trường chuyển nhượng quyền sử dụng đất, thị trường bất động sản, thị trường lao động, tạo ra nguồn vốn, nguồn lực vô cùng quan trọng trong sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội của huyện. Phương án quy hoạch đã tạo ra quỹ đất cho sản xuất kinh doanh, dịch vụ và du lịch, đất ở đô thị và nông thôn.

Theo đó, nếu thực hiện được 100% như phương án quy hoạch, các khoản thu chi từ đất dự kiến đến năm 2030 như sau:

- Các khoản thu được từ đất khoảng 4.771.487.313.675 đồng, gồm: thu từ việc giao đất ở tại đô thị khoảng 3.708.227.520.000 đồng; thu từ việc giao đất ở tại nông thôn khoảng 207.345.000.000 đồng; thu từ việc cho thuê đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 11.750.670.000 đồng, đất thương mại dịch vụ 89.019.712.500 đồng, đất sản xuất vật liệu xây dựng 33.210.000.000 đồng, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản 126.583.425 đồng, đất cụm công nghiệp 232.875.000.000 đồng, đất khu công nghiệp 362.475.986.175 đồng.

- Các khoản chi khoảng 3.192.431.430.000 đồng, gồm: chi bồi thường khi thu hồi đất trồng lúa 489.139.560.000 đồng, đất trồng cây hàng năm khác 1.294.477.087 đồng, đất nuôi trồng thủy sản khoảng 20.220.200.000 đồng; chi bồi thường khi thu hồi đất trồng cây lâu năm khoảng 64.964.480.000 đồng; chi bồi thường khi thu hồi đất rừng sản xuất khoảng 23.739.950.000 đồng; chi bồi thường khi thu hồi đất nông nghiệp khác khoảng 7.954.800.000 đồng; chi bồi thường khi thu hồi đất ở tại đô thị khoảng 18.684.000.000 đồng; chi bồi thường khi thu hồi đất ở tại nông thôn khoảng 3.056.845.500.000 đồng; chi bồi thường khi thu hồi đất thương mại dịch vụ 22.500.000 đồng.

Vì vậy cân đối thu chi sau khi thực hiện phương án quy hoạch sẽ là 1.579.055.883.675 đồng.

### ***3.2. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến khả năng bảo đảm an ninh lương thực quốc gia***

Trong phương án quy hoạch sử dụng đất, diện tích đất trồng cây hàng năm của huyện trong những năm tới tiếp tục giảm do việc đầu tư các công trình hạ tầng, khu

công nghiệp, cụm công nghiệp, khu đô thị, khu dân cư nông thôn,... Đến năm 2030, tích đất trồng lúa là 7.388,66 ha, trong đó đất chuyên trồng lúa nước là 7.309,47 ha; đất trồng cây hàng năm khác là 3.698,51 ha. Với diện tích này, vẫn đảm bảo an ninh lương thực cả trước mắt và lâu dài, đáp ứng nhu cầu cho huyện và cho các vùng khác, đảm bảo mục tiêu đề ra là sản xuất lương thực đạt từ 100 triệu tấn/năm trở lên, góp phần vào an ninh lương thực của tỉnh.

### ***3.3. Đánh tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đối với việc giải quyết quỹ đất ở, mức độ ảnh hưởng đến đời sống các hộ dân phải di dời chỗ ở, số lao động phải chuyển đổi nghề nghiệp do chuyển mục đích sử dụng đất***

Việc thu hồi diện tích 106,00 ha đất ở (trong đó: đất ở tại nông thôn 64,48 ha, đất ở tại đô thị 41,52 ha) phục vụ cho việc thực hiện các dự án đầu tư, xây dựng cơ sở hạ tầng, xây dựng các khu, cụm công nghiệp, mở rộng cảng hàng không, quy hoạch các tuyến giao thông,... sẽ ảnh hưởng đến an sinh xã hội, một bộ phận không nhỏ phải di dời chỗ ở mới. Tuy nhiên trong phương án quy hoạch đã tính toán đầy đủ quỹ đất ở trong thời gian tới, quy hoạch các khu tái định cư phục vụ cho các dự án. Đến năm 2030, diện tích đất ở tăng thêm so với hiện trạng là 856,28 ha đáp ứng đủ nhu cầu đất ở cho số hộ gia tăng tự nhiên, số hộ tăng cơ học tại các khu đô thị cũng như khu dân cư nông thôn và số hộ phải di dời do bị thu hồi đất ở và cần tái định cư trong thời gian từ nay đến năm 2030.

Việc chuyển 3.349,09 ha đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp sẽ làm ảnh hưởng trực tiếp đến sinh kế của lao động nông nghiệp và phải chuyển đổi nghề nghiệp. Trong phương án quy hoạch đã tính toán đủ quỹ đất cho phát triển các ngành, lĩnh vực, đáp ứng nhu cầu đất đai cho xây dựng cơ sở hạ tầng, xây dựng các khu công nghiệp, khu đô thị, thương mại, dịch vụ, các khu dân cư,...qua đó tác động đến chuyển dịch cơ cấu lao động và dân cư, giải quyết việc làm. Mặt khác, trong phương án điều chỉnh cũng đã tính toán và đưa đất chưa sử dụng vào khai thác cho mục đích nông nghiệp góp phần giải quyết việc làm cho các đối tượng phải chuyển đổi nghề nghiệp.

### ***3.4. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến quá trình đô thị hóa và phát triển hạ tầng***

Quá trình đô thị hóa trên địa bàn huyện cần một lượng lớn quỹ đất để đáp ứng nhu cầu phát triển. Đến năm 2030, Thọ Xuân được nâng cấp thành thị xã, là đô thị loại IV. Phương án quy hoạch sử dụng đất đã tính toán bố trí đủ quỹ đất cho quá trình đô thị hóa. Đồng thời phương án quy hoạch sử dụng đất cũng góp phần tạo ra sự gắn kết toàn bộ hệ thống đô thị trong huyện.

Bên cạnh đó, sự gia tăng dân số do quá trình đô thị hóa đã thu hút một lượng lớn người dân dịch chuyển từ nông thôn ra thành thị. Phương án quy hoạch sử dụng đất đã tính toán cân đối nhu cầu đất ở của dân cư đô thị của huyện trong quá trình đô thị hóa, bố trí quỹ đất ở tại đô thị của huyện tăng thêm 3.107,40 ha, tăng 2.755,95 ha so với hiện trạng năm 2020, trong đó đất ở nông thôn chuyển sang đất ở đô thị là 1.973,42 ha.

Đất phát triển hạ tầng của huyện trong kỳ quy hoạch dự kiến tăng thêm 873,90 ha để xây dựng các công trình hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội và hạ tầng kinh tế, tạo tiền đề để phát triển kinh tế - xã hội, củng cố quốc phòng - an ninh, phục vụ sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá, xây dựng được hệ thống hạ tầng hoàn thiện, hoàn thành mục

tiêu Thọ Xuân trở thành huyện có kết cấu hạ tầng đồng bộ vào năm 2025. đáp ứng được mục tiêu nâng cấp thị trấn Thọ Xuân thành thị xã vào năm 2030, xây dựng nông thôn mới nâng cao và nông thôn mới kiểu mẫu trên địa bàn huyện, nâng cấp cảng hàng không Thọ Xuân thành cảng hàng không quốc tế vào năm 2030.

Phương án quy hoạch sử dụng đất đã bố trí thêm 769,51 ha đất giao thông; 56,48 ha đất thủy lợi; 6,80 ha đất công trình năng lượng; 56,31 ha đất cơ sở văn hoá; 16,78 ha đất cơ sở y tế; 19,86 ha đất cơ sở giáo dục đào tạo; 86,85 ha đất cơ sở thể dục thể thao; 3,05 ha đất chợ; 6,43 ha đất bưu chính viễn thông.

### ***3.5. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đối với việc tôn tạo di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, bảo tồn văn hoá các dân tộc***

Trong phương án quy hoạch cũng đã thể hiện rõ những mục tiêu, nhiệm vụ và quan điểm trong việc bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hóa, gắn kết chặt chẽ nhiệm vụ bảo tồn, phát huy giá trị di sản văn hóa với phát triển du lịch và hoạt động thông tin đối ngoại nhằm truyền bá sâu rộng các giá trị văn hóa trong công chúng, giữ gìn nguyên vẹn và đầy đủ các di tích đã và đang được xếp hạng, không để xuống cấp, tổn thất hoặc bị hủy hoại.

Phương án quy hoạch cũng đã tính toán đầy đủ quỹ đất nhằm đáp ứng được việc bảo tồn, tôn tạo và phát huy giá trị các di tích lịch sử, danh lam thắng cảnh. Ngoài việc khoanh định, bảo vệ quỹ đất vốn có, diện tích đất có di tích lịch sử - văn hóa còn được bố trí thêm ha để bố trí các công trình như khu di tích Lam Kinh (Thọ Xuân); đền Thờ Lê Hoàn, kinh đô Vạn Lại - Yên Trường,...

### ***3.6. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến khả năng khai thác hợp lý tài nguyên thiên nhiên; yêu cầu bảo tồn, phát triển diện tích rừng và tỷ lệ che phủ***

Phương án quy hoạch sử dụng đất đáp ứng được yêu cầu khai thác hợp lý tài nguyên thiên nhiên; yêu cầu bảo tồn, phát triển diện tích rừng và tỷ lệ che phủ. Quỹ đất được sử dụng hợp lý, tiết kiệm và có hiệu quả. Căn cứ theo tính chất đất đai, đặc điểm khí hậu, thể mạnh kinh tế của từng vùng, định hướng phát triển của địa phương, phương án quy hoạch đã bố trí diện tích của từng loại đất phù hợp. Đối với khu vực tính đất tốt, thuận lợi sản xuất nông nghiệp bố trí đất sản xuất nông nghiệp, khu vực có tiềm năng về công nghiệp, bố trí phát triển công nghiệp, khu vực có tiềm năng về rừng, bố trí, khoanh định diện tích rừng. Trong kỳ quy hoạch, khai thác đưa vào trồng thêm 72,10 ha rừng từ đất chưa sử dụng.

## Phần IV: KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2021

### I. CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT THEO LOẠI ĐẤT

#### 1.1. Chỉ tiêu sử dụng đất đã được phân bổ từ kế hoạch sử dụng đất của cấp tỉnh

**Bảng 39: Chỉ tiêu sử dụng đất được phân bổ từ kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh**

| Số thứ tự | Chỉ tiêu sử dụng đất                                             | Mã         | Diện tích năm kế hoạch 2021 | Biến động tăng (+) , giảm (-) |
|-----------|------------------------------------------------------------------|------------|-----------------------------|-------------------------------|
|           | <b>TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN</b>                                   |            | <b>29229.40</b>             |                               |
| <b>1</b>  | <b>ĐẤT NÔNG NGHIỆP</b>                                           | <b>NNP</b> | <b>18780.24</b>             | <b>-639.40</b>                |
| 1.1       | Đất trồng lúa                                                    | LUA        | 8471.00                     | -260.90                       |
|           | <i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>                       | <i>LUC</i> | <i>8088.87</i>              | <i>-257.73</i>                |
| 1.2       | Đất trồng cây hàng năm khác                                      | HNK        | 4650.24                     | -277.42                       |
| 1.3       | Đất trồng cây lâu năm                                            | CLN        | 2227.23                     | -49.55                        |
| 1.4       | Đất rừng phòng hộ                                                | RPH        |                             |                               |
| 1.5       | Đất rừng đặc dụng                                                | RDD        | 66.97                       |                               |
| 1.6       | Đất rừng sản xuất                                                | RSX        | 2389.30                     | -57.65                        |
| 1.7       | Đất nuôi trồng thủy sản                                          | NTS        | 553.68                      | -3.55                         |
| 1.8       | Đất làm muối                                                     | LMU        |                             |                               |
| 1.9       | Đất nông nghiệp khác                                             | NKH        | 421.83                      | 9.67                          |
| <b>2</b>  | <b>ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP</b>                                       | <b>PNN</b> | <b>10013.82</b>             | <b>646.30</b>                 |
| 2.1       | Đất quốc phòng                                                   | CQP        | 757.62                      | 6.98                          |
| 2.2       | Đất an ninh                                                      | CAN        | 2.90                        |                               |
| 2.3       | Đất khu công nghiệp                                              | SKK        | 122.58                      | 122.58                        |
| 2.4       | Đất khu chế xuất                                                 | SKT        |                             |                               |
| 2.5       | Đất cụm công nghiệp                                              | SKN        | 57.00                       | 57.00                         |
| 2.6       | Đất thương mại, dịch vụ                                          | TMD        | 107.22                      | 9.14                          |
| 2.7       | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp                               | SKC        | 172.97                      | 42.72                         |
| 2.8       | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản                             | SKS        | 45.76                       | 38.80                         |
| 2.9       | Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã | DHT        | 3400.05                     | 225.48                        |
| 2.10      | Đất có di tích lịch sử - văn hóa                                 | DDT        | 62.70                       | 2.60                          |
| 2.11      | Đất danh lam, thắng cảnh                                         | DDL        |                             |                               |
| 2.12      | Đất bãi thải, xử lý chất thải                                    | DRA        | 26.60                       | 1.93                          |
| 2.13      | Đất ở tại nông thôn                                              | ONT        | 3057.71                     | 46.04                         |
| 2.14      | Đất ở tại đô thị                                                 | ODT        | 378.86                      | 27.41                         |
| 2.15      | Đất xây dựng trụ sở cơ quan                                      | TSC        | 23.60                       | 1.06                          |
| 2.16      | Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp                        | DTS        | 13.43                       |                               |
| 2.17      | Đất xây dựng cơ sở ngoại giao                                    | DNG        |                             |                               |
| 2.18      | Đất cơ sở tôn giáo                                               | TON        | 11.95                       | 1.56                          |
| 2.19      | Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng        | NTD        | 295.32                      | 53.79                         |
| 2.20      | Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm gốm sứ                       | SKX        | 59.58                       | 13.26                         |
| 2.21      | Đất sinh hoạt cộng đồng                                          | DSH        |                             |                               |
| 2.22      | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng                             | DKV        | 6.81                        |                               |
| 2.23      | Đất cơ sở tín ngưỡng                                             | TIN        | 6.27                        | 0.50                          |
| 2.24      | Đất sông ngòi, kênh, rạch, suối                                  | SON        | 1065.86                     | -2.00                         |
| 2.25      | Đất có mặt nước chuyên dùng                                      | MNC        | 336.08                      | -2.54                         |
| 2.26      | Đất phi nông nghiệp khác                                         | PNK        | 2.95                        |                               |
| <b>3</b>  | <b>ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG</b>                                          | <b>CSD</b> | <b>435.34</b>               | <b>-6.90</b>                  |

## ***1.2. Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực***

### ***1.2.1. Chỉ tiêu sử dụng đất trong kế hoạch sử dụng đất***

Sau khi đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2020, rà soát lại các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất, căn cứ các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của huyện, năm 2021, huyện xác định đưa vào chuyển tiếp dự án từ kế hoạch sử dụng đất năm 2020. Đây là các dự án chưa thực hiện được trong năm 2020, nhưng vẫn còn phù hợp với sự phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn huyện.

Tổng số dự án chuyển tiếp đưa vào thực hiện trong năm kế hoạch 2021 là 76 dự án, với tổng diện tích là 284,483 ha. Trong đó:

- Dự án đất ở đô thị: 11 dự án, diện tích 31,53 ha;
- Dự án đất ở nông thôn: 29 dự án, diện tích 19,37 ha;
- Dự án đất cụm công nghiệp: 02 dự án, diện tích 22,00 ha;
- Dự án đất năng lượng: 03 dự án, diện tích 0,08 ha;
- Dự án đất ở đô thị: 11 dự án, diện tích 31,53 ha;
- Dự án đất giao thông: 03 dự án, diện tích 98,20 ha;
- Dự án đất cơ sở thể dục thể thao: 02 dự án, diện tích 0,678 ha;
- Dự án đất cơ sở tôn giáo: 01 dự án, diện tích 0,105 ha;
- Dự án đất nghĩa trang, nghĩa địa: 01 dự án, diện tích 45,00 ha;
- Dự án đất chợ: 01 dự án, diện tích 0,50 ha;
- Dự án đất thương mại dịch vụ: 04 dự án, diện tích 2,02 ha;
- Dự án đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: 05 dự án, diện tích 15,670 ha;
- Dự án đất nông nghiệp khác: 01 dự án, diện tích 17,80 ha;

*(Xem chi tiết phụ biểu)*

### ***1.2.2. Nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức, hộ gia đình cá nhân***

Năm 2021, huyện xác định nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức, hộ gia đình cá nhân là 401,704 ha, gồm 190 dự án. Trong đó:

- Dự án quốc phòng: 02 dự án, diện tích là 6,980 ha;
- Diện tích khu công nghiệp: 01 dự án, diện tích là 122,580 ha;
- Dự án đất ở đô thị: 01 dự án, diện tích là 0,140 ha;
- Dự án đất ở nông thôn: 47 dự án, diện tích 27,115 ha;
- Dự án đất xây dựng trụ sở cơ quan: 04 dự án, diện tích 1,06 ha;
- Dự án đất cụm công nghiệp: 02 dự án, diện tích 35,00 ha;
- Dự án đất giao thông: 16 dự án, diện tích 95,34 ha;
- Dự án đất thủy lợi: 09 dự án, diện tích 8,925 ha;
- Dự án đất cơ sở năng lượng: 13 dự án, diện tích 0,304 ha;
- Dự án đất cơ sở thể dục thể thao: 08 dự án, diện tích 5,75 ha;
- Dự án đất cơ sở văn hóa: 02 dự án, diện tích 0,55 ha;

- Dự án đất bãi thải, xử lý chất thải: 05 dự án, diện tích 1,93 ha;
- Dự án đất cơ sở tôn giáo: 02 dự án, diện tích 1,45 ha;
- Dự án đất nghĩa trang, nghĩa địa: 23 dự án, diện tích 8,79 ha;
- Dự án đất có di tích, lịch sử văn hóa: 03 dự án, diện tích 2,60 ha;
- Dự án đất khu công nghiệp: 01 dự án, diện tích 122,58 ha;
- Dự án đất cơ sở tín ngưỡng: 02 dự án, diện tích 0,50 ha;
- Dự án đất thương mại, dịch vụ: 19 dự án, diện tích 7,121 ha;
- Dự án đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: 15 dự án, diện tích 31,00 ha;
- Dự án đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm gốm sứ: 03 dự án, diện tích 13,260 ha;
- Dự án chuyển đổi đất nông nghiệp gắn liền thửa đất ở sang đất ở: 12 dự án, diện tích 2,9192 ha.

(Xem chi tiết phụ biểu)

**Bảng 40: Nhu cầu sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân Chuyển đổi đất nông nghiệp gắn liền thửa đất ở sang đất ở trong năm kế hoạch 2021 - huyện Thọ Xuân**

| STT        | Hạng mục                                                  | Diện tích quy hoạch (ha) | Tăng thêm      |                      | Địa điểm (đến cấp xã) | Cơ sở pháp lý để đầu tư dự án | Ghi chú |
|------------|-----------------------------------------------------------|--------------------------|----------------|----------------------|-----------------------|-------------------------------|---------|
|            |                                                           |                          | Diện tích (ha) | Sử dụng vào loại đất |                       |                               |         |
| (1)        | (2)                                                       | (3)=(4)+(5)              | (5)            | (6)                  | (7)                   | (8)                           |         |
| <b>III</b> | <b>Chuyển mục đích sử dụng đất trong khu dân cư</b>       | <b>2.91920</b>           | <b>2.91920</b> |                      |                       |                               |         |
| 1          | Chuyển đổi đất nông nghiệp gắn liền thửa đất ở sang đất ở | 0.062                    | 0.062          | ODT                  | TT. Thọ Xuân          | Đăng ký nhu cầu sử dụng đất   |         |
| 2          | Chuyển đổi đất nông nghiệp gắn liền thửa đất ở sang đất ở | 0.082                    | 0.082          | ODT                  | TT. Sao Vàng          | Đăng ký nhu cầu sử dụng đất   |         |
| 3          | Chuyển đổi đất nông nghiệp gắn liền thửa đất ở sang đất ở | 0.200                    | 0.200          | ODT                  | TT. Lam Sơn           | Đăng ký nhu cầu sử dụng đất   |         |
| 4          | Chuyển đổi đất nông nghiệp gắn liền thửa đất ở sang đất ở | 0.050                    | 0.050          | ONT                  | Nam Giang             | Đăng ký nhu cầu sử dụng đất   |         |
| 5          | Chuyển đổi đất nông nghiệp gắn liền thửa đất ở sang đất ở | 0.080                    | 0.080          | ONT                  | Xuân Phú              | Đăng ký nhu cầu sử dụng đất   |         |
| 6          | Chuyển đổi đất nông nghiệp gắn liền thửa đất ở sang đất ở | 0.175                    | 0.175          | ONT                  | Xuân Sinh             | Đăng ký nhu cầu sử dụng đất   |         |
| 7          | Chuyển đổi đất nông nghiệp gắn liền thửa đất ở sang đất ở | 0.200                    | 0.200          | ONT                  | Thọ Xương             | Đăng ký nhu cầu sử dụng đất   |         |
| 8          | Chuyển đổi đất nông nghiệp gắn liền thửa đất ở sang đất ở | 0.601                    | 0.601          | ONT                  | Thuận Minh            | Đăng ký nhu cầu sử dụng đất   |         |
| 9          | Chuyển đổi đất nông nghiệp gắn liền thửa đất ở sang đất ở | 0.170                    | 0.170          | ONT                  | Xuân Trường           | Đăng ký nhu cầu sử dụng đất   |         |
| 10         | Chuyển đổi đất nông nghiệp gắn liền thửa đất ở sang đất ở | 0.500                    | 0.500          | ONT                  | Xuân Hưng             | Đăng ký nhu cầu sử dụng đất   |         |
| 11         | Chuyển đổi đất nông nghiệp gắn liền thửa đất ở sang đất ở | 0.550                    | 0.550          | ONT                  | Thọ Diên              | Đăng ký nhu cầu sử dụng đất   |         |
| 12         | Chuyển đổi đất nông nghiệp gắn liền thửa đất ở sang đất ở | 0.250                    | 0.250          | ONT                  | Thọ Lâm               | Đăng ký nhu cầu sử dụng đất   |         |

(Xem chi tiết phụ biểu)

### 1.3. Tổng hợp và cân đối chỉ tiêu sử dụng đất

- Căn cứ chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030;
- Căn cứ kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2020;
- Căn cứ các Nghị quyết Hội đồng Nhân dân tỉnh Thanh Hóa còn hiệu lực; căn cứ các chấp thuận chủ trương được UBND tỉnh chấp thuận còn thời hạn;
- Căn cứ nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực;

Huyện Thọ Xuân tổng hợp và cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất năm 2021 như sau:

- Nhóm đất nông nghiệp: Diện tích 18.780,24 ha;
- Nhóm đất phi nông nghiệp: Diện tích 10.013,82ha;
- Đất chưa sử dụng: Diện tích 435,34 ha.

**Bảng 41: Nhu cầu sử dụng đất trong năm kế hoạch năm 2021 - huyện Thọ Xuân**

*ĐVT: Ha*

| Số thứ tự | Chỉ tiêu sử dụng đất                                             | Mã         | Diện tích hiện trạng năm 2020 | Diện tích năm kế hoạch 2021 | Biến động tăng (+) , giảm (-) |
|-----------|------------------------------------------------------------------|------------|-------------------------------|-----------------------------|-------------------------------|
|           | <b>TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN</b>                                   |            | <b>29229.40</b>               | <b>29229.40</b>             |                               |
| <b>1</b>  | <b>ĐẤT NÔNG NGHIỆP</b>                                           | <b>NNP</b> | <b>19419.64</b>               | <b>18780.24</b>             | <b>-639.40</b>                |
| 1.1       | Đất trồng lúa                                                    | LUA        | 8731.90                       | 8471.00                     | -260.90                       |
|           | <i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>                       | <i>LUC</i> | <i>8346.60</i>                | <i>8088.87</i>              | <i>-257.73</i>                |
| 1.2       | Đất trồng cây hàng năm khác                                      | HNK        | 4927.66                       | 4650.24                     | -277.42                       |
| 1.3       | Đất trồng cây lâu năm                                            | CLN        | 2276.78                       | 2227.23                     | -49.55                        |
| 1.4       | Đất rừng phòng hộ                                                | RPH        |                               |                             |                               |
| 1.5       | Đất rừng đặc dụng                                                | RDD        | 66.97                         | 66.97                       |                               |
| 1.6       | Đất rừng sản xuất                                                | RSX        | 2446.95                       | 2389.30                     | -57.65                        |
| 1.7       | Đất nuôi trồng thủy sản                                          | NTS        | 557.23                        | 553.68                      | -3.55                         |
| 1.8       | Đất làm muối                                                     | LMU        |                               |                             |                               |
| 1.9       | Đất nông nghiệp khác                                             | NKH        | 412.16                        | 421.83                      | 9.67                          |
| <b>2</b>  | <b>ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP</b>                                       | <b>PNN</b> | <b>9367.52</b>                | <b>10013.82</b>             | <b>646.30</b>                 |
| 2.1       | Đất quốc phòng                                                   | CQP        | 750.64                        | 757.62                      | 6.98                          |
| 2.2       | Đất an ninh                                                      | CAN        | 2.90                          | 2.90                        |                               |
| 2.3       | Đất khu công nghiệp                                              | SKK        |                               | 122.58                      | 122.58                        |
| 2.4       | Đất khu chế xuất                                                 | SKT        |                               |                             |                               |
| 2.5       | Đất cụm công nghiệp                                              | SKN        |                               | 57.00                       | 57.00                         |
| 2.6       | Đất thương mại, dịch vụ                                          | TMD        | 98.08                         | 107.22                      | 9.14                          |
| 2.7       | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp                               | SKC        | 130.25                        | 172.97                      | 42.72                         |
| 2.8       | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản                             | SKS        | 6.96                          | 45.76                       | 38.80                         |
| 2.9       | Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã | DHT        | 3174.57                       | 3400.05                     | 225.48                        |
|           | <i>Trong đó: Đất giao thông</i>                                  | <i>DGT</i> | <i>2100.93</i>                | <i>2311.87</i>              | <i>210.94</i>                 |
|           | <i>Đất thủy lợi</i>                                              | <i>DTL</i> | <i>840.22</i>                 | <i>848.64</i>               | <i>8.42</i>                   |
|           | <i>Đất năng lượng</i>                                            | <i>DNL</i> | <i>5.12</i>                   | <i>5.50</i>                 | <i>0.38</i>                   |
|           | <i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>                                | <i>DVH</i> | <i>38.30</i>                  | <i>38.78</i>                | <i>0.48</i>                   |
|           | <i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>                                   | <i>DYT</i> | <i>16.56</i>                  | <i>16.45</i>                | <i>-0.11</i>                  |
|           | <i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo</i>                       | <i>DGD</i> | <i>87.50</i>                  | <i>87.46</i>                | <i>-0.04</i>                  |
|           | <i>Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao</i>                       | <i>DTT</i> | <i>70.33</i>                  | <i>75.24</i>                | <i>4.92</i>                   |

|          |                                                           |            |               |               |              |
|----------|-----------------------------------------------------------|------------|---------------|---------------|--------------|
|          | Đất chợ                                                   | DCH        | 13.90         | 14.40         | 0.50         |
|          | Đất bưu chính viễn thông                                  | DBV        | 1.66          | 1.64          | -0.02        |
|          | Đất cơ sở khoa học                                        | DKH        |               |               |              |
|          | Đất cơ sở dịch vụ xã hội                                  | DXH        | 0.07          | 0.07          |              |
| 2.10     | Đất có di tích lịch sử - văn hóa                          | DDT        | 60.10         | 62.70         | 2.60         |
| 2.11     | Đất danh lam, thắng cảnh                                  | DDL        |               |               |              |
| 2.12     | Đất bãi thải, xử lý chất thải                             | DRA        | 24.67         | 26.60         | 1.93         |
| 2.13     | Đất ở tại nông thôn                                       | ONT        | 3011.67       | 3057.71       | 46.04        |
| 2.14     | Đất ở tại đô thị                                          | ODT        | 351.45        | 378.86        | 27.41        |
| 2.15     | Đất xây dựng trụ sở cơ quan                               | TSC        | 22.54         | 23.60         | 1.06         |
| 2.16     | Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp                 | DTS        | 13.43         | 13.43         |              |
| 2.17     | Đất xây dựng cơ sở ngoại giao                             | DNG        |               |               |              |
| 2.18     | Đất cơ sở tôn giáo                                        | TON        | 10.39         | 11.95         | 1.56         |
| 2.19     | Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng | NTD        | 241.53        | 295.32        | 53.79        |
| 2.20     | Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm gốm sứ                | SKX        | 46.32         | 59.58         | 13.26        |
| 2.21     | Đất sinh hoạt cộng đồng                                   | DSH        |               |               |              |
| 2.22     | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng                      | DKV        | 6.81          | 6.81          |              |
| 2.23     | Đất cơ sở tín ngưỡng                                      | TIN        | 5.77          | 6.27          | 0.50         |
| 2.24     | Đất sông ngòi, kênh, rạch, suối                           | SON        | 1067.86       | 1065.86       | -2.00        |
| 2.25     | Đất có mặt nước chuyên dùng                               | MNC        | 338.62        | 336.08        | -2.54        |
| 2.26     | Đất phi nông nghiệp khác                                  | PNK        | 2.95          | 2.95          |              |
| <b>3</b> | <b>ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG</b>                                   | <b>CSD</b> | <b>442.24</b> | <b>435.34</b> | <b>-6.90</b> |

## II. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất

### 2.1. Chuyển mục đích đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp

Diện tích đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp trong năm kế hoạch 2021 là 639,40 ha.

(chi tiết xem bảng dưới)

**Bảng 42: Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp trong năm 2021 - huyện Thọ Xuân**

ĐVT: Ha

| STT      | Chỉ tiêu sử dụng đất                               | Mã             | Tổng diện tích        |
|----------|----------------------------------------------------|----------------|-----------------------|
| (1)      | (2)                                                | (3)            | (4) =<br>(5)+...+(34) |
| <b>1</b> | <b>Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp</b> | <b>NNP/PNN</b> | <b>639.40</b>         |
| 1.1      | Đất trồng lúa                                      | LUA/PNN        | 260.90                |
|          | <i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>         | <i>LUC/PNN</i> | <i>257.73</i>         |
| 1.2      | Đất trồng cây hàng năm khác                        | HNK/PNN        | 259.62                |
| 1.3      | Đất trồng cây lâu năm                              | CLN/PNN        | 49.55                 |
| 1.4      | Đất rừng phòng hộ                                  | RPH/PNN        |                       |
| 1.5      | Đất rừng đặc dụng                                  | RDD/PNN        |                       |
| 1.6      | Đất rừng sản xuất                                  | RSX/PNN        | 57.65                 |
| 1.7      | Đất nuôi trồng thủy sản                            | NTS/PNN        | 3.55                  |
| 1.8      | Đất làm muối                                       | LMU/PNN        |                       |
| 1.9      | Đất nông nghiệp khác                               | NKH/PNN        | 8.13                  |

## 2.2. Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp

Trong năm kế hoạch 2021, diện tích chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp là 18,88 ha.

(chi tiết xem bảng dưới)

**Bảng 43: Kế hoạch chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp trong năm 2021 - huyện Thọ Xuân**

*ĐVT: Ha*

| STT      | Chỉ tiêu sử dụng đất                                              | Mã             | Tổng diện tích     |
|----------|-------------------------------------------------------------------|----------------|--------------------|
| (1)      | (2)                                                               | (3)            | (4) = (5)+...+(34) |
| <b>2</b> | <b>Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp</b> |                | <b>18.88</b>       |
|          | <i>Trong đó:</i>                                                  |                |                    |
| 2.1      | Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm                   | LUA/CLN        |                    |
| 2.2      | Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây hàng năm khác             | LUA/BHK        |                    |
| 2.3      | Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản                 | LUA/NTS        |                    |
| 2.4      | Đất trồng lúa chuyển sang đất nông nghiệp khác                    | LUA/NKH        |                    |
| 2.5      | Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất trồng cây lâu năm     | HNK/CLN        |                    |
| 2.6      | Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nông nghiệp khác      | HNK/NKH        | 17.80              |
| 2.7      | Đất trồng cây lâu năm chuyển sang đất nông nghiệp khác            | CLN/NKH        |                    |
| 2.8      | Đất trồng cây lâu năm chuyển sang đất rừng sản xuất               | CLN/RSX        |                    |
| 2.9      | Đất nuôi trồng thủy sản chuyển sang đất trồng cây lâu năm         | NTS/CLN        |                    |
| 2.10     | Đất nuôi trồng thủy sản chuyển sang đất nông nghiệp khác          | NTS/NKH        |                    |
| 2.11     | Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng  | RSX/NKR<br>(a) |                    |
| 2.12     | Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở         | PKO/OCT        | 1.08               |

## III. Diện tích cần thu hồi

Diện tích đất cần thu hồi trong năm kế hoạch 2021 là 550,20 ha. Trong đó:

- Đất nông nghiệp cần thu hồi là 533,37 ha;
- Đất phi nông nghiệp cần thu hồi là 16,83 ha.

(xem chi tiết bảng dưới)

**Bảng 44: Diện tích đất cần thu hồi trong năm 2021 - huyện Thọ Xuân***ĐVT: Ha*

| STT      | Chỉ tiêu sử dụng đất                                             | Mã         | Tổng diện tích     |
|----------|------------------------------------------------------------------|------------|--------------------|
| (1)      | (2)                                                              | (3)        | (4) = (5)+...+(34) |
| <b>1</b> | <b>Đất nông nghiệp</b>                                           | <b>NNP</b> | <b>533.37</b>      |
| 1.1      | Đất trồng lúa                                                    | LUA        | 219.24             |
|          | <i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>                       | <i>LUC</i> | <i>216.27</i>      |
| 1.2      | Đất trồng cây hàng năm khác                                      | HNK        | 236.34             |
| 1.3      | Đất trồng cây lâu năm                                            | CLN        | 39.63              |
| 1.4      | Đất rừng phòng hộ                                                | RPH        |                    |
| 1.5      | Đất rừng đặc dụng                                                | RDD        |                    |
| 1.6      | Đất rừng sản xuất                                                | RSX        | 27.75              |
| 1.7      | Đất nuôi trồng thủy sản                                          | NTS        | 2.41               |
| 1.8      | Đất làm muối                                                     | LMU        |                    |
| 1.9      | Đất nông nghiệp khác                                             | NKH        | 8.00               |
| <b>2</b> | <b>Đất phi nông nghiệp</b>                                       | <b>PNN</b> | <b>16.83</b>       |
| 2.1      | Đất quốc phòng                                                   | CQP        |                    |
| 2.2      | Đất an ninh                                                      | CAN        |                    |
| 2.3      | Đất khu công nghiệp                                              | SKK        |                    |
| 2.4      | Đất khu chế xuất                                                 | SKT        |                    |
| 2.5      | Đất cụm công nghiệp                                              | SKN        |                    |
| 2.6      | Đất thương mại, dịch vụ                                          | TMD        |                    |
| 2.7      | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp                               | SKC        | 3.95               |
| 2.8      | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản                             | SKS        |                    |
| 2.9      | Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã | DHT        | 2.91               |
|          | <i>Trong đó: Đất giao thông</i>                                  | <i>DGT</i> | <i>1.04</i>        |
|          | <i>Đất thủy lợi</i>                                              | <i>DTL</i> | <i>0.30</i>        |
|          | <i>Đất năng lượng</i>                                            | <i>DNL</i> |                    |
|          | <i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>                                | <i>DVH</i> |                    |
|          | <i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>                                   | <i>DYT</i> |                    |
|          | <i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo</i>                       | <i>DGD</i> | <i>0.04</i>        |
|          | <i>Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao</i>                       | <i>DTT</i> | <i>1.51</i>        |
|          | <i>Đất chợ</i>                                                   | <i>DCH</i> |                    |
|          | <i>Đất bưu chính viễn thông</i>                                  | <i>DBV</i> | <i>0.02</i>        |
|          | <i>Đất cơ sở khoa học</i>                                        | <i>DKH</i> |                    |
|          | <i>Đất cơ sở dịch vụ xã hội</i>                                  | <i>DXH</i> |                    |
| 2.1      | Đất có di tích lịch sử - văn hóa                                 | DDT        |                    |
| 2.11     | Đất danh lam thắng cảnh                                          | DDL        |                    |
| 2.12     | Đất bãi thải, xử lý chất thải                                    | DRA        |                    |
| 2.13     | Đất ở tại nông thôn                                              | ONT        | 3.03               |
| 2.14     | Đất ở tại đô thị                                                 | ODT        | 4.60               |
| 2.15     | Đất xây dựng trụ sở cơ quan                                      | TSC        |                    |
| 2.16     | Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp                        | DTS        |                    |
| 2.17     | Đất xây dựng cơ sở ngoại giao                                    | DNG        |                    |

|      |                                                           |     |      |
|------|-----------------------------------------------------------|-----|------|
| 2.18 | Đất cơ sở tôn giáo                                        | TON |      |
| 2.19 | Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng | NTD |      |
| 2.2  | Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm                | SKX |      |
| 2.21 | Đất sinh hoạt cộng đồng                                   | DSH |      |
| 2.22 | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng                      | DKV |      |
| 2.23 | Đất cơ sở tín ngưỡng                                      | TIN |      |
| 2.24 | Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối                          | SON |      |
| 2.25 | Đất có mặt nước chuyên dùng                               | MNC | 2.34 |
| 2.26 | Đất phi nông nghiệp khác                                  | PNK |      |

#### IV. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng

Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong năm 2021 là 6,90 ha.

**Bảng 45: Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng trong năm 2021  
huyện Thọ Xuân**

ĐVT: Ha

| STT      | Chỉ tiêu sử dụng đất                                             | Mã         | Tổng diện tích        |
|----------|------------------------------------------------------------------|------------|-----------------------|
| (1)      | (2)                                                              | (3)        | (4) =<br>(5)+...+(34) |
| <b>1</b> | <b>Đất nông nghiệp</b>                                           | <b>NNP</b> |                       |
| 1.1      | Đất trồng lúa                                                    | LUA        |                       |
|          | <i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>                       | <i>LUC</i> |                       |
| 1.2      | Đất trồng cây hàng năm khác                                      | HNK        |                       |
| 1.3      | Đất trồng cây lâu năm                                            | CLN        |                       |
| 1.4      | Đất rừng phòng hộ                                                | RPH        |                       |
| 1.5      | Đất rừng đặc dụng                                                | RDD        |                       |
| 1.6      | Đất rừng sản xuất                                                | RSX        |                       |
| 1.7      | Đất nuôi trồng thủy sản                                          | NTS        |                       |
| 1.8      | Đất làm muối                                                     | LMU        |                       |
| 1.9      | Đất nông nghiệp khác                                             | NKH        |                       |
| <b>2</b> | <b>Đất phi nông nghiệp</b>                                       | <b>PNN</b> | <b>6.90</b>           |
| 2.1      | Đất quốc phòng                                                   | CQP        |                       |
| 2.2      | Đất an ninh                                                      | CAN        |                       |
| 2.3      | Đất khu công nghiệp                                              | SKK        |                       |
| 2.4      | Đất khu chế xuất                                                 | SKT        |                       |
| 2.5      | Đất cụm công nghiệp                                              | SKN        | 0.47                  |
| 2.6      | Đất thương mại, dịch vụ                                          | TMD        |                       |
| 2.7      | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp                               | SKC        |                       |
| 2.8      | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản                             | SKS        |                       |
| 2.9      | Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã | DHT        | 6.26                  |
| 2.1      | Đất có di tích lịch sử - văn hóa                                 | DDT        |                       |
| 2.11     | Đất danh lam thắng cảnh                                          | DDL        |                       |
| 2.12     | Đất bãi thải, xử lý chất thải                                    | DRA        |                       |

|      |                                                           |     |      |
|------|-----------------------------------------------------------|-----|------|
| 2.13 | Đất ở tại nông thôn                                       | ONT |      |
| 2.14 | Đất ở tại đô thị                                          | ODT | 0.17 |
| 2.15 | Đất xây dựng trụ sở cơ quan                               | TSC |      |
| 2.16 | Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp                 | DTS |      |
| 2.17 | Đất xây dựng cơ sở ngoại giao                             | DNG |      |
| 2.18 | Đất cơ sở tôn giáo                                        | TON |      |
| 2.19 | Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng | NTD |      |
| 2.2  | Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm                | SKX |      |
| 2.21 | Đất sinh hoạt cộng đồng                                   | DSH |      |
| 2.22 | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng                      | DKV |      |
| 2.23 | Đất cơ sở tín ngưỡng                                      | TIN |      |
| 2.24 | Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối                          | SON |      |
| 2.25 | Đất có mặt nước chuyên dùng                               | MNC |      |
| 2.26 | Đất phi nông nghiệp khác                                  | PNK |      |

## V. Danh mục công trình, dự án

Năm 2021, số lượng công trình dự án đưa vào thực hiện trong năm kế hoạch là 266 dự án (trong đó: 76 dự án chuyển tiếp, 190 dự án mới), diện tích là 686,187 ha, bao gồm:

- Dự án quốc phòng: 02 dự án (trong đó: 02 dự án mới), diện tích là 6,98 ha;
- Dự án khu công nghiệp: 01 dự án (trong đó: 01 dự án mới), diện tích là 122,58 ha;
- Dự án khu dân cư đô thị: 12 dự án (trong đó: 11 dự án chuyển tiếp; 01 dự án mới), diện tích là 31,67 ha;
- Dự án khu dân cư nông thôn: 76 dự án (trong đó: 30 dự án chuyển tiếp; 46 dự án mới), diện tích là 46,485 ha;
- Dự án đất trụ sở cơ quan: 04 dự án (trong đó: 04 dự án mới), diện tích là 1,06 ha;
- Dự án cụm công nghiệp: 04 dự án (trong đó: 02 dự án chuyển tiếp; 02 dự án mới), diện tích là 57,00ha;
- Dự án giao thông: 19 dự án (trong đó: 03 dự án chuyển tiếp, 16 dự án mới), diện tích là 214,66 ha;
- Dự án thủy lợi: 09 dự án (trong đó: 09 dự án mới), diện tích là 8,925 ha;
- Dự án năng lượng: 13 dự án (trong đó: 13 dự án mới), diện tích là 0,384 ha;
- Dự án đất thể dục thể thao: 10 dự án (trong đó: 02 dự án chuyển tiếp, 08 dự án mới), diện tích là 6,428 ha;
- Dự án đất đất cơ sở văn hóa: 02 dự án (trong đó: 02 dự án mới), diện tích là 0,550 ha;
- Dự án đất bãi thải, xử lý chất thải: 05 dự án (trong đó: 05 dự án mới), diện tích là 1,930 ha;
- Dự án đất cơ sở tôn giáo: 03 dự án (trong đó: 01 dự án chuyển tiếp; 02 dự án mới), diện tích là 1,555 ha;
- Dự án đất nghĩa trang, nghĩa địa: 24 dự án (trong đó: 01 dự án chuyển tiếp, 23 dự án mới), diện tích là 53,79 ha;

- Dự án di tích lịch sử, văn hóa: 03 dự án (trong đó: 03 dự án mới), diện tích là 2,60 ha;
- Dự án đất chợ: 01 dự án (trong đó: 01 dự án chuyển tiếp), diện tích 0,50 ha;
- Dự án đất cơ sở tín ngưỡng: 02 dự án (trong đó: 02 dự án mới), diện tích 0,50 ha;
- Dự án đất thương mại, dịch vụ: 23 dự án (trong đó: 04 dự án chuyển tiếp, 19 dự án mới), diện tích là 9,141 ha;
- Dự án đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: 20 dự án (trong đó: 05 dự án chuyển tiếp, 15 dự án mới), diện tích là 46,670 ha;
- Dự án đất sản xuất vật liệu xây dựng: 03 dự án (trong đó: 03 dự án mới), diện tích là 13,260 ha;
- Dự án đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản: 05 dự án (trong đó: 05 dự án mới), diện tích là 38,80 ha;
- Dự án đất nông nghiệp khác: 01 dự án (trong đó: 01 dự án chuyển tiếp), diện tích là 17,80 ha;
- Dự án đất chuyển mục đích sử dụng đất trong khu dân cư: 12 dự án (trong đó: 12 dự án mới), diện tích là 2,919 ha.

*(xem chi tiết biểu 10-CH)*

## **VI. Dự kiến thu, chi liên quan đến đất đai trong năm kế hoạch**

### **6.1. Cơ sở tính toán**

- Căn cứ Nghị Định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính Phủ quy định thu tiền sử dụng đất.
- Căn cứ Nghị Định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính Phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất.
- Quyết định số 11/2020/QĐ-UBND ngày 20/3/2020 của UBND tỉnh về việc ban hành đơn giá bồi thường thiệt hại, cây trồng vật nuôi làm cơ sở xác định giá trị bồi thường khi nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa và quy định việc xác định giá trị bồi thường;
- Căn cứ Quyết định 25/2019/QĐ-UBND ngày 06/8/2019 của UBND tỉnh về việc ban hành bảng giá xây dựng nhà mới đối với nhà, công trình xây dựng khác đối với đất làm cơ sở xác định bồi thường, hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất và quy định việc xác định giá trị bồi thường, hỗ trợ.
- Căn cứ Quyết định 44/2019/QĐ-UBND ngày 23/12/2019 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc ban hành Bảng giá đất thời kỳ 2020-2024 trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa.

### **6.2. Phương pháp tính toán**

#### **6.2.1. Đơn giá bồi thường đất khi Nhà nước thu hồi đất**

- Đất trồng lúa: Đơn giá 35.000 đồng/m<sup>2</sup>;
- Đất trồng cây hàng năm khác: Đơn giá 35.000 đồng/m<sup>2</sup>;
- Đất trồng cây lâu năm: Đơn giá 17.000 đồng/m<sup>2</sup>;
- Đất rừng phòng hộ: Đơn giá 6.500 đồng/m<sup>2</sup>;
- Đất rừng sản xuất: Đơn giá 6.500 đồng/m<sup>2</sup>;

- Đất nuôi trồng thủy sản: Đơn giá 35.000 đồng/m<sup>2</sup>;
- Đất ở nông thôn: Đơn giá 150.000 đồng/m<sup>2</sup>;
- Đất ở đô thị: Đơn giá 450.000 đồng/m<sup>2</sup>;

**6.2.2. Chi phí đền bù:** 225.825.064.000 đồng

- Đất trồng lúa:

$$260,90 \text{ ha} \times 10.000 \times 35.000 = 91.315.000.000 \text{ đồng}$$

- Đất trồng cây hàng năm còn lại:

$$277,42 \text{ ha} \times 10.000 \times 35.000 = 97.097.700.000 \text{ đồng}$$

- Đất trồng cây lâu năm:

$$49,55 \text{ ha} \times 10.000 \times 17.000 = 8.423.364.000 \text{ đồng}$$

- Đất rừng sản xuất:

$$57,65 \text{ ha} \times 10.000 \times 6.500 = 3.747.250.000 \text{ đồng}$$

- Đất nuôi trồng thủy sản:

$$3,55 \text{ ha} \times 10.000 \times 35.000 = 1.242.500.000 \text{ đồng}$$

- Đất nông nghiệp khác

$$8,13 \text{ ha} \times 10.000 \times 22.000 = 2.845.500.000 \text{ đồng}$$

- Đất ở nông thôn:

$$3,03 \text{ ha} \times 10.000 \times 150.000 = 453.570.000 \text{ đồng}$$

- Đất ở đô thị:

$$4,60 \text{ ha} \times 10.000 \times 450.000 = 20.700.000.000 \text{ đồng}$$

- Đất nông nghiệp khác:

$$8,13 \text{ ha} \times 10.000 \times 35.000 = 2.845.500.000 \text{ đồng}$$

**6.2.3. Khoản thu từ đất:** 230.738.031.350 đồng

- Đất ở nông thôn:

$$49,06 \text{ ha} \times 10.000 \times 150.000 = 73.591.650.000 \text{ đồng}$$

- Đất ở đô thị:

$$32,01 \text{ ha} \times 10.000 \times 450.000 = 144.058.950.000 \text{ đồng}$$

- Đất thương mại, dịch vụ:

$$9,14 \text{ ha} \times 150.000 \times 10.000 \times 50\% = 20.566.250 \text{ đồng}$$

- Đất khu công nghiệp, đất cụm công nghiệp, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp, đất cho hoạt động khoáng sản, đất sản xuất vật liệu xây dựng:

$$(46,67 + 13,26 + 38,80 + 122,58 + 57,00) \times 10.000 \times 150.000 \times 45\% = 13.086.865.000 \text{ đồng}$$

- Đất nông nghiệp khác

$$17,80 \text{ ha} \times 10.000 \times 35.000 \times 50\% = 3.115.000 \text{ đồng}$$

$$\text{Tổng thu - tổng chi} = 230.738.031.350 - 225.825.064.000 = 13.086.865.000 \text{ đồng}$$

**(Viết bằng chữ: Mười ba tỷ không trăm tám mươi sáu triệu tám trăm sáu mươi lăm nghìn đồng)**

## **PHẦN V**

### **GIẢI PHÁP THỰC HIỆN**

#### **I. Xác định các giải pháp bảo vệ, cải tạo môi trường**

##### ***1.1. Giải pháp về chính sách***

##### **- Đối với đất nông nghiệp:**

+ Sử dụng quỹ đất nông nghiệp hợp lý, tiết kiệm, hiệu quả và bền vững. Sử dụng đúng tiềm năng, đúng mục đích, theo hướng bảo vệ, cải tạo, làm tăng độ phì của đất, thâm canh tăng vụ; nâng cao hiệu quả; bảo vệ môi trường.

+ Từng bước ứng dụng công nghệ cao vào sản xuất nông nghiệp, tăng nhanh thu nhập trên một đơn vị diện tích canh tác, nâng cao thu nhập và cải thiện đời sống nhân dân.

+ Bảo vệ diện tích đất nông nghiệp, nhất là diện tích đất lúa nước hợp lý nhằm đảm bảo an ninh lương thực. Hạn chế chuyển đất 2 vụ lúa cho xây dựng cơ sở hạ tầng, xây dựng các khu cụm, điểm công nghiệp, dịch vụ,... Việc lấy đất nông nghiệp sang mục đích phi nông nghiệp, ngoài việc phải đền bù giá trị tài sản hoa màu, đất đai còn phải có kinh phí đào tạo nghề mới cho người sử dụng đất để tạo việc làm cho họ.

+ Tạo mọi điều kiện cần thiết về vốn, cơ sở hạ tầng... để nông dân chuyển đổi sử dụng đất theo hướng nâng cao hiệu quả sản xuất hàng hoá, hình thành các vùng chuyên canh, thâm canh, có nhiều mô hình thu nhập cao như: vùng lúa thâm canh năng suất, vùng trồng rau sạch, vùng mía thâm canh năng suất cao. Một phần đất hiện đang canh tác nông nghiệp kém hiệu quả sẽ được chuyển đổi sang trồng các loại cây trồng, vật nuôi khác có hiệu quả cao hơn. Vùng đất cao khó khăn về nước tưới sẽ chuyển sang trồng cây công nghiệp, cây ăn quả; vùng trũng thấp khó khăn trong tiêu nước chuyển sang nuôi trồng thủy sản hoặc kết hợp lúa - cỏ - cây ăn quả, lúa - cỏ - thủy cầm...

+ Khuyến khích nông dân tích tụ đất đai theo quy hoạch nhằm mở rộng quy mô sản xuất, đẩy nhanh quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp và nông thôn.

+ Khuyến khích phát triển các mô hình kinh tế trang trại. Tạo điều kiện thuận lợi cho hộ nông dân chuyển đổi tích tụ đất đai có đủ quy mô để sản xuất hàng hoá; chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi trên đất sản xuất nông nghiệp nhằm tăng hiệu quả sử dụng đất, phù hợp với nhu cầu của thị trường.

##### **- Đối với đất phi nông nghiệp:**

+ Quản lý sử dụng đất ở phải theo nguyên tắc tiết kiệm, hiệu quả, kết hợp giữa yếu tố hiện đại sử dụng tốt không gian với kiểu kiến trúc truyền thống bảo tồn văn hóa dân tộc. Dành diện tích đất đáng kể trồng cây xanh bảo vệ, cải thiện môi trường mỹ quan khu dân cư. Hệ thống cấp thoát nước, các công trình văn hóa thể thao cần được ưu tiên thích đáng.

+ Đi đôi với việc phát triển kinh tế, các vấn đề xã hội cũng cần được quan tâm để đáp ứng nhu cầu đời sống của nhân dân. Vì vậy, ngoài phần diện tích dành cho đất phát triển đô thị, phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp,... đòi hỏi quỹ đất cho phát triển cơ sở hạ tầng, đất di tích danh thắng, đất xử lý chôn lấp rác thải,.. cũng tăng lên.

+ Giải quyết tốt việc bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất, đảm bảo đủ quỹ đất theo quy hoạch cho đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng, phát triển sản xuất kinh doanh, công nghiệp và dịch vụ, xây dựng các công trình văn hoá, giáo dục - đào tạo, y tế, thể dục - thể thao; thực hiện tốt việc hướng nghiệp, đào tạo nghề và chuyển đổi cơ cấu lao động đối với người có đất bị thu hồi.

### ***1.2. Giải pháp về nguồn lực và vốn đầu tư***

Huy động các nguồn vốn đầu tư là một trong những giải pháp quan trọng có tác động trực tiếp đến tăng trưởng kinh tế.

Nguồn vốn từ ngân sách Trung ương (gồm cả ODA cấp qua ngân sách): Sử dụng để xây dựng các công trình kết cấu hạ tầng lớn thuộc Trung ương quản lý (đường quốc lộ, đê Trung ương, thủy lợi lớn, cấp điện, nước sạch), các công trình xã hội như bệnh viện, trường học, văn hoá, phục vụ chuyển giao công nghệ quan trọng, du lịch và bảo vệ môi trường...

Nguồn vốn từ ngân sách tỉnh: Chủ yếu cho việc xây dựng các công trình kết cấu hạ tầng cấp tỉnh như: các tuyến đường tỉnh lộ, huyện lộ, hỗ trợ một phần giao thông nông thôn, hỗ trợ xây dựng kết cấu hạ tầng khu công nghiệp, chuyển giao công nghệ, đào tạo nguồn nhân lực, hỗ trợ cho các công trình thủy lợi, cấp điện, nước sạch, bảo vệ môi trường...

Nguồn vốn huy động từ dân: Tập trung cho sản xuất, kinh doanh và đóng góp một phần cho xây dựng kết cấu hạ tầng dưới hình thức Nhà nước và nhân dân cùng làm và lao động công ích.

Do vậy, trong thời gian tới, huyện cần có biện pháp tích cực thu hút vốn đầu tư từ nhiều nguồn như: Vốn từ các doanh nghiệp, vốn trong nhân dân, vốn ngân sách, vốn ngoài huyện, vốn từ nước ngoài,...đảm bảo đáp ứng đủ cho nhu cầu đầu tư phát triển của huyện.

### ***1.3. Giải pháp về khoa học - công nghệ***

- Đẩy mạnh việc ứng dụng các tiến bộ kỹ thuật và đổi mới công nghệ trong các lĩnh vực sản xuất kinh doanh trên địa bàn huyện. Từng bước đưa công nghệ thông tin vào các lĩnh vực quản lý, kể cả quản lý kinh tế và quản lý xã hội.

- Đầu tư trang bị hệ thống máy vi tính và đào tạo nhân viên máy tính cho các bộ phận quản lý dữ liệu thông tin kinh tế - xã hội, các bộ phận tham mưu quản lý, điều

hành và tổ chức triển khai nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội trong các cơ quan quản lý của huyện, nối mạng với các cơ quan tỉnh.

- Trang bị cho các Ủy ban xã và tổ chức nối mạng thông tin từ huyện đến xã và giữa các xã trong huyện.

- Tích cực sử dụng phân vi sinh, áp dụng các biện pháp về phòng trừ dịch bệnh, sâu hại tổng hợp (IPM); đưa các loại giống mới có năng suất cao và phù hợp với tính chất đất, khí hậu thời tiết, áp dụng các hình thức luân canh xen canh nhằm cải tạo đất và đạt hiệu quả kinh tế cao.

- Nâng cấp tu bổ hệ thống thủy lợi, giao thông nội đồng để tưới tiêu chủ động và thuận tiện đi lại của người dân trong sản xuất nông nghiệp.

- Tổ chức cho người dân đi thăm quan các mô hình sản xuất giỏi như: các mô hình trang trại, VAC... để học hỏi và trao đổi kinh nghiệm.

- Xây dựng mô hình đối chứng để kiểm định giống về năng suất cây trồng, vật nuôi và nhân diện rộng.

- Xây dựng hệ thống xử lý chất thải, nước thải, đảm bảo các yêu cầu môi trường.

#### ***1.4. Giải pháp bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường***

- Cần có các chương trình tập huấn tại xã cho nhân dân địa phương từ những khâu chọn cây giống, bón phân, phòng trừ dịch sâu hại... sao cho “đất nào cây ấy” vừa đạt hiệu quả kinh tế cao, vừa có tác dụng cải tạo và bảo vệ tính chất đất.

- Tăng cường tuyên truyền, giáo dục, nâng cao nhận thức và trách nhiệm bảo vệ môi trường;

- Tăng cường công tác quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường;

- Đẩy mạnh xã hội hoá hoạt động bảo vệ môi trường;

- Các giải pháp giảm thiểu ô nhiễm môi trường làng nghề;

- Tăng cường và mở rộng ứng dụng biện pháp phòng trừ dịch hại tổng hợp trong nông nghiệp;

- Xây dựng, quản lý, khoanh nuôi và bảo vệ vốn rừng để bảo vệ nguồn nước, thảm thực vật và tạo cân bằng sinh thái.

- Tăng cường công tác trồng rừng, bảo vệ nghiêm ngặt diện tích rừng phòng hộ.

## **II. Xác định các giải pháp tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất**

- Sau khi quy hoạch được phê duyệt, cần công khai quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội của huyện. Tuyên truyền, quảng cáo, thu hút sự chú ý của toàn dân, của các nhà đầu tư trong và ngoài tỉnh, ở nước ngoài để huy động tham gia thực hiện quy hoạch.

Đồng thời thường xuyên nghiên cứu, điều chỉnh, bổ sung quy hoạch kịp thời cho phù hợp với tình hình thực tế.

- Cần phải khẳng định rõ cho các cấp chính quyền và toàn thể nhân dân, người sử dụng đất thấy rằng: Tài nguyên đất là loại tài nguyên có hạn, là nguồn lực phát triển do đó cần phải được quản lý sử dụng theo nguyên tắc “đầy đủ, hợp lý, tiết kiệm và có hiệu quả cao”.

- Tuyên truyền giáo dục cho nhân dân nắm vững luật pháp, chính sách quản lý sử dụng đất đai của Đảng, Nhà nước. Hướng dẫn cho tổ chức, cá nhân và người sử dụng đất hiểu và thực hiện việc quản lý sử dụng, bảo vệ, khai thác đất đai theo đúng quy hoạch, kế hoạch. Người sử dụng đất phải thực hiện nghĩa vụ, quyền lợi của mình theo quy hoạch, kế hoạch và pháp luật.

- Tăng cường công tác thanh tra việc quản lý sử dụng đất, phát hiện xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm luật đất đai; khen thưởng kịp thời thỏa đáng cho các tổ chức, cá nhân sử dụng đất tốt, tiết kiệm, hiệu quả, cải tạo bồi bổ, khai hoang mở rộng diện tích đất nông lâm nghiệp... theo quy hoạch.

- Đầu tư đào tạo cán bộ, nâng cao nghiệp vụ quản lý đất đai, quản lý Nhà nước cho cán bộ địa chính.

- Đầu tư cơ sở vật chất, phương tiện công nghệ hiện đại để hệ thống hồ sơ địa chính (Bản đồ, sổ sách, tài liệu, số liệu) ngày một chất lượng, chính xác hơn, giúp cho việc quản lý đất đai ngày càng đúng quy hoạch, đúng pháp luật.

- Xác định giá đất hợp lý nhằm tăng nguồn thu cho ngân sách, đảm bảo công bằng xã hội và kích thích sản xuất.

- Rà soát đánh giá đúng các đối tượng sử dụng đất, đặc biệt là các đối tượng thuê đất.

- Tiếp tục rà soát tăng cường quản lý về đất đai đối với các tổ chức, cá nhân thuê đất để tránh thất thu.

- Mọi đối tượng thuê đất đều phải nộp tiền thuê đất đầy đủ, đúng thời hạn nếu không có lý do chính đáng được cấp có thẩm quyền cho phép.

- Rà soát lại việc sử dụng đất của các đơn vị, tổ chức không phải thuê đất để có kế hoạch sử dụng tránh lãng phí đất đai.

## **KẾT LUẬN - KIẾN NGHỊ**

### **I. Kết luận**

Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng năm 2021 của huyện Thọ Xuân được xây dựng theo hướng dẫn tại Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT, ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường, là công cụ quan trọng để UBND huyện quản lý đất đai theo quy hoạch và pháp luật.

Phương án quy hoạch sử dụng đất dựa trên cơ sở tất cả các quy hoạch trên địa bàn huyện và định hướng của UBND tỉnh Thanh Hóa và UBND huyện tích hợp vào quy hoạch sử dụng đất, đã đánh giá được hiện trạng sử dụng đất, tiềm năng đất đai của huyện, đánh giá được kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất cấp huyện kỳ trước và dự báo được nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực, các xã, thị trấn trên địa bàn huyện trong 10 năm từ 2020-2030. Từ đó đưa ra được định hướng sử dụng đất và xác định được chỉ tiêu sử dụng đất cho cụ thể từng loại đất đến năm 2030, đến từng vùng lãnh thổ, từng đơn vị hành chính cấp xã.

Phương án quy hoạch sử dụng đất đạt được các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội đến năm 2030 của Đảng bộ và UBND huyện Thọ Xuân đề ra trong nghị quyết Đại hội Đảng bộ huyện Thọ Xuân lần thứ 27 ngày 23/07/2020 và nghị quyết số 58/NQ-TW ngày 05/08/2020 của Bộ chính trị về xây dựng phát triển tỉnh Thanh Hóa đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045; phấn đấu xây dựng huyện Thọ Xuân trở thành một trong các trung tâm kinh tế động lực của tỉnh Thanh Hóa, trở thành thị xã vào năm 2030; cảng hàng không Thọ Xuân thành cảng hàng không quốc tế năm 2030.

### **II. Kiến nghị**

Để phương án quy hoạch sử dụng đất huyện Thọ Xuân đến năm 2030 thực hiện được, đề nghị tỉnh và Trung ương hỗ trợ huyện triển khai các hạng mục công việc như sau:

- Đề nghị Trung ương ưu tiên một lượng vốn ODA nhất định của các Tổ chức quốc tế, của các Tổ chức Phi chính phủ (NGO) để xây dựng các cơ sở hạ tầng kinh tế - xã hội và cung cấp tín dụng cho các hộ nghèo phát triển sản xuất.

- Sớm triển khai xây dựng nâng cấp các tuyến đường Tỉnh lộ trên địa bàn huyện. Đẩy nhanh tiến độ xây dựng hoàn thiện cơ sở hạ tầng các khu đô thị và khu công nghiệp trên địa bàn Thọ Xuân.

- Đề nghị tỉnh ưu tiên dành vốn đầu tư để xây dựng kết cấu hạ tầng phục vụ sản xuất nông nghiệp, kiên cố hoá kênh mương, nâng cấp hệ thống thủy nông, cải tạo đồng ruộng, chuyển đổi cơ cấu sản xuất nông nghiệp...bên cạnh đó, cần có chính sách hỗ trợ về chuyển giao khoa học - công nghệ, tăng cường cán bộ chuyên môn, hỗ trợ về vốn tín dụng... để hình thành các vùng sản xuất nông nghiệp tập trung, hiệu quả kinh tế cao, tỷ suất hàng hoá lớn.

- Đề nghị tỉnh nghiên cứu thành lập trường dạy nghề ở Thọ Xuân nhằm nâng cao tỷ lệ lao động được đào tạo chính quy, đáp ứng nhu cầu lao động của các ngành sản xuất trên địa bàn huyện.

- Tỉnh hỗ trợ và giúp giới thiệu, quảng bá, tuyên truyền về huyện Thọ Xuân, xúc tiến kêu gọi đầu tư, giới thiệu một số dự án phát triển cụm công nghiệp của huyện với các nhà đầu tư trong và ngoài nước.

- Hỗ trợ kinh phí và các nguồn lực góp phần xây dựng các cơ sở công nghiệp sản xuất và khôi phục làng nghề truyền thống tại địa phương tạo điều kiện giải quyết việc làm và chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp - nông thôn theo hướng công nghiệp hóa - hiện đại hóa.

- Đề có cơ sở pháp lý chỉ đạo, quản lý và sử dụng đất đai, đề nghị Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt Phương án quy hoạch sử dụng đất đến 2030 của huyện Thọ Xuân.

- Đề nghị các ngành chức năng của tỉnh đầu tư giúp đỡ huyện Thọ Xuân thực hiện tốt phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đai./.

# **HỆ THỐNG BIỂU SỐ LIỆU**